B. ANANDA MAITREYA

PĀLI CĂN BẢN



THÍCH NỮ TỊNH VÂN
dịch

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC


TỦ SÁCH

MỤC LỤC

Lời giới thiệu ix
Lời nói đầu xiii
Chữ viết tắt xv
Mẫu tự tiếng Pāli 1
Phát âm 2
Bài 1: Động từ Thì hiện tại (Biểu thị cách) 5
Bài tập 1 6
Bài 2: Động từ 7
Bài tập 2 8
Bài 3: Động từ 9
Bài tập 3 10
Bài 4: Đại từ nhân xưng 11
Bài tập 4 12
Bài 5: Thì vị lai 13
Bài tập 5 14
Bài 6: Mệnh lệnh cách 15
Bài tập 6 18
Bài 7: Khả năng cách 19
Bài tập 7 21

Bài 8: Thì quá khứ 22
Bài tập 8 24
Bài 9: 25
Bài tập 9 29
Bài 10: Danh từ 31
Bài tập 10 32
Bài 11 33
Bài tập 11 34
Bài 12 36
Bài tập 12 39
Bài 13 41
Bài tập 13 45
Bài 14 47
Bài tập 14 51
Bài 15 53
Bài tập 15 57
Bài 16: Chỉ định cách và sở thuộc cách 59
Bài tập 16 62
Bài 17: Định sở cách 64
Bài tập 17 66
Bài 18: Danh từ trung tánh 68
Bài tập 18 73
Bài 19: Danh từ nữ tánh 75
Bài tập 19 79
Bài 20/ p29: Danh từ nữ tánh 81
Bài tập 20 85

Bài 21: Phụ âm 87
Bài tập 21 95
Bài 22: Hiện tại phân từ 97
Bài tập 22 102
Bài 23: Phụ âm 104
Bài tập 23 109
Bài 24: Phụ âm tận cùng bằng 'AS' 111
Bài tập 24 117
Bài 25: Phụ âm tận cùng bằng 'N' 119
Bài tập 25 123
Bài 26: Đại từ 125
Bài tập 26 135
Bài 27: Đại từ 137
Bài tập 27 142
Bài 28: Thì quá khứ 144
Bài tập 28 151
Bài 29: Tiếp đầu ngữ (Upasagga) 153
Bài tập 29 164
Bài 30: Các con số 167
Bài tập 30 182
Bài 31: Nguyên nhân (sai khiến) 185
Bài tập 31 194
Bài 32: Chữ tận cùng của động từ 197
Bài tập 32 202
Bài 33: Thụ động thể 204
Bài tập 33 214

Bài 34: Động từ 217
Bài tập 34 220
Bài 35: Cấu trúc 222
Bài tập 35 251
Bài 36: Cú pháp 255
Bài tập 36 288
Giải đáp Pāli căn bản 297
Tra từ khó Pāli - Việt..357

LỜI GIỚI THIỆU

Quyển "*Pali căn bản*" của Hòa thượng Balangoda Ananda Maitreya, do Ni sư Tịnh Vân dịch từ nguyên tác Anh ngữ "*Pali Made Easy*" là một trong hai sách giáo khoa bắt buộc về tiếng Pali trong chương trình Cử nhân Phật học tại Học viện Phật giáo Việt Nam TP.HCM. Quyển còn lại là "*Tự học tiếng Pali*" (*The New Pali course*) của Hòa thượng A. P. Buddhadatta cũng do Ni sư Tịnh Vân dịch và giảng dạy.

Tại các nước Thượng tọa Bộ, Pali được xem là thánh ngữ. Vì đây là ngôn ngữ, từ thế kỷ III trước Tây lịch, ghi chép lại những lời dạy chân lý (Kinh), những lời dạy đạo đức (Luật) và những lời dạy triết học (Luận) của Đức Phật cũng như văn học sớ giải Phật giáo Thượng tọa bộ về sau.

Dù có sự bất đồng về tác giả của 7 bộ Luận tạng là không do Phật nói, trải qua 23 thế kỷ, cổ ngữ Pali không bao giờ là "tử ngữ" tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào và Cam-pu-chia. Đặc biệt tại Miến Điện, hiện có 13 vị Tam tạng Pháp sư. Có vị thuộc làu *Kinh Trường Bộ, Kinh Trung Bộ*, có vị thuộc làu *Kinh Tăng Chi Bộ* và *Kinh Tương Ưng Bộ*, có vị thuộc làu Luật tạng và cũng có vị thuộc làu Luận tạng.

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền

cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền như Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nam – Bắc Triều Tiên, Tây Tạng và Mông Cổ. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Lúc đầu, Pali chỉ được giảng dạy trong các trường Phật học tại các nước Phật giáo là tôn giáo chính. Ngày nay, dưới sự phát triển của giáo dục hiện đại, môn Pali được giảng dạy trong nhiều trường Đại học lớn trên thế giới. Tại Việt Nam, Trưởng lão Thích Minh Châu có công lớn trong việc phiên dịch Kinh tạng Pali ra tiếng Việt, mở ra cơ hội và tầm nhìn mới cho nhiều thế hệ Tăng, Ni Việt Nam từ năm 1964 đến nay, nhờ đó Tăng, Ni Việt Nam có cái nhìn dung thông về hai truyền thống tâm linh quan trọng của đạo Phật là Phật giáo Thượng tọa Bộ và Phật giáo Đại thừa.

Thống kê của GHPGVN vào cuối năm 2017, trên toàn quốc, với 63 tỉnh, thành, GHPGVN có 53.941 Tăng, Ni, trong số đó, có 8.574 Tăng, Ni Nam tông Khmer và 1.754 vị Nam tông Kinh.(1) Điều này cho thấy Phật giáo Việt Nam rất rộng mở, không chỉ đón nhận, còn tạo điều kiện cho Phật giáo Nguyên thủy phát triển mạnh trong ngôi nhà Phật giáo Việt Nam.

Ngày nay, tiếng Pali không chỉ giảng dạy tại các trường của cộng đồng Khmer ở miền Nam Việt Nam. Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP. HCM (trước đây là Đại học Vạn Hạnh và trường Cao cấp Phật học Việt Nam) đã dạy môn Pali từ năm đầu thành lập. Từ năm 2006, tôi là người dự thảo, đệ

---

1. Văn kiện Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2017 – 2022, do GHPGVN xuất bản, tr. 20.

trình mở khoa Pali, song song với các khoa khác, nhằm nâng tầm Học viện Phật giáo Việt Nam thành trường đào tạo đa khoa. Hơn thập niên trôi qua, khóa cử nhân ban đầu ít hơn 50 sinh viên, nay đã hơn 250 sinh viên theo học cổ ngữ Pali. Sau khi tốt nghiệp, nhiều vị trong số đó du học tại Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện và Thái Lan. Nói như thế để thấy rõ tầm quan trọng của thánh ngữ Pali và thánh điển Pali đối với Tăng, Ni Việt Nam nói riêng và nền Phật học của Phật giáo Việt Nam nói chung.

Trải qua chiều dài 2.000 năm lịch sử, tại Việt Nam chúng ta có rất nhiều các Tăng, Ni là chuyên gia Hán cổ. Trong số đó, chuyên gia Sanskrit Phật giáo đếm trên đầu ngón tay. Trong 7 thập niên trở lại đây, Việt Nam có nhiều chuyên gia Pali. Đó là điều đáng mừng về triển vọng nghiên cứu thánh điển Pali và truyền bá minh triết Phật từ thánh điển này.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.

Ghi nhận tầm quan trọng của môn học này trong các trường Phật học cũng như công lao dịch thuật của Ni sư Tịnh Vân, tôi trân trọng giới thiệu tác phẩm này đến quý độc giả.

Sài Gòn, ngày 1-1-2018

TT. Thích Nhật Từ
Tổng biên tập Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay
Phó Viện trưởng HVPGVN tại TP.HCM

Lời nói đầu

• Nếu nói tiếng Anh là ngôn ngữ giao tiếp quốc tế thì Pāli chính là ngôn ngữ Phật học, dành cho không những giới xuất gia nói riêng mà cả giới học Phật nói chung.

• Do vì Cổ ngữ Pāli không thể tìm học qua việc đăng ký tại các trung tâm sinh ngữ như tiếng Anh, Hoa... nên Thánh ngữ này chỉ hy vọng được học, nghiên cứu tại các trường Phật học.

• Pāli là ngôn ngữ viết, dùng để tụng đọc những lời đức Phật đã dạy, nên tánh thường trụ của Thánh ngữ này ẩn chứa giá trị rất thiêng. Chỉ ai quay về nương tựa nội tâm mới thích tầm cầu, nghiên cứu môn học này. Với lý do đã nêu, quyển 'Pāli căn bản', được bổ sung và tái bản.

Vào những năm 2001-2002 Hội Phật giáo Phước Lợi tại Mã-Lai mời tôi qua dạy môn Pāli theo quyển "*Pāli made Easy*". Quyển sách này do Đại đức B. Annanda Maitreya người Tích Lan biên soạn, xuất bản vào năm 1988 sau đó được bổ sung và tái bản năm 1992.

Qua một thời gian dùng sách này làm tài liệu giảng dạy cho các lớp cử nhân, tôi nhận thấy quyển sách này dễ học, do nội dung đi theo trình tự từ dễ đến khó; hơn nữa mỗi bài học đều được trình bày theo từng đề mục, giúp người nghiên cứu tập hợp nhanh các điểm văn phạm then chốt.

Bên cạnh những bài tập khô khan hóc búa, lại còn được giải tận tường, nhằm đáp ứng, thuyết phục mau lẹ; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn đọng trong tư duy đối với những ai say mê học hỏi và tự tìm tòi nghiên cứu.

Trước đây HT. Thích Minh Châu có dịch quyển "*The New Pāli Course*" (sách học Pāli), sau đó "*Ngữ pháp tiếng Pāli*" là sách nền tảng cho người học tiếng Pāli vì sách này hệ thống toàn bộ văn phạm của nó. Nhưng sách được viết từ thập niên 30, do vậy cần bổ sung thêm một số điểm mới về văn phạm cho phù hợp với văn phong hiện đại, ngõ hầu giúp người nghiên cứu có được những thuận lợi hơn khi dịch. Từ những lý do vừa nêu, tôi xin phép Hòa thượng, cho dịch quyển "*Pāli Made Easy*" với tựa đề "*Pāli Căn Bản*" để tóm tắt văn phạm cốt lõi cho những ai thích học, có thể tự nghiên cứu một cách dễ dàng trong điều kiện thiếu người hướng dẫn.

Công đức biên soạn quyển sách này có được, con kính dâng lên Hòa thượng bậc Thầy đã vun bồi Tâm đức và Tuệ đức cho con .

Kính gửi đến các độc giả say mê và khám phá mới trong khi nghiên cứu bộ môn cổ ngữ Pāli này.

Trân trọng

TP. Hồ Chí Minh ngày 27/12/2004

Thích nữ Tịnh Vân

Chữ viết tắt

Ng. mẫu	Nguyên mẫu
Dđt	Danh động từ
Đt	Động từ
Dt	Danh từ
Sdc	Sử dụng cách
Xxc	Xuất xứ cách
Qkpt	Quá khứ phân từ
Cđc	Chỉ định cách
Stc	Sở thuộc cách
Đsc	Định sở cách
Cc	Chủ cách
Hc	Hô cách
Đc	Đối cách
S.i	Số ít
S.n	Số nhiều
Ph. từ	Phân từ
Htpt	Hiện tại phân từ

Htpt thđ	Hiện tại phân từ thụ động
S/s	So sánh
Ng. do	Nguyên do
VD	Ví dụ
M (male)	Nam tánh
F (female)	Nữ tánh
Nt (neuter)	Trung tánh
Adv (adverb)	Trạng từ
Pp (past participle)	Quá khứ phân từ
Pass.v	Động từ thụ động
Rt (root)	Căn
Denom. fr.	Từ động từ chỉ tên gọi
Caus. fr	Từ động từ chỉ nguyên do
Desider.fr	Từ động từ chỉ mong mỏi
Pre.att of	Của văn kệ thì hiện tại
P. imper.sing of	Của thì Hiện khứ, ngôi 3 s.i
III/ pre/Sing	Ngôi 3, số ít, thì hiện tại
Act. base	*Căn năng động thể*
Pass.base	Căn thụ động thể
Pass/pre/III/sing	Thụ động, thì ht, ngôi 3 s.i

PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. Mẫu tự: Tiếng Pāli gồm có 41 mẫu tự, 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, , e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm*:

- Âm	họng	k, kh, g, gh, ṅ	nhóm Ka
- Âm	vòm	c, ch, j, jh, ñ	nhóm Ca
- Âm	lưỡi	ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ	nhóm Ṭa
- Âm	răng	t, th, d, dh, n	nhóm Ta
- Âm	môi	p, ph, b, bh, m	nhóm Pa

* *Không nhóm*:

- Bán nguyên âm	y, r, l, v
- Âm gió	s
- Âm hơi	h

- Âm lưỡi ḷ
- Âm mũi ṃ

PHÁT ÂM

Nguyên âm: a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

- e tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ ettha, seyyo.

e đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ evaṃ, seti.

e tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ me, nagare.

- o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ oṭṭha, sotthi.

o đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ odana, soṭa.

o tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ so, Buddho.

2. Phụ âm:

k đọc ka	c đọc cha	ṭ đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đa
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ṅ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đa	b - ba	l - lờ
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ

n - nờ m - mờ ṁ - mờ

h - hờ ḷ - lờ ṃ - ngờ

3. Các phần âm ngữ

Các biến cách như Danh từ, Đại từ, Tính từ và Phân từ ở dạng 'Nāma'. Các Động từ ở dạng 'Ākhyāta'. Các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (không biến cách) và Thán từ ở dạng 'Nipāta' (không biến cách). Các Tiếp đầu ngữ 'Upasaggas'.

4. Gốc từ

Gốc từ là những hình thức chưa chia biến cách. Một số từ gốc tận cùng bằng những nguyên âm, các từ còn lại tận cùng bằng phụ âm.

5. Tánh

Có tất cả ba tánh: nam, nữ và trung tánh. Thông thường các danh từ diễn tả giống nam gọi là Nam tánh. Các danh từ diễn tả giống nữ gọi là Nữ tánh. Các danh từ không diễn tả giống nam hay nữ gọi là Trung tánh. Nhưng một số từ như '*mātugāma*' nghĩa là 'một người phụ nữ' biến cách như một danh từ của Nam tánh. Danh từ '*devatā*' (thiên thần) là danh từ nữ tánh dù nó tượng trưng cho cả hai giống nam và nữ. Giống, theo văn phạm Pāli nói cho đúng là giống thuộc văn phạm.

6. Biến cách

Mỗi danh từ có 8 biến cách gồm (i) Chủ cách (ii) Đối cách (iii) Sử dụng cách (iv) Chỉ định cách (v) Xuất xứ cách (vi) Sở thuộc cách (vii) Định sở cách và (viii) Hô cách.

7. Động từ

Động từ được hình thành từ động từ căn bằng cách chia biến cách. Có 7 loại động từ, 6 thì và 3 cách.

8. Thì

Có các thì: (i) hiện tại (ii) quá khứ (iii) quá khứ chưa hoàn thành (iv) quá khứ hoàn thành (v) vị lai và (vi) điều kiện. Có 3 cách: (i) cách biểu thị (ii) khả năng (iii) điều kiện.

9. Ngôi

Có 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

10. Số

Có hai số ít và nhiều.

BÀI 1
ĐỘNG TỪ
Thì hiện tại (Biểu thị cách)

Tận cùng của động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	mi	ma
2 (bạn)	si	tha
3 (anh ấy)	ti	nti

Căn: Dhāv (chạy), gốc động từ: dhāva

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Dhāvāmi	Dhāvāma
2	Dhāvasi	Dhāvatha
3	Dhāvati	Dhāvanti

Chữ 'a' cuối của căn trở thành âm dài khi đứng trước 'm', chẳng hạn: Dhāvāmi, Dhāvāma.

11. Ngôi và số được quyết định bởi những chữ tận cùng của động từ. Vì thế chúng được hiểu ngầm cho dù trong câu chúng không ghi rõ.

12. Thì Hiện tại diễn tả hành động đang tiếp diễn hay hành

động xảy ra ngay lúc Hiện tại. Thì này cũng dùng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Cũng vậy, 'Dhāvāmi' nghĩa là 'tôi chạy', 'tôi (làm việc) chạy' hay 'tôi đang chạy'.

13. Thì này cũng dùng để diễn tả hành động xảy ra tại mọi thời điểm.

14. Nếu chữ (-ti) tận cùng của ngôi thứ ba số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ, chúng ta sẽ có động từ gốc. Dhāvati là động từ. Khi xoá '-ti', còn lại dhāva (gốc của động từ).

BÀI TẬP 1

I. Tìm gốc các động từ sau:

Uttiṭṭhati: đứng/thức dậy — Gacchati: đi

Tiṭṭhati: đứng — Uṭṭhahati: thức dậy

Nisīdati: ngồi — Vasati: ở

Apagacchati: đi khỏi — Āgacchati: đến

Sayati: nằm ngủ

II. Dịch ra tiếng Việt:

1. Uttiṭṭhāmi 2. Vasasi 3. Tiṭṭhanti
4. Gacchāma 5. Sayatha 6. Apagacchāmi
7. Nisīdatha 8. Āgacchanti 9. Vasati 10. Sayanti.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi đứng 2. Chúng tôi đứng dậy 3. Họ đang ngủ
4. Bạn/các bạn ngồi 5. Chúng tôi ở/ cư ngụ
6. Họ đang đi 7. Họ đi khỏi 8. (Các) anh đang chạy
9. Anh ấy đến 10. Tôi đi.

BÀI 2
ĐỘNG TỪ

15. Một số động từ gốc tận cùng bằng 'ā', 'e' và 'o'. Các hình thức hiện tại của chúng như sau:

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇāsi	kiṇātha
3	kiṇāti	kiṇanti

Căn: dis (giảng), gốc: dese

1	desemi	desema
2	desesi	desetha
3	deseti	desenti

Căn: kar (làm), gốc: karo

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

BÀI TẬP 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến	Coreti: ăn trộm
Tanoti: truyền bá	Jināti: chiến thắng
Bhāveti: tu tập	Pappoti: đạt đến/đến gần
Suṇāti: nghe	Chādeti: bọc kỹ, che đậy
Jānāti: biết	Cināti: thâu lượm/chất đống

II. Dịch ra tiếng Việt và tìm các động từ gốc:

1. Jānāmi 2. Jinātha 3. Chādenti 4. Suṇanti
5. Tanoma 6. Bhāvemi 7. Chādesi 8. Coretha
9. Papponti 10. Cināmi.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi thắng 2. Họ gần đạt được 3. Chúng ta tu tập
4. Chúng ăn trộm 5. Tôi bọc kỹ 6. Bạn thâu lượm
7. Chúng tôi đang nghe 8. Họ đang chạy
9. Tôi ngồi 10. Họ nằm.

BÀI 3
ĐỘNG TỪ

16. Một vài động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc.

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha, amhā
2	asi	attha
3	atthi	santi

Căn: brū (nói)

1	brūmi	brūma
2	brūsi	brūtha
3	brūti	brūvanti

Căn: han (giết), gốc: hana

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	hanāmi	hanāma
2	hanasi	hanatha
3	hanati, hanti	hananti

BÀI TẬP 3

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brūma 2. Hanti 3. Hananti
4. Tanoma 5. Āgacchāma 6. Hanasi
7. Asmi 8. Asi 9. Attha 10. Amha.

II. Dịch ra Pāli

1. Tôi là 2. Bạn giết 3. Họ nghe 4. Nó chất đống
5. Họ nói 6. Chúng ta là 7. Các anh làm
8. Chúng tôi đang chạy 9. Nó thì (ở đó)
10. Họ là 11. Bạn nói 12. Anh giết.

BÀI 4
ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG
(các hình thức chủ ngữ)

1	Ahaṃ	Mayaṃ, Amhe
2	Tvaṃ	Tumhe
3	So	Te

17. Đại từ nhân xưng với các động từ :

1. Ahaṃ asmi	Mayaṃ asma (amha)
2. Tvaṃ asi	Tumhe attha
3. So atthi	Te santi

1. Ahaṃ dhāvāmi	Mayaṃ dhāvāma
2. Tvaṃ dhāvasi	Tumhe dhāvatha
3. So dhāvati	Te dhāvanti

Từ vựng

Vasati	: cư ngụ, sống	Ghāyati: ngửi
Kasati	: cày	Sāyati: nếm
Eti	: đến	Phusati: xúc chạm
Vapati	: gieo hạt	Cinteti: nghĩ
Jināti	: chiến thắng	Suṇāti: nghe
Bhāveti	: tu tập	Tanoti : truyền bá.

BÀI TẬP 4

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So kasati 2. Mayaṃ sayāma 3. Ahaṃ phusāmi

4. Te vapanti 5. Tumhe passatha 6. So passati

7. Ahaṃ cintemi 8. Tumhe ghāyatha 9. Te brūvanti

10. So hanti 11. Mayaṃ ema 12. Tumhe etha.

II. Dịch ra Pàli:

1. Bạn đến 2. Tôi ngửi 3. Anh ấy gieo 4. Chúng tôi nghĩ

5. Bạn chất lên 6. Họ đang gieo 7. Chúng tôi thấy

8. Anh nghe 9. Tôi là 10. Họ giết.

BĀI 5
THÌ VỊ LAI

Tận cùng của động từ

1. (i)ssāmi	(i)ssāma
2. (i)ssasi	(i)ssatha
3. (i)ssati	(i)ssanti

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāvissāmi dhāvissāma
2. dhāvissasi dhāvissatha
3. dhāvissati dhāvissanti

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1. kiṇissāmi kiṇissāma
2. kiṇissasi kiṇissatha
3. kiṇissati kiṇissanti

Căn: dis, gốc: dese

1. desessāmi desessāma
2. desessasi desessatha
3. desessati desessanti

Căn: kar, gốc: karo

1. karissāmi	karissāma
2. karissasi	karissatha
3. karissati	karissanti

Căn: han

1. hanissāmi	hanissāma
2. hanissasi	hanissatha
3. hanissati	hanissanti

* Động từ atthi (vị ấy là) không có thì vị lai. Dùng thì vị lai của động từ Bhavati là Bhavissati...

BÀI TẬP 5

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ vasissāmi
2. Tumhe gacchissatha
3. Te āgacchissanti
4. Mayaṃ nisīdissāma
5. Tvaṃ sayissasi
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi
7. Te apagacchissanti
8. Ahaṃ jānissāmi
9. Te jinissanti
10. Tumhe suṇissatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi sẽ biết
2. Họ sẽ thắng
3. Nó sẽ bọc kỹ
4. Tôi sẽ tu tập
5. Họ sẽ ăn trộm
6. Vị ấy sẽ truyền bá
7. Chúng tôi sẽ chất đống
8. Chúng ta sẽ đạt đến
9. Nó sẽ ăn trộm
10. Họ sẽ đến.

BÀI 6
MỆNH LỆNH CÁCH

1	mi	ma
2	hi	tha
3	tu	ntu

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1	dhāvāmi	dhāvāma
2	dhāva, dhāvāhi	dhāvatha
3	dhāvatu	dhāvantu

Căn: dis, gốc: dese

1	desemi	desema
2	desehi	desetha
3	desetu	desentu

Căn: kar, gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karohi	karotha
3	karotu	karontu

Căn: han, gốc: hana

1	hanāmi	hanāma
2	hana, hanāhi	hanatha
3	hantu, hanatu	hanantu

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
3	kiṇātu	kiṇantu

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha
2	āhi	attha
3	*atthu*	*santu*

18. Mệnh lệnh cách dùng để cầu khẩn, chúc lành, ra lệnh, khuyên bảo thậm chí cả nguyền rủa. Như vậy:

Dhāvāmi/Dhāvāma	:(hãy để) tôi/ chúng tôi chạy
Dhāva, dhāvāhi	: hãy để bạn chạy
Dhāvatha	: hãy để các bạn chạy
Dhāvatu	: hãy để nó chạy
Dhāvantu	: hãy để chúng nó chạy

19. Chữ 'a' trước động từ gốc trở thành âm dài như dhàvàhi. Chữ 'hi' tận cùng được lược sau gốc tận cùng bằng a hay ā; gốc ā trở thành âm ngắn. Ví dụ: dhāvāhi, dhāva; kiṇāhi, kiṇa.

20. 'Mā' đứng trước Mệnh lệnh cách diễn tả sự ngăn cấm. Mā gaccha: đừng đi !

21. Một vài Trạng từ:

Trạng từ chỉ định : atra, ettha, idha, iha, tatra, tahiṃ, ato, ito, tato.

Trạng từ liên hệ : yatra, yattha, yahiṃ, yato.

Trạng từ nghi vấn : kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ, kuto.

Nghĩa của các từ

atra, ettha, idha, iha : đây/ở đây
yatra, yattha, yahiṃ : đâu/nơi chốn
tatra, tattha, tahiṃ : ở kia/đó
yato : từ đâu
ato, ito : từ đây
kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ : ở đâu?
tato : từ đó, do đó
kuto : từ đâu? từ cái gì?

Thông thường trạng từ đứng trước động từ. Ví dụ: Ahaṃ atra vasāmi (tôi sống ở đây). Ahaṃ ito gacchāmi (tôi đi từ đây, từ đây tôi đi).

22. Trạng từ liên hệ dùng để nối 2 mệnh đề lại với nhau. Ví dụ: Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi (tôi đi đến đó, nơi mà nó sinh sống). Trạng từ nghi vấn dùng để hỏi: Kutra gacchasi (bạn sẽ đi đâu)? Kuto āgacchasi.(Bạn từ đâu đến)?

BÀI TẬP 6

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So idha vasatu
2. Te tatra gacchantu
3. Tumhe idha mā nisīdatha
4. Mayaṃ tato kiṇāma
5. Kutra tumhe vasatha?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?
9. Te tatra tanontu
10. Mayaṃ jānāma
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha
12. Tvaṃ mā desehi 13. Te bhāventu
14. Kuhiṃ te corenti? 15. Te jinantu.

II. Dịch ra Pāli:

1. (Hãy) để họ đến đây
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Để bạn biết
4. Để các bạn thắng
5. Tôi sẽ đi đến chỗ họ (ở)
6. Nó đâu?
7. Để chúng ta mua từ đó
8. Chúng tôi nghe từ đó
9. Chớ giết đó
10. Để họ đến từ đó.

BÀI 7
KHẢ NĂNG CÁCH

1	eyyāmi, emi	eyyāma, ema
2	eyyāṣi, esi	eyyātha, etha
3	eyya, e	eyyuṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāveyyāmi, dhāvemi	dhāveyyāma, dhāvema
2. dhāveyyāsi, dhāvesi	dhāveyyātha, dhāvetha
3. dhāveyya, dhāve	dhāveyyuṃ

Căn: kī, gốc : kiṇā : kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma…

Căn: dis, gốc : dese : deseyyāmi, deseyyāma…

Căn: kar, gốc : karo : kareyyāmi, kareyyāma…

Căn: han, gốc : hana :haneyyāmi, haneyyāma…

Hình thức bất quy tắc của căn 'as' (động từ atthi)

1. siyaṃ, assaṃ	assāma
2. siyā, assa	assatha
3. siyā, assa	siyuṃ, assu, siyaṃsu

Căn: kar

1. kareyyāmi, kayirāmi	kareyyāma, kayirāma
2. kareyyāsi, kayirāsi	kareyyātha, kayirātha
3. kareyya, kayirā, kare	kareyyuṃ, kayiruṃ

23. Khả năng cách dùng để diễn tả điều giả thiết, nghi ngờ, khả năng, sai bảo ôn hòa, lời thỉnh cầu, câu hỏi nhã nhặn và lời cầu nguyện. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ 'may, might, should, would'... thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo Khả năng cách. Như vậy 'So dhāveyya' = nếu nó chạy.

Từ vựng

Itthaṃ	: do vậy, theo cách nãy
Kathaṃ	: thế não, cách não?
Tathā	: vì thế, theo cách kia
Evaṃ	: như vậy, cái nãy
Yathā	: bằng mọi cách, như
Na	: không
Sace/ yadi	: nếu
Sakkoti (căn: sak)	: có thể

Những tiếp đầu ngữ này bắt đầu một câu dùng để diễn tả điều được giả định: sace (yadi) so gaccheyya (nếu nó đi).

***

BÀI TẬP 7

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra kaseyya 2. Tumhe idha vapeyyātha
3. Mayaṃ passeyyāma 4. Te tahiṃ sayeyyuṃ
5. Ahaṃ phuseyyāmi 6. Tvaṃ cinteyyāsi
7. Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma 8. Ahaṃ cineyyāmi
9. Kuto te āgaccheyyuṃ? 10. Kutra mayaṃ vaseyyāma?
11. Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma
12. Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu tôi sống ở đây 2. Nếu họ đi khỏi đây
3. Họ nên chạy đi đâu? 4. Nếu họ thắng ở đó
5. Nếu các bạn biết 6. Nếu họ thắng
7. Chúng ta nên mua ở đâu? 8. Nếu các bạn đến gần đó
9. Họ thắng bằng cách nào? 10. Nếu bạn làm như vầy
11. Nếu bạn làm như thế nào, tôi sẽ làm như thế ấy
12. Nếu bạn thuyết.

***

BÀI 8
THÌ QUÁ KHỨ

1	iṃ	(i)mhā, (i)mha
2	o, i	(i)ttha
3	i	(i)ṃsu, uṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. adhāviṃ	adhāvimhā
2. adhāvo, adhāvi	adhāvittha
3. adhāvi	adhāviṃsu, adhāvuṃ

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	*akiṇiṃ*	*akiṇimhā*
2	akiṇo, akiṇi	akiṇittha
3	akiṇi	akiṇiṃsu, akiṇuṃ

Căn: dis, gốc: dese

1	adesesiṃ	adesesimhā
2	adesesi	adesesittha
3	adesesi	adesesuṃ

Căn: kar, gốc: karo, kara

1	akariṃ	akarimha
2	akari, akaro	akarittha
3	akari	akariṃsu, akaruṃ

Căn: han, gốc: han, hana

1	ahaniṃ	ahanimhā
2	ahani	ahanittha
3	ahani	ahaniṃsu

Căn 'as' (bất quy tắc)

1	āsiṃ	āsimhā
2	āsi	āsittha
3	āsi	āsuṃ

Ghi chú: 1. Tiếp đầu ngữ 'a' đặt trước động từ thì quá khứ. Nhưng không bắt buộc và cũng có thể bỏ tiếp đầu ngữ 'a'. Ví dụ: dhāviṃ, kiṇiṃ, desesiṃ, kariṃ, haniṃ… thay vì adhāviṃ, akiṇiṃ, adesesiṃ, akariṃ vā ahaniṃ.

2. Phủ định 'mā' đặt trước động từ quá khứ để diễn tả điều ngăn cấm như: mā āgacchi (đừng đến), mā gacchi (đừng đi), mā kari (đừng làm).

3. Idāni (bây giờ, giờ), tadā (rồi thì, lúc bấy giờ), yadā (nào), kadā (lúc nào?).

***

BÀI TẬP 8

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ tatra vasiṃ 2. Te kadā tatra gacchiṃsu
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā
4. Tumhe kadā jinittha? 5. Mayaṃ idāni kiṇimhā
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ 7. Te tahiṃ desesuṃ
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi
10. Kadā te tatra haniṃsu? 11. Tumhe mā idha vasittha
12. Mā te evaṃ kariṃsu.

II. Dịch ra Pāli:

1. Họ đã đi đến đó 2. Chúng tôi đã sống ở đây
3. Các bạn đã đến đó khi nào? 4. Rồi bạn đã ở đó
5. Bạn ở đâu, chúng tôi đến đó 6. Làm sao bạn biết?
7. Các anh đã mua ở đâu? 8. Khi nào bạn cày?
9. Khi tôi xúc chạm, khi ấy tôi biết
10. Khi chúng tôi nghe, chúng tôi tư duy.

BÀI 9

Phủ định: 'na' đặt trước động từ. Ví dụ: na gacchati (nó không đi).

Nghi vấn: Câu hỏi bắt đầu với 'api, api nu hay kiư'. 'Kiṃ' có thể đặt ở cuối câu. Api gacchasi? Api nu gacchasi? Kiṃ gacchasi? Gacchasi kiṃ? (Bạn đi hả/ Có phải bạn đi không?)

Danh động từ
(Bất biến quá khứ phân từ): '(i)tvà'

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây).

So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Động từ nguyên mẫu '(i)tuṃ'

So idha vasituṃ icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). 'Vasituṃ' là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

Căn	*Đt hiện tại*	*Dđt*	*Ng. mẫu*
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasituṃ
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantuṃ
Ṭhā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātuṃ
Ud+ṭhā (đứng dậy)	Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	Uṭṭhahitvā, Uṭṭhāya	Uṭṭhahituṃ Uṭṭhātuṃ
Ni+sad[1]	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīdituṃ
Ā+gam[2]	Āgacchati	Āgantvā Āgamma	Āgantuṃ
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayituṃ
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantuṃ
Pa + ap (đạt được)	Pāpunāti Pappoti	Pāpunitvā Pappuyya/ patvā	Pāpunituṃ Pappotuṃ
Ud+gam (mọc/đi lên)	Uggacchati	Uggantvā Uggamma	Uggantuṃ
Ñā *(hiểu biết)*	Jānāti	Jānitvā Ñatvā	Jānituṃ Ñātuṃ
Ji (thắng)	Jināti	Jinitvā Jetvā	Jinituṃ Jetuṃ
Su (nghe)	Suṇāti	Suṇitvā Sutvā	Suṇituṃ Sotuṃ

---

1. 'Sad' đổi thành 'sīd' (ngồi).
2. 'Gam' đổi thành 'gacch'.

Cor	Coreti	Coretvā	Coretuṃ
Rud (khóc)	Rudati Rodati	Ruditvā Roditvā	Ruditụm Roditụm
Bhū (tu tập/phát triển)	Bhāveti	Bhāvetvā	Bhāvetuṃ
Bhū (lā/ trở thānh)	Bhavati	Bhavitvā	Bhavitụm
Chād (bọc kỹ/che đậy)	Chādeti	Chādetvā	Chādetuṃ
Tan (truyền bá)	Tanoti	Tanitvā	Tanituṃ
Ci (chất đống/sưu tập)	Cināti	Cinitvā	Cinituṃ
Eti (đến)	Eti	Etvā	Etuṃ
Kas (cāy)	Kasati	Kasitvā	Kasituṃ
Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapituṃ
Dis/Pass (thấy)	Passati	Passitvā Disvā	Passituṃ Daṭṭhuṃ
Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vadituṃ
Ghā (ngửi)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyituṃ
Svad (nếm)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyituṃ
Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusituṃ
Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetuṃ
Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā Ketvā	Kiṇituṃ Ketuṃ
Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā Vikkiṇiya	Vikkiṇituṃ/ Vikketuṃ

Dis	Deseti	Desetvā	Desetuṃ
Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacituṃ
Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitvā Bhutvā	Bhuñjituṃ/ Bhottuṃ
Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitvā	Daṇḍayituṃ
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitvā	Dhāvituṃ
Kar (lām)	Karoti	Karitvā Katvā	Karituṃ/ Kātuṃ
Han	Hanti Hanati	Hantvā	Hantuṃ
Anu+sās (khuyên răn)	Anusāsati	Anusāsiya Anusāsitvā	Anusāsituṃ
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Pā (uống)	Pivati	Pivitvā	Pivituṃ

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố 'na' được thêm vào Danh động từ như Vasitvāna, gantvāna, ṭhatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố '-ya' được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + ṭhā + ya = Uṭṭhāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

Từ vựng

Ajja: hôm nay	Suve: ngày mai
Sā: chị/ cô ấy	Āma: vâng phải

BÀI TẬP 9

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti
2. Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma
3. Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi
4. Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?
5. Tvaṃ āgantvā idha vasāhi
6. Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu
7. Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma
8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuniṃsu
9. So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi
10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi
11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkunissāma
12. Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma
13. Yadi sā desetuṃ sakkuneyya, suve idha āgaccheyya
14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha
15. Tumhe idha nisīditvā mā rodhittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu bạn muốn sống tại đây, hãy đến và ở lại
2. Tôi muốn đến đó để giảng
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua
4. Họ đến đây, nấu rồi đi; bạn ăn, uống và ngủ
5. Sau khi cày ở đó họ đã đến đây
6. Chúng tôi không thích giết
7. Vâng, tôi biết bạn thích lấy trộm
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi
9. Họ đã muốn đến đó
10. Sau khi đến đó nếu bạn muốn giảng, họ sẽ lắng nghe
11. Sau khi đến đây, bạn sẽ sống ở đâu?
12. Nếu bạn thích, bạn hãy ở lại đây
13. Có phải bạn thích nấu không?
14. *Nó không thể chiến thắng*
15. Tôi có thể thấy.

***

BÀI 10
DANH TỪ

24. Biến cách theo:

- 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh.

- 2 số: số ít và nhiều.

- 8 cách: Chủ cách, Hô cách, Đối cách, Sử dụng cách, Chỉ định cách, Xuất xứ cách, Sở thuộc cách, Định sở cách.

25. Danh từ được chia thành 2 nhóm: tận cùng bằng nguyên âm và phụ âm.

26. Danh từ nam tánh: Một số danh từ tận cùng bằng 'a, i, ī, u, ū, và o'. Các danh từ nam tánh này tận cùng bằng nguyên âm. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm sẽ được đề cập từ bài 21-24.

27. 'Buddha' là danh từ nam tánh tận cùng bằng 'a', 'muni' tận cùng bằng 'i', 'senānī' tận cùng bằng 'ī', 'garu' tận cùng bằng 'u', 'vidū' tận cùng bằng 'ū', danh từ bất quy tắc 'go' tận cùng bằng 'o'.

28 & 29. Chủ cách: Danh từ nam tánh số ít tận cùng bằng 'a' trở thành 'o'; những danh từ tận cùng bằng 'i, ī, u, ū, và o' giữ nguyên không thay đổi.

Dt gốc	Chủ cách (sing)	Chủ cách (plu)
Buddha (đức Phật)	Buddho	Buddhā
Muni (tu sĩ)	Muni	Munī/-ayo
Senānī(vị Bộ trưởng)	Senānī	Senānī, -ino
Garu (bậc đạo sư)	Garu	Garū/-avo
Vidū (người trí)	Vidū	Vidū/-uno
Go (con bò)	Go	Gāvo

BÀI TẬP 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇija (người thương gia)	Seṭu (cái cầu)
Nāga (rắn mang, con voi)	Suriya (mặt trời)
Isi (nhā ẩn sĩ)	Ucchu (cây mía)
Miga (con nai)	Aggi (lửa)
Sūda (người nấu ăn)	Veḷu (cây tre)
Ravi (mặt trời)	*Maccu (chết)*
Manussa (con người)	Ahi (con rắn)
Sabbaññū (đấng Toàn tri)	Alagadda (con rắn)
Gahapati (gia chủ)	

BÀI 11

30. Chủ từ của một động từ có thể là một danh từ hay từ tương đương và được diễn tả bằng Chủ cách. Chủ từ phải cân đối với động từ theo ngôi và số. Ví dụ:

Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)

Mayaṃ gacchāma (chúng tôi …)

Tvaṃ gacchasi (bạn đi)

Tumhe gacchatha (các bạn đi)

So gacchati (nó đi)

Te gacchanti (chúng nó đi)

Puriso gacchati (người đàn ông đi)

Purisā gacchanti (các người đān ông đi)

Muni gacchati (vị tu sĩ đi)

Munī (munayo) gacchanti (các vị tu sĩ đi)

Ravi uggacchati (mặt trời mọc)

Ahī (ahayo) ḍasanti (các con rắn cắn)

Veḷū calati (cānh tre đong đưa)

Veḷū calati (những cānh tre đong đưa)

Sabaññū deseti (đấng Toān tri thuyết giảng)

Sabaññū desenti (các đấng Toān tri thuyết giảng)

Từ vựng

Động từ	Danh động từ	Nguyên mẫu
ḍasati (cắn)	ḍasitvā	ḍasituṃ
Patati (rơi)	Patitvā	Patituṃ
Vicarati (đi quanh)	Vicaritvā	Vicarituṃ
Vaṇṇeti (ca ngợi)	Vaṇṇetvā	Vaṇṇetuṃ
Harati(mang/đem lại)	Haritvā	Harituṃ
Rohati(trưởng thành)	Rohitvā	Rohituṃ
ḍahati (cháy)	ḍahitvā	ḍahituṃ
Viharati (cư ngụ)	Viharitvā	Viharituṃ
Jāyati (cháy)	Jāyitvā	Jāyituṃ
Ogacchati (đi xuống)	Ogantvā/Ogamma	Ogantuṃ
Anusāsati(khiển trách)	Anusāsitvā/Anusāsiya	Anusāsituṃ

BÀI TẬP 11

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo āgacchati 2. Manussā vasanti 3. Alagaddo ḍasati
4. Nāgā dhāvanti 5. Isayo viharanti 6. Aggi ḍahati
7. Ravi uggacchati 8. Ahayo vicaranti
9. Gahapati kiṇāti 10. Maccu harati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Đấng Toàn Tri thuyết giảng 2. Cây mía đang lớn
3. Có những cây cầu 4. Các vị tu sĩ giảng dạy
5. Cây tre rơi xuống 6. Các rắn hổ mang đang bò quanh

7. Vị đạo sư quở trách 8. Người nhà bếp nấu ăn

9. Người lái buôn bán (hàng) 10. Mặt trời lặn.

III. Đổi tất cả các động từ ở phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).

IV. Đổi tất cả các động từ ở phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

V. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo tatra gantvā sayi
2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti
3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi
4. Isayo idha viharituṃ na icchanti te tattha gantvā vasituṃ icchanti
5. Aggi uṭṭhāya ḍahi
6. Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma
10. Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?

***

BÀI 12

31. Tính từ: Tính từ phải phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo tánh, số và biến cách. Thông thường tính từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa. Nhưng nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thì chúng thường có thể theo sau nó. Ví dụ:

Seto asso (một con ngựa trắng)

Setā assā (những con ngựa trắng)

Kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo (người gia chủ giàu có, có nhiều tài sản và sở hữu nhiều của cải).

32. Cách dùng động từ (vị ngữ): khi danh từ làm vị ngữ thì nó phải hòa hợp với động từ về ngôi và nó phải hợp với chủ từ của nó theo cách. Ví dụ: Puttā manussānaṃ vatthu (con cái là của cải của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì nó phải hợp với chủ từ về tánh, số và biến cách. Ví dụ: Kāmā hi citrā madhurā manoharā (dục lạc thì biến đổi, là vị ngọt và say đắm) M.II. 74.

34. Danh từ bổ nghĩa: Danh từ bổ nghĩa cũng phải hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo cách và nếu có thể cũng biến cách theo tánh và số.

Ví dụ: Suppiyo paribbājako (Suppiya vị khất sĩ)D.I; Samaṇo Gotamo (đức Cù Đàm, vị tu sĩ Gotama) M.I. 375.

Đôi khi từ 'nāma (có tên, tên là)' đi theo danh từ riêng theo cấu trúc sau: Yaññadatto nāma bràmhaṇo (Vị Bà-la-môn có tên là Yaññadatta) D.II.8.

35. Natthi (không có (số nhiều và ít), musā (nói dối): những từ này có thể thay cho vị ngữ. Saṅkhārā sassatā natthi (các hành là không thường còn) Dh.255; Taṃ musā (đó là một điều giả dối).

36. Quá khứ phân từ dùng như vị ngữ: Apārutā tesaṃ amatassa dvārā (mở ra những cửa bất tử cho họ) S.I.138.

37. Bổ ngữ chủ từ hoà hợp với chủ từ theo cách và số: Tvaṃ kiso asi (bạn gầy yếu). 'Kiso' ở đây là tĩnh từ dùng như bổ ngữ chủ từ.

38. Kết hợp âm:

a. Khi hai nguyên âm cùng loại đứng gần nhau (chỉ khi chúng đi theo bởi một phụ âm duy nhất), chúng hợp thành nguyên âm dài cùng loại: a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū. Ví dụ: na ahaṃ = nāhaṃ; muni idha = munīdha.

b. Nguyên âm ngắn theo sau 'o' được đọc lướt và dấu lược (') được đặt vào: kiso asi = kiso'si.

c. 'ṃ' theo sau một nguyên âm đổi thành 'm' và nối với nguyên âm kế tiếp: tvaṃ asi = tvam asi = tvamasi

39. Đại từ cũng dùng như tính từ khi chúng đi với danh từ, bổ nghĩa cho danh từ theo tánh, số và cách. So puriso (người đàn ông kia), te purisā (các người đàn ông kia).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Magga (con đường)

Kheḷa (nước miếng)
Dhamma (pháp)
Saṅkhāra (hành)
Purisa (người đàn ông)
Bhataka (đầy tớ nam/làm thuê)
Pañha (câu hỏi)
Kāya (thân thể)
Saddhamma (vi diệu pháp)
Pāṭha (bài học)
Ācariya (bậc đạo sư)
Ayya (người thượng lưu/thầy/tu sĩ)
Thera (trưởng lão)
Gūtha (phân dơ)
Bālakạ, dāraka, kumāra (bé trai)
Kuṭumbika, gahapati (gia chủ)
Sappurisa (người tốt/thiện nhân).

Tính từ

Dubbaṇṇa (bạc màu)
Kisa (gầy yếu)
Pāpaka (bần tiện/tồi tệ)
Akusala (bất thiện)
Dullabha (hiếm, khó gặp)
Abhirūpa (sắc)
Caṇḍa (ác, dữ)
Duggandha (mùi hôi)
Khema (an toàn)

Bhidura (dễ bể)
Sadhana (giàu)
Dhanika (giàu)
Sassata (bất diệt/trường cửu/tồn tại)
Kalla (thích hợp/ vừa vặn/ thông minh)

Động từ

Vaḍḍhati (mọc)
Uppajjati (sanh khởi)
Nikkhamati/ niggacchati (trình bày).

Từ không biến cách

Udāhu (hay)
Evaṃ (như vậy)
Hiyyo (ngày hôm qua)

Từ nghi vấn

Kasmā (tại sao)?

BÀI TẬP 12

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo 2. Maggo khemo
3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti 4. Ayyo abhirūpo
5. Pañho kallo 6. Kheḷo duggandho 7. Kāyo bhiduro
8. Saṅkhārā aniccā
9. Nahaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi)
10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?

II. Dịch ra Pāli

1. Các hành là vô thường 2. Vị gia chủ đã có tên Sudatta

3. Thân tăng trưởng 4. Phân hôi 5. Diệu pháp khó gặp

6. Bạn đừng tàn nhẫn 7. Rồi nó phát tướng

8. Cho đến khi nào con đường an ổn, khi ấy chúng ta rời khỏi đây

9. Người tốt thì ít 10. Họ không giàu.

III. Trả lời ra Pāli

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?
2. Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?
3. Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?
4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?
5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?
6. Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?
7. So thero idāni kuhiṃ vasati?
8. Kiṃ bālako pāṭhaṃ paṭhati?
9. *Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?*
10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

***

BÀI 13

40. Hô cách: Những danh từ kết thúc bằng 'a, i, u hay o' giữ nguyên không đổi trong Hô cách số ít. Những danh từ có vĩ ngữ 'ī, ū' trở thành âm ngắn trong Hô cách số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách số nhiều.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddha	Buddhā
Muni	Muni	Munī
Garu	Garu	Garū
Senānī	Senāni	Senānī, Senānino
Vidū	Vidu	Vidū
Go	Go	Gāvo

Trong kệ, rất ít khi 'Buddhā' được thấy trong Hô cách số ít. Một số hình thức Hô cách đặc biệt: Bho, he (tiếng chào 'số ít'); Bhavanto (plu); āvuso (bạn/ hiền giả); bhante (đại đức, thượng toạ); tāta (... thân 'sing'); tātā (... thân 'plu').

41. Đối cách: Trong đối cách số ít, âm mũi 'ṃ' được đặt sau các danh từ. 'ī, ū' trở thành nguyên âm ngắn trước khi thêm 'ṃ'. Ví dụ: Buddhaṃ, Muniṃ, Garuṃ, Senāniṃ, Viduṃ. 'Go' bất quy tắc trở thành 'gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ'. Trong đối cách số nhiều, chữ 'a' tận cùng của một danh từ

trở thành 'e' như 'Buddhe', các hình thức số nhiều của những căn khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

Gốc	*Số ít*	*Số nhiều*
Buddha	Buddhaṃ	Buddhe
Muni	Muniṃ	Munī, Munayo
Garu	Garuṃ	Garū, Garavo
Senānī	Senāniṃ	Senānī, Senānino
Vidū	Viduṃ	Vidū, Viduno
Go	Gavaṃ/Gāvaṃ/-uṃ	Gāvo

42. Đối cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (chủ động): So rukkhaư chindati (nó chặt cây). 'Rukkhaṃ' là túc từ trực tiếp.

Đối cách số ít của 'ka' (ai) là 'kaṃ', số nhiều là 'ke'. Chủ cách (sing): 'ko'.

Hình thức đối cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà nơi đó hay người đó được chủ từ diễn đạt: So gāmaṃ gacchati (nó đi đến làng). So Buddhaṃ upasaṅkamati *(nó yết kiến Phật)*.

43. Ca. 'Ca' (và) đi sau mỗi từ làm câu văn trở nên có liên kết hơn. Nhưng đôi khi chỉ một mình 'ca' kết với từ cuối: Kodho ca māno ca, kodho māno ca (sân hận và kiêu ngạo). Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca (tôi cày và gieo hạt).

44. Hi. Từ ghép 'hi' đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa 'về phần (tôi)...' hay 'theo..., riêng đối với...'. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca (về phần tôi, bạch đại đức, tôi cày và gieo hạt). Đôi khi 'hi' được dùng theo nghĩa 'chắc chắn, thật vậy': Na hi so socati (chắc chắn nó không sầu muộn).

Từ vựng

Danh từ

Dhamma (pháp)

Yakkha (yêu quái)

Adhamma (phi pháp)

Kodha (phẫn nộ)

Sunakha (con chó)

Niraya (địa ngục)

Raṭṭhapāla (tên riêng)

Kāma (dục lạc)

Māna (mạn)

Kulla (cái bè)

Brāmhaṇa (bā la môn)

Mitta (bạn bè)

Samaṇa (tu sĩ)

Paṇḍita (người trí)

Kumāra (bé trai)

Pamāda (phóng dật)

Tính từ

Vihāra (tinh xá)

Odana (cơm)

Mānusaka (thuộc con người)

Bất biến từ

Vata (chao ôi, chắc chắn, thật ra) (từ ghép này không đứng đầu câu)

Api/ pi (cũng vậy)

Musā (dối, không thật)

Động từ

Bhuñjati (ăn)

Avajānāti (khinh thường)

Bhajati (kết hợp/theo sau)

Vandati (lạy)

Vippajahati (đuổi, ra đi)

Neti/nayati (chỉ huy)

Kīḷati (chơi)

Parivajjeti (tránh né)

Apadhāvati (chạy khỏi)

Pivati (uống)

Carati (đi bộ/ cư xử)

Uggaṇhāti (học)

Jarati (suy tàn/ già) pp. Jiṇṇa

.Nassati (hư hỏng, diệt vong/loại trừ)

Jahāti, pajahati (từ bỏ/ loại trừ)

***

BÀI TẬP 13

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Passāmi sadhane manusse 2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi

3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca 4. Uṭṭehi Vīra

5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ

6. Nassati vata bho loko 7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi

8. Na bhaje pāpake mitte 9. Bhuñja mānusake kāme

10. Adhammo nirayaṃ neti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những người đàn ông cột một chiếc thuyền

2. Này bạn, hãy đoạn trừ dục lạc

3. Này Bà la môn, ngươi đang bị già mà

4. Suvìra thân, bạn hãy đi đến đó

5. Con người không nên đi theo/thực hành con đường phi pháp

6. Nó tránh một con chó dữ

7. Chúng ta tôn kính/ đảnh lễ đức Phật

8. Này bạn, bây giờ chúng ta hãy đi đến tinh xá

9. Vị tu sĩ đã giảng pháp ở đó và đã đến đây

10. Người đàn ông nấu cơm và ăn

11. các bé trai, các con hãy đến đây ăn uống và chơi

12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

III. Trả lời bằng tiếng Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?

2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?

3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karothạ?

4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?

5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?

6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?

7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma

8. Kuhiṃ so gāvaṃ neti?

9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti?

10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumāra tato apadhāvanti?

***

BÀI 14

45. Sử dụng cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi cái gì bằng phương tiện gì và nhờ ai hay cái gì?'. Như vậy '*Buddhena*' nghĩa là 'với đức Phật, bởi đức Phật, qua phương tiện của đức Phật hay nhờ đức Phật'.

46. Xuất xứ cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'. Vậy '*Buddhasmā*' là 'từ đức Phật, khỏi đức Phật'.

47. Sử dụng cách số ít tận cùng bằng 'a' của danh từ nguyên mẫu trở thành 'ena' như '*Buddhena*'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū' thì '-nā' được thêm vào'. Khi nó được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, senāninā, garunā, vidunā.

48. Xuất xứ cách số ít tận cùng bằng 'a' của danh từ nguyên mẫu trở thành 'à/ smà'như 'Buddhasmā'. Đối với các căn tận cùng bằng 'i, ī, u và ū', thì '-nā và -smā' được thêm vào'. Khi chúng được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: Muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā,vidunā, vidusmā.

Ghi chú: '-smā' có thể trở thành '-mhā' như: Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā vā vidumhā.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm '-bhi' vào nguyên mẫu. Khi nó được thêm vào, chữ 'a' tận cùng của nguyên mẫu trở thành 'e' như: Buddhebhi. Khi '-bhi' được thêm vào, các nguyên âm ngắn 'i và u' ở tận cùng của các danh từ sẽ trở thành âm dài như 'munībhi, garūbhi'.

Ghi chú: '-bhi' thường trở thành '-hi'. Ví dụ: Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi'.

Ng.mẫu	*Sdc* *Số ít*	*Xxc* *Số ít*	*Sdc & Xxc* *Số nhiều*
Buddha	Buddhena	-ā/-amhā -asmā/-ato	Buddhebhi/-hi
Muni	Muninā	-inā/-smā/-mhā	Munībhi/-īhi
Senānī	Senāninā	-inā/-smā, -mhā	Senānībhi/-īhi
Garu	Garunā	-unā/-smā/-mhā	Garūbhi, -ūhi
Vidū	Vidunā	-unā, -smā, -mhā	Vidūbhi, -ūhi

Danh từ bất quy tắc 'Go'

Ng.m	*Sdc* *Số ít*	*Xxc* *Số ít*	*Sdc/Xxc* *Số nhiều*
Go	G(ā/a)vena	Gavā/-asmā/-amhā	Gavebhi, -ehi
		Gāvā/-asmā/-amhā	Gāvebhi, -ehi
			Gobhi, -hi

50. 'To' thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách 'từ'. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

51. *Saddhiṃ, saha*: Được đặt sau danh từ Sở dụng cách để chỉ 'cùng với'. Ví dụ: Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha (cùng với đức Phật).

Garunā saddhiṃ, Garunā saha (cùng với bậc đạo sư).

Vidūhi saddhiṃ, Vidūhi saha (cùng với các người có trí).

52. '*Vinā*' (không) dùng với Đối cách, Sử dụng cách và Xuất xứ cách. Ví dụ: Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhamhā vinā (không có/ thiếu đức Phật).

53. *Api, pi* (cũng vậy, ngay cả). Hai từ này thường đi theo một chữ như: So api, so pi (nó cũng vậy, ngay cả nó).

Pana, tu (nhưng, về phần/ phía): So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi (nó đang chơi còn tôi thì đang đọc (sách)).

54. *Vā* (hay là). Chữ này đi sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa 'hoặc': So vā sā vā gacchatu (hoặc anh ấy hoặc chị ấy đi).

Từ vựng

Danh từ

Geha (cái nhà)
Kulla (tàu bè)
Satta (hữu tình)
Pamāda (phóng dật)
Putta (con trai)
Appamāda (cảnh giác)
Samudda (biển)
Assama (độc cư)
Sagga (cõi trời)
Ayya (đại đức, thượng toạ)
Sevaka (đầy tớ)
Devakāya (nhóm chư thiên)

Kodha (giận dữ)
Ari (kẻ thù)
Sahāyaka (bạn đồng hành)
Bhātika (anh trai)
Akkodha (không sân hận)

Tính từ

Pāpaka (tệ, xấu, ác độc)
Daḷidda (nghèo)
Asādhu (không tốt/ xấu)
Duggata (nghèo)
Sādhu (tốt)

Động từ

Căn	*Đt*	*Dđt*	*Ng. mẫu*
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvituṃ
Sam + lap	Sallapati	(đàm thoại)	Sallapituṃ
Tar (vượt qua)	Tarati	Taritvā	Tarituṃ
Nis + kam	Nikkhamati	(ra đi)	Nikkhamituṃ
Sam + vas	Saṃvasati	(sống cùng)	Saṃvasituṃ
Nud (đuổi)	Nudati	Nuditvā	Nudituṃ
Pa + vis	Pavisati	(bước vào)	Pavisituṃ
Cyu	Cavati	(phân ly/chết)	Cavituṃ

***

BÀI TẬP 14

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena
2. Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha
3. Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi
4. Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu
5. Brāmhaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaíkamati
6. Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?
7. Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati
8. Pamādena na saṃvase
9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.
10. Isayo assamamhā nikkhamanti
11. Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti
12. Devā deva-kāyamhā cavanti
13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu
14. Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng tôi ra khỏi làng với những người đầy tớ của chúng tôi.
2. Vị tu sĩ rời chùa và đi tới làng.
3. Với sân hận bạn không thể diệt sân hận.
4. Người ta có thể diệt sân hận bằng vô sân

5. Tôi chinh phục những thói xấu bằng các đức tính tốt.

6. Có phải bạn sẽ đến từ chùa?

7. Hãy chớ thân cận các kẻ ác.

8. Tôi không thích sống ở đây mà thiếu anh tôi.

9. Họ thì giàu, còn tôi là kẻ nghèo khó.

10. Chúng ta học bài ở đây, còn các bạn mải chơi ở kia.

11. Thiếu đạo đức các bạn không thể sanh Thiên.

12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

III. Đổi tất cả các động từ ở I và II sang thì Quá khứ, Mệnh lệnh, Khả năng, Vị lai và đặt câu. Cũng dùng Danh động từ và Nguyên mẫu.

***

BÀI 15

55. Quá khứ phân từ

Thông thường khi thêm chữ tận cùng ‘ta’ vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì ‘i’được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta= patita (rơi); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng ‘d’ hay ‘r’ lấy tận cùng ‘na’. Bhid + na = bhinna (bị bể); kir + na = kiṇṇa (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta= patita (rơi). Thêm ‘-vant’ hay ‘-āvin’ vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào đã được hình thành (xem bài 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng ‘ta’ hay ‘na’ và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta= desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/ chặt).

Một quá khứ phân từ chủ động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cây bị ngã hay cây đổ).

56. Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách và tác nhân của nó biến cách theo Sử dụng cách.

Migo diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi người đàn ông). Vyādhena hataṃ migaṃ ahaṃ passāmi (tôi thấy con nai bị giết bởi người thợ săn).

'Patito' có thể dịch là 'bị rơi', 'vừa mới bị rơi' hay 'đã vừa bị rơi'. Tương tự như vậy 'hato' có thể dịch là 'bị giết', 'vừa mới bị giết' hay 'đã bị giết'.

57. Quá khứ phân từ của một số động từ như sau:

Căn	*Động từ*	*Quá khứ phân từ*
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta/Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (là/ trở thành)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bể)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Dah	*ḍahati*	*Daḍḍha* (cháy)
Daṇḍ	Daṇḍdeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngửi)
Hā	Jahāti	Jahita (từ bỏ)
Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)

Hū	Hoti	Bhūta (là)
Ñā (biết)	Jānāti	Ñāta, Jānita
Jan	Jāyati	Jāta (sanh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (làm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cày)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)
Muc (tự do)	Muñcati, Moceti	Muñcita/Mutta/Mocita
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (rơi)
Pa + ap	Pàpunàti	Patta (đạt đến)
Pa + hā	Pajahāti	Pahīna/Pajahita (từ bỏ)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trưởng thành)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (nếm)
Ṭhā	Tiṭṭhati	Ṭhita (đứng)
Tus	Tussati	Tuṭṭha (tỏ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi /đứng lên)
Vad	Vadati	Vadita, Udita (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)

Is	Icchati	Iṭṭha, icchita (mong muốn)
Gah	Gaṇhāti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Badh	Bandhati	Baddha/Bandhita (cột/ tóm)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Car	Carati	Carita/ciṇṇa (đi bộ, thực hành)
Phus	Phusati	Phusita/Phuṭṭha (xúc chạm)
Pa + har	Paharati	Paharita/Pahaṭa (đánh)
Ud + ṭhā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên /thức dậy)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (dtả/ ca ngợi)
ḍas (cắn)	ḍasati/daṃsati	Daṭṭha/ḍasita/ḍaṃsita

58. Một vài câu mẫu

a. Puriso āgato (Người đàn ông đã đến/ vừa đến/ đã vừa đến rồi). Āgato puriso (người mà đã đến/ vừa đến), 'āgato' ở đây là tính từ bổ nghĩa cho 'puriso'.

Rukkho patito (cây đã đổ, cây vừa đổ). Patito rukkho (cái cây đổ). Trong những câu này 'āgato và patito' là quá khứ phân từ chủ động.

Sūdena odano *pacito, sūdena pacito odano (cơm được nấu, vừa được nấu, cơm được người* nấu ăn nấu).

Rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā (cái cây đã bị chặt, vừa được chặt xuống bởi người đàn ông).

Gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi (tôi không thấy người đàn ông mà vừa đến từ làng).

Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma (chúng tôi học giáo pháp được giảng bởi đức Phật).

So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati (nó, sau khi đến đây từ chùa, bây giờ ngủ ở đó= nó đã đến đây từ chùa và bây giờ ngủ ở đó).

b. Như vậy quá khứ phân từ có chức năng như quá khứ phân từ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, danh động từ và cả tính từ.

Chú ý rằng nó (qkpt) biến cách giống danh từ (tận cùng 'a').

Từ vựng

Putta (con trai)
Pāṇātipāta (giết)
Ari (kẻ thù)
Ahesuṃ (là/ thì/ trở nên)
Atīva (cực kỳ/ rất nhiều)
Asi (thanh gươm)
Patta (cái chén)
Hattha (cái tay)
Viramati (tiết chế) pp. virata

BÀI TẬP 15

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato
2. Puriso rukkhamhā patitvā matamṃ puttaṃ disvā rodi
3. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi

4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha

5. Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ

6. Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā

7. Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?

8. Patto hatthamhā patito bhinno ahosi

9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā

10. Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.

II. Dịch ra Pāli (dùng động từ là qkpt ở các chữ in nghiêng)

1. Gạo được nấu bởi người nấu, được ăn bởi những nô tỳ

2. Chúng tôi đã thấy cây ngã/ đổ

3. Người đàn ông vừa đến đâu rồi?

4. Đứa bé trai sau khi chạy từ đây đã rơi xuống đó

5. Nó vừa đến từ đâu?

6. Tôi đã thấy một con nai bị cắn chết bởi con rắn

7. Người đàn ông thấy con trai mình sau khi về nhà từ làng đã rất vui

8. Cái nhà được làm bởi thợ mộc, được mua bởi người gia chủ

9. Những cái cây bị chặt bởi những người nô lệ đã rơi xuống

10. Nhiều người đến chùa, thấy vị Trưởng lão, đã cúi đầu

11. Những người đó vừa đến từ đâu?

***

BÀI 16
CHỈ ĐỊNH CÁCH VÀ SỞ THUỘC CÁCH

59. Trong Chỉ định cách số ít, danh từ gốc có chữ tận cùng 'a' đổi thành āya và assa, do vậy có 2 cách: Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật). Đối với những căn tận cùng bằng i, ī, u và ū, thêm'-no và –assa'.

Căn	*Chỉ định cách số ít*
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno, Garussa (bậc đạo sư)
Vidù	Viduno, Vidussa (người trí)
Go	Gavassa, Gāvassa (con bò)

Trong Sở thuộc cách số ít, chỉ có -ssa thêm vào sau danh từ tận cùng a. Các hình thức số ít của các danh từ khác giống với Chỉ định cách số ít.

Buddha	Buddhassa (đức Phật)
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno/-ssa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)

Danh từ bất quy tắc 'Go' có 2 hình thức như Gavassa, Gāvassa.

Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều thì -naư được thêm vào tất cả các danh từ gốc và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành âm dài.

Danh từ gốc	***Cđc và Stc số nhiều***
Buddha	Buddhānaṃ (đức Phật)
Muni	Munīnaṃ (tu sĩ)
Senānī	Senānīnaṃ (vị Bộ trưởng)
Garu	Garūnaṃ (bậc đạo sư)
Vidū	Vidūnaṃ (người trí)
Go	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ (con bò)

Ghi chú: Hình thức của những danh từ tận cùng 'a' của Chỉ định cách đặc biệt số ít giống với Buddha là 'Buddhāya'.

60. *Cách dùng Chỉ định cách và Sở thuộc cách: Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái* gì/ cho cái gì'. Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật, cho đức Phật). Sở thuộc cách trả lời những câu hỏi như 'của ai, của cái gì'. Như vậy Buddhassa (của đức Phật). Trường hợp này đặc biệt diễn tả người làm chủ.

Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như 'đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì được làm/cho'. So yācakassa āhāraṃ deti (nó cho thức ăn cho người hành khất). Te yācakānaṃ āhāraṃ denti (chúng cho thức ăn cho những người hành khất). Nói chung Chỉ định cách được dùng như túc từ gián tiếp trong tiếng Anh. 'Nó cho người đàn ông thức ăn/ nó cho thức ăn cho người đàn ông'. Trong câu nầy 'thức ăn'

là túc từ trực tiếp của động từ 'cho' còn 'người đàn ông' hay 'cho người đàn ông' là túc từ gián tiếp. Trong Pāli, túc từ trực tiếp được diễn tả bằng Đối cách và túc từ gián tiếp, bằng Chỉ định cách. Câu này dịch ra Pāli sẽ là: So purisassa āhāraṃ deti. Ở đây 'purisassa' là Chỉ định cách hay túc từ gián tiếp và 'āhāraṃ' là Đối cách hay túc từ trực tiếp.

Sở thuộc cách giống với Sở hữu cách trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ. Buddhassa sāvako (đệ tử (của đức) Phật); bhūpassa pāsādo (cung điện của vua); rukkhassa khandho (thân (của cái) cây).

Từ vựng

Danh từ

Aggi (lửa)

Andhakāra (bóng tối)

Assama (chỗ nhập thất)

Bhūpa (vua)

Yācaka (người ăn xin)

Kāru (người thợ mộc)

Pāsāda (cung điện)

Ari (kẻ thù)

Pabbata (núi)

Rāja purisa (người cảnh sát)

Āloka (ánh sáng)

Piṇḍa (của bố thí)

Tāpasa (tu sĩ/ nhà khổ hạnh)

Amacca (bộ trưởng/bạn đồng hành)

Động từ

Abhiruhati (leo lên) pp. abhirūḷha

Oruhati (trèo xuống) pp. orūḷha

Khādati (ăn) pp. khādita.

Bất biến từ

Tattha eva (ở đó chính nó)

Tính từ

Bahu (nhiều)

Abhinava (hoàn toàn mới)

nava (mới).

BÀI TẬP 16

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi

2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma

3. Navo setu kārunā kato hoti

4. Gahapatino gāvo corehi hatā

5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā

6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto

7. Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato

8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito

9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato

10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūhi katā.

II. Dịch ra Pāli

1. Con bò đực bị đập bằng một cây tre bởi người đầy tớ của người gia chủ, đã trốn thoát.

2. Nhà tu khổ hạnh đã xuống (từ) núi và bước vào làng khất thực.

3. Người đàn ông sau khi thấy tên ăn trộm bước vào nhà, nó đã đi báo cảnh sát.

4. Vị gia chủ thấy đứa con trai của mình té từ cây chết , đã khóc.

5. những kẻ thù đốt cháy cái nhà mà người thương gia đã mua.

6. Nhờ Pháp, loài người được sanh lên trời.

7. Những người hào kiệt rồi cũng bị chết.

8. Than ôi, thế giới đang nguy biến!

9. Cơm được nấu bởi người nấu, được ăn bởi con chó của người hành khất.

10. con bò của người đàn ông đã bị mất.

***

BÀI 17
ĐỊNH SỞ CÁCH

61. Định sở cách trả lời những câu hỏi 'đâu, trong ai, trong cái gì, trên ai, trên cái gì' và trong số những ai?'. Để hình thành Định sở cách số ít '-smiṃ/ -mhi' được thêm vào tất cả những danh từ nam tánh. Một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước những tận cùng này.

* Những danh từ căn tận cùng 'a' có một hình thức đặc biệt ở *Định sở cách số ít, chữ tận cùng 'a' của căn biến thành 'e': Buddhe.*

Căn	***Định sở cách số ít***
Buddha	Buddhe/-asmiṃ/-amhi.
Muni	Munismiṃ, Munimhi.
Senānī	Senānismiṃ, Senānimhi.
Garu	Garusmiṃ, Garuimhi.
Vidū	Vidusmiṃ, Vidumhi.
Go	G(a/ā)vasmiṃ/G(a/ā)vamhi.

62. Để hình thành Định sở cách số nhiều, 'su' được thêm vào tất cả các danh từ. Trước 'su', danh từ căn tận cùng 'a' trở thành 'e' như Buddhesu. Các nguyên âm ngắn khác trở

thành nguyên âm dài hay vẫn là nguyên âm ngắn trước 'su' như munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu.

Căn	*Định sở cách số nhiều*
Buddha	Buddhesu.
Muni	Munisu, Munīsu.
Senānī	Senānīsu.
Garu	Garusu, Garūsu.
Vidū	Vidūsu.

Từ vựng

Danh từ

Deva (chư thiên)

Ratha (xe ngựa)

Giri (hòn đá/ núi)

Sissa (học sinh)

Sakuṇa (con chim)

Kalaha (gây gỗ)

Vijjālaya (trường học)

Mañca (cái giường)

Kapi/vānara (con khỉ)

Geṇḍuka/kanduka (banh)

Bất biến từ

Pāto (buổi sáng)

Sāyaṃ (buổi chiều tối)

Bahi (bên ngoài)

Tatra tatra (đây đó)

Pāto' va (Pāto + eva) (sáng sớm)
Divā (ban ngày, buổi trưa)

Tính từ

Dhammika (chơn chánh, công bằng)
Seṭṭha (tốt/ cao nhất)

Động từ

Pabbajati (xuất gia) pp. pabbajita
Calati (chuyển động) pp. calita
Pasīdati (hân hoan) pp. pasanna
Ramati (hân hoan) pp. rata
Vassati (mưa/ mưa rơi) pp. vuṭṭha
Vijjhati (bắn) pp. viddha
Māpeti (xây cất) pp. màpita
Upapajjati (sanh trong/ đạt đến) pp. upapanna
Uppajjati (sanh ra) pp. uppanna.

BÀI TẬP 17

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ

2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?

3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti

4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha

5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu

6. Maggesu rathā calanti

7. Viduno Buddhe pasannā

8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ

9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu

10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những con khỉ chuyền trên các cành cây.

2. Ngày hôm nay nhiều người sẽ tập họp trong chùa.

3. Các thiện nam tử hân hoan trong chánh pháp.

4. Họ, sau khi thấy sự nguy hiểm của các dục, đã xuất gia.

5. Nhà vua, sau khi hân hoan trong pháp được giảng bởi đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.

6. Những đứa bé trai chạy quanh trong vườn với các bạn xấu (của chúng), đã bắn và giết nhiều con chim.

7. Hiện tại đang có sự cãi vả của nhiều người trong làng.

8. Eh, là những người bạn thân, các anh nên tránh sát sanh.

9. Đức Phật đã trú tại tinh xá được xây bởi người gia chủ và những người bạn.

10. Trong số chư thiên và loài người chân lý là cao thượng (quý nhất).

***

BÀI 18
DANH TỪ TRUNG TÁNH

63. Chủ cách, Hô cách và Đối cách.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng 'a', 'ṃ' được thêm vào để hình thành Chủ cách số ít của nó. Như vậy căn 'phala' *(trái cây) trở thành 'phalaṃ' trong chủ cách số ít.*

Các căn của danh từ kết thúc bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u và ū' thì giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng 'ī và ū' rất ít. Có vài tính từ kết thúc bằng 'ī và ū' giữ vai trò của các danh từ như: sudhī, gotrabhū.

Trong Hô cách số ít, nguyên âm ngắn tận cùng của căn giữ nguyên không thay đổi và nguyên âm dài trở thành ngắn: phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.

Trong Đối cách số ít 'ṃ' được thêm vào các căn và một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước 'ṃ' như phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhuṃ, gotrabhuṃ.

Căn	***Số ít***		
	Chủ cách	*Hô cách*	*Đối cách*
Phala	phalaṃ	phala	phalaṃ
Aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ

Sudhī Cakkhu Gotrabhū[3]	sudhī cakkhu gotrabhū	sudhi cakkhu gotrabhu	sudhiṃ cakkhuṃ gotrabhuṃ

64. Các hình thức số nhiều:

Có hai Chủ cách số nhiều. Một trường hợp nguyên âm ngắn trở thành nguyên âm dài và nguyên âm dài giữ nguyên. Trường hợp khác '-ni' được thêm vào mọi hình thức khác như: phalā/ phalāni; aṭṭhī/ aṭṭhīni; sudhī/ sudhīni; cakkhū/ cakkhūni; gotrabhū/ gotrabhūni.

65. Hô cách số nhiều giống như Chủ cách số nhiều (đối với các danh từ).

66. Trong Đối cách số nhiều, chữ tận cùng 'a' của danh từ căn đổi thành 'e', trong một cách và cách khác cũng giống như Chủ cách số nhiều: phale, phalàni. Đối cách số nhiều của căn tận cùng bằng những nguyên âm khác thì giống như Chủ cách số nhiều: aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni.

Các hình thức số ít của những biến cách khác

3. phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhuṇā	gotrabhunā
5. phalā -asmā -amhā	aṭṭhinā -ismā -imhā	sudhinā -ismā -imhā	cakkhunā -usmā -umhā	gotrabhunā -usmā -umhā

3. Gotrabhū: tên gọi, do thức khởi lên trước 'Dự lưu đạo tâm' (Sotāpatti magga citta).

4. phalāya Phalassa	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	cakkhuno -ussa	gotrabhuno gotrabhussa
6.phalass	aṭṭhino aṭṭhissa	sudhino sudhissa	-uno -ussa	-uno -ussa
7. -asmiṃ -amhi Phale	-ismiṃ -imhi	-ismiṃ -imhi	-usmiṃ -umhi	-usmiṃ -umhi

Các hình thức số nhiều

3/ phalehi 5. -ebhi	aṭṭhīhi -ībhi	sudhīhi -ībhi	cakkhūhi -ūbhi	gotrabhūhi -ūbhi
4/6 -ānaṃ	-īnaṃ	-īnaṃ	-ūnaṃ	-ūnaṃ
7. phalesu	aṭṭhīsu	sudhīsu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Ghi chú: 'i' và 'ū' đứng trước 'su' sẽ trở thành nguyên âm ngắn: aṭṭhisu, cakkhusu. Tính từ 'sudhī' và 'gotrabhū' kết hợp với các danh từ trung tánh như: sudhī kulaṃ (gia đình thông thái), gotrabhū cittaṃ (thức gotrabhù), sudhimhi kule (trong gia đình sáng suốt), gotrabhumhi cittamhi (trong thức gotrabhū).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Uttarāsaṅga (thượng y)

Rāga (dục)

Ekaṃsa (một bên (vai)

Dosa (sân hận)

Kassaka (nhà nông)

Moha (si mê)

Piṇḍapāta (bố thí)
Anta (kết thúc, bên)
Dava (thú tiêu khiển)
Yodha, bhaṭa (người lính)
Mada (thưởng thức)
Rukkha (cái cây)
Bhoga (của cải)
Gandha (mùi vị)
Mahānāma (tên (người)
Sāyaṇha (buổi tối)
Pāpaṇika (người thương gia)
Sadda (âm thanh, tiếng động)

Các danh từ Trung tánh

Āsana (chỗ ngồi)
Bhojana (thức ăn/ bữa ăn)
Jetavana (rừng Trúc Lâm)
Kamma/ karma (hành động)
Vana/ Araññа (rừng)
Citta (tâm/ thức)
Saṅgāma (chiến trường)
Pāmojja (hỷ)
Khetta (cánh đồng)
Pahāna (diệt trừ)
Mūla (gốc cây)
Maṇḍana (trang điểm)
Avidūra/Samīpa (tiếp cận)

Vibhūsana (làm đẹp)
Geha/ ghara (ngôi nhà)
Bhaya (sợ hãi)
Nagara (tỉnh/ thành phố)
Mahatta (thịnh vượng)
Rūpa (sắc)
Arahatta (A la hán)
Ghāṇa (mũi)
Dvāra (căn/môn/ cửa/ cổng)

Tính từ

Dahara (trẻ)
Akusala (bất thiện/ ác)
Kusīta (lười biếng)
Alasa (lười biếng)
Daḷidda (nghèo)
Puñña (công đức)
Bất biến từ/ trạng từ
Nissaṃsayaṃ (chắc chắn)
Sakkā (có thể)
Divā (ban ngày)
Sāyaṃ (buổi tối)
Yannuna (tốt như thế nào!)

Động từ

Ārabhati (làm sự tinh cần) pp. Āraddha
Hāyati (suy tàn) pp. Hina
Odahati (lắng nghe) pp. Ohita

Mamāyati (sở hữu) pp. Mamāyita

Paccāgacchati (trở về) pp. Paccāgata

Apaneti (dẫn đi) pp. Apanīta

Abhivādeti (đảnh lễ) pp. Abhivādita

Paññāpeti (đặt ra luật lệ/ sửa soạn chỗ ngồi/ truyền bá) pp. paññatta

BÀI TẬP 18

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brāmhaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi

2. Therā viriyaṃ ārabhanti

3. Te sotaṃ odahanti

4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti

5. Bālā akusalāni kammāni karonti

6. Gahapatino cittaṃ pasīdati

7. Pāmojjaṃ uppajjati

8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha, mohassa paḥānaṃ paññāpetha

9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya

10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ

11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpunāti bhogesu

12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi

13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu

14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ

15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

II. Dịch ra Pāli

1. Các tu sĩ đã tinh tấn để chứng A La Hán.

2. Đức Phật đã giảng pháp để đoạn trừ tham, sân và si.

3. Chúng tôi đã đi đến nhà vị Bộ trưởng và đã ngồi trên những chỗ ngồi đã được soạn sẵn.

4. Nếu bạn làm biếng chắc chắn bạn sẽ bị nghèo nàn.

5. Lành thay, nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đến chỗ không gia đình.

6. Họ lắng nghe lời dạy của đức Phật.

7. Sau khi đến Jetavana họ đã thấy đức Phật và đảnh lễ Ngài.

8. Nhiều việc làm công đức đã được gia đình người có trí làm.

9. Tại chiến trường nhiều kẻ thù đã bị giết bởi vị Bộ trưởng và lính của ông ta.

10. Vị tu sĩ đã đi đến rừng và đã ngồi dưới một gốc cây.

11. Rồi đức Phật đã trú tại Nigrodharama gần thành phố *Kapilavatthu.*

12. Những bác nông dân đã làm việc trên cánh đồng vào ban ngày và đã trở về nhà của họ vào buổi tối.

13. Nhiều người lính đang đứng tại cổng của thành phố.

14. Chúng tôi thấy sắc với mắt, nghe âm thanh với tai và ngửi mùi với mũi (của chúng tôi).

BÀI 19
DANH TỪ NỮ TÁNH

67. Gốc của danh từ nữ tánh tận cùng bằng a, i, ī, u và ū. Ví dụ: kaññā (con gái), nadī (con sông), yāgu (cháo), vadhū (phụ nữ).

Chủ cách: Trong Chủ cách số ít, tất cả những danh từ này giữ nguyên không đổi.

Trong Hô cách số ít, chữ 'ā' tận cùng của căn đổi thành 'e' như kaññe. Nhưng có trường hợp ngoại lệ như 'amma' (hô cách số ít của 'ammā' (mẹ)). Những nguyên âm dài tận cùng trở thành nguyên âm ngắn trong Hô cách số ít. Ví dụ nadi, vadhu.

Trong Đối cách số ít 'ṃ' được thêm vào các căn và trước nó, nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn: kaññaṃ, rattiṃ, nadiṃ, yāguṃ, vadhuṃ.

68. Chủ cách, Hô cách và Đối cách số nhiều: Có 2 hình thức Đối cách, cách 1 có nguyên âm dài và cách 2, 'yo' được thêm vào căn. Trước chữ -yo tận cùng, nguyên âm dài của ī và ū trở thành nguyên âm ngắn: rattī, rattiyo; nadī, nadiyo; yāgū, yāguyo; vadhū, vadhuyo; kaññā, kaññāyo.

Căn	*Số ít* *C.C, H.C & Đ.C*			*Số nhiều* *C.C, H.C & Đ.C*
Kaññā	-ā	-e	-aṃ	kaññā, kaññāyo
Ratti	-i	-i	-iṃ	rattī, rattiyo
Nadī	-ī	-i	-iṃ	nadī, nadiyo
Yāgu	-u	-u	-uṃ	yāgū, yāguyo
Vadhū	-ū	-u	-uṃ	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, chữ 'a' cuối cùng của một số danh từ và tính từ trở thành 'ā', trong một số trường hợp, nó trở thành 'ī'. Rất ít danh từ có chữ 'a' hay 'i' tận cùng của căn trở thành '-ānī' như: mātula (chú), mātulānī (cô), gahapati (gia chủ), gahapatāni (bā nội trợ). Chữ '-aka' tận cũng của danh từ trở thānh 'ikā'.

Nam tánh	*Nữ tánh*
Mānusa (con người)	Mānusī
Mūsika (con chuột)	Mūsikā
Kokila (chim cu)	Kokilā
Sobhana (đẹp)	Sobhanā
Dīgha (dài)	Dīghā
Kukkura (con chó)	Kukkurī
Kukkuṭa (gà trống)	Kukkuṭī
Mānava (thanh niên)	Mānavī
Mātula (chú)	Mātulānī
Gahapati (gia chủ)	Gahapatānī

Ghi chú: Để diễn tả một người phụ nữ, chữ 'bhoti' được

dùng theo số ít và 'bhotiyo' số nhiều. Ví dụ: bhoti kaññe (này bạn thân), bhotī (bhotiyo) kaññāyo (này các bạn thân).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Chaṇa (lễ hội)
Āloka (ánh sáng)
Vaja (trại nhốt súc vật)
Ñāti (người bà con)
Alamkāra (đồ trang sức)
Gaja (con voi)
Samādhi (định/thiền chỉ)
Kāya (thân)
Aṅgala-visaya (nước Anh)
Pāpaṇika/Āpaṇika/Vāṇija (thương gia)

Danh từ Trung tánh

Yotta (dây thừng)
Bhaya (sợ hãi)
Uyyāna (vườn)
Vacana (lời nói)
Mukha (miệng)
Vetta (cây mía)
Ābharaṇa (đồ trang sức)
Vattha (vải)
Paduma (sen)
Gīta (bài hát)
Raṭṭha (quốc gia)

Danh từ Nữ tánh

Ammā (mẹ)

Kaññā (con gái)

Latā (cây leo)

Rattī (đêm)

Nadī (con sông)

Dārikā (con gái)

Yāgu (cháo trắng)

Dhenu (con bò)

Vācā (lời nói)

Pokkharaṇī (cái hồ)

Vāpi (cái hồ)

Jivhā (lưỡi)

Desanā (bài pháp)

Migī (nai cái)

Itthī (đàn bà)

Taṇhā (ái)

Kadalī (cây chuối)

Rājinī (hoàng hậu)

Vīnā (đàn luýt/ vĩ cầm)

Pajā (chủ đề)

Động từ

Veṭheti (cuộn/ quấn)

Vibhāti (chiếu sáng)

Nahāyati (tắm)

Khanati (đào) pp. Khata Rodati (khóc)

Sannipatati (tụ tập)
Pāleti (cai trị/ bảo vệ)
Vikasati (nở) pp. Vikasita
Sandati (thổi) pp. Sandita
Gāyati (hát) pp. Gayita, Gīta
Niccharati (đi ra) pp. Niccharita
Sajjeti (sửa soạn/ trang hoàng) pp. Sajjita
Vādeti (chơi dụng cụ âm nhạc) pp. Vadita
Otarati (đi xuống) pp. Otiṇṇa

BÀI TẬP 19

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?

2. Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu

3. Latāyo rukkhe veṭhenti

4. Ratti candassa ālokena vibhāti

5. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma

6. Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?

7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajam gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti

8. Mayaṃ pāto utthāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma

9. Dārikāyo vijjālayassa avidure uyyāne sannipatitvā kilanti

10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti

11. Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti

12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati

13. Therena katā desanā bahuhi sutā hoti

14. Kannā ñātino gehaṃ āgatā

15. Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vinaṃ ca vādeti.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.

2. Đứa bé gái đi đến thành phố với anh hai, đã thấy con voi, do sợ đã khóc.

3. Nhiều con sông chảy từ núi.

4. Người thợ săn dẫn một con nai cái từ rừng, đi tới thành phố và bán nó cho người thương gia.

5. Đứa bé gái sau khi bị người anh cả đánh bằng cây mía, chạy về nhà, đã ngồi trên giường và khóc.

6. Các bạn hãy tu Chỉ và Quán để đoạn tham ái.

7. Chúng tôi đã thấy cái hồ được đào bởi những người *nô lệ*.

8. Cái hồ trông đẹp hẳn với những hoa sen nở.

9. Chuối không mọc ở nước Anh.

10. Hoàng hậu dùng chánh pháp cai trị dân .

BÀI 20/ p29
DANH TỪ NỮ TÁNH

70. Sở dụng cách và các cách khác

Trong hình thức số ít của Sở dụng cách, Xuất xứ cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách '-ya' được thêm vào các danh từ căn tận cùng 'ā': kaññāya.

71. Trong các cách '-yā' được thêm vào những căn của danh từ nữ tánh tận cùng bằng i, ī, u và ū. Các nguyên âm ī và ū trở thành ngắn trước 'yā' như: rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā.

72. Trong Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào căn tận cùng bằng a như: kaññāya, kaññāyaṃ.

73. Trong cùng cách, Định sở cách số ít, '-yā' hay 'yaṃ' được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng i, ī, u và ū. 'ī và ū' trở nên ngắn trước 'yā' và 'yaṃ' như: rattiyā, rattiyaṃ, nadi-yā, nadiyaṃ, yāguyā, yāguyaṃ, vadhuyā, vadhuyaṃ.

74. Để hình thành Sở dụng cách và Xuất xứ cách số nhiều '-bhi hay -hi' được thêm vào căn của các danh từ. Trước chúng nguyên âm ngắn trở thành dài: kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadīhi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūbhi.

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

'naṃ' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Nguyên âm ngắn trở thành dài trước 'naṃ': kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūna.

Để hình thành Định sở cách số nhiều '-su' được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Trước 'su' những nguyên âm ngắn trở thành dài tuỳ thích: kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīṇaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.

Căn	*Sdc, Xxc, Cđc, Stc (số ít)*	*Sdc & Xxc*	*Cđc & Stc*	*Đsc*
		(số nhiều)		
kaññā	-āya	-ābhi/hi	-ānaṃ	-āsu
ratti	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-i(ī)su
nadī	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-īsu
yāgu	-ùyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-u(ū)su
vadhū	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-ūsu

* rattiyā và rattiyaṃ có các hình thức tĩnh lược như 'ratyā và ratyaṃ'. Cũng vậy 'nadiyā và nadiyaṃ' có các hình thức tĩnh lược như 'najjā và najjaṃ'; jātiyā cũng trở thành 'jaccā'.

75. 'eva' dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: so eva (chính nó). 'Ce' (nếu), không bao giờ đứng đầu câu mà nó luôn theo sau từ khác: so ce (nếu nó).

Kho, kho pana (về phía/ phần): So kho pana (về phần nó/ riêng đối với nó). Đôi khi 'kho' hay 'kho pana' được dùng để chỉ sự chắc chắn, có thật: 'thật ra, chắc chắn'. Có khi nó dùng để chỉ cái gì đó quan trọng hay một sự việc nữa (sự việc lạ) xảy ra.

Từ vựng

Danh từ Nữ tánh

Tāmasā (tên sông)

Nerañjarā (tên con sông)

Sāvatthi	(tên thānh phố)
Vācā	(lời nói)
Saddhā	(lòng tin)
Paññā	(trí tuệ)
Bhariyā	(người vợ)
Mettā	(lòng từ)
Pajā	(chúng sanh)
Khudhā	(đói)
Pipāsā	(khát)
Vatthi	(nói suông)
Gaṅgā	(sông Hằng)
Kuṭikā, kuṭi	(túp lều)
Vaddhi	(lớn mạnh)
Hiṃsā	(hung bạo)
Karuṇā	(lòng bi)
Gīvā	(cái cổ)
Pāṭha-sālā	(trường học)

Danh từ Nam tánh

Janapada	(quận)
Bheda	(bẻ gãy)
Ācariya	(bậc đạo sư)
Niraya	(địa ngục)
Bhadanta	(vị Trưởng lão)
Ogha	(ngập lụt)
Jaṭila	(tu sĩ khổ hạnh)
Vasala	(giai cấp thấp)

Paṇṇākāra	(quà)
Nidhi	(của chôn cất)
Āvāṭa/ Kāsu	(cái hố)
Soka	(sầu muộn)

Danh từ Trung tánh

Tīra	(bờ sông)
Duccarita	(bất thiện)
Maraṇa	(chết)
Āgata	(đến)
Citta	(tâm)

Tính từ

Gilāna	(bịnh)
Puratthima	(phương/phía Đông)
Sussusa	(vâng lời)
Seṭṭha	(tốt/ lớn nhất)
Sīta	(lạnh)
Hemantika	(của mùa đông)
Sambahula	(nhiều)
Cheka/ dakkha	*(thông minh)*
Mānusa	(thuộc con người)

Động từ

Carati	(đi bộ/làm/ thực hành)
Adāsi	(đã cho)
Upapajjati	(tái sanh)
Nidheti	(chôn cất)
Parisujjhati	(thanh tịnh)

Vaḍḍhati	(mọc)
Paṭihanti	(tránh/ phòng ngừa)
Ummujjati	(nổi lên)
Nimujjati	(chìm xuống)
Vinodeti	(đuổi)
Apaneti	(di chuyển)
Sodheti	(làm sạch)
Dhāreti	(mang vác/ chịu đựng)
Deti	(cho)
Pilandhati	(mặc)

Trạng từ

Paraṃ	(sau/ sau khi) dùng với cách thứ 5.
Maranā paraṃ	(sau khi chết)
Ito paraṃ	(sau cái này)
Tato paraṃ	(sau cái kia).

BÀI TẬP 20

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati

2. Atthi, brāmhaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ

3. Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ

4. Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ

5. Saddhāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati

6. Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ

7. Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya

8. Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vatthiṃ sodheti

9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi

10. Na jaccā vasalo hoti.

II. Dịch ra Pāli

1. Vị ẩn sĩ đã sống trong một túp lều tại rừng (Ud. 1)

2. Họ đã tu tập từ tâm (A.I.65)

3. Người thày giáo đã cho những gói quà cho những người con gái thông minh trong trường (A.I.48)

4. Họ đã đang tắm tại sông Tàmasà (Vin.II)

5. Nó đã chôn cất của cải trong một cái hố (S.I.214)

6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự phát triển của trí tuệ (S.I)

7. Thái tử Tất Đạt Đa (Siddattha) là con trai của Hoàng hậu Māyā (Kh.3)

8. Hãy chuyển hung bạo khỏi tâm bạn bằng sự tu tập lòng từ (A.II)

9. Người con gái đeo vòng hoa trên cổ cô ta (Ud.6)

10. Ái sanh sầu muộn (SN).

***

BÀI 21
PHỤ ÂM

76. Tính từ sở hữu: Được hình thành bằng cách thêm '-vant', '-mant' hay '-in' vào các danh từ. 'vant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng 'a và ā', 'mant' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng những nguyên âm khác như 'i, ī, u, ū hay o'. 'in' được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng 'a'.

Dt căn	*Ngữ vĩ*	*Tính từ sở hữu*
Dhana (của cải)	-vant	Dhanavant (có của cải)
Bala (sức mạnh)	,,	Balavant (có quyền thế)
Sīla (giới hạnh)	,,	Sīlavant (giữ giới)
Sati (niệm/ trí nhớ)	-mant	Satimant (có chú ý)
Dhiti (can đảm)	,,	Dhitimant (có can đảm)
Dhī (thông minh)	,,	Dhīmant (có trí)
Bhānu (tia sáng)	,,	Bhānumant (chói sáng)
Go (gia súc)	,,	Gomant (sở hữu súc vật)
Dhana (của cải)	-in	Dhanin (có tiền của)
Bala (sức mạnh)	,,	Balin (mạnh, có quyền thế)

Biến cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như vậy 'dhanavant' thậm chí được hiểu là 'một người giàu có' khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng 'ant' có hai căn, một kết thúc bằng 'ant' và một bằng 'at'. Vậy 'dhanavant' có hai hình thức, 'dhanavant' và 'dhanavat'. Tương tự, 'satimant' có 2 dạng 'satimant' và 'satimat'.

Những danh từ tận cùng bằng 'ant' hầu hết biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' theo mọi cách, ngoại trừ Hô cách.

Ví dụ: Căn của Dhanavant (nam tánh)

1/8	dhanavanto	dhanavantā
2	dhanavantaṃ	dhanavante
3	dhanavantena	dhanavantehi/-bhi
5	dhanavantasmā/-amhā	---
4/6	*dhanavantassa*	*dhanavantānaṃ*
7	dhanavante/-amhi/-asmiṃ	dhanavantesu

79. Các căn tận cùng bằng 'at' chỉ biến cách theo Chủ cách, Hô cách, Sở dụng cách và Xuất xứ cách số ít; Chỉ định cách và Sở thuộc cách cả 2 số; Định sở cách số ít. 'at' biến thành 'ā' ở Chủ cách số ít, số nhiều là '-anto'.

Trong Hô cách số ít, 'at' biến thành 'aṃ, a hay ā', về số nhiều thì giống với Chủ cách. Đối với những cách khác chúng đi theo những cách tận cùng sau:

Cc, Đc, Hc	-	-
Sdc & Xxc	-ā	-

Cđc & Stc	-o	-aṃ
Đsc	-i	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

Cc	Dhanavā	Dhanavanto
Đc	-	-
Sdc & Xxc	Dhanavatā	-
Cđc & Stc	Dhanavato	Dhanavataṃ
Đsc	Dhanavati	-

Như vậy khi 'Dhanavant' biến cách, nó sẽ trở thành:

	Dhanavant
1. Dhanavā, -anto	Dhanavanto, -antā
8. Dhanavaṃ, -a, -ā	,, ,,
2. Dhanavantaṃ	,, , -ante
3. Dhanavatā, -antena	Dhanavantebhi, -ehi
5. Dhanavatā/-antasmā/-antamhā	,,
4/6. Dhanavato, -antassa	Dhanavataṃ/-antānaṃ
7. Dhanavati/-ante/ -antasmiṃ/-antamhi	Dhanavantesu

80. Danh từ 'Bhagavant' (đức Phật) biến cách giống như 'Dhanavant'. Tất cả những danh từ tận cùng bằng '-mant' cũng biến cách giống 'Dhanavant': Chủ cách (sing): satimā, cakkhumā, gomā... Chủ cách (plu): satimanto, satimantā... Quá khứ phân từ chủ động kết thúc bằng '-tavant' cũng biến cách giống những danh từ tận cùng bằng vant này.

81. Những danh từ tận cùng bằng '-in' biến cách giống những danh từ 'ī' nam tánh như: 'senānī'. Quá khứ phân từ chủ động tận cùng bằng '-tāvin' biến cách giống những danh từ 'ī'.

Dhanin (nam tánh) (chia giống Pakkhī)

Cc	Dhanī	Dhanī, -ino
Hc	Dhani	,,
Đc	Dhaniṃ, -inaṃ	,,
Sdc	Dhaninā	Dhanībhi, -īhi
Xxc	Dhaninā, -ismā, -imhā	,,
Cđc & Stc	Dhanino, -issa	Dhanīnaṃ
Đsc	Dhanismiṃ, -imhi, -ini	Dhanisu, -īsu.

Trung tánh

Dhanavant

Cc Dhanavaṃ	Dhanavantā, Dhanavantāni	
Hc Dhanavaṃ, -a, -ā	,,	,,
Đc Dhanavantaṃ	Dhanavante	,,

Dhanin

Cc Dhanī	Dhanī, Dhanīni	
Hc Dhani	,,	,,
Đc Dhaninaṃ, -iṃ	,,	,,

Các trường hợp còn lại biến cách giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh

Bằng cách thêm 'ī' vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh 'ī' như: 'nadī', thậm chí chúng được dùng như các danh từ: dhanavantī, dhanavatī; dhaninī (người đàn bà giàu có).

1	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanavanti	,, ,,
3/5	dhanavantiyā	dhanavantībhi/ īhi
4/6	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ
7.	-iyaṃ/-iyā	dhanavantīsu

83. Chúng được dùng như các Tính từ ra sao

1 (s.i) Dhanavā (dhanavanto) puriso (người giàu có)

(s.n) (Dhanavanto) dhanavantā purisā

8. He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa

He (dhanavanto) dhanavantā purisā

2. Dhanavantaṃ purisaṃ (người giàu có)

Dhanavante purise (những người giàu có)

3. (Dhanavatā) dhanavantena purisena (với/ bởi một người giàu có)

Dhanavantehi purisehi (với/ bởi những người giàu có)

4/6. (Dhanavato) dhanavantassa purisassa

(Dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ

7. (Dhanavati) dhanavante purise

Dhanavantesu purisesu

Trung tánh

Cc Dhanavaṃ kulaṃ (gia đình giàu có)

Dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có)

Nữ tánh

Cc Dhanavantī (dhanavatī) vanitā

Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Đc Dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ
Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Stc Dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya
Dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi

Dhanin-Nam tánh

Cc Dhanī puriso (một người giàu có)
Dhanino purisā (những người giàu có)

Trung tánh

Cc Dhanī kulaṃ (một gia đình giàu có)
Dhanī kulāni; dhanīni kulāni

Nữ tánh

Cc Dhaninī vanitā (một người phụ nữ giàu có)
Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo

Khi những Tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ *nào thì chúng được dùng như các Danh từ. Dhanavā (người* giàu có), Dhanavantā (những người giàu có).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Vipassin	(tên đức Phật)
Sikhin	(tên đức Phật)
Vessabhū	(tên đức Phật)
Kakusandha	(tên Phật)
Nātha	(chủ, nương tựa)
Upāsaka	(nam cư sĩ)
Paribbājaka	(nhà khổ hạnh)

Peta	(quỷ đói)
Mantin	(vị Bộ trưởng)
Pāsāda	(cung điện)

Danh từ Nữ tánh

Pāramī	(Ba la mật)
Sambodhi	(giác ngộ)
Bhariyā	(người vợ)
Vanitā	(đàn bà)
Itthī	(đàn bà)
Surā	(rượu)
Lekhanī	(viết chì)

Danh từ Trung tánh

Sacca-vajja	(chơn ngôn)
Hita	(an lạc)
Bramha-cariya	(sống độc thân)
Bīja	(hạt giống)
Kamma	(hành động)
Maṃsa	(thịt)
Dhana	(của cải/ tiền của)
Sakaṭa	(xe bò/ ngựa)
Majja	(rượu)
Potthaka	(sách vở)
Jaya-mangala	(thuận duyên/ thành công)

Tính từ

Cakkhumant	(người có mắt)
Tapassin	(nhiệt tâm)

Sirimant (sáng chói/ đẹp)
Satimant (có niệm/chú ý)
Phalin (có quả)
Nava/abhinava (mới)
Āma (còn xanh/sống)
Sīlavant (có giới)
Saddhāvant/ Bhattimant (ngoan đạo)
Nahātaka (thánh thiện/tẩy sạch cấu uế)
Māra-senappamaddin (thất bại quân đội của Ma)
Sabba-bhūtānukampin (thương chúng sanh)

Động từ

Pūreti (hoàn thành/ thực hành) pp. pūrita
Āmanteti (xưng hô/ gọi) pp. āmantita
Akkhāti (nói) pp. akkhāta (svakkhāta=su+akkhāta) khéo nói
Namassati (đảnh lễ) pp. namassita
Abhivādeti (tôn thờ/ xưng dương/ tán thán) pp. abhivādita
Pūjeti (lễ lạy/ cúng dường) pp. pūjita
Roceti (hài lòng) pp. rocita
Carati (đi bộ/ thực hành) pp. ciṇṇa
Naccati (khiêu vũ) pp. naccita
Gāyati (hát) pp. gīta, gāyita
Labhati (được) pp. laddha
Majjati (say rượu) pp. matta

* Tassa (của nó, tới nó, của anh ấy, tới anh ấy)

Mama (của tôi, tới tôi)
Na kadāci (không bao giờ)

Namatthu (namo+atthu)

Namo (ind) adoration

Tena (bởi/ bằng cái đó)

Atthu (có thể)

Ve (ind) quả thực, chắc chắn

Tāni (chúng/ những cái đó)

'Etena' Sdc (sing) của 'etad' (cái này)

Luật hòa âm

Namo + atthu = namatthu

Atthu là Mệnh lệnh cách ngôi thứ 3 số ít của động từ atthi (là). Căn là As (to be). Astu = atthu.

BÀI TẬP 21

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
   Sikkhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino
   Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino
   Namatthu Kakusandhassa Māra - senappamaddino.

2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ
   Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ
   Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ

3. Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi

4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi

5. Bhagavato dhammaṃ rocemi

6. Bhagavati bramhacariyaṃ carāma

7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi

8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi

9. Na ve rudanti satimanto sapaññā

10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.

II. Dịch ra Pāli (Những chữ in nghiêng, dùng qkpt và dùng các hình thức '-vant' hay '-in' thích hợp).

1. Trong làng của tôi có nhiều người giàu.

2. Những người có trí không bao giờ làm các việc ác.

3. Vị tỳ kheo có giới đức thân thiện đối với những người cư sĩ có tín tâm.

4. Những người cày trên cánh đồng hôm qua đã không đến đây hôm nay.

5. Các vị ni học giáo lý được kính trọng bởi người đàn bà giàu có.

6. Vợ của người gia chủ giàu có phạm tội ác đã sanh trong loài ngạ quỷ.

7. Người giết con nai đã mang thịt nó về nhà bằng chiếc *xe ngựa.*

8. Người xây biệt thự mới được nhiều tiền từ vị Bộ trưởng của vua.

9. Những người đàn bà uống rượu, say mèm, đã bắt đầu múa hát trong chùa.

10. Đứa bé trai mua quyển sách và cây bút chì, đã về đến nhà và đã trình chúng cho người anh trai của nó.

BÀI 22
HIỆN TẠI PHÂN TỪ

84. Hiện tại phân từ năng động được hình thành bằng cách thêm '-nt' hay '-māna' vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ '-āna' cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng 'e', nó được đổi thành 'aya' trước 'māna, āna'. Ā của căn đổi thành ngắn trước những hậu tố sau:

85. ***Động từ***	***Căn***	***Hiện tại ph.từ (năng động)***
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant/-māna/-āna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna, Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā	(Dada) Dadant/-māna/Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent/Desayamāna/-āna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Sayant, Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

87. Atthi (là) As Sant, Samāna (Htpt)

Karoti (làm) Karo Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

88. Hiện tại phân từ có biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ đi cùng về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

		Gacchant (đi)
1	Gacchaṃ, -anto	Gacchanto, -antā
8	Gacchaṃ, -a, -ā	,, ,,
2	Gacchantaṃ	Gacchante
3	Gacchantena (-atā)	Gacchantebhi/-ehi
5	Gacchantasmā (-atā) ,, Gacchantamhā	,,
4/6	Gacchantassa (-ato)	Gacchantānaṃ/ataṃ
7	Gacchante, -asmiṃ, -antamhi (-ati)	Gacchantesu

(Các hình thức đặc biệt được ghi trong ngoặc)

89. Trung tánh

Cc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Hc	*Gacchaṃ*	*Gacchantā, -antāni*
Đc	Gacchantaṃ	Gacchante, -antāni

Phần còn lại giống với Nam tánh. Những chữ tận cùng

bằng '-māna' hay '-āna' biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng 'a' và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ā'.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ '-nt'

Trong nữ tánh, '-nt' được đổi thành 'ntī' hay 'tī' như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng 'ī'. Xem 'nadī' bài 19 và 20.

91. Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, để chỉ ý nghĩa 'trong khi' hay 'vừa... vừa...' như trong tiếng Anh.

So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati (trong khi nói, anh ấy cười)

Sā sallapantī hasati, so sallapamānā hasati (vừa nói chị ấy vừa cười)

92. Đôi khi Hiện tại phân từ được dùng như danh từ. Ví dụ: Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto (người làm tổn thương người khác, vị ấy không phải là sa môn).

Hiện tại phân từ cũng dùng như tính từ. Ví dụ: Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati (vị tỳ kheo tinh cần trong giáo pháp không thoát ly Diệu pháp).

93. Thỉnh thoảng 'cho phép ai đó' hay 'nếu ai đó ...' cũng được diễn tả bởi Hiện tại phân từ. Ví dụ: Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā (nếu đức Thế Tôn muốn điều đó, này Ānanda, Ngài có thể ở lại trong một kiếp (kappa) hay một phần của một kiếp).

Từ vựng

Nam tánh

Ratha	(xe ngựa)
Magga	(con đường)
Arahant	(A la hán)
Pātubhāva	(xuất hiện)
Loka	(thế giới/ đời)
Kassaka	(nông dân)
Assa	(con ngựa)
Vipāka	(kết quả)
Saṅkappa	(tư duy)
Pāṇin	(sinh vật)
Vegena	(nhanh) Sdc (s.i)
Vega	(tốc độ cao)

Nữ tánh

Vīthi	(con đường)
Chāyā	*(bóng)*
Sugati	(cõi an lạc)

Trung tánh

Dāru	(cây gậy)
Uyyāna	(vườn)
Arañña	(rừng)
Senāsana	(trú xứ)
Cakka	(bánh xe)
Bhaya	(sợ hãi, nguy hiểm)
Amba-vana	(vườn xoài)

Passa (cạnh/ phía/ bên)
Passe (ở một bên)

Nhóm từ/ Thành ngữ

Na hessati (sẽ không là)
Maraṇā paraṃ (sau khi chết)
Saṅghātaṃ āpādeti (giết)

Bất biến từ

Bhiyyo (rất nhiều)
Viya (nếu/ giống)

Tính từ

Samīpa (gần)
Dullabha (hiếm)
Mahant (to lớn)
Gilāna (bịnh)
Khuddaka (nhỏ)

Động từ

Vahati (thi hành/ vẽ) pp. vuḷha
Sallapati (nói với)
Anugacchati (theo sau) pp. anugata
Gāyati (hát)
Apakkamati (đi khỏi)
Saṅkaḍḍhati (thu thập)
Dakkhati (thấy), adakkhi (đã thấy)
Uddharati (nhặt lên) pp. uddhaṭa
Caṅkamati (bước lên bước xuống)

Vigacchati (biến mất) pp. vigata
Anussarati (tưởng nhớ) pp. anussarita
Vissamati (nghỉ ngơi) pp. vissanta
Āpādeti (mang/ dẫn) pp. Āpādita
Pasīdati (tín thành) pp. pasanna
Ārabhati (bắt đầu) pp. Āraddha.

BÀI TẬP 22

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati

2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami

3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ

4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?

5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti

6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti

7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu

8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi

9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti

10. Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni

viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Người sống ở đây là một người giàu có.

2. Của cải không đi theo con người khi chết.

3. Trong khi tưởng nhớ Phật Pháp Tăng, bạn sẽ làm tan biến mọi sợ hãi.

4. Nhiều tư duy ác, bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ kheo Meghiya, cư trú tại vườn xoài.

5. Trong khi bước lên và xuống, nó đã giết nhiều sinh vật nhỏ bé.

6. Cô ấy trong khi nhớ lại đứa con trai bị chết đã bắt đầu rơi lệ.

7. Các bạn không nên nói chuyện trong khi đang ăn.

8. Đứa trẻ bị người anh của nó đánh đã về đến nhà, khóc.

9. người đàn ông đã văng khỏi con ngựa trong khi đang chạy rất nhanh.

10. Những người làm hành động thiện, sau khi chết sẽ sanh cõi an lạc.

***

BÀI 23
PHỤ ÂM

94. Những danh từ tận cùng bằng 'tar'

		Nattar (cháu trai)
1.	Nattā	Nattāro
8.	Natta, Nattā	,,
2.	Nattāraṃ	Nattāro, Nattāre
3/5.	Nattārā	Nattārebhi, Nattārehi *Nattùbhi, Nattùhi*
4/6.	Nattu, Nattuno Nattussa	Nattārānaṃ, Nattānaṃ Nattùnaṃ
7.	Nattari	Nattāresu, Nattùsu, Nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng '-tar' ngoại trừ pitar (cha), bhātar (anh), mātar (mẹ) vā duhitar, dhītar (con gái), có biến cách giống 'nattar'.

Pitar (cha)		Mātar (mẹ)	
1. Pitā	Pitaro	Mātā	Mātaro
8. Pita, Pitā	,,	Māta, Mātā	,,

2. Pitaraṃ	Pitaro, -are	Mātaraṃ	„
3/5. Pitarā	Pitarebhi/-ehi	Mātarā	Mātārebhi/-ehi
	Pitūbhi, -ūhi	Mātuyā	Mātūbhi, -ūhi
4/6.Pitu/ -uno	Pitarānaṃ, -ūnaṃ	Mātu/-uyā	Mātarānaṃ/-ūnaṃ
Pitussa	Pitunnaṃ		
7. Pitari	Pitaresu, -u(ū)su	Mātari	Mātaresu/-u(ū)su

Ghi chú: bhātar biến cách giống với pitar; duhitar và dhītar *biến cách giống với mātar.*

95. Những danh từ tận cùng bằng 'tar' như 'kattar, hantar, vattar'... biến theo cách thứ 2 và 6 như: mige hantā, migānaṃ hantā (người thợ săn thú); kammaṃ kattā, kammassa kattā (người làm công việc); saccaṃ vattā, saccassa vattā (người thuyết chơn đế); bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā (người cho thức ăn)

Ghi chú: thêm '-tar' vào các căn hay các căn thuộc gốc động từ hiện tại sẽ hình thành các danh từ tương đương với chúng. Khi 'tar' được thêm vào, chữ 'a' cuối cùng của căn động từ trở thành 'i'. Chữ 'e' cuối cùng của căn động từ và 'ā' cuối cùng của căn đơn động từ không thay đổi. Các danh từ tương đương này có thể cũng đóng vai một phần của các tĩnh từ.

96. Tuyệt đối Sở thuộc cách. Cả chủ từ (chủ động) và phân từ được đặt ở Sở thuộc cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Sở thuộc cách'. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm không cố ý với sự đối lập hay các cảm giác của một hành động khác: Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami (người mẹ đã đi khỏi nhà trong khi đứa trẻ đang khóc; nghĩa là do vô ý làm cho đứa trẻ khóc).

97. Tuyệt đối Định sở cách. Cả chủ từ và phân từ được

đặt ở Định sở cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Định sở cách'. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ 'khi' hay 'trong khi' bắt đầu mệnh đề: Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ (khi/ trong khi cái cây đang rơi xuống, những chú chim đã bay đi). Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi (khi người cha chết, đứa con gái đã ngồi gần bên và khóc).

Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi(3) vapiṃsu (khi thửa ruộng đã được cày bởi những nhà nông, những người nô lệ của người gia chủ đã đến và gieo mè).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định sở cách, Tuyệt đối Chủ cách có thể được dùng: Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu (mưa rơi, họ đã bước vào nhà/ khi trời đang mưa họ đã bước vào nhà).

Sati. 'Sati' là Định sở cách số ít của Hiện tại phân từ (nam tánh) 'sant' (chúng sanh). Hình thức phủ định của nó là 'asati'. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định sở cách (về số và tánh không cần thiết): Jātiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti (khi có sanh (tất nhiên) có già và chết).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Tathāgata	(Như Lai)
Soka	(sầu muộn)
Satthar	(đạo sư/ giáo chủ)
Desetar	(vị thuyết giảng)

---

3. Đọc Syntax: Sở dụng cách.

Pakkhin	(con chim)
Sissa	(học trò)
Hantar	(thợ săn/ chủ tể)

Danh từ Nữ tánh

Janatā	(con người)
Rasavatī	(cái bếp)
Dhenu	(con bò)
Sākhā	(nhánh/ cành cây)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)

Danh từ Trung tánh

Khajja	(thức ăn cứng)
Bhojja	(thức ăn mềm)
Bila	(cái lỗ)
Turiya	(dụng cụ âm nhạc)
Uyyāna	(vườn)
Raṭṭha	(quốc gia/ vương quốc)
Bhaṇḍa	(hàng hóa/ sở hữu vật chất)
Aṅgaṇa	(không gian mở rộng/ quang đãng)

Thành ngữ

Kālaṃ karoti	(chết) pp. kāla-kata, kālaṃkata
Na kadāci	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(không bao giờ)
Na cirassaṃ	(trước sự chậm trễ) Xem bài 25
Nānāvidha	(của nhiều loại khác nhau)

Động từ

Pāleti (căn.pal) cai trị
Māpeti (ma) tạo dựng/ xây cất
Kandati (kand) khóc
Naccati (nacc) khiêu vũ
Vicarati (vi+car) đi quanh
Bhijjati (bhid) bị bể pp. bhinna
Khanati (khan) đào xới pp. khata
Uḍḍeti (ud+ḍi) bay lên pp. uḍḍīna
Paṭiyādeti (caus. of pati+yat) sửa soạn
Vaḍḍheti (vaḍḍh) mọc/ phát triển
Palāyati (palay) chạy xa/ lẩn trốn
Pidahati (api+dah) đóng/ khép/ đậy
Vādeti (causative verb of vad) chơi nhạc
Apaharati (apa+har) tước đoạt pp. apahaṭa
Viviccati (vi+vic) tống xuất/ ly khai pp. vivitta
Sammajjati (sam+majj) quét pp. sammajjita/ sammattha
Pasaṃsati (pa+saṃs) tán dương pp. pasattha
Duhati (duh) vắt/ lấy/ cho sữa pp. duddha
Gaṇhāti (gah) lấy, chấp nhận pp. gahita; ger. gahetvā
Kampati (kamp) di chuyển/ lo sợ/ lung lay pp. kampita
Parinibbāyati (pari+nir+vā) nhập Niết Bàn pp. parinibbuta.

BÀI TẬP 23

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti

2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu

3. Mama pitari tahiṃ agacchante aham pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi

4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīɷati

5. Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ

6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā upāsikāyo ca nānāvidhāṇi khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu

7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu

8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji

9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti

10. Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu

11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu

12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kandamānā aṭṭhaṃsu

13. Mātari gehamhā nikkhamantiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu

14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi

15. Namatthu satthuno.

II. Dịch ra Pāli (những chữ in nghiêng khi dịch dùng các danh từ tar)

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những bé gái khiêu vũ

2. Trong khi những người chủ trại đang cày trên cánh đồng, những người vợ của họ đã chuẩn bị thức ăn ở nhà cho họ.

3. Khi người thày dạy, các học sinh đã ngồi lắng nghe vị ấy (giảng).

4. Các người thợ săn nai dạo quanh trong rừng với những con chó của họ.

5. Người làm thiện sau khi chết sẽ sanh vào cõi an lạc.

6. Những bánh xe ngựa đi theo những bước chân của con *ngựa kéo*.

7. Các người có trí không bao giờ ca ngợi những ai làm ác.

8. Chúng tôi trong khi đi qua con đường, đã nghe tiếng những người đàn bà người mà đang hát những bài hát trong khu vườn.

9. Người tu tập thiền định đoạn được các dục.

10. Vị tỳ kheo ni tu tập thiền quán chẳng bao lâu chứng quả A La Hán.

***

BÀI 24
PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG 'AS'

98. Manas (tâm)

Manas có biến cách cả về nam tánh và trung tánh.

	Số ít	*Số nhiều*
1	Mano, manaṃ	Manā, manāni
8	Mana	,, ,,
2	Mano, manaṃ	Mane, manāni
3	Manena, manasā	Manehi/-ebhi
5	Manasā/-smā/ -mhā/ Manā	,, ,,
4/6	Manassa, Manaso	Manānaṃ
7	Manasmiṃ, -mhi Manasi, Mane	Manesu

99. Mano-gana (nhóm danh từ biến cách giống 'manas')(4)

Tapas (nhà tu khổ hạnh)

4. Học thuộc lòng bài kệ mà hầu hết các danh từ biến cách giống manas: mano, tamo, tapo, tejo, rajo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano'ti vuccare.

Ayas	(sắt)
Tamas	(bóng tối)
Vayas	(tuổi)
Tejas	(nóng/danh tiếng)
Payas	(sữa/nước)
Rajas	(bụi)
Vāsas	(vải)
Ojas	(tính quả quyết)
Saras	(hồ)
Uras	(ngực)
Rahas	(riêng biệt/ bí mật)
Siras	(cái đầu)
Cetas	(tâm)
Chandas	(phép làm thơ)
Thāmas	(tinh cần/ sức mạnh)
Yasas	(danh tiếng/đoàn tùy tùng)

Ghi chú: Những tính từ seyyas (tốt hơn) và garīyas (nặng hơn) cũng biến cách như 'manas'. Các hình thức Nữ tánh của 2 tính từ này là seyyasī và garīyasī.

Đại từ chỉ định: *So (nó), Tad (cái kia)*

Nam tánh

	Số ít	*Số nhiều*
Cc	So	Te
Đc	Taṃ	Te
Stc	Tena	Tehi, Tebhi
Xxc	Tasmā, Tamhā	Tehi, Tebhi

Cđc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Đsc	Tasmiṃ, Tamhi	Tesu

Trung tánh

1/2	Taṃ	Te, Tāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

	Số ít	*Số nhiều*
Cc	Sā	Tā, Tāyo
Đc	Taṃ	Tā, Tāyo
Stc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Xxc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Cđc	Tāya, Tassā	Tāsaṃ, Tāsānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ
Đsc	Tāya, Tāyaṃ, Tāsaṃ	Tāsu

100. Những chữ này cũng dùng như các tính từ.

Nam tánh

1. So puriso (người đàn ông ấy)	Te purisā
2. Taṃ purisaṃ	Te purise
3. Tena purisena	Tehi purisehi/ Tebhi (...bhi)
5. Tasmā purisasmā	,, ,,
4/6. Tassa purisassa	Tesaṃ purisānaṃ
7. Tasmiṃ purise	Tesu purisesu

Trung tánh

1. Taṃ phalaṃ (quả đó)	Tāni (te) phalāni
2. Taṃ phalaṃ	Tāni (te) phalāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

1. Sā latā (cây leo ấy)	Tā latāyo
2. Taṃ lataṃ	Tā latāyo
3. Tāya latāya	Tāhi latābhi

Etad (cái này) biến cách như 'tad'

Nam tánh : eso, ete…

Trung tánh : etaṃ, etāni, ete…

Nam tánh : esā, etā, etāyo…

101. Kết hợp âm

a. Khi 2 nguyên âm gặp nhau (nguyên âm sau đứng trước 2 phụ âm) thì nguyên âm trước được lược bỏ, chỉ phụ âm còn lại kết với nguyên âm sau: Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya.

b. 'ṃ' đi sau bởi một nguyên âm thì đổi thành 'm' và kết *với nguyên âm tiếp theo. Taṃ + eva = tam + eva = tameva.*

Từ vựng

Nam tánh

Apāya	(cõi khổ sau khi chết)
Padīpa	(đèn)
Ādicca	(mặt trời)
Pahāra	(cú đấm)
Tapassin	(nhà khổ hạnh)

Nữ tánh

Sāvittī	(kệ Sāvitrī)
Bhitti	(tường nhà)
Ukkā	(ngọn đuốc)
Bhāsā	(ngôn ngữ)
Sammunjanī	(cái chổi)
Bhūmi	(đất/ nền nhà)
Vijjā	(khoa học)

Trung tánh

Mala	(gỉ sắt/bụi/ cấu uế)
Udaka	(nước)
Arahatta	(A la hán)
Duccarita	(hành động ác)
Avidūra	(người thân/ gần)
Sippa	(nghệ thuật)
Aṅgaṇa	(sân/ khoảng trống)
Mukha	(miệng/ mặt/ lối vào/ cổng)

Tính từ

Paritta	(một chút/ tóm tắt)
Paṭhama	(đầu tiên)
Majjhima	(ở giữa)
Vadaññū	(rộng lượng)
Susikkhita	(khéo huấn luyện)
Pacchima	(cuối / phương Tây)

Động từ

Khādati	(ăn cứng) pp. khādita

Tapati (chiếu/ nung nóng) pp. tatta
Namati (cúi lạy) pp. nata
Vandati (kính lạy) pp. vandita
Pūjayati (tôn kính) pp. Pūjita
Carati (bước lại gần/ đi quanh) pp. ciṇṇa
Jāyati (được sanh/ trở thành) pp. jāta
Sammajjati (quét) pp. sammaṭṭha
Milāyati (làm tàn tạ) pp. milāta
Pīḷeti (đè nén) pp. Pīḷita
Vaḍḍhati (mọc) pp. Vuḍḍha
Abhibhavati (vượt qua) pp. abhibhūta
Sikkhati (học/ có kỷ luật/ được huấn luyện) pp. sikkhita
Vikasati (nở như hoa/ bơm căng lên) pp. vikasita (nở/ nở hoàn toàn)
Sappati (di chuyển một cách chậm chạp) pp. sappita
Tussati (hài lòng/ vui) pp. tuṭṭha
Antaradhāyati (biến mất) pp. antarahita
Kilissati (hư hại/ không sạch) pp. kiliṭṭha
Parikirati (rải rắc) pp. parikiṇṇa (bao phủ với)
Upapajjati (đi tới sau khi chết) pp. upapanna
Samuṭṭhāti (sự phát sanh/ căn nguyên) pp. Samuṭṭhita
Adhigacchati (chứng đắc/ giác ngộ) pp. adhigata

102. Nhóm từ:

Duccaritaṃ carati (nó phạm tội ác)

Pādesu sirasā namati (dùng đầu lạy dưới chân).

BÀI TẬP 24

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati
2. Buddho tejasā tapati
3. Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma
4. Sāvittī chandaso mukhaṃ
5. Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ
6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu
7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyam upapajjiṃsu
8. Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā
9. Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti
10. Ratthesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā
11. Ahi urasā sappati
12. Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?
13. Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.

II. Dịch ra Pāli

1. Các vị Tỳ kheo Tỳ kheo ni, sau khi thấy đức Phật đi qua đó, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bằng đầu đảnh lễ dưới chân Ngài.

2. Khi mặt trời mọc, bóng tối tan biến.

3. Bây giờ các hoa sen trong hồ đang nở tròn đầy.

4. bằng nhiều nổ lực chúng tôi học cổ ngữ Pāli.

5. Khi vị ni quét sân bằng chổi, từ nền nhà nhiều bụi bặm bay lên.

6. Nhờ dinh dưỡng của thức ăn mà cơ thể lớn mạnh.

7. Với tay (của anh ta) người anh đã cho một cú đấm vào ngực kẻ thù.

8. Những hoa sen được mang từ hồ bây giờ đang úa tàn.

9. Nếu bạn không học nghệ thuật hay khoa học hay giáo lý ở lứa tuổi đầu đời, thì hoặc bạn sẽ không thể có nghề nghiệp ở tuổi trung niên và chắc chắn bạn sẽ bị áp lực bởi nghèo khó vào những ngày cuối cùng của đời bạn.

10. Con người nhân hậu và khéo tu dưỡng sẽ trưởng *thành trong uy tín.*

***

BÀI 25
PHỤ ÂM TẬN CÙNG BẰNG 'N'

(Nam tánh)

103. Attan (bản ngã/ linh hồn/ thực thể)

	Số ít	*Số nhiều*
1	Attā	Attāno
8	Attā, Atta	Attāno
2	Attānaṃ, Attaṃ	Attāno
3/5	Attanā	Attanebhi/hi
4/6	Attano	Attānaṃ
7	Attani	Attanesu

104. Bramhan (Brahma/ Thượng đế) và Rājan (người cai trị/ vua) biến cách giống 'attan' trừ Sở dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách số ít. Chúng biến cách như sau. 'Sakhin' (bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít

Bramhan	Rājan	Sakhin
1. Bramhā	Rājā	Sakhā

8. Bramhe	Rāja	Sakhe, -a, -ā
2. Bramhānaṃ/-aṃ	Rājānaṃ/-aṃ	Sakhāraṃ
3/5. Bramhunā	Rājinā, -unā	Sakhinā
	Raññā	
4/6. Bramhuno	Rājino,-uno	Sakhino
	Rañño	
7. Bramhani	Rājini, -amhi	Sakhāre
	Rājasmiṃ	

Các hình thức số nhiều

Bramhan	Rājan	Sakhin
1. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
8. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
2. Bramhāno	*Rājāno*	*Sakhāro*
3/5. Bramhehi/-bhi	Rājehi/-bhi	Sakhārehi/-bhi
	Rājūhi/-bhi	
4/6. Bramhānaṃ	Rājānaṃ	Sakhīnaṃ
	Rājūnaṃ	Sakhānaṃ
7. Bramhesu	Rājesu/-ūsu	Sakhāresu

105. Tất cả các danh từ số ít biến cách theo Xuất xứ cách, tận cùng bằng '-smā' và '-mhā' như: attasmā, attamhā, bramhasmā, bramhamhā, rājasmā, rājamhā, sakhārasmā, sakhāramhā, kammasmā, kammamhā.

106. 'Hetu'. Dù 'hetu' là một danh từ nhưng nó được dùng để diễn tả ý nghĩa 'vì/ do bởi/ nhờ có/ liên hệ với' và biến cách theo Sở thuộc cách: Kammassa hetu (do nghiệp/ liên hệ đến nghiệp).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Amitta	(kẻ thù)
Sakhin	(bạn đồng hành)
Brāmhaṇa	(Bà la Môn)
Jetar	(người chiến thắng)
Dūta	(sứ giả)
Cora	(ăn trộm)
Pati	(người chồng/ chủ)
Nātha	(nơi nương tựa)
Paccāmitta	(kẻ thù)
Pātubhāva	(sự xuất hiện)
Jambu-dīpa	(Ấn độ)
Vipāka	(kết quả)
Vasala	(giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp)
Guṇa/ Dhamma	(quốc gia/ phẩm chất)

Danh từ Trung tánh

Isipatana	(vườn Nai)
Yuddha	(chiến trận)
Saṅgāma	(chiến trận)
Cetiya	(điện Phật)
Sāpateyya/dhana	(của cải)
Phala	(trái/ quả)
Pubba-nimitta	(dấu hiệu đã đề cập trên)

Danh từ Nữ tánh

Pavatti (bản kê khai/ tin tức)

Yuddha-bhūmi (chiến trường)

Jāti (sanh/ chủng tộc) Sdc (s.i) = Jātiyā/ Jaccā

Động từ

Pātubhavati : (pātu+bhū) xuất hiện, trở nên rõ ràng

Pativedeti : thông báo

Pamodati : làm cho vui mừng pp. pamudita

Pattheti : hy vọng/ mong mỏi pp. patthita

Pasaṃsati : tán thán pp. pasaṃsita, pasattha

Palāpeti : đuổi

Kujjhati : giận dữ pp. kuddha

Dubbhati : âm mưu chống lại

Tính từ

Dummedha (ngu)

Dubbala (yếu đuối)

Rāja-santaka (tịch thu)

Bất biến từ

Iva/ Viya (như/ giống như)

Eva (chỉ)

BÀI TẬP 25

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti

2. Bhagavā bramhunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi

3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāmhaṇo, kammana eva vasalo pi brāmhaṇo pi hoti

4. Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti

5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi

6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti

7. Sakhā cirassam āgataṃ sakhāram iva sā gharam āgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi

8. Attā hi attano nātho

9. Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi

10. Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?

11. Etaṃ hi pubba-nimittaṃ bramhuno pātubhāvāya

12. Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jambudīpe tatra tatra vicariṃ.

II. Dịch ra Pāli

1. Chớ thân cận những bạn ác.

2. Con trai của vua đã đi tới vườn với các bạn mình.

3. Do nhờ những việc làm thiện mà loài người sanh vào cõi an lạc sau khi chết.

4. Nhiều người ở Ấn thờ thần Brahma.

5. Loài người làm điều tốt được thần Brahma khen ngợi.

6. Tại ông mà vị Bộ trưởng đã bị đuổi ra khỏi nước vì đức vua giận dữ.

7. Nó tự mình phụng dưỡng mẹ cha.

8. Các hành động thiện được làm bởi nhiều người, sẽ đi theo chúng như bóng theo hình.

9. Người ta nên khiển trách chính mình vì các hành động ác của chính mình (tạo ra).

10. Dân chúng an vui khi có đức vua ân đức và công bằng.

11. Nếu nó âm mưu chống lại nhà vua thì mọi của cải của nó sẽ bị tịch thu.

12. Từ, Bi, Hỷ và Xả là những phẩm chất được tìm thấy trong Vô Lượng Tâm (Brahmas).

***

BÀI 26
ĐẠI TỪ

107. Đại từ biến cách theo 3 tánh. Chúng được dùng như các tính từ. 'Amha' và 'tumha' là những trường hợp ngoại lệ, chúng biến cách theo 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn 'kiṃ' (ai/ cái gì/ cái nào?)

	Nam tánh
1. Ko	Ke
2. Kaṃ	Ke
3/5. Kena/Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ/-amhi	Kesu

	Trung tánh
1. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
2. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
3/5. Kena/ Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ, Kamhi	Kesu

	Nữ tánh
1. Kā	Kā, Kāyo
2. Kaṃ	Kā, Kāyo
3/5. Kāya	Kābhi/ Kāhi
4/6. Kāya, Kassā, Kissā	Kāsaṃ, Kāsānaṃ
7. Kāya/-yaṃ, Kassaṃ, Kissaṃ	Kāsu

109. Sử dụng như

Đại từ

Nam tánh
- Ko (ai, cái gì, cái nào?)
- Ke (ai, cái gì, cái nào?)

Trung tánh
- Kiṃ, Kaṃ (cái gì, cái nào?)
- Ke, Kāni (cái gì, cái nào?)

Nữ tánh
- Kā (ai, cái gì, cái nào?)
- Kā, Kāyo (ai, cái gì, cái nào?)

Tính từ thuộc đại từ

Nam tánh
- Ko puriso (người gì, người nào?)
- *Ke purisā (những người nào?)*

Trung tánh
- Kiṃ/ Kaṃ phalaṃ (trái cây nào?)
- Ke/Kāni phalāni (những trái cây nào?)

Nữ tánh
- Kā itthī (người đàn bà nào?)
- Kā, Kāyo itthiyo (những đàn bà nào?)

110. Đại từ quan hệ 'yad' (ai, cái gì, cái nào)

Nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yaṃ	Ye

3/5. Yena/Yasmā/-amhā	Yebhi/ Yehi
4/6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
7. Yasmiṃ, Yamhi	Yesu

Trung tánh

1/2. Yaṃ	Ye, Yāni

Phần còn lại như Nam tánh

111. ***Nữ tánh***

1. Yā	Yā, Yāyo
2. Yaṃ	Yā, Yāyo
3/5. Yāya	Yābhi/ Yāhi
4/6. Yāya, Yassā	Yāsaṃ, Yāsānaṃ
7. Yāya/-yaṃ, Yassaṃ	Yāsu

112. ***Ý nghĩa***

(M): Yo	(ai/cái gì/người nào)
Yo puriso	(cái nào/ người nào)
Ye	(ai/cái gì/những người nào)
Ye purisā	(cái nào/người nào (s.n)
(Nt): Yaṃ	(cái gì/cái nào)
Yaṃ phalaṃ	(quả nào)
Yāni	(cái gì/những cái nào)
Yāni phalāni	(những quả nào)
(F): Yā	(ai/cái gì/người nào)
Yā itthī	(người phụ nữ nào)
Yā, Yāyo	(những người nào)
Yā, Yāyo itthiyo	(phụ nữ nào)

113. Các đại từ hay tính từ thuộc đại từ như sabba (tất cả, mỗi một), eka (một vài), katara (cái nào trong 2), katama (cái nào trong nhiều), pubba (cái trước, phương đông), apara (cái khác, phương tây), para (cái khác, một cái khác), itara (cái khác, cái kế), añña (một cái khác), aññatara (một số), aññatama (một số) được biến cách giống 'yad'.

Ghi chú: Định sở cách số ít của 'pubba' có thêm một hình thức khác nữa là 'pubbe'.

114. Vài ví dụ cho cách dùng đại từ Quan hệ 'yad'.

Ye āsavā … pahīnā te Tathāgatassa (những lậu hoặc nào khởi lên nơi đức Thế Tôn đều được Ngài đoạn trừ).

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati… taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ (Ai xúc phạm người vô hại, tội ác sẽ đi theo kẻ ngu ấy).

Đối với một số câu, quan hệ đại từ được dùng trong một mệnh đề và đại từ chỉ định được hiểu ngầm.

Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā (những ai điều phục tậm mình, họ sẽ thoát khỏi sự cám dỗ của Ma vương).

***115**. Đại từ không xác định*

Đại từ không xác định được hình thành bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ ci, cana, api hay pi vào hình thức biến cách của đại từ nghi vấn 'kiṃ' (ka) (ai đó).

Nam tánh:

1. Koci, kopi, kocana	Keci, kepi, kecana
2. Kañci/-cana, kampi/-api	,,
3/5. Kenaci, kenāpi/ kasmāci, kasmāp…	Kehipi, Kehici

4/6. Kassaci, kassapi, kassacana Kesañci/-ampi/-añcana

7. Kasmiñci/-ana, kasmimpi, Kesuci, kesupi

kismici/-pi.

116. *Trung tánh*: Kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.

117. *Nữ tánh*: Kāci, kācana, kāpi (chủ cách, số ít); kāci, kāpi… (chủ cách, số nhiều); kāyaci, kāyacana, kāyapi (Sử dụng cách, số ít)…

118. *Phối hợp ngữ âm*

a. ṃ trước âm họng trở thành ṅ

b. ṃ trước âm vòm trở thành ñ

c. ṃ trước âm sau vòm trở thành ṇ

d. ṃ trước âm răng trở thành n

e. ṃ trước âm môi trở thành m

Các ví dụ: a. saraṇaṃ gato = saraṇaṅgato

b. kaṃ + ci = kañci

c. saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti

d. saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati

e. kaṃ + pi = kaṃpi

119. *Iti*. Iti đặt sau một câu đã trích hay tư duy ngoài lề và được đặt sau dấu ngoặc. Nó bao gồm các cảm giác 'nghĩ, quan sát, giả sử, biết, nói hay gọi'.

Ví dụ: Bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo' ti (đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo 'này các Tỳ kheo').

Taṃ jaññā vasalo iti (người ta biết nó như 'người hạ liệt').

Bhagavā bhikkhū āmantesi 'Anujānāmi bhikkhave ārāman' ti (đức Phật dạy các Tỳ kheo rằng 'Ta cho phép các con, này các Tỳ kheo, sống trong rừng').

Bhavampi no Gotamo anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho' ti paṭijānāti? (Có phải đức Cù Đàm cũng tuyên bố 'Ta vừa chứng đắc sự giác ngộ tối thượng'?)

Khattiyaṃ 'daharo'ti nāvamaññeyya (người ta không nên xem thường tư duy của người trẻ tuổi rồi cho rằng 'Nó chỉ là trẻ con'.

120. *Các trạng từ thuộc đại từ*

Quan hệ

Yadā (khi, khi nào)

Yattha, yatra, yahiṃ (ở đâu, bất cứ đâu)

Yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, từ).

Yathā (theo cách này, như là).

Nghi vấn

Kadā (khi nào?)

Kuhiṃ, kutra, kattha (ở đâu?)

Kuto (từ đâu?)

Kathaṃ (thế nào?)

Chỉ định

Tadā (rồi thì)

Tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)

Tato (từ đó)

Tathā (cũng vậy)

Itthaṃ, iti, evaṃ (như vậy).

Các trạng từ không xác định

Katthaci, katthāpi, kuhiñcipi (vài nơi)

Kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)

Na kudācanaṃ (không bao giờ)

Kutocipi, kutopi (từ vài nơi)

Các trạng từ khác

Sabbattha (mọi nơi)

Sabbadhi (mọi nơi)

Sabbathā (trong mọi cách)

Sabbadā, sadā (từng, cho từng, mỗi ngày)

Sabbaso (bằng mọi phương tiện, cùng nhau).

121. *Mạo từ*

Trong tiếng Pāli không có mạo từ tương đương với 'a, an' và 'the' của tiếng Anh. Vì thế 'puriso' có nghĩa là hoặc 'một người' hay 'người này'. Các đại từ chỉ định 'tad' (cái kia), 'ima' (cái này), 'etat' (cái này) đôi khi có thể dùng như mạo từ xác định 'the': so puriso, ayaṃ puriso, eso puriso (người này).

Mạo từ không xác định cung cấp bởi đại từ 'kiĩci' hay các đại từ như 'eka, ekacca' (một, một số).

Eko puriso, ekacco puriso (một vài người, một người); eke, ekacce purisā (một số người, các người).

122. '*Yad*' được lập lại nghĩa là 'bất cứ cái gì': '*yo yo puriso*' (bất cứ nam giới nào), *yā yā itthī* (bất cứ nữ giới nào), *yaṃ yaṃ phalaṃ* (bất cứ trái cây gì). 'Tad' lập lại nghĩa là 'đây và kia' hay 'tất cả'. Phân từ 'eva' đi theo chúng để nhấn mạnh. Yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva) = bất cứ điều gì.

123. *Kết hợp âm*

a. ṃ cuối của các hình thức trung tánh 'yaṃ, taṃ vā và etaṃ' đi theo bởi một nguyên âm, đổi thành 'd' rất thường.

Yaṃ idaṃ = yadidaṃ; taṃ eva = tadeva; etaṃ avoca = etadavoca.

b. ṃ + y không bắt buộc phải đổi thành ññ.

Taṃ yeva = taññeva; yaṃ yaṃ eva = yaññadeva.

c. 'Añño aññaṃ' trở thành aññamaññaṃ (... lẫn nhau).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Vaṇibbaka	người nghèo khổ
Musā-vāda	nói dối
Sāvaka	đệ tử
Khipita-sadda	tiếng hắt hơi
Ukkāsita-sadda	tiếng tằng hắng
Kakkaṭaka	người hay càu nhàu
Ala	cái nhéo/ngắt của người khó tính
Kaṭhala	mảnh gốm
Chanda-rāga-vinaya	vô tham
Upaddava	tai nạn
Samaya	thời gian
Padesa	nơi chốn
Nidāgha	hạn hán
Upāya	phương tiện, con đường
Uposatha	ngày bố tát

Khuddaka-pāṇa	côn trùng
Sambādha	sự khó khăn

Các danh từ Trung tánh

Nissaraṇa	trốn thoát
Dukkha	đau khổ
Soka	sầu muộn
Mitta	bạn
Pahāna	từ bỏ, đoạn diệt
Asuci	*rác rưởi*
Kaṭṭha	que củi, gậy
Jīvita	mạng sống

Các danh từ Nữ tánh

Girā	lời nói, âm thanh
Vedanā	cảm giác
Paññā	trí tuệ
Kitti	danh vọng
Dakkhiṇā	món quà
Jīvikā	mạng sống
Bhikkhā	đồ ăn khất thực

Tính từ

Kakkasa	thô lỗ, gồ ghề
Viññāpana	có kiến thức
Sacca	sự thật, chân đế
Parihīna	bị tước đi, bị mất
Suparihīna	bị mất hoàn toàn

Các động từ

Vañceti	lừa dối
Jaññā	hình thức rút gọn của janeyya
Vijānāti (vi + ñā)	biết
Udīrayati (ud + īr)	nói
Abhininnāmeti (abhi + nir + nam)	trải rộng
Sañchindati (saṃ+chid)	rời ra
Dajjā	từ rút gọn của dadeyya
Ganthati (ganth)	ràng buộc
Parihāyati (pari+hā)	giảm bớt
Pariyesati (pari+is)	tìm tòi
Bhāyati (bhi)	sợ
Visīdati (vi+sad)	ngập ngừng
Nimanteti (ni+mant)	mời
Nikkhamati (nis+kam)	đi ra ngoài
Vindati (vid)	đạt được
Abhisajati (abhi+saj)	nguyền rủa, giận dữ
Pattheti (pa+atth)	mong ước
Atirocati (ati+ruc)	*chiếu sáng*

Cụm từ

Jīvikaṃ kappeti	sống, giữ mạng sống

Trạng từ

Sakkaccaṃ	một cách kính trọng.

BÀI TẬP 26

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yo brāmhaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti (Sn 23)

2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namassaye (Dhp 392)

3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāmhaṇaṃ (Dhp. 408)

4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā (M. II 5)

5. Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ (S. I 123)

6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda - rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ (M. I 90)

7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā (It 35)

8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ (Ud. 92)

9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati (S. I 215)

10. Katamena maggena so āgato (Vin I 30)?

11. Sā kataraṃ upaddayaṃ na kareyya (J. I 298)?

12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ (PV I 4)

13. Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi

14. Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu

15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī' ti.

II. Dịch ra Pāli

1. Trong đời không có ai bằng Ta.

2. Thường là ngày bố tát của người thanh tịnh.

3. Mọi cái giàu của nó rồi sẽ giảm dần.

4. Ở đây một số người hiểu nó như thật.

5. Chúng đả thương nhau với những bàn tay của chúng.

6. Mọi người sợ tử vong.

7. Một số côn trùng sanh ra trong đống rác.

8. Gian nan làm nhiều khi người ngu chùn bước.

9. Đối với mọi người, cuộc sống là thân thiện.

10. Lúc ấy các bà la môn thỉnh các Tỳ kheo dùng cơm.

11. Một số đã ăn và một số ra ngoài khất thực.

12. Nói 'thế nào mà người ta có thể đạt được trí tuệ'.

13. Vị ấy đã chiếu sáng các cõi trời khác.

14. Một người bố thí tới một số người, nhưng cho những người khác vị ấy không bố thí.

15. Nếu một tỳ kheo khởi lên 'mong con đạt được thiền định' thì vị ấy phải giữ các giới và tu tập thiền định.

16. Bất kỳ khi nào xảy ra sự nguy hiểm, điều đó chỉ xảy đến từ người ngu chứ không từ người trí.

BÀI 27
ĐẠI TỪ

AMHA

Số ít	*Số nhiều*
1. ahaṃ	mayaṃ, amhe
2. maṃ, mamaṃ	amhe
3/5. mayā	amhebhi, amhehi
4/6. mama/ mayhaṃ	amhākaṃ/ asmākaṃ/ amhaṃ
7. mayi	amhesu

TUMHA

1. tvaṃ	tumhe
2. tvaṃ, taṃ, tavaṃ	tumhe
3/5. tvayā, tayā	tumhebhi, tumhehi
4/6. tava, tuyhaṃ	tumhākaṃ, tumhe
7. tvayi, tayi	tumhesu

Te, me, vo và no không đứng ở đầu câu. Me được dùng trong các cách 3, 4 và 6 số ít.

Katam me (được làm bởi tôi)

Dhanam me (tài sản của tôi)

Dadāhi me (cho tôi)

Rakkhatha no (bảo vệ/ hộ trì chúng tôi)

Mittā no (những người bạn của chúng tôi)

Katam̩ te (được làm bởi bạn)

Dhanam̩ te (của cải của bạn)

Passami vo (tôi thấy bạn)

Dadami vo (tôi cho bạn)

Dadāhi no (cho chúng tôi)

Katam̩ no (được làm bởi chúng tôi)

Dadāmi te (tôi cho các anh)

Katam̩ vo (được làm bởi các anh)

Dhanam̩ vo (tài sản của các bạn)

Các đại từ này thông thường đối với tất cả 3 tánh.

IDAṂ *(Ima), cái này*

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayam̩	ime
2. imam̩	ime
3/5. iminā, anena/ iminā imamhā, imasmā, amhā, asmā	ebhi, ehi, imebhi/-ehi
4/6. imassa, assa	imesam̩, imesānam̩, esam̩, esānam̩
7. imasmim̩, imamhi asmim̩, amhi	imesu, esu

Trung tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. idaṃ, imaṃ	ime, imāni
2. idaṃ, imaṃ	ime, imāni

Phần còn lại như nam tánh

Nữ tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. ayaṃ	imā, imāyo
2. imaṃ	imā, imāyo
3/5. imāya	imābhi, imāhi
4/6. imissā, assā, imāya	imāsaṃ/āsaṃ/ imāsānaṃ/āsānaṃ
7. imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

AMU *(cái kia, này, nọ…)*

Nam tánh

Số ít	*Số nhiều*
1. asu, amu	amū
2. amuṃ	amū
3/5. amuna/ amunā amusmā, amumhā	amūhi, amūbhi
4/6. amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amusmiṃ, amumhi	amūsu

Trung tánh

1/2. aduṃ	amū, amūni

Phần còn lại giống với Nam tánh

Nữ tánh

1. asu	amū, amuyo
2. amuṃ	amū, amuyo
3/5. amuyā	amūbhi, amūhi
4/6. amuyā, amussā	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amuyā, amuyaṃ, amussaṃ	amūsu

124. Thông thường tiếp vĩ ngữ '-ka' được thêm vào 'asu', 'amu' và biến cách giống danh từ nam tánh hay trung tánh tận cùng bằng 'a'. Danh từ nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng ì như 'asukī, amukī'...

Các động từ

Điều kiện cách

	Tận cùng
I. (i)ssaṃ	(i)ssamhā
II. (i)sse	(i)ssatha
III. (i)ssā	(i)ssaṃsu

Gốc: dhāv, căn: dhāva (chạy)

I. adhāvissaṃ	adhāvissamhā
II. adhāvisse	adhāvissatha
III. adhāvissā	adhāvissaṃsu

* tiếp đầu ngữ 'a' được lược bỏ tùy ý.

125. Gốc kī (căn kiṇā), akiṇissaṃ, akiṇissamhā...

Gốc dis (căn dese), adesessaṃ, adesessamhā...

Gốc kar (căn karo), akarissaṃ, akarissamhā...

126. Động từ điều kiện cách diễn tả một hành động hay

sự việc có thể xảy ra theo điều kiện đã được đưa ra. Ví dụ: Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ (nó đã đi đến đó, tôi cũng muốn đi). Những động từ điều kiện cách có thể đứng trước và là những mệnh đề kết quả cho nhau, hay động từ điều kiện có mệnh đề đứng trước và động từ có mệnh đề kết quả dùng như động từ điều kiện, khả năng hay động từ vị lai.

127. Sự kết hợp âm

Khi 'i' đứng trước một nguyên âm khác, 'y' sẽ thêm vào giữa sau đó kết hợp với nguyên âm kế. Ví dụ: idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.

Từ vựng

Neva (na + eva)	không bao giờ, chắc chắn không
Pharusa (adj)	thô lỗ, gồ ghề
Āgamma	vừa đến (dđt của àgacchati)
Bhaṇḍa (n)	hàng hóa
Pati (bbt, xxc)	tới, nhằm mục đích
Na hevaṃ (na hi + evaṃ)	chắc chắn không như vậy
Tāva duggato (cc, số ít)	quá nghèo
Kuṭumba (n)	gia đình
Paṇḍita (adj)	thông thái
Kālasseva (kalassa eva)	sớm, sớm hơn
Ñātīnaṃ antare	(trong số bà con)
Tāva mahanto (cc, số ít)	quá lớn
Dāru (n)	gỗ, que lửa
Idāni yeva (bbt)	ngay lúc này, vừa mới đây, rồi
Vayas (n)	thời kỳ, thời đại, tuổi
Āhārupakaraṇa (n)	thực phẩm

Nissaṃsayaṃ (xxc, số ít dùng như adv) không do dự, chắc chắn

Động từ

Akkosati (a + kus) nó mắng; pp. akkuṭṭha, akkosita

Pāleti, rakkhaṭi (giữ, bảo vệ, trông nom) pp. pālita, rakkhita

Labhati (rt. Labh) chứng đắc, nhận được; pp. laddha

Vadhati (rt. Vadh) giết, tra tấn, hành hạ; pp. hata

Jālayati (rt. Jal) đốt/ nhen (lửa); pp. jālita

Ajjayati (rt. Ajj) kiếm; pp. ajjita

Pīḷeti (rt. Pīḷ) đè nén; pp. pīḷita.

BÀI TẬP 27

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā

2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma

3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti

4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha

5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu

6. Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gaçchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā

7. Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā

8. Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, katham sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?

9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeva mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā

10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.

II. Dịch ra Pāli

1. Nếu ngày qua bạn ở đây tôi cũng muốn đến.

2. Nó nghèo quá làm sao để duy trì một gia đình lớn như vậy?

3. Họ không có kiến thức gì về nghệ thuật lẫn khoa học làm sao chúng ta bảo họ 'có kiến thức'?

4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.

5. Ngày qua tôi đã thấy những người như vậy như vậy chuyện trò một cách bí mật với người này gần cái cây to kia.

6. Hãy cho những bộ đồ này cho những đứa bé trai và gái như vậy như vậy.

7. Trong khi mưa to như thế, người đàn ông này từ đâu đến?

8. Tôi không đi đến đó sớm hơn vì có cuộc cãi lộn trong số những người bà con của chúng tôi.

9. Nếu bạn khuyên tôi điều này sớm hơn tôi sẽ không làm như vậy.

10. Nếu bạn cung cấp gạo và bột cà ri, nó sẽ chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.

BÀI 28
THÌ QUÁ KHỨ

128. Có 3 loại động từ qúa khứ: ajjatanī (quá khứ xác định), hīyattanī (qk bất định) và parokkhā (qk hoàn thành). Trước đây qk xác định được dùng để diễn tả hành động qk rất gần và qk bất định dùng để chỉ cho hành động thuộc qk chưa hoàn thành. Nhưng lâu sau người ta đã đánh mất sự sai khác và ajjatanī (qk đơn) đã bắt đầu dùng trong văn xuôi (để diễn tả qk trong văn xuôi rất thường), và qk kia hầu hết có trong kệ. Parokkhā (qk bất định) chỉ dùng nhiều sau này trong các tác phẩm như Bodhivaursa, Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa và các tác phẩm khác. Xưa kia các động từ thì qk được dạy là như thế. Bây giờ chúng chỉ cho các hình thức của động từ hīyattanī (qk xác định).

Chữ tận cùng

	Số ít	*Số nhiều*
1.	aṃ, a	mhā
2.	o	ttha
3.	*ā*	*ū*

gốc: vad (nói)

	Số ít	*Số nhiều*
1.	avadaṃ, avada	avadamhā
2.	avado	avadattha
3.	avadā	avadū

129. Cách dùng của một số từ

(a) adhikaraṇaṃ: khi từ này kết với một danh từ, nó hàm nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'qua đó'. Ví dụ: pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ) (vì lơ là, qua bất cẩn, do vô ý).

(b) paṭibhāti (vào tâm). Động từ này đi với cách thứ 2 (đối cách). Ví dụ: paṭibhātu taṃ dhammīkathā (để anh thâm nhập kinh tạng).

(c) Suốt thời được diễn tả bằng cách thứ 5 hay 3. Ví dụ: Ekaṃ samayaṃ (tại một thời), tena samayena (vào lúc đó).

(d) Yena-tena, yena taṃ (bất cứ nơi nào, ở đó).

Ví dụ: Yena Bhagavā tenupasaṅkami (vị ấy đi đến đó nơi đức Thế Tôn trú, nghĩa là vị ấy đi đến đức Thế Tôn).

Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari) (rồi thì đức Thế Tôn đã xuống chỗ Koṭigāma sống, nghĩa là đức Thế Tôn đến Koṭigāma.

(e) namo vā alaṃ: Bất biến từ 'namo' và 'alaṃ' dùng với cách thứ 4. Ví dụ: Namo tassa Bhagavato (mong lời tôn kính của tôi dâng lên đức Thế Tôn). Alaṃ antarāyāya (trở ngại hợp lý). 'Alaṃ' được dùng ngay cả với đt nguyên mẫu: Alaṃ kātuṃ (xứng đáng để lãm). 'Alaṃ' được dùng trong nghĩa 'đủ để'. Dùng với cách thứ 3: Alaṃ ettakena (đủ như vậy, như vậy để đủ).

130. Có: không có động từ 'to have' trong văn phạm Pāli như tiếng Anh mà chỉ có động từ 'to be' đi với một danh từ hay đại danh từ (cách thứ 6) mà thôi. VD: Puttā me atthi (có những đứa con trai của tôi=tôi có con trai). Mama vijjati sahāyako (có một người bạn của tôi=tôi có một bạn).

Ba cấp độ của tĩnh từ

131. các tiếp vĩ ngữ **–tara** và **–tama** thường được thêm vào tĩnh từ để hình thành các cấp so sánh hơn và so sánh nhất.

Nguyên mẫu	*So sánh hơn*	*S/s nhất*
Abhirūpa (đẹp)	Abhirūpatara	Abhirūpatama
Pāpa (độc ác)	Pāpatara	Pāpatama
Dhanavant (giàu)	Dhanavantatara	Dhanavantatama
Mahant (lớn)	Mahantatara	Mahantatama

Ghi chú: những chữ tận cùng –nt sẽ thêm 'a' trước khi kết với 'tara' và 'tama'.

132. S/s hơn và nhất được hình thành bằng cách thêm –***iya –issika và –iṭṭha***. VD: Pāpa (ác); Pāpiya, Pāpissika (ác hơn); Pāpiṭṭha (ác nhất).

Các hình thức bất biến

Vuḍḍha (già)	jeyya (già hơn)	jeṭṭha (già nhất)
Pasattha (đáng ca ngợi)	seyya	seṭṭha
Yuvan (trẻ)	kaṇiya	kaṇiṭṭha

133. Những tĩnh từ ở cấp độ so sánh hơn hầu như được dùng với các danh từ cách thứ 3 hay 5 và cấp so sánh nhất được dùng với các danh từ hoặc cách thứ 6 hay 7 (plu).

VD: Tāyā mahiddhikataro (mạnh hơn bạn)

Tesaṃ sattamo, tesu sattamo (hơn hết trong số họ).

134. Liên kết hòa âm

I hay e theo sau bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành y và sau đó kết liền với nguyên âm tiếp theo. VD: pati + antaṃ = patyantaṃ. Ty luôn đổi thành cc: patyantaṃ = paccantaṃ. Te + ajja = tyajja.

U hay o đi theo bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành v và kết với nguyên âm tiếp theo. VD: na tu + eva = na tv + eva = natveva. So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Āḷhaka : đơn vị đo lường
Sabbaññū : bậc giác ngộ
Miga-rājā : sư tử
Sela : hòn đá
Agada : thuốc uống
Kimi : côn trùng, sâu bọ
Ayo-guḷa : banh bằng sắt
Ajjhāsaya : mục đích, đề nghị
Yūtha : cấu kết, bè, nhóm
Paccāmitta : kẻ thù
Tava : của bạn
Kopa : giận dữ
Garuḷa : động vật học
Khadira : thực vật học
Uttamaṅga : đầu
Sigāla : chó rừng

Sakunta : chim
Raṭṭha-piṇḍa : được thức ăn từ ai
Bhāga : phần (chia)
Chaṇa : lễ hội
Koṭṭhāsa : phần

Các danh từ nữ tánh

Ūmi : sóng
Eka-cariyā : sống một mình
Yañña-sampadā : tế lễ
Velā : bờ, lề
Sahāyatā : tình bạn

Các danh từ trung tánh

Ñāṇa : trí tuệ
Dukkhata : khổ đau
Vassita : tiếng ồn
Udaka : nước
Bīja : hạt giống
Uras : ngực
Muhutta : khoảnh khắc
Manussa-vassita : tiếng người

Tĩnh từ

Gambhīra : sâu
Tatta : pp của tapati (nóng)
Suvijāna : dễ hiểu
Dubbijàna : khó hiểu
Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama) : như ngọn lửa

Bāla : ngu
Appa-samārambhatara : thiếu cương quyết
Mahānisaṃsatara : càng thuận lợi
Puthu : nhiều
Tividha : ba ngành
Agga : cao nhất
daḷha : chắc chắn
saññata : pp. của sannamati (kiềm chế).
Appaṭṭatara : ít phiền toái
Dukkha : không thoải mái
Dussīla : thiếu đạo đức
Sadisa : giống
Ekaka : đơn độc
Sādhu : tốt

Bất biến từ

Na tveva (na tu eva) : chắc chắn không
Sakha : có thể
Vata : chắc chắn
Iva : giống như

Động từ

Pamināti (pa + mi) đo lường; pp. pamita; ger. Pametvā; inf. Pametuṃ, pametave.

Uttasati (ud + tas) sợ hãi, báo động, khiếp sợ; pp. uttasita, uttasta

Gajjati (rt. Gajj) gầm, nạt nộ; pre.p. gajjant; pp. gajjita

Saṇṭhāti (saṃ + ṭhā) còn lại, đứng yên; pp. saṇṭhita; ger. Saṇṭhahitvā; inf. Saṇṭhātuṃ.

Rūhati (rt. Ruh) trưởng thành; pp. rūḷha

Āsajjati (ā + sad) tấn công; ind. P. asada; ger. āsajā

Patiṭṭhahati (pati + ṭhā) tìm sự chống chọi; ger. patiṭṭhāya, patiṭṭhahitvā; pp. patiṭṭhita.

Uṭṭhāti (ud + ṭhā) đứng dậy; pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. Uṭṭhātuṃ, uṭṭhahituṃ; pre.p uṭṭhahant, uṭṭhahamāna.

Bhajati (rt. Bhaj) đi theo, liên kết với; pp. bhatta, bhajita

Bhindati (rt. Bhid) phá vỡ, làm bể; imp. p. abbhidā; pp. bhinna

Vissamati (vi + sam) nghỉ ngơi; ger. vissamitvā; pp. vissanta

Gacchati (rt. Gam) đi; ind. p. agamā; inf. Gantuṃ, gantave; ger. gantvā

Gaṇhāti (rt. Gah) bắt, cầm nắm, tóm lấy; pp. gahita

Karoti (rt. Kar) làm; opt. 3rd pers. Sing. Kariyā, kareyya

Āpucchati (ā + pucch) lấy phép; pp. āpuṭṭha; ger. āpucchitvā

Bhājeti (rt. Bhaj) chia (phần); ger. bhājetvā

Icchati (rt. Is) mong muốn, thích, hy vọng

Ativattati (ati + vatt) lờ đi

Jāyati (rt. Jan) sanh ra, khởi lên; pp. jāta

***

BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakaṃ, pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññū ñānaṃ sakkā pametave (Ap 219)

2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati (Ap 321)

3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336)

4. Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati (Ap. 583)

5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210)

6. Yassa kāyena vācāya manasa natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato

7. Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā

8. Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato

9. Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave (J)

10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañ ce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato (Dh. 308)

11. Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisanattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61)

12. Atthi kho brāmhaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi ca saraṇa-gamanehi appaṭṭataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca (DI 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia

2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn

3. Đứa con trai của người gia chủ, sau cái chết của cha nó, chính nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình

4. Đứa con trai hỏi mẹ nó 'Nhà nào mẹ sẽ đến?'

5. Một cách lặng lẽ, đức Phật đã lấy y bát đi một mình tới làng Bālaka-loṇakāra, sau khi đi quanh vùng Kosambi để khất thực

6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của việc sống độc cư

7. Khi các Tỳ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, vợ của Mahàkàla suy nghĩ về chính họ như sau: 'vợ của Cullakāla đã bắt được chồng, vậy chúng ta hãy cũng bắt (những người chồng) của chúng ta'

8. Một thời, các vị đại đệ tử được sự đồng ý của đức Phật đã đi từ Sāvatthi tới Rājagaha

9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: 'Các vị ẩn sĩ này căm ghét hệ thống tôn giáo của đức Phật'

10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, 'tốt lắm, chúng ta hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đụng vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn'.

***

BÀI 29
TIẾP ĐẦU NGỮ (UPASAGGA)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

Prefix	Hoàn thành	Nghĩa
Abhi (đến/tới)	abhigacchati	đi tới
Adhi (trên)	adhigacchati	đi lên/ nhận ra
Anu (sau)	anugacchati	đi sau/ theo
Apa (xa)	apagacchati	đi khỏi từ
Api (trên)	apidahati	đặt lên
Ati (trên/vượt qua)	atikkamati	lờ đi
Ava (o) (dưới)	okkamati	xuống dốc
Ā (trở lại)	āgacchati	đến
Dus (dur) (tồi tệ)	dujjana	người xấu
Ni (xuống)	nisīdati	ngồi xuống
Nis (nir, nì) ngoài	niggacchati	đi ra
Pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
Parā (ngược lại)	parābhavati	hư hỏng

Pari (la rầy)	paribhavati	la mắng
Pati (lại)	paṭipucchati	hỏi lại
Saṃ (cùng)	saṅgacchati	gặp (với)
Su (tốt)	sugati	cõi an lạc
Ud (trên)	uggacchati	đi lên
Upa (gần)	upagacchati	đi gần
Vi (tách rời)	vi gacchati	đi xa khỏi

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, ...), để cho cùng lực tới âm Pàli tương ưng.

Abhi + kanta = abhikkanta (Vedic: abhikranta)
Anu+ gaha = anuggaha (Vedic: anugraha)
Pari+ bhama = paribbhama (Vedic: paribhrama)
Abhi+ pasanna = abhippasanna (Vedic: abhiprasanna).

(b) Chữ 's (r)' của 'dus (dur)', 'nis (nir)' và 'd' của 'ud' đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

Nirgacchati = niggacchati
Durjana = dujjana
Udgacchati = uggacchati

Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: *pravrajati)*

(d) Đọc bài 26 để nhớ lại sự thay đổi của ṃ

saṃ + gacchati = saṅgacchati
saṃ + carati = sañcarati
saṃ + thahati = saṇṭhahati
saṃ + tussati = santussati
saṃ + pajjati = sampajjati.

(e) 'i' đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành 'y' (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato
adhi + eti = adhyeti = ajjheti
pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ saṃ trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Saṃ + rajjati = sārajjati
Saṃ + ratta = sāratta
Saṃ + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tĩnh từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setaṃ uppalaṃ (sen trắng). Ở đây có 2 từ 'setaṃ' và 'uppalaṃ'. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là 'a', hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của 'seta',

'a' bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm 't' kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. 'uppala' là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép 'setuppala' được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].

Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ẩn sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].

Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành 'a' trước một phụ âm và trở thành 'an' trước một nguyên âm.

Na + karaṇaṃ = akaraṇa (không làm)

Na + āgamo = anāgamo (không đến)

Na + kusalaṃ = akusala (không thiện)

Na + āgamanaṃ = anāgamana (không đến).

141. Tĩnh từ 'mahant' trở thành 'mahā' khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tĩnh từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi kết	Kết lại	Nghĩa của từ
Gāmaṃ gato	gāma-gata	đi tới làng
Buddhena desito	Buddha-desita	được giảng bởi đức Phật
Cīvarāya dussaṃ	cīvara-dussa	vải may y cho tu sĩ
Corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	nguy hiểm từ một ăn trộm
Rañño putto	rāja-putta	con trai của vua
Vikāle bhojanaṃ	vikāla-bhojana	ăn đúng thời
Attanā kataṃ	atta-kata	được làm bởi bản ngã
Pituno santakaṃ	pitu-santaka	phụ thuộc vào cha.

Ghi chú: n cuối cùng của các phụ âm như rājan, attan và daṇḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanaṃ = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ 'iti' hay danh động từ 'hutvā' (là) cũng được nối và các từ 'iti'... bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng 'vô thường')

Ārammaṇaṃ hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi 'ca' được ghép lại và liên từ 'ca' bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gợi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānaṃ...

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gợi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditaṃ, nacca-gīta-vāditena...

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

Trước khi kết	Kết lại	Ý nghĩa
Āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	tới vị tu sĩ vừa đến
Kataṃ pāpaṃ yena so	katapāpa	do người mà điều ác bị phạm
Natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	người không có chướng duyên
Sukhito attā yassa so	sukhitatta	tâm hoan hỷ
Bilaṃ āsayo yassa so	bilāsaya	hang của nó là cái lỗ

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa 'cùng với', 'sa' được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng –tuṃ được giữ như vế đầu của các từ ghép và ṃ tận cùng của –tuṃ bị bỏ. Gantuṃ kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là 'gantu-kāma'.

Từ vựng

Các danh từ

Satta (m)	hữu tình
Paṭhavi-dhātu (f)	đất
Kāsu (f)	hố
Aṅgāra (m)	than đốt

Yāgu (f)	cháo gạo
Khudhā (f)	đói
Pipāsā (f)	khát
Vāta (m)	nội phong
Nālandā (f)	tên thành phố
Pāṇa (m)	chúng sanh
Mahutta (n)	khỏanh khắc
Khala (m)	đống, quyên góp
Puñja (m)	đống, ống dẫn
Kesa (m)	tóc
Massu (n)	râu
Agāra (n)	nhà/gia đình
Vatthi (f)	bong bóng
Avasesa (m)	tàn dư
Kukkuia (m)	chim trống
Potaka (m)	…nhỏ
Kukkuṭa - potaka (m)	chim/gà con
Nakha (m)	móng tay/chân, vuốt
Sikhā (f)	đỉnh/điểm/đuôi
Mukha-tuṇḍaka (n)	mỏ
Aṇḍa (n)	trứng
Kosa (m)	vỏ/mai
Sotthi (n)	an tòan
Kikī (m)	ông vua được biết
Kāsi-rājan (m)	vua của nước Kāsi
Kāsāya-vattha (n)	*y*
Vajja (n)	*lỗi*

Vāḷagga (vāḷa + agga) (n)	chân tóc
Abbha	mây
Ākāsa (m)	bầu trời
Para-loka (m)	đời sau
Para-loka-hetu	vì đời sau
Dāsa (m)	đầy tớ nam
Dāsī	đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso
Anujīvin (m)	người tùy tùng
Rāja-ratha (m)	xe ngựa của vua
Gopāla (m)	người chăn bò
Aja-pāla (m)	người chăn dê
Loma-haṃsa (m)	khủng khiếp
Dhajagga (dhaja + agga) (n)	tiêu ngữ trên biểu ngữ
Anagāriya (n)	không nhà
Maṃsa (n)	thịt
Raṭṭhapāla (m)	người có tên như vậy
Kula-putta (m)	thanh niên
Sikkhā (f)	giới luật
Hīna (n)	đời sống thế tục
Pāṇātipāta (m)	tấn công
Paccaya (m)	nguyên nhân
Kassapa (m)	đức Phật được biết
Bhagavant (m)	đức Thế Tôn
Pubbaṇha-samaya (m)	buổi sáng (trước 12 am)
Patta-cīvara (n)	bát và y
Nivesana (n)	chỗ ở
Kassaka (m)	chủ trại

Putta (m)	con/bé trai
Puttehi	vì lợi ích trẻ con
Puttimant (m)	người có trẻ con
Sahacara (m)	bạn
Upakkītaka (m)	người làm thuê
Upakkītaka-vāda (m)	gọi là 'người làm thuê'
Bhataka (m)	người đầy tớ
Bhataka-vāda (m)	gọi là 'đầy tớ'
Puggala (m)	con người
Attha (m)	lợi ích
Hita (n)	khỏe mạnh
Sukha (n)	hạnh phúc
Mārisa (voc.sing)	chào ông (plu) mārisā
Chambhitatta (n)	hoang mang
Bramha-cariya (n)	đời sống thánh thiện
Angana (n)	tội lỗi
Vata (n)	sự tôn kính

Tính từ

Āma	không tiêu/còn sống/chưa chín
Bhabba	có thể
Abhabba	không thể
Eka	một, chắc chắn
Kāsāya	màu nâu hoại sắc
Sukha-kāma	dục lạc
Puṇṇa	đầy
Yāvataka	bất cứ cái gì

Anangana — không có cấu uế
Suci-gavesin — tìm sự thanh tịnh
Valagga-matta (vala-agga-matta) nhỏ như chân tóc
Abbha-matta — lớn như đám mây
Mahapphala.(mahat-phala)
Dukkha-paṭikkūla — thoát khổ
Saṅgama-gata — vào chiến trường
Saṅkiliṭṭha — lậu hoặc/cấu uế
(pp) sankilissati — trở thành cấu uế
Saṅkassara — cấu uế
Atīta — quá khứ
Paccuppanna — hiện tại
Anāgata — vị lai

Động từ

Sārajjati (rt. saṃ+raj) — bị trói buộc với (pp) saratta
Pūrati (rt. Pur) — làm đầy (pp) punna
Hanti (rt. Han) — tiêu diệt/ ngăn cản
Vinodeti (rt. Vi+nud) — tránh xa
Anulometi (denom.fr.anuloma) quy định
Sodheti (rt.sudh) — làm sạch
Pāceti (caus.fr.paccati) — tiêu hóa
Padāleti (rt.pa+dāl) — chọc thủng
Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā) loại ra (ger) paccakkhaya
Ātāpeti (rt. ā+tap) — làm khổ
Upavadati (rt.upa+vad) — khiển trách (pot) upavadeyya
Ādeti (rt. ā+dā) lấy (ger) adaya

Carati (rt.car) đi bộ/thực hành

Dhammaṃ carati hành pháp

Jīrati (rt.jar) làm rách

Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasaṃsu họ đã thấy

Brūti (rt.bru) gọi/ nói

Abhinibbijjhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbiddha (inf) abhinibbijjhituṃ

Pahoti (rt.pa+hū) có thể

Icchati (rt.is) mong muốn (pp) iṭṭha

Ohāreti (caus of oharati) di chuyển/cạo (râu tóc) ger. ohāretvā

Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajituṃ

Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattituṃ

Paritāpeti (rt.pari+tap) làm khổ đau

Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger. Nivāsetvā

Socati (rt.suc) sầu muộn

Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati: sanh ra ở đời

Ulloketi (rt.ud+lok) tìm tại

Samudācarati (rt.saṃ+ud+ā+car): cư xử

Bất biến từ

Ve : chắc chắn

Ca : và, cũng

Dūrato'va (dūrato eva) : từ xa

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti (S. II 172)

2. Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ (M. II 74)

3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250)

4. Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sottinā abhinibbijjhituṃ (M. I 357)

5. Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ? (M. I 377)

6. Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ (M. II 56)

7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ (M. II 61)

8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti *paritāpeti (M. I 341)*

9. Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā (M. I 361)

10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami (M. II 50)

11. Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ Vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ (Ap. 423)

12. Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583)

13. Acarī vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210)

14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīḷaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā 'Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, 'Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā'ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī" ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī' ti sārathi āha (J. IV 120)

15. Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, 'Gaccha bhadde, tava sivikāya nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā' ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā pāsādaṃ āruyha 'Kā nu kho puttassa pavattī' ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Một người thoát khỏi các ác bất thiện và sau khi đạt giải thóat thấy lỗi nhỏ nhặt nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời (J. III 309)

2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ làm thuê và các người hầu cận sống tốt đối với đời sống của họ

3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng già (Dh. 151)

4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật từ xa đến và sau khi thấy Ngài chúng đã bạch điều này lên đức Thế Tôn (Vin. IV 108)

5. Người có con thì sầu muộn vì con của vị ấy (S. I 6)

6. Rồi này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi 'ngài' bằng cái tên 'người làm thuê' và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ' (Ud. 23)

7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì lợi ích, vì hạnh phúc và an lạc của chư thiên và lòai người (A. I 22)

8. Thưa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường, sợ hãi hay hoang mang hay khiếp đảm khởi lên, hãy quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng (S. I 219)

9. Sống buông lung phóng đãng, sống Phạm hạnh bẩn thỉu, không đạt được quả lớn (Dh. 312)

10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi Bà la môn (Dh. 421).

***

BÀI 30
CÁC CON SỐ

148. Số đếm

eka	1
dvi	2
ti	3
catu(s)	4
pañca	5
cha	6
satta	7
aṭṭha	8
nava	9
dasa	10
ekādasa	11
dvādasa/bārasa	12
tedasa/terasa/teḷasa	13
catuddasa/cuddasa	14
pañcadasa/pannarasa	15
soḷasa	16

sattadasa/sattarasa	17
aṭṭhādasa/aṭṭhārasa	18
navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā	19
vīsati/vīsā	20
eka-vīsati/eka-vīsā	21
bāvīsati/dvāvīsati	22
tevīsati/tevīsā	23
catubbīsati/catubbīsā	24
pañcavīsati/pañcavīsā	25
chabbīsati/chabbīsā	26
sattavīsati	27
aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā	28
ekūnatiṃsati/ekūnatiṃsā	29
tiṃsati/tiṃsā	30
cattālīsati/cattālīsā	40
paṇṇāsā	50
saṭṭhi	60
sattati	70
asīti	80
navuti	90
sata (n)	100
sahassa	1000
dasa-sahassa	10,000
sata-sahassa/lakkha	100,000
dasa-lakkha	1,000,000
koṭi (f)	*10,000,000*
pakoṭi =	koṭi x 100

Số thứ tự	
Paṭhama	1st
Dutiya	2nd
Tatiya	3rd
Catuttha	4th
Pañcama	5th
Chaṭṭha	6th
Sattama	7th
Aṭṭhama	8th
Navama	9th
Dasama	10th
Ekādasa/ekādasama	11th
Dvādasa/dvādasama/bārasa/barasama	12th
Telasa/telasama	13th
Catuddasa/catuddasama	14th
Pañcadasa/pañcadasama	15th
Soḷasa/soḷasama	16th
Sattadasa/sattadasama	17th
Aṭṭhādasa/aṭṭhādasama	18th
Ekūnavīsatima	19th
Vīsatima	20th
Ekavīsatima	21st
Dvāvīsatima/bāvīsatima	22nd
Tevīsatima	23rd
Catubbīsatima	24th
Pañcavīsatima	25th
Chabbīsatima	26th

Sattavīsatima	27th
Aṭṭhavīsatima	28th
Ekūnatiṃsatima	29th
Tiṃsatima	30th
Cattālīsatima	40th
Paṇṇāsatama	50th
Saṭṭhitama	60th
Sattatima/sattatitama	70th
Asītima/asītitama	80th
Navutitama	90th
Satama/satatama	100th
Sahassatama	1,000th
Dasa-sahassatama	10,000th
Sata-sahassatama/lakkhatama	100,000th
Dasalakkhatama	1,000,000th
Koṭitama	10,000,000th

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tánh số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

1/8/2	dve
3/5	dvībhi/dvīhi
4/6	dvinnaṃ
7	dvīsu

Ti (3)

	M	N	F
1/8/2	tayo	tīni	tisso
3/5	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi
4/6	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
7	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (4)

	M	N	F
1/8/2	cattāro/caturo	cattāri	catasso
3/5	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi
4/6	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
7	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

1/8/2	pañca
3/5	pañcahi/ pañcabhi
4/6	pañcannaṃ
7	pañcasu

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aiìhàrasa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tĩnh từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekaṃ kulaṃ (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)

Dve kulāni (2 gia đình)

Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)

Tīni kulāni (2 gia đình)

Dvinnaṃ puriṣānaṃ (tới/của 2 người)

Dvinnaṃ itthīnaṃ (tới/của 2 người nữ)

Dvinnaṃ kulānaṃ (tới/của 2 gia đình)

Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)

Cattāri kulāni (4 gia đình)

Catunnaṃ purisānaṃ (tới/của 4 người nam)

Catassannaṃ itthīnaṃ (tới/của 4 người nữ)

Catunnaṃ kulānaṃ (tới/của 4 gia đình)

Sataṃ manussā (một trăm người)

Satassa ṃanussānaṃ (tới/của 100 người)

Sahassaṃ manussā (1000 người)

Sahassassa manussānaṃ (tới/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoṭi biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng 'ā' như vīsā, tiṃsā… biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidha (theo 2 cách/phần)

tidhā (theo 3 cách/phần)

catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)

ekaso (từng cái)

pañcaso (từng 5 cái)

ekakkhattuṃ (1 lần)

dvikkhattuṃ (2 lần)
tikkhattuṃ (3 lần)
catukkhattuṃ (4 lần)
pañcakkhattuṃ (5 lần)
chakkhattuṃ (6 lần)
sattakkhattuṃ (7 lần)
sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi vế đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì vế sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

Trước khi kết	*kết hợp*	*ý nghĩa*
Cattāri saccāni	catusaccaṃ	4 đế
	Nhưng	
Tayo janā	ti-janā	3 người
Pañca khandhā	pañcakkhandhā	5 uẩn
Aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	8 đế

Chú ý: 's' tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp 's' hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccaṃ/ catussaccaṃ/ catukkhattuṃ.

155. gốc động từ như vế cuối.[5]

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên vế cuối của

5. Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm 'a' như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.[6]

Ghi chú: 'n' cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a =kammakara, kammakāra (công nhân)

Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)

Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những vế cuối của từ ghép.

Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)

Senā + nī = senānī (lãnh đạo đòan quân)

Māra + abhibhū = Mārābhibbhū (người hàng phục ma)

(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.

Majja + pā = majjapa (người uống rượu)

M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi '-a'.

Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). 'A' cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).

Nhưng,

Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)

Căn ñā trở thành ññū.

Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)

Maggaṃ + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)

Căn 'jan' (sản xuất/tạo ra) bị mất 'n' cuối.

---

6. 'a' trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin… đứng sau cùng.

Sukha-kāma (người mong đạt được khoái lạc).

Pāpa-kārin (người phạm tội ác).

Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).

Dhamma-dassin (người thấy pháp).

Gāma-vāsin (người sống trong làng).

Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).

156. Vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.[7]

Adhi	+ attan	= ajjhatta/ajjhattaṃ (trong bản ngã)
Upa	+ nagara	= upanagaraṃ (gần thành)
Yathā	+ kamma(n)	= Yathākamma/yathākammaṃ (theo nghiệp)
Yathā	+ bhūta	= Yathābhūtaṃ (theo cái đã là)
Pati	+ aha	= paccaha/paccahaṃ (hằng ngày)
Yāva(d)	+ jīva	= yāvajjīva/ yāvajīva/ yāvajīvaṃ (dài như mạng sống)
Yāva(d)	+ attha	= yāvadattha/ yāvadatthaṃ (nhiều như nhu cầu)
Anu	+ rūpa	= anurūpa/ anurūpaṃ (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:

7. Loại này gọi là 'trạng từ ghép'.

yāva temāsaṃ (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)

yāva bramha-lokā (xa như cõi Phạm thiên)

yāva kesaggaṃ (tới chân tóc)

158. Những mệnh đề bắt đầu với **'yāva'**.

Khi phân từ 'yāva'bắt đầu một mệnh đề thì phân từ 'tāva' sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:

Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati (mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thỉnh thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).

–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).

Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vầy) (D. Āṭānātiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.

Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là 'khoảng chừng'.

Sahassa-mattā janā (khỏang 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. Khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete	= yassete
Ekassa ca eko	= ekassa ceko
Catūhi apāyehi	= catūhapāyehi

Ca etaṃ = cetaṃ

Saṅgāmaji uttamo = saṅgāmajuttamo

Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva

Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni

Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā' ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ

Pari esati = pariyesati

Sạ eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta

na pamajjati = nappamajjati

nāma khandha = nāmakkhandha

rūpa khandha = rūpakkhandha

citta khaṇa = cittakkhaṇa
vi pamutta = vippamutta
kāla pavedanā = kālappavedanā

Từ vựng

Danh từ (nam tánh)

Samudaya : nguồn gốc/ nhân
Atthagama : biến mất
Soka : sầu muộn
Upāyāsa : bi/ tuyệt vọng
Parideva : khóc/ than van
Apāya : khổ đau
Ābādha : bịnh
Khandha : uẩn/ nhóm họp
Avasesa : còn lại
Rūpakkhandha : sắc uẩn
Mahā-dīpa : đại lục
Mahā-purisa : đại nhân
Rūpa-kalāpa : đơn vị của sắc
Dāyaka : người cho
Dāna-pati : người rộng lượng
Bhoga : của cải
Saṅgāmaji : chinh phục tại chiến trường
Jina : người chiến thắng
Pariggaha : *sở hữu*
Visaya : chủ đề nghiên cứu
Hāsa : cười

Dhamma : pháp
Māsa : tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta : thân thể/ gattani (plu) cuộc sống
Lakkhaṇa : điểm/ đặc tánh
Domanassa : sầu muộn
Nissaraṇa : trốn/ thóat khỏi
Āyu : quãng đời
Cittakkhaṇa : sát na
Abhiṭṭhāna : tội lỗi cực kỳ
Huta : cúng tế
Amba-vana : vườn xòai
Pavedana : thông báo
Yavasa : cỏ khô
Supina : ước mơ
Muhutta : khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati : vận mạng
Parisā : tập họp
Jāti : sanh
Jarā : già
Seni : lớp học
Paṭhavi : đất
Samā : năm
Pūjanā : dâng cúng
Sākiyānī : Thích nữ

Diṭṭhi	: quan điểm/ kiến
Evarūpa	: như vầy
Patirūpa	: chánh/ thích hợp
Anatta	: vô ngã
Yutta	: bao gồm (đi với cách 3)
Antogadha	: bao gồm
Sama	: giống với/ bằng
Ajjatama	: của hôm nay
Ramma	: đẹp
Bramha-kappa	: giống thần Brahma
Ubhatomukha	: 2 lưỡi
Sāmañña	: tổng thể
Abhabba	: không thể

Bất biến từ

Musā	: láo
Bhiyyo	: hơn nữa
Sakkā	: có thể
Paṭicca	: duyên/ do…
Kira	*: (từ ghép) họ nói*

Quá khứ phân từ

Ñāta (rt. Ñā)	: biết
Jāta (rt. Jan)	: sanh
Diṭṭha (rt. Dis)	: thấy
Bhūta (rt. Bhū)	: trở nên
Vidita (rt. Vid)	: biết
Kata (rt. Kar)	: làm

Sacchī-kata (sacchī+rt.kar) : giác ngộ
Saṅkhata (saṃ+rt.kar) : điều kiện
Phassita (denom.fr.phassa) : xúc chạm
Vibhatta (vi+rt.bhaj) : chia
Vippamutta (vi+pa+rt.muc) : giác ngộ hòan tòan
Laddha (rt. Labh) : chứng đắc

Động từ

Pajānāti (pa+rt. ñā) : biết hòan tòan
Parimuccati (pari+rt.muc) : giải thoát hòan tòan
Vediyati (vid) : cảm nhận
Yajati (rt.yaj) : cho/ bố thí
Nimminati (ni+rt.mā) : tạo ra. Ger. nimminitvā

Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)

Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)

Paññāyati (pa+na) : được biết
Pajahati (pa+rt.ha) : từ bỏ. PP. pahīna
Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh) : lớn mạnh
Parihāyati (pari+rt.hā) : suy tàn
Saṃvattati (sam+rt.vatt) : có lợi
Pariyesati (pari+rt.is) : tầm cầu/ nghiên cứu
ḍayhati (rt.dah) : cháy/ tiêu hủy
Jeti (rt.ji) : chinh phục
Vijjati (rt.vid) : có
Bhaṇati (rt.bhan) : kể/ bảo

Các hình thức đặc biệt

Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001)

2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397)

3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāmhaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65)

4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ (Sn. 231)

5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi *tinnam pi dadāmi*, catunnam pi dadāmi, pañcannaṃ pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi (Sn. 487)

6. Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103)

7. Māse māse sạhassena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ (Dh. 106)

8. Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248)

9. Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa bramha-kappo (Th. I 909)

10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānatiya-sutta)

11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino (J. I 338)

12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60)

13. No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi 'Akusalaṃ bhikkhave pajahathā' ti (A. I 58)

14. Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ paññāya, 'Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī'ti, evamahaṃ ajānanto 'evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā' ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475)

15. Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikkhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha (Ud. 80)

16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 cái gọi là danh và cái kia là sắc uẩn.

2. Mười người hành khất đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ.

3. Địa đại gồm 2 phần, trong đó một phần được phân thành 5 yếu tố và phần kia là nước, cũng phân thành 5 đại dương.

4. Pháp của Thera-vàda bao gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

5. Tuổi thọ đời sống của một đối tượng bằng với 17 tâm sát na.

6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. Nhưng nghe rằng có một số người theo thuyết du già ở Hy mã lạp sơn nói tuổi thọ con người là 300.

7. Tại ngôi chùa nọ có 30 vị, 10 Tỳ kheo và 20 điệu vào những ngày ấy; nhưng ngày nay chỉ còn 15 vị, trong số đó 5 tỳ kheo và 10 điệu.

8. Cùng với bà Pajapati Gotami, khỏang 500 nữ tu dòng *họ Thích đã đến yết kiến đức Phật, Ngài đang ở tại thành phố* Vesàli.

9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau.

10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, gì là vui, gì là hân hoan và gì là thích thú đối với những ai đang sống trong đó!

11. Có phải vị vua này không giết cha mình người có đức hạnh, vì thế chính ngày hôm nay ông chứng được quả vị Bất lai.

12. Có phải vị ấy không là người lười biếng suốt thời gian vị ấy còn trẻ, nhờ thế mà vị ấy là người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31
NGUYÊN NHÂN (SAI KHIẾN)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : -e, -aya, -āpe và āpaya vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và moods. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

Căn	căn thuộc ng. do	ngôi 3 (sing), thì ht
Dā (cho)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho)
Hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati
Cur (trộm cướp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
Dis (giảng)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati
Kar (làm)	kāre, kāraya	kāreti, kārayati
	Kārape, kārāpaya	kārāpeti, kārāpayati

Bhuj (ăn)	bhoje, bhojaya Bhojāpe, bhojāpaya	bhojeti, bhojayati bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ

Ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
Ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati
Adhi + i (học)	ajjhāpe, ajjhāpaya	ajjhāpeti, ajjhāpayati
Pī (thỏa mãn)	pīṇe, pīṇaya	pīṇeti, pīṇayati

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

Pat (rơi)	pāte	pāteti
Has (cười)	hāse	hāseti
Bhū (trở thành)	bhāve	bhāveti (phát triển)

165. do thêm đuôi tvā vào căn của nguyên do mà các danh động từ và các hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

Present tense	dāpeti (khiến cho)
Imperative	dāpetu (mong nó khiến để cho)
Optative	dāpeyya (nó sẽ khiến cho)
Past	(a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho)
Past indefinite	*adāpayā* (đã khiến cho)
Future	dāpessati (sẽ khiến cho)
Conditional	adāpessa (đã khiến cho)
Present participle	dāpayant, dāpayamāna (đang khiến cho)
Past participle	dāpita, dāpitavant, dāpitāvin (đã khiến cho)
Gerund	dāpetvā (đang khiến cho)
Infinitive	dāpetuṃ (để khiến cho)

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đứa bé ấy đảnh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Thỉnh thỏang tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakaṃ kājam purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭam āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã làm cho người ấy lấy nước nóng tại một nơi và đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. Gấp đôi đối cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

Duh (sữa)	bhikkh (khất thực)	vah (mang đi)
Yāc (xin)	sās (chỉ dạy)	har (đem đi)
Rudh (ngăn cản)	nī (dẫn dắt)	

VD: 1. khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174) 2. pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214) 3. puriso gāviṃ gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. Vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tĩnh từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

N	đuôi	Động từ
Sārajja (mắc cở)	a	Sārajjati
Phassa (xúc)	a	Phassati (pp) phassita
Āhāra (thức ăn)	e/aya	Ahāreti/Ahārayati (ăn)
Mutta (nước tiểu)	e/aya	omutteti/omuttayati (thải nước tiểu)
Sukha (lạc)	e/aya	sukheti/sukhayati (tạo lạc khác)

Kiṅkina (âm thanh ngân)	āya	Kiṅkināyati (tiếng leng keng)
Ciccịṭa (tiếng ồn)	āya	Ciccịṭāyati (làm ồn 'ciccit')
Kukkucca (ăn năn)	āya	Kukkuccāyati (ăn năn/nghi ngờ)
Ciṅgula (cối chạy=gió)	āya	Ciṅgulāyati (suy đi xét lại)
Cira (thời gian dài)	āya	Cirāyati (trì hõan)
Piya (thân mật)	āya	Piyāyati (thân thiện)
Putta (đứa trẻ)	iya	Puttiyati (muốn đứa bé)
Sena (quân đội)	iya	Paṭiseniyati (gởi quân chống kẻ thù)
Daḷha (xác định)	ya	Daḷhayati (trở thành vững chắc)
Namo (cung kính)	ya	Namasyati/ namassati (đảnh lễ)
Kaṇḍu (vết xước)	ya	Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati (thảo luận/cào xước)

169. Mong mỏi

Mong mỏi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố kha, cha và sa. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng)	kha	titikkhati (chịu đựng)
Bhuj (ăn)	kha	bubhukkhati (mong ăn… bị đói)
Ghas (ăn)	cha	jighacchati (mong ăn). Lập lại 'ga'= 'ji'
Kit (chữa)	cha	(cikicchati) tikicchati *(điều trị=thuốc)*
Su (nghe)	sa	sussūsati (mong nghe)
Man (nghĩ)	sa	(mīmaṃsati) vīmaṃsati (nghĩ về)

170. Cao độ

Phụ tố 'a' hay 'ya' được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lặp lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

Lap (nói)	ya	lālappati (nói huyên thuyên)
Kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên xuống)
Cal (lắc)	a	(calcalati) cancalati (run sợ)

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. 'ī' được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

Sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh)
Kabala (tòan bộ)	kabalīkaroti (gộp lại)
Uttāna (biểu thị)	uttānībhavati (trở nên biểu lộ)
Eka (một)	ekībhavati (đơn độc)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (trở thành bằng chứng)
Āvī (chứng cớ)	āvībhavati (xuất hiện)
Pātu(r) (chứng cớ)	pātubhavati (xuất hiện)
Antara (bên trong)	antaradhāyati (biến mất)

172. so (nó/ người đó), eso (người này); sa và esa cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evaṃ āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hòan hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa 'nói'. Số nhiều của nó là āhu và āhaṃsu.

Từ vựng

Nam tánh

Visāṇa	sừng
Sesa	cái còn lại
Tapoda	suối nước nóng
Vāda	tranh luận
Sappurisa	người tốt
Bhoga	của cải
Mātā-pitaro	mẹ cha
Dāra	vợ
Dāsa	đầy tớ
Kamma-kara	công nhân
Porisa	người phục vụ
Mitta	bạn
Amacca	đồng hành
Puñja	đống
Mahāsatta	vĩ nhân
Mahā-jana	con người
Himavanta	*khu vực Himalaya*
Dhamma-guṇa	giới
Naraka	hố sâu
Pabbhāra	động núi
Kāsi-rājan	vua Kasis
Rājānubhāva	sáng chói của vua
Ānubhāva	tráng lệ
Saṅghārāma	chùa

Giri-dugga	lối vào núi khó
Dugga	không thể qua được

Nữ tánh

Piṭṭhi	lưng
Sussusā	lóng nghe
Saññā	tưởng
Vedanā	cảm giác
Sīvathikā	nghĩa địa
Purāṇa-dutiyikā	người vợ trước
Bāhā	tay
Devī	hoàng hậu
Isi-pabbajjā	đi tu

Trung tánh

Mitta	bạn
Santhāgāra	phòng họp
Parivattaka	thượng y
Dhūmāyitatta	có khói
Timirāyitatta	trở nên tối
Havya	đồ cúng
Nava-kamma	nhiệm vụ mới
Sīsa	cái đầu
Anguli-patodaka	đánh bằng tay
Hirañña-suvaṇṇa	thoi vàng
Yāna	xe cộ
Rajja	vương quốc
Pariyosāna	kết thúc

Tính từ

Ekacīvara	một y
Paritta	một chút
Ulāra	nhiều
Ekāha-mata	chết trong 1 ngày
Dvīha-mata	chết trong 2 ngày
Tīha-mata	chết trong 3 ngày
Uddhumātaka	phình ra
Bhadra	cao thượng
Ramanīya	đẹp
Bramhaloka-parāyaṇa	dự định cho cõi Phạm thiên
Yutta	từ bỏ/ phó thác
Aneka-tala	nhiều cây thực vật học sâu
Vinīlakạ	đổi màu
Vipubbaka-jāta	làm mưng mủ
Pubba	mủ/ vấn đề
Evambhāvin	bản chất tự nhiên
Etamanatīto	*không vượt qua bản chất tự nhiên này*
Āḷavika	sống tại nước Alavi
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	thuộc về nhóm của 6
Sattaras-vaggiya	thuộc về nhóm của 17
Anusuyyaka	không ganh tỵ
Suduttara	khó đẩy ra

Động từ và phân từ

Pavisati (pa+vis)	đi vào (pp) pavittha

Sandhūpāyati (denom.fr.saṃ+dhūpa) khiến lớp khói dày phủ lên

Sampadhūpāyati	khiến lớp khói dày phủ lên nữa
Parisiñcati (pari+sic)	tắm (pp) parisitta
Paccuttarati (pati+ut+tar)	mang ra khỏi nước
Pubbāpayati (denom.fr.pubba)	trở về trạng thái ban đầu/lau thân sk tắm
Nipādeti (caus.fr.nipajjati)	khiến nằm xuống
Parāmasati (parā+mas)	đánh (pp) parāmaṭṭha
Gaṇhāti (rt.gah)	lấy (ger) ganhetvā
Pavesayati (caus.fr.pa+vis)	bước/đặt vào
Bhedeti (rt.bhid)	bẻ gãy
Nirodhati (denom.fr.nirodha)	đoạn diệt
Pasaṃsati (pa+saṃs)	ca ngợi (pp) pasattha
Chaḍḍeti (rt.chaḍḍ)	ném qua 1 bên
Upasaṃharati (upa+saṃ+har)	so sánh
Paṭicchādeti (pati+chad)	bao phủ
Āmanteti (ā+mant)	đòi/ buộc phải/cần phải
Sodhāpeti (caus.fr.sodheti)	làm sạch
Eti (rt. ā+i)	đến
Paricāreti (caus.fr.paricarati)	tự hài lòng
Abhirūhati (abhi+ruh)	treo/đặt vào xe
Āgañchi	āgacchi
Paṭipajjati (paṭi+pad)	xoay sở
Māpeti (rt.mā)	xây
Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū)	đã là
Samanusāsati (saṃ+anu+sās)	chỉ dẫn

Nāmari (na amari) — không chết

Sussūsati (desider.fr.su) — lóng nghe (pr.p) sussūsant

Ramati — hân hoan (pp) rata

Pāteti (caus.fr.patati) — rơi (pp) pātita

Yojāpeti (caus.fr.yojeti) — Làm ách/yên cương

Uyyāti (ud+yā) — phô bày/thoát ra

Bất biến từ

Seyyathāpi (taṃ-yathā-api) — như/như nếu

Pi/api — cũng/cũng vậy

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344)

2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti (Vin. IV 60)

3. Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122)

4. So havya-seso udake pakkhitto ciccitāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169)

5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati (S. I 210)

6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214)

7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8)

8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā (Ud. 93)

9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe (Sn. 398)

10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti (S. I 90)

11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati 'Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto' ti (M.I 58)

12. Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi (Vin.IV 34)

13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110)

14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110)

15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi (M.II 63)

16. Kim bhante thero kārāpeti 'Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207)

17. Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56)

18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49)

19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pasesayī (Apa. 723)

20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, 'Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi' ti vatvā, mahājanassa rodantessa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne bramhaloka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11)

21. Te maṃ dhamma-gune yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā (J.IV 134)

22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

***

BÀI 32
CHỮ TẬN CÙNG CỦA ĐỘNG TỪ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada và Attano-pada. Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

	Parassa-pada		*Attano-pada*	
	Sing	Plu	Sing	Plu
1.	mi	ma	e	mhe
2.	si	tha	se	vhe
3.	ti	anti	te	ante

Future tense

1.	ssāmi	ssāma	ssaṃ	ssāmhe
2.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
3.	ssati	ssanti	ssate	ssante

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

1.	mi	ma	e	āmase
2.	hi	tha	ssu	vho
3.	tu	antu	taṃ	antaṃ

Optative mood (sattamī vibhatti)

1. eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
2. eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
3. eyya (e)	eyyuṃ	etha	eraṃ

Past definite (Ajjatanī)

1. iṃ (emi)	(i)mhā	aṃ	(i)mhe
2. o/i	(i)ttha	(i)se	(i)vaṃ
3. i/si	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

Past indefinite (Hījjatanī)

1. avadiṃ	avadimhā	avadaṃ	avadimhe
2. avado/avadi	avadittha	avadise	avadivhaṃ
3. *avadi*	*avadiṃsu, avaduṃ*	*avadā*	*avadū*

Conditional

1. avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2. avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3. avadissā	avadissaṃsu	avadissatha	avadissiṃsu

Ví dụ

Căn: Vad (nói)

Năng động thể (Present tense)

	Parassa-pada	*Attano-pada*	
Sing	Plu	Sing	Plu
1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmhe
2.Vadasi	Vadatha	Vadase	Vadavhe
3.Vadati	Vadanti	Vadate	Vadante

Future tense

1.Vadissāmi	Vadissāma	Vadissaṃ	Vadissāmhe
2.Vadissasi	Vadissatha	Vadissase	Vadissavhe
3.Vadissati	Vadissanti	Vadissate	Vadissante

Imperative mood

1.Vadāmi	Vadāma	Vade	Vadāmase
2.Vada, Vadāhi	Vadatha	Vadassu	Vadavho
3.Vadatu	Vadantu	Vadataṃ	Vadantaṃ

Optative mood

1. Vadeyyāmi/Vademi	Vadeyyāma/...ema	Vadeyyaṃ	Vadeyyāmhe
2. Vadeyyāsi /Vadesi	Vadeyyātha/...etha	Vadetho	Vadeyyavho
3. Vadeyya/ Vade	Vadeyyuṃ	Vadetha	Vaderaṃ

Past definite (Ajjatanī)

1. Avadiṃ	Avadimhā	Avadaṃ	Avadimhe
2. Avadi, Avado	Avadittha	Avadise	Avadivhaṃ
3. Avadi	Avadiṃsu, Avaduṃ	Avadā	Avadū

Past indefinite/ imperfect (Hījjatanī)

1. Avada/ avadaṃ	avadamhā	avadiṃav	adāmhase
2. avado	avadattha	avadase	avadavhaṃ
3. avadā	avadū	avadattha	avadatthuṃ

Conditional

1. avadissaṃ	avadissamhā	avadissaṃ	avadissamhase
2. avadisse	avadissatha	avadissase	avadissavhe
3. avadissā	avadissaṃsu	avadissatha	avadissiṃsu

Từ vựng

Nam tánh

Bojjhaṅga	phẩm trợ đạo
Otāra	cơ hội
Dhamma	bản chất
Accaya	lỗi lầm
Gandhāra-rājan	vua Gandhāra
Deva	thiên thần
Khaṇa	khỏanh khắc
Aṃsa	vai

Trung tánh

Kaccha	nách
Vitta	của cải
Piya	lạc
Pajja	dầu xoa chân
Pāna	uống nước
Mūla	căn

Pura	thành phố
Ṭhāna	điểm/chỗ
Raṭṭha	đất nước
Pīṭha	ghế

Nữ tánh

Takkhasilā	thành phố Taxila
Udayā	tên người nữ
Timisikā	bóng in
Vīṇā	đàn hạc

Tính từ

Anāsava	thóat khỏi lậu hoặc
Sirimant	tráng lệ
Kalyāna	tốt
Siva	hạnh phúc
Asanta	tồi tệ
Piya	lạc
Andha-karaṇa	ràng buộc
Puthu	nhiều
Appiya	không lạc
Sabandhana	cùng với những ràng buộc
Ramma	hấp dẫn
Dhuva	chắc chắn
Soka-pareta	phiền não xâm chiếm

Động từ

Nibbāyati (ni+vā)	trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
Odahati (ava+dah)	đặt xuống. Sotam odahati (nghe)

Bhassati (bhas)	rơi xuống
Adhigacchati (adhi+gam)	chứng đắc
Vinayati (vi+nī)	hướng dẫn (pre.p) vinayant
Bhajati (bhaj)	liên hệ đến
Yajati (yaj).	cúng tế
Kurute (pre.att of karoti)	nó làm. Piyaṃ kurute nó thân mật
Pamadā (rt. Pa+mad)	att. 3rd per.sing of pamajjati
Mā pamadā	lơ đễnh
Bhāveti (rt.bhū)	phát triển (pp) bhavita
Kuppati (kup)	tức giận
Ahuvā	(p.imper.sing of hoti)
Cecchati (rt.chid)	future of chindati
Adhipatati (adhi+pat)	rơi khỏi
Cavaṭi (cyu)	chết (pp) cuta
Parijīyati (pari+jar)	suy tàn
Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ)	cùng gõ

BÀI TẬP 32

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)

2. Tena hi brāmhaṇa odahassu sotaṃ

3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)

4. Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato (Sn. 446)

5. Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū (Sn. 444)

6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)

7. Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ (Sn. 337)

8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ (Sn. 31)

9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)

10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)

11. Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase (J III 120)

12. Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, bramhacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)

13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)

14. Ime na kiñci jānanti maññe

15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci (J. 120)

16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ (Apa 818)

17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)

18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)

19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)

20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha (J IV 98).

II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33
THỤ ĐỘNG THỂ

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường dùng vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố –īya vào căn năng động hiện tại hay thêm –ya trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

pre. 3rd per. Sing	act. base	pass. base
bandhati (buộc)	bandha	bandhīyati
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati
deseti (giảng)	dese	desīyati
karoti (làm)	karo	karīyati

Ghi chú: Nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi phụ tố –īya.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

By	trở thành	bb	hy	,,	yh
Bhy	,,	bbh	jy	,,	bbh
cy	,,	cc	jhy	,,	jjh

chy	,,	cch	ky	,,	kk
dy	,,	ji	khy	,,	kkh
dhy	,,	jjh	ly	,,	ll
dy	,,	dd	my	,,	mm
dhy	,,	ddh	ny	,,	ññ
gy	,,	gg	py	,,	pp
ghy	,,	ggh	phy	,,	pph
ry	,,	yir	sy	,,	ss
ty	,,	cc	thy	,,	cch
vy	,,	bb			

178. căn	pass.base	pass.pre.3rd per.sing
badh (buộc)	(badhya) bajjhabajjhati,	bajjhate (bị buộc)
chid (cắt)	(chidya) chijja chijjati, chijjate	
pac (nấu)	(pacya) pacca	paccati, paccate
budh (giác ngộ)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate
dis (nhìn)	(disya) dissa	dissati, dissate
gah (lấy)	(gahya) gayha	gayhati, gayhate
kar (làm)	(karya) kayira	kayirati, kayirate
179. nī (dẫn dắt)	nīya	nīyati, nīyate
su (nghe)	sūya[8]	sūyati, sūyate

180. trong âm thụ động, chữ đầu 'va' đổi thành vu.

Vac (nói)	(vucya) vucca	vuccati, vuccate (bị nói)
Vas (sống)	(vusya) vussa	vussati, vussate
Vah (mang)	(vuhya) vuyha	vuyhati, vuyhate

8. Nguyen âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

181. ‘a’ hay ‘e’ cuối cùng của vài căn bị đổi thành ī trước phụ tố ya.

Pa (uống)	pīya	pīyati, pīyate (được uống)
Dā (cho)	dīya	dīyati, dīyate
Mā (đo lường)	mīya	mīyati, mīyate
Ge (hát)	gīya	gīyati, gīyate
Ve (dệt)	vīya	vīyati, vīyate

182. Vài căn như ñā và khā không đổi ngay cả trong thụ động thể.

Ñā (biết)	ñāya	ñāyati, ñāyate
ā + khā (nói)	akkhāya	akkhāyati, akkhāyate

183. Trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở cách thứ 3. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvaṃ paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

Năng động	***Thụ động***
So kāme bhuñjati	tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante
(nó hưởng dục lạc)	(dục lạc được hưởng bởi nó)
Buddho dhammaṃ desesi	Buddhena dhammo desīyittha
(đức Phật giảng pháp)	(pháp được giảng bởi đức Phật)
So oghaṃ tarissati	Tena ogho tarīyissate
(nó lội qua vũng nước)	(vũng nước được nó lội qua)
Ahaṃ rukkhaṃ acchecchiṃ	Mayā rukkho acchijjittha

(tôi chặt cây) (cây được chặt bởi tôi)

Sisso vijjaṃ sikkhatu Sissena vijjā sikkhīyatu

(Mong học sinh học khoa học) (Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố –māna vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) theo tánh, số và cách. *Những phân từ này* biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng 'a' và theo nữ tánh như các chữ tận cùng ā.

Pass. Verb	Pass. Pre. Par
Desīyati	Desīyamāna
Chijjati	Chijjamāna
Kayirati	Kayiramāna

Làm thế nào để dùng passive pre.par:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti (con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ (nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. Vị lai phân từ bị động/ danh động từ

Được hình thành bằng cách thêm một trọng 3 hậu tố sau –tabba, -anīya, -ya hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì 'i' hay 'u' biến đổi (nghĩa là i thành e và u thành o).

Khi hậu tố –tabba được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi –tuṃ được thêm theo hình thức infinitive (xem lại bài 9).

Căn	*Ng.mẫu*	*Danh động từ*
Dā	Dātuṃ	Dātabba (được cho)
Nī	Netuṃ	Netabba (được dẫn)
Su	Sotuṃ	Sotabba (được nghe)
Vac	Vattuṃ	Vattabba (được nói)
Pa+ap	Pattuṃ	Pattabba (được chứng)
Kar	Kātuṃ/ Kattuṃ	Katabba (được làm)
Car	Carituṃ	Caritabba (được thi hành)

Căn thuộc động từ

Dese	Desetuṃ	desetabba
Kiṇā	Kiṇituṃ	kiṇitabba

Một số được hình thành bằng cách thêm anīya và ya

Căn	
Kar	Karaṇīya/ kāriya
Vac	Vacanīya/vacca
Budh	Bodhanīya/bojjha
Gam	Gamanīya/gamya/gamma

186. 'ā' cuối cùng của các căn đổi thành 'e' trước –ya, và *y thì lập lại.*

Căn	Gerundive
Dā	(deya) deyya (được cho)
Ñā	(ñeya) ñeyya (được biết)
Pā	(peya) peyya (được uống).

187. Đôi khi danh động từ được dùng bâng quơ và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbaṃ (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hoàn toàn

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm) pass.v : kārāpīyati (khiến bị làm)

chedāpeti (khiến cắt) pass.v : chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v: desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pātikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikaṅkhaṃ (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác 'từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như'.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena kataṃ, tassa kataṃ (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ. 'ṃ' trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. i bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

saṃ + yamanti = saññamanti. 'ṃy' đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. 'ṃ' đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. 'ṃ' trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + iti = cā'ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và 'a' ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. atthaṃ/ atthāya. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa 'vì/ vì cái gì (ai)/ để'. Dassanatthaṃ/ Dassanatthāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ yad đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Gaṇin	đạo sư
Yūpa	cột trụ ghi công
Dabbha	cỏ Kusa
Barihisa	cỏ cúng tế
Okāsa	nơi chốn
Mahogha (mahā + ogha)	trận lụt lớn
Mānavaka	thanh niên
Attha	vấn đề/ kê khai
Samparāya	trạng thái sau khi chết

Paccūha	trở ngại/ quấy rầy
Isi	ẩn sỹ
Pamāda	lơ đãng/ thiếu thận trọng
Saddhivihārika	đồ đệ/ học trò
Upajjhāya	giám luật
Ekaṃsa (ekạ + aṃsa)	một vai
Uttarāsaṅga	thượng y
Samatha	tâm tĩnh lặng

Trung tánh

Vera	thù hận
Yañña	bố thí
Cīvara	y mặc
Sūla	cọc
Thala	đất
Macchera	keo kiệt
Puñña	công đức
Mukhodaka	nước rửa mặt/ súc miệng
Bhājana	bình chậu
Rūpa	sắc
Danta-kaṭṭha	tăm xỉa răng

Nữ tánh

Bhaginī	chị/ em gái
Bhikkhā	của bố thí
Upāhanā	sandal
Bhāvanā	tu tâm/tuệ

Tính từ

Jañña	ngọt
Jañña-jañña	rất ngọt
Amuka	như vậy, như vậy
Porāṇa	cổ/ xưa
Ahirika	vô tàm/ không biết xấu hổ
Kāka-sūra	lanh như quạ
Dhaṃsin	táo bạo
Maṅku	phiền toái
Cakkhuviññeyya	nhãn thức
Pūjetabba	đáng chú ý
Bodhi-pakkhiya	trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí
Durabhisambhava	không dễ đạt
Dvaṅgulapañña	trí tuệ non nớt
Vīrarāga	vô tham
Evarūpa	của loại này
Sakkātabba	cung kính
Garukātabba	trân trọng
Mānetabba	kính trọng
Kevala	toàn bộ

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này..., hãy xem đây

Sāmaṃ	bởi chính ai
Sammā	tốt/ đúng

Kālasseva (kalassa eva) rất sớm

Puna lại nữa
Iti như vầy
Etarahi bây giờ
Anusotaṃ cùng chiều
Paṭisotaṃ ngược chiều
Sama-visamaṃ cả đúng và sai

Động từ

Harīyati (pass of harati) được mang
Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh) tăng trưởng
Haññati (pass of hanti) bị giết
Bhājīyati (pass of bhājeti) bị phân
Tujjati (pass of tudati) bị cắn rứt
Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti) tôi đã có thể
Vuyhati (pass of vahati) được mang
Paṭivijjhati (pati + vidh) thâm nhập (pp) paṭividdha
Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis) được thấy
Anuyuñjati (anu + yuj) hỏi câu hỏi
Vūpasammati (vi + upa + sam) làm khuây/ an ủi/ yên lặng (pp) vūpasanta
Vāyamati (vi + ā + yam) cố gắng
Muñcati (rt. Muc) giải thóat/ làm nhẹ đi (pp) mutta
Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisaṅkhayati) phản ảnh
Nibbāpeti (caus. of nibbàti) làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt
Cīyati (pass. of cināti) cất giữ
Saññamati (saṃ + yam) cản trở (pp) saṃyata/ saññata
Āroceti (ā + ruc) kể/ thông báo

Pahīyati (pass of pajahati) bị di chuyển

Uddharati (ud + har) đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatuṃ

Parikkhīyati (pass to pari + khayati) suy tàn/ hư hỏng (pp) parikkhīṇa

Maṅku hoti	bị phiền não/ mất can đảm
Kilissati (rt. Kilis)	bị cấu uế
Ākaṅkhati (ā + kaṅkh)	ước muốn/ mong đợi
Vattati (vatt)	cư xử
Vuṭṭhāti (vi + ud + ṭhā)	thức dậy (pp) vuṭṭhita
Upanāmeti (upa + nam)	biếu/ dâng

Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) xem xét lại

Omuñcati (ava + muc) cởi ra

Pāpayati (caus to pāpunāti) khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya (M I 31)?

2. Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ (M 148)

3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati (Ud 85)

4. Tasmiṃ kho brāmhaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā luyiṃsu barihisatthāya *(D I 141)*

5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyati' ti (Vin IV 59)

6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati (Vin IV 59)

7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno (M II 73)

8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)?

9. Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ (Th I 88)

10. Na kho brāmhaṇa sandissanti etarahi brāmhaṇā porāṇānaṃ brāmhanānaṃ brāmhaṇa-dhamme (Sn 50)

11. Atha kho so mānavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi (Vin I 88)

12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185)

13. Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31)

14. Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347)

5. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā (Dh 244)

16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ bramha-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108)

17. Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201)

18. Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129)

19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18)

20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46)

21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsangaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ

dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46)

22. Ye te samaṇa-brāmhaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāmhaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291)

23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?' ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā' ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ (M III 297)

24. Ye keci gaṇino loke satthāro' ti pavuccare. Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340)

25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañ ca pāpayi (Ap 580).

***

BÀI 34
ĐỘNG TỪ

196. Có bảy động từ:

'a' là tướng của đệ nhất động từ. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc 'a' giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)

Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)

Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. Nếu 'e' đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành 'ay' và 'o', theo theo bởi một nguyên âm biến thành 'av'.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati

Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. Gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati

Tud (ray rứt/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. Đệ nhị động từ

'a' là tướng động từ và 'ṃ' được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó 'ṃ' này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà

phụ âm vừa đổi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = ruṃdh + a = rundha, rundhati

Căn muc (giải thoát) + a = muṃc + a = muñca, muñcati

Căn hid (lang thang) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. Đệ tam động từ

'ya' là tướng của đệ tam động từ. 'y' của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati

Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati

Căn jhạ (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. Đệ tứ động từ

tướng của động từ là 'nu, nā' và 'unā'.

'nu' giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành 'no'. 'n' của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.

Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti

Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti. Ngoại trừ:

As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti

Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti

Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti

Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lặp lại.

Su (nghe) + nā = suṇā, suṇāti.

202. Đệ ngũ động từ

'nā' là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.

Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và 'hn' chuyển thành 'ṇh'.

Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kīṇā, kīṇāti

Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti

Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti

Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti

Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. Đệ lục động từ

'o' là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng 'o' trở thành 'u'. Động từ này có một vài căn.

Căn tan (trải ra) + o = tano = tanoti, tanute.

Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.

Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. Đệ thất động từ

'e' và 'aya' là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.

Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.

Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.

Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati

Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati

Căn dham (thổi) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati

-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).

Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:

arah (xứng đáng), īr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.

2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bẩn), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh *lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công),* gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

4. Chia các căn sau theo đệ tứ đt thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

5. Chia các căn sau theo đệ ngũ đt của conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiểu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

***

BÀI 35
CẤU TRÚC

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là 'từ phát sinh thứ 2' (taddhitanta). *Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv)* từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố –a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và –ya diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)

baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi –a. o đi theo 'a' đổi thành 'av'.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava
(có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava
(có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava
(có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna
(con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna
(con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna
(con trai của Aggivessa)

-eyya.

Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era.

Samana + era = sāmanera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya.

kuṇḍinī + ya = koṇḍanya = koṇḍañña[9]
(con trai của kuịđani)

ở đây ku trở thành ko (trường hợp ngoại lệ)

---

9. Như trường hợp ngoại lệ i của Kuṇḍinī trở thành a. Như vậy thay vì koṇḍiñña, từ ấy trở thành koṇḍañña.

207. Các từ sở hữu.

-a.	saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha
-āla.	Vaca (lời) + āla = vacala (nhiều chuyện)
-ālu.	Daya (khoan dung) + alu = dayalu (nhân từ)
-ava.	Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)
-ita.	Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)
	dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sầu muộn)
-ika.	Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)
-in.	nana + in = nanin (thông thái)
	pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)
	dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)
-ila.	paṅka (bùn) + ila = paṅkila (có bùn)
	sikatā (cát) + ila = sikatila (có cát)
-mant.	Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng can đảm)
-vant.	bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)

* *-vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng 'a', và* –mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.

-vin.	Medhā (trí) + vin = medhāvin (thông thái)
	Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)
	Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin (huy hoàng)
	Yayas (tiếng vang) + vin = yasasvin = yasassin (nổi tiếng)

* v của vin đồng hóa với 's' ở trước.

208. Danh từ trừu tượng

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tĩnh từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố –a được thêm, 'u' tận cùng của một danh từ trở thành 'o' và 'o' thành 'av' trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava[10]

-ka.ramaṇīya (quyến rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

'ī' của īya thãnh 'e' một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana (trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana (trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya.Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

10. Ở đây 'u' đổi thành 'ar' và 'r' đồng hóa với 'j'.

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. Các phát sinh khác.

-ika. (hòa với/ quan hệ với…)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)

abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika (sống ngoài trời)

Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika (sanh ra/ sống tại…)

apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika (sanh vào cõi khổ)

Abhidhamma + ika = ābhidhammika (kệ trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)

Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika (thuộc đêm trước)

Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)

Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)

Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)

-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)

putta (đứa con) + ima = puttima (có con)

-iya. putta + iya = puttiya (có con)

loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)

-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)

* trước eyya, pitar trở thành pett và mātar thành matt.

-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)

Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)

-tara (hơn).

Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)

-tama (nhất).

Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)

-īya, issika (nhất).

Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)

Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)

ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-maya (làm bằng).

Rajata (bạc) + maya = Rajatamaya (làm bằng bạc)

kaṭṭha (gỗ) + maya = kaṭṭhamaya (làm bằng gỗ)

manas (tâm) + maya = manasmaya = manomaya (làm bằng tâm)

* phần cuối 'as' của các danh từ nhóm mano trở thành 'o'

trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmaya = ayomaya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, xem bài 24.

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)

deva + tā = devatā (thiên thần)

dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào nước thuộc về).

Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).

Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).

Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).

Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).

Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).

Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).

Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tăng bần tiện).

Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

***210**. Từ phát sinh con số*

-khattuṃ (số lần)

eka + khattuṃ = ekakkhattuṃ (một lần)

dvi + khattuṃ = dvikkhattuṃ (hai lần)

ti + khattuṃ = tikkhattuṃ (ba lần)

catu + khattuṃ = catukkhattuṃ (bốn lần)

* k của khattuṃ được lặp lại khi con số đi trước nó.

-dhā (trong cách/ phần)

dvi + dhā = dvidhā (hai cách)

ti + dhā = tidhā (ba cách)

sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)

sahassa (1000) + dhā = sahassadhā (trong 1000 cách)

-aya. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)

ti + aya = taya (3, bộ 3)

-ka. (góp nhặt/ sưu tập)

dvi + ka = dvika (một cặp)

ti + ka = tika (bộ 3)

catus + ka = catukka (bộ 4)

pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)

-tiya.

dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)

ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)

* hậu tố –tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố –tiya được thêm vào.

-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.

catus + tha = catuttha (thứ tư)

-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).

cha + tha = chaṭṭha (thứ sáu)

-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.

Pañcama (thứ 5) + sattama (thứ 7), aṭṭhạma (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatima (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100). –tama cũng được thêm vào vīsati... vīsatima (thự 20).

-so (bởi).

Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

-thā.

sabbathā (hòan tòan/ trong mọi cách)

aññathā (cách khác, mặt khác)

ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kế)

ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)

-tthaṃ.

Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành 'i' trước *tthaṃ.*

-thaṃ.

Kiṃ (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).

-tra/ -ttha.

Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)

Tatra, tattha (ở đó)

Yatra, yattha (bất cứ đâu)

Kiṃ + tra/ttha = katra, kutra, kattha.

* kiṃ trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.

Idam + tra/ttha = atra, attha (ở đây).

* idam đổi thành 'a' trước tra và ttha.

-ttha.

Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, 'etat' đổi thành e.

-haṃ, hiṃ.

Tahaṃ, tahiṃ (ở đó)

Yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)

Kahaṃ, kuhiṃ (ở đâu?)

-dā.

Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).

Aññadā (vào lúc/ ngày khác)

Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)

Kadā (bao giờ?)

-dāni.

Tadāni (rồi thì, lúc ấy).

idāni (bây giờ).

-rahi.

Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)

-dhunā.

Adhunā (bây giờ, tại lúc này)

-jja.

Idam + jja = ajja (ngày nay)

-jju.

Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)

Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)

-to.

Sabbato (từ mỗi bên)

Yato (từ đâu)

Tato (do đó)

Kuto (từ đâu)

Ito (từ đây)

Ato (từ đâu).

-dhi.

Sabbadhi (mọi nơi).

212. Hình thành căn thuộc nữ tánh:

- ā thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:

vaṭṭaka (gā) + ā = vaṭṭakā (gà mái)

kokila (cucoo) + ā = kokilā (cucoo mái)

aja (dê) + ā = ajā (dê cái)

- ī thêm vào một vài danh từ:

aja (dê) + ī = ajī (dê cái)

nada (suối) + ī = nadī (con sông)

brāmhaṇa (brahman) + ī = brāmhaṇī (nữ bà la môn)

taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)

dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)

* dhammī kathā (kinh pháp)

- ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng bằng –nt và –in:

dhanavant (của cải) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)

gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)

dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)

hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)

-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:

patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).

Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:

rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).

-ānī được thêm vào mātula, gahapati…

mātula (cậu) + ānī = mātulānī (mợ)

gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)

-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:

upāsaka (ưu bà tắc). Upāsikā (ưu bà di).

Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là 'các từ phát sinh đầu' (kitakanta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) –a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.

Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)

Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (du lịch) + a = cara (người theo dõi)

Rt. Yudh (gây gỗ) + a = yodha (tên lính)

Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)

C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.

Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)

Rt. Yaj (bố thí/cúng dường) + a = yāja = yāga

Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)

Xem N. 197

Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhoa = bhava (tồn tại)

Xem N. 197

(ii) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)

Rt. Và (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u) = và y u = vāyu (gió)

-ti. Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng. M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.

(iii) gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)

ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)

man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)

sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)

bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)

sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.

Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)

Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)

(iv) –ana. Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.

Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)[11]

Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)

Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)

Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)

Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)

Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)

Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)

Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)

Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).

Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa…

(v) –tar. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.

---

11. 'n' đi trước bởi 'ra' đổi thành 'ṇ'.

Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)[12]

Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)[13]

Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo). Nguyên âm gốc dài.

Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên âm gốc dài.

Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)

Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)

(vi) –in. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi một danh từ.

Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm gốc dài.

Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp

Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)

Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)

(vii) –a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi một danh từ.

Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ chánh pháp)

Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng ‘a’ được thêm vào danh từ và gốc ‘ā’ đổi thành ngắn. Những danh từ như vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.

Dhamma + ṭhā = dhammaṭṭha (chánh pháp)

---

12. ‘rt’ đổi thành ‘tt’. ‘r’ đồng hóa với ‘t’.
13. ‘st’ đổi thành ‘tth’. ‘ā’ trở thành ngắn trước khi gấp đôi phụ âm.

Majja (lỏng) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)

Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)

Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (toàn đội)

Sayaṃ (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thoát, đức Phật)

(viii) –ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.

Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đấng tòan tri)

Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)

Veda (kiến thức) + gam (đi) ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết tòan hảo)

Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pāragū (vị đã vượt qua/ đến bờ bên kia)

(ix) –ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.

Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.

Trong trường hợp căn 'i' được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố '-ta'. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.

Rt. Pat (rơi) + i + ta = patita (bị rơi).

Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).

Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)

Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.

Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).

Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc). Va của một số căn bị đổi thành vu trước –ta.

Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta

Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta

Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.

M cuối của một số căn như gam, ram... bị bỏ trước –ta.

Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)

Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata

R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.

Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)

Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata

M cuối của một số căn đổi thành n trước –ta.

Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta

Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyên giải)

N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước –ta.

Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata

Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata

Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata

Rt. Man (biết) + ta = manta = mata

Gốc 'a' của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn

thành i, gốc r bị bỏ.

Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)

Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước –ta.

Rt. ṭhā (đứng) + ta = ṭhāta = ṭhita

Rt. Pā (uống) + ta = pīta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố –ta trở thành –na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố –ta trở thành –na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bể/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tấn công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = puṇṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jiṇṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = ciṇṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước –ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dhi đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha

Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành ḷha.

Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūḷha. Nguyên âm gốc dài trước ḷha.

Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gāḷha

Rt. Muh (lừa dối) + ta = (mūhta) = muḷha

Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūḷha

Vài hình thức bất quy tắc:

Rt. *Pac (chín muồi)* + ta = (pakta) = pakka

Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga

Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga

Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga

-vant và āvin. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ

phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.

Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)

Gata, gatavant, gatāvin (đi)

Kata, katavant, katāvin (làm)

Hata, hatavant, hatāvin (giết)

Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).

(xi) –ant, -māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn *thuộc động từ hiện tại thì hiện* tại phân từ năng động của nó được hình thành.

Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.

Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.

Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.

Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, pacīyamāna

(xii) –tabba, -anīya, -ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).

Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi	tài sản
Dhammānudhamma	pháp và tùy pháp

Samaya	thời gian
Sakya	người dòng họ Thích
Puttaka	đứa bé trai
Rāga-pāsa	bẫy tham
Kuñjara	voi
Bramhadeva	tên người
Atideva	(vị vượt qua thiên thần) đức Phật
Kumbhila	cá sấu
Dasama	tên người
Sa-hattha	tay của ai
Pāṇin	hữu tình
Saṅgha	chư tăng
Sāvaka	đệ tử, tín đồ
Temāsaccaya (te-masa-accaya)	xong 3 tháng
Bhāradvāja-gotta	người thuộc dòng họ Bhàradvàja
Māgandiya	tên người
Paribbājaka	ẩn sĩ
Sallāpa	đàm thoại
Puggala	con người
Atta-paritāpānuyoga	tự ăn năn
Diṭṭhadhamma	sống hiện tại
Dhamma-vitakka	chánh tư duy
Itara	cái kia
Tumba	cái bình
Pīta-bhāva	sự việc vị ấy say
Saṃvega	tâm trạng lo âu
Kilesa	phiền não

ḷudda-putta	thợ săn trẻ
Loka	thế giới
Atta	tự ngã
Kula-putta	thanh thiếu niên
Soka	sầu muộn
Parideva	khóc lóc
Upāyāsa	thất vọng
Dukkhakkhandha	khổ uẩn
Anudhamma	tùy pháp
Sumukha	tên người
Mitta-dhamma	pháp lữ
Dāyaka	bố thí
Kāraka	người phục vụ
Saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka)	vị giám luật
Dohaḷa	ý chí

Nữ tánh

Piyaṅkara-mātar	mẹ của Piyankara
Yakkhinī	quỷ cái
Mahiddhikatā	sức mạnh tâm linh
Mahānubhāvatā	đại oai lực
Pīti	hỷ
Saddhā	tín tâm
Anta-kiriyā	kết thúc
Cārikā	hành trình dài
Sota-dhātu	thuộc nhĩ căn
Dibba-sota-dhātu	thiên nhĩ

Taṇhā	ái
Vipassanā	thiền quán
Pacceka-bodhi	độc giác Phật
Āṇatti	trật tự
Dakkhiṇā	món quà
Bārāṇasi	thành phố có tên như vậy
Suppiya	tên người nữ

Trung tánh

Arahatta	địa vị A la Hán
Siras	cái đầu
Bhaya	sợ hãi
Odarikatta	tham ăn
Adhivacana	thời hạn
Khādanīya	thức ăn cứng
Bhojanīya	thức ăn mềm
Jhāna	*thiền*
Bala	lực
Sukha	lạc
Dukkha	khổ
Domanassa	ưu sầu
Cīvara-kamma	y được may
Veyyākaraṇa	trả lời
Pānīya	nước uống
Arañña	rừng
Kāya-dvāra	thân môn
Pāpa	hành động ác/ bất thiện

Ārammaṇa	đối tượng cảm giác
Ñāṇa	kiến thức
Kāraṇa	chủ đề
Cittakūṭa	ngọn núi có tên như vậy
Saras	cái hồ
Sanniṭṭhāna	quyết tâm
Kāja	cực phải mang
Santika	lân cận

Tĩnh từ

Itthannāma	có tên như vậy
ābādhinī (f)	bịnh
Dukkhita	ốm đau
Bāḷhagilāna	bịnh nặng
Kuha	lừa gạt
Thaddha	bướng bỉnh
Lapa	nhiều chuyện
Siṅgin	tinh ranh
Unnaḷa	kiêu hãnh
Asamāhita	không kiềm chế
Māmaka	tận tụy/ khả ái
Cātumeyyaka	thuộc thành phố Catuma
āraññaka	sống trong rừng
Abbhuta	tuyệt vời
Nirupadhika	thoát khỏi chấp thủ tái sanh
Akiñcana	không sở hữu
Anañña-posin	không chấp thủ bất kỳ điều gì

Aṭṭhakanāgara	thuộc thành phố Atthaka
Pāṭaliputtaka	thuộc về Pataliputta
Vesālika	thuộc về Vesali
Paṇīta	ngọt
Yajamāna	làm việc cúng thí
Puññapekkha	bòn phước
Opadhika	có được hạnh phúc trần gian
Mahapphala	quả lớn
Ariya	thánh
Abhicetasika	thuộc về tâm sở
Nikāma-lābhin	có nhờ ý chí
Akiccha-lābhin	đạt được không khó
Akasira-lābhin	đạt được không chướng ngại
Kāpilavaṭthava	thuộc Kapilavatthu
Nava	mới
Acira-kārāpita	xây dựng không lâu
Eka	một/ vài
Ekacca	chắc chắn/ từng phần
Ekacca-sassatika	thường tồn với một số việc
Sassata	*thường tồn*
Oḷārika	thô
Akusala	bất thiện
Savitakka	cùng với tầm
Savicāra	cùng với tứ
Vivekaja	do tách biệt
Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa) khổ khổ	
Dukkha-pareta	xâm chiếm bởi khổ

Kevala	toàn bộ
Sambahula	nhiều
Niṭṭhitacīvara	(vị) nhận được y may sẵn
Pītisukha	hỷ lạc
Dibba	siêu phàm
Viduddha	thanh tịnh
Atikkanta-mānusaka	siêu nhân
Attantapa	chính mình gây khổ
Aparantapa	không gây khổ cho người
Nicchāta	không đói
Nibbuta	an tịnh
Sukha-paṭisaṃvedin	cảm giác lạc thọ
Sītī-bhūta	trở nên mát lạnh
Bramhabhūta	trở thành chính Brahma
Dhammānudhamma-paṭipanna	vị hiểu pháp hoàn toàn
Upekkhaka	xả
Sata	niệm
Sampajāna	thức tỉnh
Seyya	đáng ca ngợi nhất
Pākaṭa	biết chính xác
Khema	an tòan/ tên cái hồ
Pasanna	hân hoan

Động từ

Sunidheti (su+ni+dha)	chôn (vùi) tốt (pp) sunihita
Toseti (rt.tus)	làm vui lòng
Bandhati (badh)	buộc

ānayati (ā+nī) mang (pp) ānīta

Pavisati (pa+vis) bước vào (pp) paviṭṭha

Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati) hội họp

Santappeti (saṃ+tapp) thỏa mãn

Sampavāreti (saṃ+pa+var) cho nhiều thật nhiều

Dadāti (rt.dad) cho (pp) dinna, datta

Santi (pre.plu of atthi) có

Paññāpeti (pa+ñap) tuyên bố

āhāreti (denom.fr āhāra) ăn

Samādahati (saṃ+ā+dhā) tập trung/định (pp) samāhita

Anuyuñjati (anu+yuj) hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta

Nibbāti (nir+vā) mát lạnh (pp) nibbuta

Sītī-bhavati (sītī+bhū) trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta

Paṭisamvedeti (pati+saṃ+vid) cảm giác/ thể nghiệm

Paṭipajjati (pati+pad) theo sau (pp) paṭipanna

Bhāsati (rt.bhas) nói (pre.p) bhāsamāna

Vitakkayati (vi+takk) nghĩ/ xem xét/ phản ánh

Abhinivajjeti (abhi+ni+vajj) tránh né

Rakkhati (rakkh) giữ gìn/ chăm sóc

Gāheti (caus.of gaṇhāti) khiến đạt được/ chứng đắc

Viviccati (vi+vic) tách rời (ger) vivicca

Upasampajjati (upa+sam+pad) đạt được (pp) upasampanna (ger) upasampajja

Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati) tôi đã đào

Otarati (ava+tar) đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi

Paññāyati (pa+ñā) được biết

Pakkamati (pa+kam) sắp đặt (pp) pakkānta

Assosi (rt.sụ, aorist 3rd per.sing) nghe
Pivati (rt.pā) uống (pp) pīta (ger) pivitvā
Upadhāreti (upa+dhar) suy ra
Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā) quyết định
Neti (nī) dẫn dắt
Vissajjeti (vi+sajj) gởi đi/ tống khứ
āha nói
āharīyatu (opt.pass.3rd per.sing.fr. ā+har) có thể lấy/ mang
Theneti (denom.fr.thena) ăn trộm
Hoti (rt.hu) là (ger) hutvā
Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh) lớn lên
Khipati (rt.khip) ném (pp) khitta
Niggaṇhāti (ni+gah) khuất phục (pp) niggahīta
Nibbatteti (ni+vatt) chứng đắc
Paṭilabhati đạt được (pp) paṭiladdha
Āvajjeti (ā+vajj) quan sát/ chuyển giao
Aṭṭhāsi (aorist 3rd per.sing.of rt. ṭhā) đứng/ là
Pucchati (rt.pucch) hỏi (pp) puṭṭha
Vīmaṃseti (desider.fr.man) điều tra, xem xét
Paṭippassambhati (pati+pa+sambh) lún xuống/ làm dịu (pp) paṭippassaddha
Ādeti (ā+dā) lấy (ger) ādāya
Pasīdati (pa+sad) hài lòng với (pp) pasanna

Bất biến từ

Bho ồ bạn/ nhìn đấy
Kho thật vậy

Atha kho rồi thì/ bởi vậy
Aciraṃ trước đó lâu rồi
Sayaṃ chính (mình)
Hi chắc chắn
Sāyaṃ buổi chiều

Vài hình thức kết hợp

Saṃvegappatta (saṃvegaṃ patto)
Pacceka-bodhi-ñāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật
Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so) vị đạt được tri kiến
Vissajjetukāma (vissajjetuṃ kāmeti) mong gởi đi
Pīta-bhāva (pītassa-bhāvo) bị say
Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ
Abhaya-dakkhiịà (abhayassa-dakkhiịà) cho sự bình an
Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammaṃ eva = dhammaṃ yeva
Tadubhayaṃ = taṃ ubhayaṃ
Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā
Nagaranti = nagaraṃ *iti*
āharīyatū'ti = āharīyatu iti
Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkaṃ+eva
Pānīyamādāya = pānīyaṃ ādāya
Ito'va = ito eva
Seyyo'ti = seyyo iti
Puññapekkhāna pāṇinaṃ = puñña-apekkhānaṃ pāṇīnaṃ

Vài cụm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời

Cārikaṃ pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài

Vihārena vihāraṃ từ chùa này đến chùa kia

Pariveṇena pariveṇaṃ từ phòng này đến phòng nọ

BÀI TẬP 35

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7)

2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti (Ud 7)

3. Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145)

4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26)

5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti (M II 62)

6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456)

7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi (S I 209)

8. Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi (S I 124)

9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā (S I 141)

10. Eso hi te brāmhaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho (S I 141)

11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ (M I 146)

12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353)

13. Yajamānāraṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ (S I 233)

14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha- lābhī akasira- lābhī (M I 357)

15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353)

16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāmhaṇā ekacca-sassatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpenti (D I 17)

17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ (M I 247)

18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo' mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi upayasehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti (M I 192)

19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temā-

saccayena cārikaṃ pakkamissatī' ti (M I 428)

20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāmhaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ (M I 502)

21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī bramha-bhūtena attanā viharati? (M I 412)

22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno' yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81)

23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi (A IV 114)

24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷopaṭipassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā

mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha (JA IV 427)

25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti (Vin I 216).

***

BÀI 36
CÚ PHÁP

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tĩnh từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchati (nó đi), te gacchanti (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tĩnh từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddho loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. Chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddho (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. Đối cách

(i) đối cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đối cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: puriso gāmaṃ gato (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đối cách diễn tả khỏang thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanaṃ phuṭā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khỏang một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ 'seti' (nằm xuống), 'tiṭṭhati' (đứng), vasati (ngụ), sīdati (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ adhi, anu, ā và upa dùng đối cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), mañcaṃ abhinisīdati (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. Gharaṃ āvasanto (trú trong nhà) S I 42. Saggaṃ lokaṃ upapajjati (nó tái sanh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ 'adhi' và 'pati' đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabbha và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: Anto gāmaṃ (trong làng) (D II 273). Tiro pabbataṃ (bên kia núi) (A II 290). Uyyāna-bhūmiṃ abhito (bởi khu rừng) (V V 59). Parito gāmaṃ (quanh làng) (Kacc). Samantā Vesāliṃ (quanh Vesāli) (D II 98). Dhī brāmhaṇassa hantāraṃ (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! Vinā (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagaham (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantaṃ uddissa (tường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakā upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūrana Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvatthiṃ nissāya (gần Savatthi), Rājānaṃ nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anu-kampaṃ upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokaṃ upādāya (sánh với thế giới lòai người) (PVA 268). Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe (do mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabbha (dựa vào cái gì) (D I 13).

(vii) các động từ 'agghati, arahati' và 'paṭibhāti' dùng với cách thứ 5: *kalaṃ nāgghati soḷasiṃ (không xứng đáng 1/16)* (It 19). Na so kāsāvaṃ arahati (vị ấy không xứng đáng đắp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti maṃ Bhagavā (bạch đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ 'dassana' và 'yācana' dùng cách thứ 2: Bhaga-vantaṃ dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).

(viii) đối cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukhaṃ supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samaṃ (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittam acāri cārikaṃ (trước tâm

này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. Sở dụng cách.

(i) sở dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetaṃ Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).

(ii) phân từ bất biến 'saha, saddhiṃ, vinā, aññatra' và các tĩnh từ 'sama, sadisa' và các chữ tương tự dùng sử dụng cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daṇḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena *samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)*

(iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sở dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).

(iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā... gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiến thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).

(v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).

(vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi

theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyaṃ (phương bắc của Setavya) (D II 316).

(vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).

(viii) những chữ aṭṭīyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭihāriyena aṭṭīyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).

(ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati… (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).

(x) để diễn tả 'thời gian thích hợp', sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanaṃ (nghe pháp đúng thời) (Kh 3).

(xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).

(xii) từ 'attho' dùng sử dụng cách: Puññena attho mayhaṃ na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).

(xiii) số ít, sử dụng cách của 'attan' dùng theo chủ cách: Attanā' va attānaṃ samannati (Vin I).

(xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).

(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó vải mè) (Kaccāyana).

(xvi) 'tại giá cả nào đó' diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).

(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ sakkā, labbhā và các từ tương tự dùng sử dụng cách: na hi sakkā supantena koci attho pāpunituṃ (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). Na labbhā tayā-pababbajituṃ (bạn không thể gia nhập Tăng đoàn) (JA I 64).

218. Chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: āgantukassa dānaṃ deti (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).

(ii) các động từ 'silāghate, hanute, sapati, kujhati, dub*bhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati'* và các từ 'alaṃ, namo, sotthi' vā svāgataṃ' dùng *chỉ định cách*:

Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)

Hanute mayhaṃ eva (nó giấu tôi) (Kacc 327)

Mayhaṃ sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)

Mā ca kujjhittha kujjhataṃ (cơn thịnh nộ không thể chống lại bằng cơn thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).

Ḳim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhuṃ (gì vậy Ambaṭṭha, có phải đức Thích Ca phạt bạn?) (D I 91).

Bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).

Bhagavato kālaṃ ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)

Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).

Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại) (M I 130)

Alaṃ te vippaṭisārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)

Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!

Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)

Svāgataṃ bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).

(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).

Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. Xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi 'từ đâu và từ cái gì?' Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:

So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka) (Ud 17)

So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)

Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)

Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiềm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)

Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)

(iii) tĩnh từ so sánh dùng xuất xứ cách: Sīlaṃ eva sutā seyyo (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)

Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)

(iv) phân từ 'uddhaṃ' (ở trên), adho (ở dưới), ārā, ārakā (xa), oraṃ (ở trong), vinā (không có), yāva, ā (xa như), purā (trước), aññatra (ngoại trừ), paraṃ (sau) dùng cách thứ 5.

Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)

Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)

Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)

Oraṃ vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)

Ā bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)

Yāva bramha-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)

Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)

Kiṃ aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)

Paraṃ maraṇā (sau khi chết) (S I 94)

(v) các động từ 'pabhavati', phân từ 'saha' và các phân từ 'sutaṃ, paṭiggahitaṃ' dùng cách thứ 5.

Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bịnh khởi lên là do Upadhis, bịnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)

Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)

Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā'va sutaṃ sammukhā paṭiggahītaṃ samaṇassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)

(vi) hình thức xuất xứ cách của 'sa-hattha' được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. Sở thuộc cách

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi 'của ai':

Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Anāthapiṇḍika) (S I 1)

(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:

Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)

Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)

(iii) các tĩnh từ 'kusala, kovida, kevalin, sadisa' dùng sở thuộc cách

Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)

Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)

Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)

Bramhacariyassa kevalī (hòan hảo đời sống Phạm hạnh) (A II 23)

Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)

(iv) các danh từ chỉ hành động hay tĩnh từ tận cùng bằng đuôi –aka, -āvin, -in và –tar) dùng cách thứ 6:

Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)

Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)

Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)

Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)

* các danh từ hình thành bằng hậu tố –tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)

(v) các động từ như pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati dùng cách thứ 6:

Pūrati bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)

Yo appaduṭṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)

Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện) (Dh 122)

Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)

(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)

Evametaṃ purāṇānaṃ sahāyānam ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)

Taṇhānaṃ khayaṃ (ái diệt) (M I 6)

(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:

Hiraññа-suvaṇṇassa puñjaṃ (thoi vàng) (M II 63)

(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:

Uttaraṃ nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)

Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)

Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)

Antarena yamaka-sālānaṃ (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnaṃ (giữa đùi) (Vin II 161)

Tassa me saíghassa sammukhā sutaṃ (tôi nghe từ liêu chư Tăng) (D II 124)

Santike maraṇaṃ tava (cái chết kề bạn) (Sn 426)

Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)

Tassā rattiyā accayena (cuối đêm đó) (D II 27)

Tinnaṃ māsānaṃ accayena (3 tháng sa ngã)

Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)

Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:

Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataraṃ (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)

Kiṃ sippānaṃ aggaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)

Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)

Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)

Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)

Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)

(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. Định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi 'ở đâu và khi nào?':

Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngòai trời) (Ud 7)

Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmiṃ samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)

Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)

(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhe kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)

Sīho'va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử) (Sn 71)

Rūpe snehaṃ na kubbaye (một người không đam mê sắc) (Sn 94)

Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)

Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)

Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)

Yo... adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)

(iii) định sở cách dùng để diễn tả túc từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:

Ghaṭīkāro... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭīkāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)

Coraṃ cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)

Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)

Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā (bậc đạo sư hôn trên đầu nó) (DhA I 190)

Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)

Pacceka-buddhe aparajjhitvā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)

Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) 'ở giữa hay trong số' dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)

Danto seṭṭho manussesu (tố nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)

(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).

Bhagavati bramhacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)

Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc toàn hảo?) (D II 141)

Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito... bahuṃ puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đấng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)

Sattesu vippaṭipajjanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với loài hữu tình) (S I 74)

Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)

Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)

(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:

omasa-vāde pācittiyaṃ (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)

(vii) diễn tả ý nghĩa 'liên hệ, xem như, cung kính ai...' dùng cách thứ 7:

Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.

Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)

Acira-pakkantesu…jaṭilesu (không lâu sau các vị ẩn sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)

Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)

Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phất thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:

pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái đê tiện và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)

(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)

(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)

Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇītatarā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)

(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6

hay cách thứ 7: virāgo seṭṭho dhammānaṃ (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)

Danto seṭṭho manussesu (người thuần thục là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là ta(d) biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tĩnh từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:

so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bạn) (Sn 1).

Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: Kasmā maṃ amma rodasi (tvaư) (mẹ, sao mẹ sầu muộn con) (Th I 44)

Te (bởi/ tới bạn), me (bởi/ tới tôi), vo (bạn) (chúng tôi) và no (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:

Puttā matthi (puttā me atthi) (các con là con của tôi) (Dh 6)

Āmantayāmi vo (tôi cổ vũ bạn) (D II 156)

(ii) đại từ liên hệ ya(d) hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:

Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)

(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.

Yā imasmiṃ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).

(iii) khi đại từ quan hệ 'ya(d)' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha

yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).

(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ cái gì' và '': Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm…) (N I 63)

Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)

Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tống khứ) (M I 103).

(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ 'vā': Yo vā ko vā (bất cứ ai).

(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hay 'bất cứ cái nào' và khi phân từ 'và' theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa 'cái này/ cái kia' hay 'bình thường'. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).

(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaưṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tĩnh từ đại từ.

Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvaṃ, ayamahaṃ, eso'haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói đến trước đây'. Như vậy 'so ahaṃ' nghĩa là 'tôi đã đề cập như trước đó': so ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi) (S I 215).

(viii) đôi khi đại từ 'eta(d) hay 'idaṃ' đi trước bởi 'ta(d) diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp : 'so eso' hay 'so ayaṃ' (điều này rất người).

(ix) trong vài nơi 'eta(d) diễn tả ý nghĩa 'ở đó' trong khi 'tad' hay 'idaṃ' diễn tả ý nghĩa 'ở đây': so dārako gacchati (đứa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dārako āgacchati (đứa bé trai đi đến đây).

(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa 'vài hay sai khác':

taṃ taṃ kāranaṃ āgamma (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hòan thành, quá khứ hòan thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lối trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lối trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ *định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng* trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ 'na', trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lối diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvatthi)

Phủ định : so paṭhavim na maññati (vị ấy không tưởng ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về 'tà thân', Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?) (Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thưa ngài?)

Api nu naṃ brāmhaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha'dāni so *Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang* trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hòan thành thường ít dùng. Quá khứ hòan thành (parokkha)

không thấy xuất hiện trong văn chương Pàli ngoại trừ động từ 'babhùva' trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức 'àha, àhu' và 'āhaṃsu' thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hòan thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa 'có thể' hay 'phải'. Ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissati (cây này có thế lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyền rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể… (đọc bài 7, mục 23).

(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. *(i) phân từ* gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.

Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tĩnh từ và có nhiều biến tố về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng 'ing'. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ 'trong khi'. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với 'vị nào mà/ cái gì mà'.

*So dibbena cakkhunā … satte passati cavamāne upa-*pajjamāne (vị ấy với thiên nhãn… thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).

(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ 'if' sẽ bắt đầu mệnh đề. Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto… vuṭṭhāti tamhā ābādhā (có bịnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng… mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hòan thành và không hòan thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tánh, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.

(iv) đôi khi động từ 'hoti, ahosi, hessati, hotu' hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn 'hū' hay 'bhū có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: Dasamo gahapati Paṭaliputtaṃ anuppatto hoti (gia chủ Dasama đến tại Pātaliputta) (M I 354).

Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).

(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tĩnh từ. 'buddha' và 'sugata' là các phân từ quá khứ. 'Buddha' nghĩa là 'tỉnh thức' dùng như một danh từ. 'Sugata' nghĩa là 'khéo đi' và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tĩnh từ. Vài ví dụ:

Attano' va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)

Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)

Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tĩnh từ và danh từ.

'mahant' là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)

'bhavant' là hiện tại phân từ do căn bhù (trở thành/ trưởng thành)

'sant' là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).

(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)

(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: *ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca* (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)

Atha kho tā devatāyo … siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturahaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)

(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:

Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách tòan hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)

Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvatthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vặn, thích đáng, bổn phận, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ 'là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể…'.

Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công loài hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).

Giống như các tĩnh từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách bâng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).

Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỳ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)

Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pàtaliputta với một vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa 'cho mục đích của', 'để' hay 'cho'. Nó tương đương với nguyên mẫu trong tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.

Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với các động từ 'arahati' (vị ấy xứng đáng), 'sakkoti' (vị ấy có thể) và 'icchati' (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotaṃ chetvā sotthinā pāraṃ gantuṃ (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an tòan) (M I 435).

Icchāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhuṃ (chúng ta muốn thấy vua Nimi, thưa ngài) (M I 78)

Na' dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung kính và danh vọng) (M I 524)

Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese ... mettaṃ bhāvetuṃ (về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ) (M I 151)

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ (thói quen của đức Thế Tôn, bậc tỉnh thức đón chào một cách thân thiện với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)

Arahati pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum

(một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khất thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)

Alameva nibbindituṃ (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ 'iti' được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là 'trực tiếp' hay 'trực tiếp hạn hẹp' trong Anh văn.

Sace me Bhagavā vyākarissati 'sassato loko' ti vā asassato loko' ti vā … evamahaṃ Bhagavati bramha-cariyaṃ carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: 'thế giới là thường còn' hay 'thế giới là vô thường'… rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)

Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanaṃ (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)

Bhikkhū … aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti 'Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma' ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngòai thành, suy nghĩ: 'chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa' (Vin IV 44)

So eka-divasau… ekaṃ vanaspatiṃ disvā 'ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissatīti tassa heṭṭhābhāgaṃ sodhāpetvā…(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: 'cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh' và đặt dưới đất gần chỗ trống…) (DhA I 3).

229. Lối nói gián tiếp

satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā… (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây…) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhiṃ āgata-bhāvaṃ sutvā (nghe rằng vị ấy đến với 500 tỳ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như 'bhāva') trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lối nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Migadāya	vườn nai
Anta	cùng cực/ cuối
Pabbajita	người xuất gia/ thầy tu
Kāma	dục lạc
Anuyoga	từ bỏ chính mình/ gia nhập
Kilamatha	sự mệt nhọc
Tathāgata	đức Thế Tôn
Upasama	an tĩnh
Sambodha	nhận thức
Sammāsaṅkappa	chánh tư duy
Sammākammanta	chánh nghiệp
Sammāājīva	chánh mạng
Sammāvāyāma	chánh tinh tấn
Sammāsamādhi	chánh định
Vyādhi	bịnh tật
Soka	sầu muộn
Parideva	bi ai
Upāyāsa	thất vọng
Sampayoga	*sự hợp nhất*

Vippayoga	tan rã
Upādānakkhandha	thủ uẩn
Samudaya	nhân
Nandi-rāga	say đắm dục
Nirodha	đoạn diệt
Virāga	không chấp thủ
Cāga	từ bỏ
Paṭinissagga	giải thoát
Anālaya	hủy bỏ
Āloka	không tham
Punabbhava	tái sanh
Ābādha	đau đớn/ phiền não
Saṅkhāra	hành
Vipariṇāma	thay đổi
Dhamma	bản chất
Āsava	lậu hoặc
Sadda	thanh
Kāya	thân
Gandha	hương
Rasa	vị
Rāgaggi	lửa tham
Dosa	sân
Moha	si

Các danh từ nữ tánh

Bārāṇasī	tên thành phố
Allikā	dính

Patipadā	con đường/ thực hành
Abhiññā	tuệ tri
Sammādiṭṭhi	chánh kiến
Sammā-vācā	chánh ngữ
Sammāsati	chánh niệm
Jāti	sanh
Taṇhā	ái
Sammāsambodhi	chánh giải thóat
Vedanā	thọ
Sammappaññā	chánh tuệ
Jivhā	lưỡi
Gayā	địa danh
Kāma-taṇhā	dục ái
Bhava- taṇhā	hữu ái
Vibhava- taṇhā	vô hữu ái
Mutti	giải thoát
Vijjā	minh
Paññā	tuệ
Jarā	già
Pajā	con người
Ceto-vimutti	tâm giải thoát
Saññā	tưởng

Các danh từ trung tánh

Isipatana	nơi chốn
Dukkha	khổ
Maraṇa	chết

Domanassa	sầu
Upādāna	thủ
Cakkhu	mắt
Veyyākaraṇa	các từ được giải thích
Dhamma-cakkhu	pháp nhãn
Rūpa	sắc
Bramha-cariyā	phạm hạnh
Gayāsīsa	tên nơi chốn
Mano-viññāṇa	tâm nhận thức
Kāma-sukha	dục lạc
Ariya-sacca	thánh đế
Saṅkhitta	tóm tắt
Saṅkhittena	tóm lại
Ñāṇa	hiểu biết
Ñāṇa-dassana	biết hoàn toàn
Udāna	tự thuyết
Viññāṇa	thức
Itthatta	trạng thái này
Vedayita	cảm thọ
Ghāṇa	mũi
Photthabba	xúc

Tĩnh từ

Pañcavaggiya	nhóm của 5
Gamma	phàm tục
Anariya	không thánh thiện
Anattha-saṃhita	không có ích

Cakkhu-karaṇa	tiếp xúc với mắt
Appiya	bất đồng
Icchant	mong muốn
Sahagata	liên quan với
Asesa	toàn bộ
Gāmin	đi (F: gamini)
Dvādasākāra	12 nhân duyên
Sutavant	có học
Apara	cái khác
Adukkha	không khổ
Sadevaka	với chư thiên
Samāraka	với Maras
Sassamaṇa-brāmhaṇa	với Sa môn (F: sassamaṇa-brāmhaṇī)
Antima	cuối cùng
Viraja	không dấu vết
Kalla	vừa vặn/ thích hợp
Paccuppanna	hiện diện
Bāhira	bên ngoài/ đối tượng
Sukhuma	tinh vi
Paṇīta	cao thượng
Oḷārika	thô tục
Hīna	thấp kém/ ở dưới
Pothujjanika	phàm phu
Majjhima	giữa
Ñāṇa-karaṇa	tri kiến
Piya	thân thiện
Ponobhavika	tạo nên tái sanh

Abhinandin có hỷ (F: abhinandinī)
Tiparivaṭṭa 3 giai đoạn
Suvisuddha hoàn toàn thanh tịnh
Asukha vô lạc
Sabrahmaka với chư thiên cao hơn
Anuttara cao thượng
Akuppa không động
Attamana vui sướng
Vītamala thuần tịnh
Atīta quá khứ
Anāgata vị lai
Ajjhatta chủ đề/ khởi lên từ bên trong

Động từ và phân từ

Anupagamma không đi vào (V: na upagacchati)
Saṃvattati (saṃ+vatt) đưa đến
Uppajjati (ut+pad) khởi lên
Abhisambuddha giác ngộ hoàn toàn (pp. abhisambujjhati)
Labhati (rt.labh) chứng đắc (pass. labbhati)
Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad) khởi lên
Pariññeyya (ger. Parijānāti) hiểu hòan tòan
Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti) thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi
Bhāvetabba (ger. Bhāveti) tu tập
Paccaññāsiṃ (1st sing (p) paṭijānāti) tôi tuyên bố
Udanesi (p. 3rd sing udāneti) vị ấy tự thuyết
Aññāta (pp. jānāti) nhận thức
Nibbindati (nir+vid) đoạn tuyệt

Vimuccati (vi+muc)	giải thoát
Khīṇa (pp. khīyati)	kiệt sức
Pajānāti (pa+ñā)	thấy như chơn
Karaṇīya (ger. Karoti)	được àm
Āditta (ā+dip+ta)	bừng cháy
Pariññāta	hiểu hoàn toàn (V: parijānāti) (pari+ñā)
Pahatabba (ger. Pajahati)	tống khứ
Sacchī-kata	thấy với tha tâm
Bhāvita (pp. bhāveti)	tu tập
Natthi (na+atthi)	không có
Aññāsi (p. jānāti)	nhận thức có hiểu biết
Labbhati (pass. labhati)	có được
Virajjati (vi+raj)	phân ly
Vimutta (pp. vimuccati)	giải thoát
Vusita (pp. vasati)	sống/ cư ngụ
Anupādāya (ger. Na upādeti)	*giải thoát/ không chấp thủ*

Bất biến từ và trạng từ

Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ)	như thế này/có tên/ biết
Yathābhūtaṃ	như nó thật là
Bahiddhā	bên ngoài/ đối tượng
Iti hidaṃ (iti hi idaṃ)	như vậy cái này…
Yāvakīvaṃ	(nhiều như, xa như)
Atha	sau đó
Vata	chắc chắn
Atha	kho sau đó

Từ ghép hòa âm

Dve'me	= dve ime
Cayam	= ca + ayam
Kamasukhallikānuyogo	= kāma-sukha + allikā + anuyogo
Attakilamathānuyogo	= atta-kilamatha + anuyogo
Ayameva	= ayaṃ eva
Domanassupayasa	= domanassa + upayasa
Yampicchaṃ	= yaṃ pi icchaṃ
Taṅkhopanidaṃ	= taṃ kho pana idaṃ
Cāyaṃ	= ca + ayaṃ
Idamavoca	= idaṃ + avoca
Ca hidaṃ	= ca hi idaṃ
Mā ahesun'ti	= mā ahesuṃ iti
Tasmatiha	= tasmā(t) + iha
Tassāyeva	= tassā eva
Ariyasaccanti	= ariya-saccam iti
Athāhaṃ	= atha ahaṃ
Nayidaṃ	= na + idaṃ
Vā'ti	= vā iti
No hetaṃ	= no hi etaṃ
Neso'hemasmi	= na eso ahaṃ asmi

***

BÀI TẬP 36

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: "dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya samvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

4. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.

5. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

6. Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha–gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi...sammāsamādhi.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu... āloko udapādi. Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. 'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. 'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave

pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. 'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-

sanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabramhake sassamaṇabrāmhaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.

Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

11. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti...

Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttaṃ

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

'rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosi'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.

'vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.

'saññā bhikkhave anattā...

'saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.

'viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.

'taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti

'aniccaṃ bhante'

'yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti

'dukkhaṃ bhante'

'yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, *kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi,* eso me attā' ti?'

'no hetaṃ bhante'.

'vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti.

'aniccaṃ bhante'.

'yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.

'dukkhaṃ bhante'

'yam panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?'

'no hetaṃ bhante'.

'tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evam etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā..., yā kāci saññā..., ye keci saṅkhārā..., yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na me so attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ bramhacariyaṃ kataṃ karaṇiyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'. Idam avoca Bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudaṃ Bhagavā Gayāyaṃ viharati Gayā-sīse saddhiṃ bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi:

'sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ? Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpa āditta, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Sotaṃ ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ.

Ghāṇaṃ ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ…

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ…

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā *taṃ pi ādittaṃ*…

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā taṃ pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāva-

ko cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmiṃ pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati. Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ bramha-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha,
Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda,
Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy 2. Bạn cư ngụ
3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi
5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi
7. Các bạn ngồi 8. Họ đến
9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma.
3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha
4. Vasāma 6. Gacchanti
7. Apagacchāma 8. Dhāvasi/ Dhāvatha
9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Ppunti: đạt đến	Bhveti: tu tập
Coreti: ăn trộm	Tanoti: truyền bá
Jinti: chiến thắng	Jnti: biết
Pappoti: đạt đến/đến gần	Suṇti: nghe
Cinti: thâu lượm, chất đống	Chdeti: bọc kỹ, che đậy

a. Gốc các động từ:

Pāpunā, Jinā, Suṇā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

1. (Số ít)	Pāpunāmi	(Số nhiều)	Pāpunāma,
2.	Pāpunāsi		Pāpunātha
3.	Pāpunāti		Pāpunanti…

II. Dịch Việt

1. Tôi biết (gốc: jānā) 2. Các bạn chiến thắng (Jinā)
3. Họ che đậy (Chāde) 4. Họ nghe (Suṇā)
5. Chúng tôi truyền bá (Tano) 6. Tôi tu tập (Bhāve)
7. Bạn che đậy (Chāde) 8. Các ngươi ăn trộm (Core)
9. Họ tới gần (Pappo) 10. Tôi sưu tập (Cinā).

III. Dịch ra Pāli:

1. Jināmi 2. Papponti 3. Bhāvema
4. Corenti 5. Chādemi 6. Cināsi/ …tha
7. Suṇāma 8. Dhāvanti 9. Nsīdāmi 10. Sayanti.

BÀI 3

II. Dịch ra Pāli:

1. Asmi (amhi) 2. Hanasi 3. Suṇanti
4. Cināti 5. Brūvanti (Vadanti) 6. Asma
7. Karotha 8. Dhāvāma 9. Atthi
10. Santi 11. Brūsi/ vadasi 12. Hanasi.

BÀI 4

II. Dịch ra Pāli:

1. Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi 2. Ahaṃ ghāyāmi
3. So vapati 4. Mayaṃ cintema
5. Tvaṃ cināsi 6. Te vapanti
7. Mayaṃ passāma 8. Tvaṃ suṇāsi
9. Ahaṃ asmi/ amhi 10. Te hananti.

BÀI 5

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ jānissāmi 2. Te jinissanti
3. So Chādessati 4. Ahaṃ bhāvessāmi
5. Te coressanti 6. So tanissati
7. Mayaṃ cinissāma 8. Mayaṃ pāpunissāma
9. So coressati 10. Te āgacchissanti.

BÀI 6

II. Dịch ra Pāli:

1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu)
2. Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?
3. Tvaṃ jāna (jānāhi)
4. Tumhe jinātha
5. Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi
6. So kuhiṃ ((kutra/ kattha) atthi (hoti)?
7. Mayaṃ tato kiṇāma
8. Mayaṃ tato suṇāma
9. Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi)
10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ idha vaseyyāmi 2. Te ito apagaccheyyuṃ

3. Kuhiṃ te dhāveyyuṃ? 4. Te tatra jineyyuṃ

5. Tumhe jāneyyātha 6. Te jineyyuṃ

7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?

8. Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha)

9. Kathaṃ te jineyyuṃ

10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi)

11. Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi 12. Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI 8

II. Dịch ra Pāli:

1. Te tatra gacchiṃsu
2. Mayaṃ idha vasimhā
3. Kadā tumhe tato āgacchittha?
4. Tadā tvaṃ tatra āsi
5. Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā
6. Kathaṃ tvaṃ ajāni?
7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha?
8. Kadā tvaṃ kasi?
9. Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ
10. Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:

1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó.
2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó.
3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn no.
4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng).
5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây.
6. Họ đã cày xong và đến đây ăn.
7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt.
8. Họ đã lấy (cắp) tại đây, chạy khỏi đây và đi đến đó.
9. Nó đến đây mua và đến kia bán.
10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó.

11. Nếu các bạn đến đó sinh sống, chúng tôi cũng có thể đến đó định cư.

12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta đến đó nghe.

13. Nếu ngày mai cô ta giảng, cô ta sẽ đến đây.

14. Ngày nay, các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại rồi ngày mai đi.

15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn và nghỉ ngơi đi.

II. Dịch ra Pāli:

1. Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi)

2. Ahaṃ tatra gantvā desetuṃ icchāmi

3. Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma

4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi

5. Te tahiṃ kasitvā atra āgacchiṃsu

6. Mayaṃ hantuṃ na icchāma

7. Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi

8. Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu

9. Te tatra pāpunituṃ icchiṃsu

10. Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyuṃ

11. Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?

12. Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi)

13. Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?

14. So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti)

15. Ahaṃ passituṃ sakkomi.

BÀI 11

II. Dịch ra Pāli:

1. Sabbaññū deseti
2. Ucchu rohati
3. Setū (setavo) santi
4. Munī (munayo) desenti
5. Veḷu patati
6. Nāgā vicaranti
7. Garu anusāsati
8. Sūdo pacati
9. Vāṇijā vikkiṇanti
10. Suriyo (ravi) ogacchati.

BÀI 12

I. Dịch Việt:

1. Bạn ốm và đen
2. Con đường an ổn
3. Pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi
4. Trưởng lão có tướng hảo
5. Câu hỏi hợp thời
6. Nước miếng có mùi hôi
7. Thân dễ hoại
8. Các hành vô thường
9. Tôi không phải là người làm thuê
10. Tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā
2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi)
3. Kāyo vaḍḍhati
4. Gūtho duggandho

5. Saddhammo dullabho
6. Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi)
7. Tadā so abhirūpo āsi
8. Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma
9. Sappurisā dullabhā
10. Te na sadhanā.

BÀI 13

I. Dịch Việt

1. Tôi thấy những người nhà giàu
2. Về phần con, thưa sa môn, con đang cày
3. Hãy đến, này con thân yêu Raṭṭhapāla, ăn và uống.
4. Này kẻ trượng phu, con mau tỉnh thức
5. Nếu nó từ bỏ kiêu thì nó cũng diệt tận được mạn
6. Ôi bạn, thế giới (sẽ bị) diệt vong
7. Tôi không (dám) xem thường người trí
8. Người ta k nên giao tiếp với những bạn xấu
9. Ngươi cứ hưởng thọ dục lạc cõi người (đi)
10. Bất chánh dẫn đến đọa lạc.

II. Dịch ra Pāli

1. Manussā *kullaṃ* bandhanti
2. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi)
3. Brāmhaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si
4. He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi)
5. Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya)

6. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti

7. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma

8. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma

9. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi

10. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati

11. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca)

12. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

III. Trả lời ra Pāli

1. Thero idāni tatra dhammaṃ deseti

2. Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā)

3. Mayaṃ atra vasitvā kasāma ca vapāma ca

4. Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma)

5. Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma)

6. Ahaṃ na bhāyiṃ

7. Āma, gacchissāma

8. So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi)

9. Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti

10. Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.

BÀI 14

I. Dịch Việt

1. Chúng ta sống bằng chánh hạnh, quyết không sống bằng tà hạnh

2. Các bạn hãy cùng thảo luận với những người trí

3. Tôi sẽ k về làng mà thiếu bạn (đâu)

4. Mong loài hữu tình k nên giao tiếp với các bạn xấu

5. Vị BLM đi đến đức Phật cùng với những người con

6. Bạn có thể vượt biển bằng thuyền k?

7. Raṭṭhapāla rời khỏi nhà với các đồng phạm hạnh

8. Người ta k thể sống bằng lối sống phóng dật

9. Người trí bỏ cách sống buông thả nhờ chánh niệm tỉnh giác

10. Các vị ẩn sĩ rời tu viện (nơi ẩn dật)

11. Quý Thầy vào làng cùng với các ưu bà tắc

12. Chư thiên (gíang trần/bị đoạ) từ biệt

13. Bạch thầy, mong thầy đến và ngồi ở đây 14. chúng ta đang học ở đây, nhưng nó lại nằm đằng kia.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamāna

2. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati

3. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi

4. Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ

5. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi

6. Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)

7. Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha)

8. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi

9. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi

10. Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīḷatha

11. Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha)

12. Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvituṃ (vasituṃ) na sakkoma.

BÀI 15

I. Dịch Việt

1. Tôi đã từ làng đến đây ngày qua

2. Người đàn ông đã khóc sk thấy đứa con trai rơi từ cây và chết

3. Người gia chủ đã rất vui thấy anh trai thoát khỏi các kẻ thù, nhờ vị tướng

4. Mặt trời đã mọc rồi mà bây giờ các bạn còn nằm sao

5. Vị Trưởng lão khuyên loài người nên tránh/ hạn chế sát sanh

6. Họ thực hành chánh pháp và sanh thiên/ họ làm thiện được sanh thiên

7. Bạn đứng đâu mà thấy ăn trộm vào nhà?

8. Cái bát rơi khỏi tay, bị bể

9. Các kẻ thù bị tướng lãnh tấn công bằng thanh gươm, đã gục ngã và chết

10. Các Tỳ kheo và thiện nam tử cung kính, cúng dường đức Phật.

II. Dịch ra Pāli

1. Sudena pacito odano sevakehi bhutto

2. Mayaṃ patitaṃ rukkhaṃ passimhā

3. Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti?

4. Dārako ito dhāvitvā tatra patito

5. Kuto so āgato?

6. Ahaṃ ahinā daṭṭhaṃ mataṃ migaṃ passiṃ

7. Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi

8. Kārunā kato geho gahapatinā kīto

9. Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā

10. Vihāraṃ gatā purisā Theraṃ disvā vandiṃsu (abhivādesisuṃ)

11. Kuto te manussā āgatā?

BÀI 16

I. Dịch Việt

1. Lửa phát bén và đốt nhà người gia chủ

2. Hôm nay chúng ta sẽ leo núi để viếng am thất nhà tu khổ hạnh

3. Cầu mới được xây bởi người thợ mộc

4. Những con bò của người gia chủ bị những kẻ trộm lấy

5. Mía của người gia chủ được người thương gia mua

6. Pháp bậc có trí giảng, được nghe bởi những người con của vị bộ trưởng khi họ đến chùa

7. Con nai bị rắn cắn, chính nó đã ngã quỵ và chết ở đó

8. Cơm được những người nội trợ nấu cho những người giúp việc của người gia chủ

9. Bóng tối bị xua tan bởi ánh sáng mặt trời

10. Nhiều lâu đài được người thợ mộc xây cho Vua, thái tử và các quan đại thần.

II. Dịch ra Pāli

1. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaḷo apadhāvi

2. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmaṃ pindāya paviṭṭho

3. Puriso gehaṃ paviṭṭhaṃ coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi

4. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitaṃ mataṃ puttaṃ disvā rodi

5. Vāṇijena kīto geho arīhi daḍḍho

6. Manussā dhammena saggaṃ gacchanti

7. Vīrāpi maccunā pahaṭā

8. Nassati vata loko!

9. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito

10. Purisassa goṇo naṭṭho.

BÀI 17

I. Dịch Việt

1. Ngày qua tôi đã sống trong nhà anh trai (tôi), đã đến đây sáng sớm hôm nay

2. Bây giờ vị Trưởng lão đang giảng pháp tại chùa, các bạn không đến đó để nghe pháp sao?

3. Những con rắn chuyển động đó đây trên những đồi núi.

4. Bây giờ mưa đang rơi, các bạn đừng ra ngoài.

5. Ngày hôm nay, nhiều người đã tập trung trong làng.

6. Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.

7. Những người trí tán thán chư Phật.

8. Nhiều người hân hoan trong pháp, thực hành pháp, đã được sanh thiên.

9. Các học sinh tụ tập trong công viên và đã chơi banh.

10. Những bé trai của người gia chủ trở về từ trường, ăn và ngủ trên những cái giường.

II. Dịch ra Pāli

1. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti

2. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti

3. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti)

4. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajiṃsu)

5. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato)

6. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu)

7. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati

8. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha

9. Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasī)

10. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

BÀI 18

I. Dịch Việt

1. Vị BLM đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đắp thượng y hở vai và đảnh lễ dưới chân các TK trẻ.

2. Các trưởng lão chuyên cần tinh tấn.

3. Họ lắng nghe.

4. Chư tăng thọ trai.

5. Những người ngu làm các điều ác.

6. Nó vui (với) trách nhiệm/ thích tấm lòng người gia chủ.

7. Hỷ sanh.

8. *Hiền giả Ānanda, các ông hãy đề cao/ tán dương việc* đoạn trừ tham sân si.

9. Chúng ta ăn thức ăn không phải vì thích thú, đam mê, trang sức/ làm đẹp (cho thân).

10. Này các TK, sợ hãi không có từ người trí.

11. Người thương gia đạt lợi nhuận trong tài sản (của mình).

12. Sẽ tốt thế nào nếu tôi hướng Mahānāma một bên và giảng pháp/ hướng Mahānāma theo đạo.

13. Các TK đã ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

14. Này các TK, các ông hãy từ bỏ điều ác, các ông có thể diệt ác.

15. Đôi mắt (mà chúng ta đang làm chủ) sẽ bị hoại diệt.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū arahattaṃ pāpunituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu

2. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi

3. Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā

4. Sace tvaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissaṃsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi)

5. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi

6. Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu

7. Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ)

8. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni

9. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā

10. Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi

11. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasī)

12. Kassakā divā khette kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu

13. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu

14. Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

BÀI 19

I. Dịch Việt

1. Mẹ, chúng ta sẽ đi đâu bây giờ?

2. Hãy để các bé gái đi với các anh trai đến thành phố để xem lễ hội.

3. Những cây leo leo trên cây.

4. Đêm sáng bởi ánh trăng.

5. Chúng ta hãy xuống sông để tắm.

6. Này bé, hôm nay em không đi học sao?

7. Người nữ gia chủ, sk cầm dây thừng, đi đến chuồng bò, cột nó (cho an toàn) rồi dắt nó về nhà.

8. Buổi sáng chúng tôi thức dậy, húp cháo, rời nhà và đi ra ruộng.

9. Những bé gái tụ tập trong khuôn viên của trường và chơi.

10. Ái ngữ làm vui lòng các bé trai và gái.

11. Cái hồ được những người lao công đào thì sâu và rộng.

12. Miệng tuôn lời độc.

13. (nhiều người nghe vị Trưởng lão thuyết kinh) bài kinh do Trưởng lão thuyết được nghe bởi nhiều người.

14. Đứa bé gái đến nhà người (thân) bà con.

15. Người phụ nữ khốn khổ đứng tại cổng đang hát và gãy đàn.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.

2. Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.

3. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti

4. Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti

5. Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ gantvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati

6. Tumhe samādhiṃ ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha

7. Sevakehi khataṃ pokkharaṇiṃ mayaṃ passimhā

8. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati

9. Angala-visaye kadaliyo na rohanti

10. Rājinī dhammena pajaṃ pāleti.

BÀI 20

I. Dịch Việt

1. Đức Phật trú trên bờ (của) sông Ni liên thuyền.

2. Này BLM, có một thành phố tên Sāvatthi trong các quận hướng Đông.

3. Còn như tôi (phần tôi), nếu tôi phạm tội do thân, từ sự phạm giới, sk chết tôi sẽ sanh (vào) đọa xứ.

4. Từ trong quân đội, tôi bị bịnh, mong được vị thầy thăm viếng.

5. Con người vượt qua sanh tử nhờ đức tin và thanh tịnh nhờ trí tuệ.

6. Trong số phụ nữ, người dễ bảo là người tốt nhất.

7. Các bạn nên trải lòng từ với mọi người (người người)

8. Cháo (giúp) chống đói, hết khát và làm sạch ruột

9. Nhiều ẩn sĩ (đầu bện tóc) đang trồi lên, hụp xuống, trên sông Hằng vào những đêm đông lạnh giá.

10. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp.

II. Dịch ra Pāli

1. *Isi araññe (vane) kuṭiyaṃ (kuṭikāyaṃ) vihari (vihāsi, vasi)*

2. Te mettaṃ bhāvesuṃ (bhāvayiṃsu)

3. Ācariyo pāṭhasālāyaṃ (vijjālaye) chekānaṃ (dakkhānaṃ) kaññānaṃ

4. Te (tā) Tāmasāyaṃ nadiyaṃ nahāyiṃsu

5. So kāsuyaṃ nidhiṃ nidahi (nidhesi)

6. Mayaṃ paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma

7. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi)

8. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihiṃsā-saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha)

9. Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti

10. Taṇhāya soko jāyati.

BÀI 21

I. Dịch Việt

1. Mong mọi người cung kính đối với bậc Thi Khí. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Bà Thi. Mong mọi người cung kính đối với bậc Tỳ Xá Phù. Mong mọi người cung kính đối với bậc Câu Lưu Tôn

2. Đức Đại từ bi phụ, vì lợi ích của tất cả chúng sanh, thành tựu Ba La Mật và đạt Đại giác. Do thần lực này, mong bạn được gia hộ.

3. Tôi đảnh lễ đức Phật, Thế Tôn.

4. Pháp khéo thuyết bởi đức Thế Tôn và tôi kính lễ pháp.

5. tôi hân hoan pháp của đức Phật.

6. Chúng ta sống đời Phạm hạnh dưới (sự chỉ dạy của) đức TT.

7. Vì thế đức TT đã nói (với) các TK.

8. Vị ẩn sĩ trò chuyện thân thiện với đức TT.

9. Chắc chắn những người có trí khéo ứng xử sẽ không khóc.

10. Vị ấy chặt đốn trái xanh của cây trĩu quả, do không biết mùi của nó và với cách thức như vậy, vị ấy tiêu diệt hạt giống của cây trĩu quả.

II. Dịch ra Pāli

1. Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti)

2. Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti

3. Sīlavā bhikkhu saddhāvantānaṃ (bhattimantānaṃ, bhattimataṃ) upāsakānaṃ piyo hoti

4. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti

5. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti

6. Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi

7. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi)

8. Navaṃ (abhinavaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanaṃ laddhavā (laddhāvi) ahosi

9. Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu

10. Potthakaṃ ca lekhaniṃ ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

BÀI 22

I. Dịch Việt

1. Vị TK trong khi ngồi trên ghế, đang trò chuyện với thiện nam tử đứng gần ghế.

2. Vị ni đi trên đường khất thực, đã thấy xe ngựa đến và mất hút.

3. Sự hiện diện của bậc Thánh, Độc Giác Phật, trên cõi đời là rất hiếm (quý).

4. Sống ở đây, các bạn làm gì?

5. Những đầy tớ của nữ gia chủ ngồi gần bên, đang lượm những trái cây rơi từ cây.

6. Trên những cánh đồng, các bác nông dân đang hát những bài hát.

7. Họ nghỉ ngơi dưới tán cây cổ thụ, họ lắng nghe giọng nữ hát, khi cô ta đang lượm những khúc củi.

8. Thái tử Tất Đạt Đa đang đi đến khu rừng bằng xe ngựa, đã thấy người bịnh nằm ven đường.

9. Trong khi chư Tăng định cư trong rừng, loài người rất tôn kính.

10. Kết quả của hành động ác, đi theo người làm như những bánh xe theo chân con vật kéo.

II. Dịch ra Pāli

1. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti

2. Dhanaṃ mīyantaṃ (marantaṃ) purisaṃ na anugacchati

3. Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi

4. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjiṃsu

5. So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi

6. Sā mataṃ puttaṃ anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi

7. Bhuñjantā mā sallapatha

8. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato)

9. Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati

10. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).

BÀI 23

I. Dịch Việt

1. Khi đức vua cai trị đất nước bằng chánh pháp thì dân chúng cũng trở nên có đạo đức.

2. Những tên trộm mang hàng hóa đi trong khi người gia chủ vừa bắt gặp.

3. Có thể tôi sẽ không đến đó nếu cha tôi không đi đến đó.

4. Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai đang chơi ngoài sân với các bé trai.

5. Khi đức TT nhập vô dư NB, chư thiên và loài người đã xúc động mạnh.

6. Trong khi các TK đi khất thực dọc đường, cả nam nữ cư sĩ đứng ven đường đã cúng các loại thức ăn cứng mềm khác nhau.

7. Khi bậc Đạo sư thuyết pháp, tăng ni và thiện nam tín nữ đã ngồi chú tâm, lắng nghe.

8. Khi người mẹ vắt sữa bò, người con gái đã quét sân nhà.

9. Phật tử hân hoan khi được chư Tăng giảng pháp.

10. Khi những nhánh cây bị gãy, các chú chim đã rời chỗ đó và bay đi.

11. Những tên trộm cướp hàng hoá của những người đi dọc đường.

12. Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, gái và các người anh/ em trai đã đứng gần khóc lóc.

13. Khi mẹ rời nhà, con trai và các con gái đã đóng cửa và đến trường.

14. Khi những người xây nhà đào đất, một con rắn ở đó đã chui ra khỏi hang.

15. Mong vị đó kính lễ chư Phật/ các vị tôn túc.

II. Dịch ra Pāli

1. Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) naccimṣu.

2. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.

3. Ācariye desente sissā sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.

4. Migānaṃ hantāro (mige hantaro) sunakhehi saddhiṃ vane vicariṃsu.

5. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.

6. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.

7. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsiṃsu.

8. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmiṃ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).

9. Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.

10. Vippassanaṃ vaḍḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

BÀI 24

I. Dịch Việt

1. Gỉ sắt hiện lên (từ sắt), ăn hết sắt.

2. Đức Phật với hào quang tỏa chiếu.

3. Bằng đầu (mình), chúng ta hãy đảnh lễ Ngài, bậc Vô thượng Đẳng Chánh Giác.

4. Thơ Vệ Đà là lối vào để làm thơ.

5. Có ít nước trong hồ kia (nước thì rất ít trong hồ).

6. Các TKN thực tập thiền quán với nhiều nổ lực, đã chứng Thánh.

7. Những ai làm ác về thân khẩu và lời, sk chết bị đọa.

8. Chúng tôi sk thấy vị Trưởng lão đi khất thực, với tâm hân hoan, đã cung kính cúng dường.

9. Các vị ẩn sĩ hành khổ hạnh trong rừng, gần hồ nước.

10. Các vách tường của những căn nhà, trở nên cũ kỹ do *bụi bám đầy, khi các xe ngựa chạy qua.*

11. Con rắn chuyển động bằng phần ngực của nó.

12. Các bạn đi dạo ở đây vào buổi tối trong bóng đêm mà không có đèn đuốc sao?

13. Vào ban đêm, những tên trộm đã ngồi chuyện trò một cách bí mật gần nhà.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandiṃsu

2. Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati)

3. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti

4. Mahatā thāmasā mayaṃ pāli-bhāsaṃ uggaṇhāma

5. Bhikkhuniyā sammuñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi)

6. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati

7. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi)

8. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti)

9. Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanaṃ vā na ajjeyyāsi nissaṃsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi

10. Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.

BÀI 25

I. Dịch Việt

1. Những người ngu không thận trọng khi làm các nghiệp ác, chẳng khác gì họ gần với bản ngã như gần với kẻ thù.

2. Phạm thiên đã thỉnh đức TT đến Isipatana giảng pháp.

3. Không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp, không phải do sanh mà con người trở thành Phạm Thiên, chính hành động làm cho con người trở thành giai cấp thấp hay cao/ Phạm thiên.

4. Bạn thật thì không phải là người thắng người bạn của chính mình (nên nhường bạn).

5. Sứ giả đi đến đức Vua và báo thông tin chiến trường cho ngài.

6. Một khi các kẻ cướp trở nên hung hãn, các đức vua trở thành suy nhược.

7. Cô ta thấy chồng trở về nhà mừng rỡ, như một người được gặp lại bạn sau một thời gian dài.

8. Thật sự tự mình nên nương tựa chính mình.

9. Lúc bấy giờ đã không có đức vua nào mà không có nguyện vọng ngự trị tại vương quốc Ba-la-nại.

10. Này bạn thân, thật lòng bạn có dám gây với vị vua nghịch với mình không?

11. Đây thật là dấu hiệu báo trước sự ra đời của Phạm thiên.

12. Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai và các bạn du lịch ở Ấn, chiêm bái các đền thờ đó đây.

II. Dịch ra Pāli

1. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha)

2. Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi)

3. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti

4. Jambudīpe bahavo manussā bramhānaṃ (bramham) pūjenti

5. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā bramhunā pi pasaṃsitā (honti)

6. Mantī tasmiṃ kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi)

7. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi

8. Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti

9. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya

10. Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ)

11. So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanaṃ) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati)

12. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca bramhesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.

BÀI 26

I. Dịch Việt

1. Ai do lừa dối dối lừa, hoặc BLM hay SM hay bất kỳ vị *khất sĩ nào (thì) người ta sẽ biết vị ấy như là 'người hạ liệt'*.

2. Từ ai (vị ấy) thấm nhuần chánh pháp của đức TT thì vị ấy sẽ kính lễ bậc thầy đó (như Phạm Chí thờ lửa) (Dhp. 392)

3. Nói lên lời ôn hoà, thân mật và chân thật, không khắt khe, xúc phạm đối với bất kỳ ai, ta gọi vị ấy BLM.

4. Bất cứ lúc nào đức TT giảng pháp, ngay lúc ấy trong số các đệ tử Ngài sẽ không có tiếng ồn của hắt hơi hay ho.

5. Bất kỳ cái càng nào của con cua thò ra, đều bị các bé trai hay gái bẻ gãy bằng khúc cây hay cục đá.

6. Và gì, này các TK, là sự thoát khỏi các cảm thọ, từ bỏ ái thủ - gọi là giải thoát khỏi các cảm thọ.

7. Này các TK, những chúng sanh nào hoàn toàn đánh mất (phần lớn) người ấy đánh mất trí tuệ bậc Thánh (It 35).

8. Đối với ai không ái luyến, người ấy không có sầu muộn.

9. Nhờ chân lý người ta (thành đạt) có tiếng tăm và thu hút nhiều bạn bè.

10. Vị ấy đến bằng con đường nào.

11. Tổn thương nào mà cô ta không nên làm?

12. Gợi lại trong tâm những gì họ cần làm là những người ra đi an ổn.

13. Một thời gian sau đã xảy ra vụ hạn hán lớn tại chỗ kia.

14. Họ tìm phương kế sinh sống đã bắt đầu đi đến làng khác.

15. Gì, này các TK, là con đường trung đạo? chính Thánh đạo 8 ngành có tên gọi, CK, CTD, CN, C nghiệp, CM, CTT, CN, CĐ.

II. Dịch ra Pāli

1. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ
2. Suddhassuposatho sadā
3. Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati)
4. Idhe kacco yathābhūtaṃ pajānāti
5. Te aññamaññaṃ pāṇīhi pahariṃsu
6. Sabbe bhāyanti maccuno
7. Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti
8. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati
9. Sabbesaṃ jīvitaṃ piyaṃ
10. Tena kho pana samayena aññataro brāmhaṇo bhikkhū nimantetvā tesaṃ bhikkhaṃ adāsi
11. Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā nikkhamiṃsu
12. Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti vadehi (akkhāhi) 13. So aññe deve atiroci
14. Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti)
15. Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', sīlaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya
16. Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.

BÀI 27

I. Dịch Việt

1. Nếu một người như thế đi ngang qua đây, chúng ta sẽ không đến đây.

2. Nếu ngày qua họ đã cày trên cánh đồng thì ngày nay chúng ta sẽ gieo hạt bắp trên đó.

3. Nếu chúng đã nấu cơm, chắc chắn những người giúp việc của chúng ta sẽ ghé đây ăn.

4. Nếu các bạn làm ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ sanh được làm người.

5. Nếu những tên trộm đã đến đó và đột nhập vào nhà của người gia chủ, nhất định những người cảnh sát sẽ tóm gọn bọn chúng.

6. Nếu bạn không dùng lời thô lỗ với con gái của người đàn bà nọ, trong khi cô ta đang đi đến sông, thì chắc cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.

7. Nếu đức vua không tra tấn cha mình theo sự cai trị đúng pháp, thì hôm nay chính ngài sẽ chứng quả vị Dự lưu.

8. Nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó thì làm sao người đàn bà khốn khó, yếu đuối này có thể mang các vật dụng đó về nhà của mình?

9. Nếu các người kia mang những cây củi đó đến đây, chúng ta sẽ có củi nhen đây rồi.

10. Nếu các bạn chất chứa của cải suốt thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn sẽ không buồn khổ vì sự túng thiếu như vậy.

II. Dịch ra Pāli

1. Sace tvaṃ hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissaṃ

2. Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, katham so evaṃ mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhitum) asakkhissa?

3. Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) kathaṃ mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?

4. Yadi tvaṃ tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā

5. Ahaṃ asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ

6. Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaiṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi)

7. Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bāḷhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?

8. Sace'haṃ kālassa eva tatra na gacchissaṃ tahiṃ amhākaṃ ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā

9. *Yadi tvaṃ kālasseva evaṃ (itthaṃ) maṃ ovadisse* nāham tādisaṃ (tathā) akarissaṃ

10. Sace tvaṃ taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.

BÀI 28

I. Dịch Việt

1. Ví dù có người có thể đong được lượng nước trong biển bằng một āḷhaka, thì các ông cũng không đong được trí tuệ của đấng Toàn tri.

2. Những đợt sóng dâng lên theo chiều sâu nhưng không vượt qua bờ.

3. Khi chúa tể sơn lâm rống lên, muông thú đều kinh sợ.

4. Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trong tảng đá, vi khuẩn không có trong thuốc uống và hận thù không có trong đức Phật.

5. Chim cú dùng đầu nó bửa/mổ cây keo.

6. Từ đây, đi theo vị ấy, nếu phải dùng phần trước của thân thể, vị ấy cũng không dám làm điều bất thiện nơi thân lời và ý.

7. Con voi sau khi được nghỉ một chút, đã đi đến ngọn núi.

8. Dễ hiểu những tiếng ồn của loài chó rừng và loài chim chóc, nhưng thưa đức vua, khó hơn nữa là hiểu được tiếng người.

9. Bất hạnh phải sống trong rừng, do vậy tôi thích ở thành thị.

10. Tốt hơn nuốt hòn sắt, cháy đỏ như lửa hừng, hơn ác giới buông lung, ăn đồ ăn vô độ.

11. Tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.

12. Này BLM, có cái cần từ bỏ khác, ít phiền hà và ít bảo đảm hơn pháp tam quy này, do quy y mà kết quả và lợi ích nhiều hơn.

II. Dịch ra Pāli

1. Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ

2. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā

3. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā vā (sayameva) ekako akāsi

4. Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsī?'ti putto mātaraṃ pucchi

5. Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari

6. Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasituṃ imaṃ vanaṃ pāvisi

7. Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ *sāmikaṃ gaṇhissāmā*" *ti*

8. Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvatthiyā Rājagahaṃ agamiṃsu

9. Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti

10. Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.

BÀI 29

I. Dịch Việt

1. Loài hữu tình liên kết với địa đại.

2. Trong hố đầy những than đá.

3. Cháo xua đói, tránh khát, điều hoà nội khí, sạch ruột và tiêu hoá các thức ăn dư tàn.

4. Những chú gà con đó có thể phá vỡ vỏ trứng bằng móng vuốt hay cái mỏ để chui ra ngoài an toàn.

5. Có thể nào trong giây lát, người đàn ông đó làm cho tất cả chúng sanh ở thành Nalanda này biến thành một đống thịt, một khối thịt?

6. Tôi mong râu tóc mình được cạo, được đắp y hoại sắc và được xuất gia.

7. Không thể để vị TK trẻ Ratthapala sống buông thả và hoàn tục.

8. Vị ấy chính mình bị hành hạ và dày vò dù mong ước an lạc và thoát ly khổ đau.

9. Chính lương tâm tôi sẽ oán trách tôi vì hành động sát sanh của tôi.

10. Này Ananda, sau đó tôn giả Kassapa vào buổi sáng đắp y, mang y bát và đi đến biệt thự Kiti của vua Kāsi.

11. Tôi đã thấy TG Sumedha, tối thượng trong đời, tối tôn của loài người, bậc dẫn đầu về đời sống độc cư.

12. Các bạn nên sống trong hiện tại, vì bỏ qua hiện tại sẽ bị khổ đau.

13. Con chim cú đi khắp khu rừng mổ những cái cây có cành mềm và thối. Cuối cùng nó đã đi đến một cây keo có gỗ cứng và đầu của nó bị bể.

14. Theo dòng thời gian, vào buổi sáng sớm, vị Bồ tát đã cỡi trên lưng con ngựa rất đẹp và đi dạo công viên. Trong khi đi, Ngài đã bắt gặp những giọt sương long lanh, đọng trên chót cây, ngọn cỏ, tại những đầu cành và cả trên những sợi dây cương của xe ngựa. Thấy chúng, Ngài đã hỏi người đánh xe, 'này bạn, gì đó?' Vị kia trả lời 'sương rơi'. Ngài vui chơi trong rừng khả ái suốt ngày. Đến tối, khi quay về nhà, không thấy những giọt sương. Ngài lại hỏi người đánh xe, 'này bạn, những giọt sương đâu, nay tôi không thấy?'. Người đánh xe nói 'khi mặt trời lên cao, những giọt sương chảy ra và hoà vào lòng đất rồi'.

15. Đức Vua lắng nghe lời thái tử và đã nói với Hoàng hậu: 'Bà hãy trở về cung điện, nơi bê tha của bà'. Đức Vua dứt lời, chân bà khuỵ xuống, những nữ tuỳ tùng hộ tống bà, bà đã rời khỏi, bước vào cung điện, đã đứng trước toà án lương tâm, tự hỏi về thông tin của con trai mình.

II. Dịch ra Pāli

1. Anaṅganassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati

2. Dāsā ca dasso anujīvino ca Paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu

3. Jīranti ve rāja-rathā sucittā

4. Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, Disvāna Bhagavantaṃ etadavocuṃ

5. Socati puttehi puttimā

6. Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti

7. Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ

8. Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha

9. Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, sankassaraṃ bramha-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ

10. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādāṇaṃ tamahaṃ brūmi-brāmhaṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāmhaṇaṃ vadāmi).

BÀI 30

I. Dịch Việt

1. Trong thân đức Phật, có 32 tướng tốt, từ nơi đó chỉ có 2 sanh thú (trời-người), không có sanh thú thứ 3.

2. Đi đến hội chúng hay chỗ đông người, người ta không nên nói dối.

3. Có một sự thật, này các TK, những SM hay BLM nào k lãnh hội được sự sanh và diệt của 2 vấn đề (theo định luật nhân và duyên) này, những vị ấy hoàn toàn k thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.

4. Vị ấy thoát khỏi 4 đoạ xứ (atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và k thể phạm 6 điều ác căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến)

5. Thật vậy, bạch đức TT, con là mạnh thường quân, mong tầm cầu của cải một cách như pháp. Sk tầm cầu của cải một cách như pháp, con cho 1 người bằng của cải thâu được đúng

pháp, con cũng cho 2 ng, con cũng cho 3 ng, con cũng cho 4 ng, con cũng cho 5 ng, con cũng cho 6 ng, con cũng cho 7 ng, con cũng cho 8 ng, con cũng cho 9 ng, con cũng cho 10 ng, con cũng cho 20 ng, con cũng cho 30 ng, con cũng cho 40 ng, con cũng cho 50 ng, con cũng cho 100 ng và con cũng cho nhiều ng hơn thế nữa.

6. Tại chiến trường, nếu một người chiến thắng ngàn ngàn người, chắc chắn sự chiến thắng kỳ vĩ ấy, không bằng chiến thắng chính mình.

7. Tháng tháng bỏ ngàn vàng, tế tự cả trăm năm, chẳng bằng trong giây lát, cúng dường bậc tự tu. Cúng dường vậy tốt hơn, hơn trăm năm tế tự.

8. Panthako tự mình đã ngàn lần tư duy và đã ngồi trầm tư trong rừng xoài cho đến khi giác ngộ.

9. Trong sát na, vị ấy hiểu đời theo ngàn cách, giống như vị Phạm thiên.

10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinam vandama Gotamam (D. Āṭānatiya-sutta) / Therefore may we say, "May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror" / Chúng con kính lễ đức Phật bậc tối thắng, mong các bạn kính lễ đức Phật bậc tối thắng, như vậy tất cả chúng ta cần kính lễ Ngài.

11. Bạch đại đức, con đã thấy con ngựa với 2 bên miệng, đối với con ngựa, khi được cho cỏ khô, nó nhai 2 bên. Đó là ước mơ thứ 5 của con.

12. Này Ananda, do thủ, có hữu. Nếu không chấp thủ, làm gì có hữu?

13. Này các Tk, nếu các ông không thể từ bỏ ác pháp, thì ta sẽ không dạy các ông như sau 'các ông hãy từ bỏ pháp bất thiện'?

14. Này các TK, nếu sự việc này không được hiểu, thấy, biết, nhận thức, tuệ tri, thì với ai chỉ cảm nghiệm một loại lạc thọ, bất thiện tâm sẽ tăng trưởng và thiện tâm bị suy tổn, có thể do thiếu hiểu biết, ta nói 'hãy từ bỏ cảm thọ lạc sẽ tốt hơn cho ta'?

15. Này các TK, có cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác, không điều kiện. Nếu cái không sanh, không hiện hữu, không tạo tác phải hiện diện để được sanh, hiện hữu, tạo điều kiện cho nhau.

16. Sắc, này các TK, không phải là tự ngã. Này các TK, *nếu sắc là tự ngã, nó sẽ không thể bị bịnh.*

II. Dịch ra Pāli

1. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca

2. Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ)

3. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti

4. Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya- piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho

5. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti

6. Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti

7. Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti

8. Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu

9. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti

10. Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!

11. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā

12. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.

BÀI 32

II. Dịch ra Pāli

Harati

Pre tense : harāmi harāma...

Fu tense : harissāmi harissāma...

Imperative : harāmi harāma...; hare harāmase...

Optative : hareyyāmi hareyyāma...; hareyyaṃ hareyyāmhe...

Aorist : ahariṃ aharimhā...; aharā aharimhe...

P imperfect: aharā aharaṃ aharamhā...; ahara aharāmhe...

Conditional: aharissa aharissamhā...; aharissaṃ aharissāmhase...

Kiṇāti

Pre tense : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmhe...

Fu tense : kinissami kinissama...; kiṇissaṃ kiṇissāmhe...

Imperative : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmase...

Optative : kiṇeyyāmi kiṇeyyāma...; kiṇeyyaṃ kiṇeyyāmhe...

Aorist : akiṇiṃ (akesiṃ) akiṇimhā (akesimhā)...; akiṇā akiṇimhe...

P imperfect: akiṇā akiṇamhā...; akiṇā akiṇāmhe...

Conditional: akiṇissā akiṇissamhā...; akiṇissaṃ akiṇissāmhase...

Karoti

Pre tense : karomi karoma...; kare karāmhe...

Fu tense : karissāmi karissāma...; karissaṃ karissāmhase...

Imperative : karomi karoma...; kare karomase...

Optative : kareyyāmi kareyyāma...; kareyyaṃ kareyyāmhe...

Aorist : akariṃ (akāsiṃ) akarimhā...; akarā (akā) akarāmhe...

Conditional: akarissa akarissamhā...; akarissaṃ akarissāmhase...

Pamajjati (pa+mad)

Pre tense : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmhe...

Fu tense : pamajjissāmi pamajjissāma...; pamajjissaṃ pamajjissāmhe...

Imperative : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmase...

Optative : pamajjeyyāmi pamajjeyyāma...; pamajjeyyaṃ pamajjeyyāmhe...

Aorist : pamajjiṃ (pāmadiṃ) pāmajjimha (pāmadimha)...; pamajjā (pāmadā) pāmajjimhe (pāmadimhe)...

P imperfect: pāmajjaṃ (pāmadaṃ) pāmajjamhā (pāmadamhā)...; pamajjā (pāmadā) pamajjamhe (pāmadamhe)...

Conditional: pāmajjissa (pāmadissa) pāmajjissamhā (pāmadissamhā)...; pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ) pāmajjissāmhase...

BÀI 34

Câu 1.

1. Arah: arahati, arahanti (Parassa); arahate, arahante (attano)

Kaḍḍh: kaḍḍhati, kaḍḍhanti (Parassa); kaḍḍhate, kaḍḍhante (attano)

Ir : īrati, īranti (Parassa); īrate, īrante (attano)

Ji : jeti, jenti, jayati, jayanti (Parassa); jayate, jayante (attano)

Plu : plavati, plavanti (Parassa); plavate, plavante (attano)

Mih: mehati, mehanti (Parassa); mehate, mehante (attano)

2. Piṃseyya, piṃseyyuṃ (Parassa); piṃsetha, piṃseraṃ (attano) (nghiền/ xay/ giã)...

Limpeyya, limpeyyuṃ (Parassa); limpetha, limperaṃ (attano) (làm bẩn)...

Hiṃseyya, hiṃseyyuṃ (Parassa); hiṃsetha, hiṃseraṃ (attano) (tàn hại)…

3. Ijjhatu, ijjhantu (Parassa); ijjhataṃ, ijjhantaṃ (attano)

Gāyatu, gāyantu (Parassa); gāyataṃ, gāyantaṃ (attano)

Nassatu, nassantu (Parassa); nassataṃ, nassantaṃ (attano)

Tāyatu, tāyantu (Parassa); tāyataṃ, tāyantaṃ (attano)

4. Ahini, Ahiniṃsu (gởi)

Sakkuni, sakkuniṃsu, sakkuṃ (có thể)

Agaṇhissā, agaṇhissaṃsu, agaṇhissa (lấy)

Athunissā, athunissaṇsu, athunissā (ca ngợi)

Gerund: punitvā, gaṇhitvā (gahetvā) thunitvā

Infinitive: punituṃ, gahituṃ, gahetuṃ, thuṇituṃ

Gerundive: punitabba, gahetabba, thunitabba

P. Par: pūta, punita, gahita, thuta, thunita

Pres. Par: punant, punamāna; gaṇhant, gaṇhamāna

6. Karoti, karonti… (pre tense): akari, akāsi, akaruṃ, akariṃsu, akaṃsu… (P)

7. Chādeti, chādenti… (pre tense), chādessanti, chādessāti (Fu)

8. Kathāpeti, kathāpayati; vurnāpeti, vuṅāpayati, bodheti, bodhayati, bodhāpeti, bodhāpayati, vindeti, vindayati, vindāpeti, vindāpayati, vedeti, vedayati, vedāpeti, vedāpayati, sāreti, sārayati, sārāpeti, sārāpayati.

BÀI 36

KINH CHUYỂN PHÁP LUÂN

(Dhammacakkappavattanasutta)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Evaṃ me sutaṃ.

Ekaṃ samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Tôi nghe như vầy: Một thời Thế tôn ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na, gần Bâ-râ-nâ-si. Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói với đoàn năm thầy Tỳ khưu rằng:

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?

- Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anatthasañhito. Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anatthasañhito.

Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê tiện, phàm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, đau khổ, không cao cả, không ích lợi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā *paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī* upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khưu, xa lánh hai điều cực đoan này. Như Lai chánh giác chứng ngộ Trung đạo, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya

abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Này các thầy Tỳ khưu, thế nào là Trung đạo do Như lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathā-gatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khưu, tâm Thánh đạo này là Trung đạo do Như Lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ (soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā) appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampicchaṃ na labhati. Tampi dukkhaṃ saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Này các Thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, (sầu bi khổ ưu não là khổ), oán thù tụ hội là khổ, thương yêu biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirā-gasahagatā. Tatratatrābhinandinī seyyathīdaṃ kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Này các thầy Tỳ khưu. Đây là thánh đế về Khổ nhân: chính ái dục dẫn đến tái sanh, do ái cấu kết với hỷ và tham, tìm kiếm thú vui nơi này chỗ khác; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasac-caṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt: chính là ly tham đoạn diệt hoàn toàn, xả bỏ, giải thoát, không chấp trước ái dục.

Idaṃ kho panabhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammā-vācā, sammākam-manto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sam-māsamādhi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt: chính là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

1. Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

2. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññey-yanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ cần phải hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

3. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ đã được hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

4. Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

5. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân cần phải đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

6. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ nhân đã được đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesucakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng đạt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇam udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, là điều đối với các pháp từ trước

chưa từng nghe, *nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh* sanh, quang sanh.

11. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ Khưu! Tuệ đã thấy rõ phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi phát sanh, tuệ diệt vô minh phát sanh đến Như Lai rồi.

Trong các pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt Khổ Đạo Diệu Đế này, phải hành cho tăng tiến như thế.

12. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khưu, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Yāvakīvañcame bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sade-vamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisam-buddho paccāññāsiṃ.

Này các thầy Tỳ khưu, cho đến khi nào tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển, mười hai tướng như trên

không hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta không tự nhận chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivattaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadas-sanaṃ suvisuddhaṃ ahosi.

Athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sa-brah-make sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho paccāññāsiṃ.

Ñāṇañca pana me dassanaṃ udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Này các thầy Tỳ khưu, khi nào mà tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển và mười hai tướng hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khưu, thì khi ấy, Ta mới tự nhận đã chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người. Bấy giờ, tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta; đây là lần sanh cuối cùng, Ta không tái sanh nữa".

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ imasmiñca pana veyyā-karaṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi yaṅkiñci samudayad-hammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammanti.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, đoàn năm thầy Tỳ khưu hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Trong lúc nghe pháp, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh không ô nhiễm như sau: "Tất cả các pháp do nhân duyên khởi ra đều bị hoại diệt".

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhummā devā saddamanussāvesuṃ etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như Lai giảng giải kinh Pháp Luân vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: "Bánh xe pháp này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."

Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā cātummahārā-jikā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe tiếng ca tụng của chư thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatiṃsā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ

Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi rồi cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Dạ Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà rồi đồng thinh ca tụng tiếp theo.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranim-mitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Tha Hóa Tự Tại, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Hóa Lạc Thiên rồi đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ 'etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Chư thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại rồi, cũng lập lại lời ca tụng như vầy: "Pháp luân này quả thật tuyệt diệu! Không *có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm* Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bâ-râ-nâ-si."

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.

Chính tại lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thấu đến cõi Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy chấn động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ.

Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvanti. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho koṇḍaññoti.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: "Kondanna quả đã chứng ngộ, Kondanna quả đã chứng ngộ".

Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññassa aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahosīti. /.

Do đó Ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A nhã Kiều Trần Như).

VÔ NGÃ TƯỚNG
(ANATTALAKKHANA SUTTA)

Đây là bài Pháp thứ hai mà Đức Phật giảng cho các vị đệ tử đầu tiên, 5 anh em Kiều Trần Như. Sau khi nghe xong bài Pháp này, anh em Kiều Trần Như giác ngộ và đắc quả A-la-hán.

(Đại 2,7c) (Luật tạng, Đại phẩm q:1, từ trang 3) (S.iii,66)

1) Một thời Thế Tôn ở Bàrànasi (Ba-la-nại), tại Isìpatana (Chư Tiên đọa xứ), vườn Lộc Uyển.

2) Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

3) -- Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thời sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

4) Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!".

5) Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!".

6) Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!".

7) Tưởng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tưởng là ngã, thời tưởng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được tưởng như sau: "Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng ưởng của tôi chẳng phải như thế này!".

Và này các Tỷ-kheo, vì tưởng là vô ngã. Do vậy, tưởng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tưởng: "Mong rằng *tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng* phải như thế này!".

8) Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!".

9) Và này các Tỳ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!".

10) Thức là vô ngã, này các Tỳ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!".

11) Và này các Tỳ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!".

12) Này các Tỳ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

13) -- Này các Tỳ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý

chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

14) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

15) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? các Hành là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

16) -- Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

17) -- Do vậy, này các Tỳ-kheo, phàm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: *"Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi"*.

18) Phàm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

19) Phàm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

20) Phàm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

21) Phàm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

22) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

23) Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

KINH LỬA CHÁY
(ADITTA-PARIYAYA SUTTA)

Vài tháng sau khi giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp nầy cho 1,000 tu sĩ theo phái thờ thần lửa. Qua lối giảng siêu việt của Ngài, Đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy (lửa tham, sân, si) để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng nầy, toàn thể thính chúng đắc quả A la hán.

-oOo-

1) Một thời Thế Tôn trú ở Gàya, tại Gàyasìsa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

2) Tại đấy, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

–Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

3) Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do

duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

4) Tai, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các thinh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

5) Mũi, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỹ thức bị bốc cháy. Tỹ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỹ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

6) Lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

7) Thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

8) Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên

cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

9) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với mắt, nhàm chán đối với các sắc, nhàm chán đối với nhãn thức, nhàm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với tai, nhàm chán đối với các thinh, nhàm chán đối với nhĩ thức, nhàm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với mũi, nhàm chán đối với các hương, nhàm chán đối với tỷ thức, nhàm chán đối với tỹ xúc. Do duyên tỹ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

Do nhàm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: "Ta đã giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa".

10) Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11) Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

***

TRA TỪ KHÓ PĀLI - VIỆT

A	
abbhācikkhari, (abhi+ā+khā)	Buộc tội, vu khống
abbhidā	Làm bể. Xem bhindati
abbhuta, a.	tuyệt diệu, phi thường.
abhabba, a.	Không thể.
abhaya, a.	được bảo vệ, an toàn.
abhaya-dakkhiṇā, f.	Quà tặng.
abhāva, m.	biến mất, vắng mặt, không tồn tại, chết.
abhinandati (abhi+nand)	vui thích, vui vẻ
abhinava, a.	Hoàn toàn mới.
abhinibbijjhati (abhi+nir+vidh)	đâm, chọc thủng, làm bể, xuyên qua. pp.abhinibbiddha.
abhinināmeti (caus. fr.abhi+nir+nam)	Kéo dài để đáp ứng; nhắm vào, xoay, hướng tới.
abhiññā, f.	thần trí, thông hiểu đặc biệt.
abhinivajjeti (abhi+ni+vajj)	Tránh né
abhinivesa, m.	nghiêng về, xu hướng.
abhirūhati (abhi+ruh)	Leo, cỡi. pp.abhirūḷha.
abhirūpa, a.	đẹp.

abhisajjati (abhi+saj)	nổi giận, bị dính líu, cột, trói. pp. abhisatta.
abhisambujjhati (abhi+saṃ+budh)	đắc tuệ vô thượng. pp. abhisambuddha.
abhitthāna, n.	đại tội.
abhivaḍḍhati (abhi+vaddh)	lớn mạnh, tăng trưởng.
abhivaḍḍhi, f.	lớn mạnh, tăng trưởng.
abhivandati (abhi+vand)	cúi xuống, cung kính.
abhivādeti (abhi+vād)	cung kính, kính trọng, kính lễ.
accaya, m.	lỗi lầm, sau lỗi lầm.
acchādeti, (a+chad)	mặc, khoác.
aciraṃ, adv.	mới đây, không lâu.
acira-kārāpita, pp.	mới tạo, không lâu.
addakkhi,	thấy. xem passati.
addasā	Đã thấy. see passati.
addha, aḍḍha, m.	phân nửa.
aḍḍhuḍḍha, m.	3.5
addhāna, n.	đường dài, lâu dài, đường xa.
addhuva, a.	không vững chắc, không bền *lâu. see dhuva.*
adhama, a.	thấp hèn, bủn xỉn, ngu ngốc, bần tiện.
adhamma, m.	Phi pháp.
adhigacchati, (adhi+gam)	đắc, được, hiểu biết. pp. adhigata; ger. adhigantvā, adhigamma; inf. adhigantuṃ.
adhigama, m.	Giác ngộ.
adhika, a.	vượt lên, bề trên.
adhipatati, (adhi+pat)	tấn công.

adhipati, m.	Chúa tể, thủ lãnh.
adhivacana, n.	kỳ hạn, sự chỉ định, sự chọn lựa.
agacchant (neg. of gacchant)	Không đi. see gacchati.
agada, m.	thuốc chữa bệnh.
agata, (neg. of gata), a.	Không đi. see gata
agati, f.	thiên vị, làm tổn hại.
agāra, n.	nhà, gia đình.
agārika, agāriya, a.	Liên hệ đến gia đình.
agga, a.	cùng tột, trên chót.
aggha, m.	Giá trị.
agghati (rt. aggh)	*trị giá (cách 2)*
aggi, m.	lửa.
aggi-sikhā, f.	ngọn lửa, ánh hồng.
aggi-sikhūpama	giống ngọn lửa.
ahesuṃ	Đã là. see hoti.
ahi, m.	Con rắn.
ahirika, n.	Vô tàm; a. shameless.
ahosi	P of hoti.
aja, m.	Con dê/ ajā, ajī, f.
ajagara, m.	con trăn quấn lại, siết chặt lại.
ajeyya, a.	không thể thắng.
ajja, adv.	Hôm nay.
ajjatagge (ajja+agge), adv.	từ nay.
ajjatana, a.	của hiện tại.
ajjatanī vibhatti, f.	Thì quá khứ.
ajjayati, ajjeti (rt. ajj)	kiếm được.
ajjhatta, a.	cá nhân, liên hệ đến bản thân, bên trong.

ajjhosāna, n.	quyến luyến, gắn bó.
akakkasa, a.	Không thô.
akasira, a.	Không khó . akasira-lābhin, a. kiếm được không khó
akicchaṃ, adv.	không chút khó khăn. akiccha-lābhin, a. kiếm được không chút khó khăn.
akiñcana, a.	Không có gì.
akkosati, (ā+kus)	phỉ báng, rầy la, mắng nhiếc. pp. akkuṭṭha.
akusala, a.	Ác, bất thiện, tội lỗi.
aḷa, m.	Móng vuốt.
alagadda, m.	con rắn.
alika, n.	sự láo, sự giả dối.
alaṃ, adv.	đủ rồi! xong rồi! (cách 3); tương đương với (cách 4)
allikā, f.	bắt, tịch thu.
amacca, m.	đại thần cố vấn, bạn đồng nghiệp.
amaraṇa, n.	Thoát chết.
amata, n.	bất tử.
amba, m. n.	xoài.
amba-vana, n.	rừng xoài.
amha,	xem atthi.
amhaṃ, -amhākaṃ	4 & 6 pl. of amha.)
amitta, m.	kẻ thù.
ammā, f.	mẹ.
amu, amuka, pron.	như vậy.
anagāriya, n.	Không nhà.

anattan (an (na)+attan), m.	Vô ngã, không có cái tôi.
anañña (na+añña)	Không khác, tương đồng; đơn độc.
anañña-posin, a.	Không có gia đình.
ananussuta (na+anussuta), a.	Không nghe.
anattha, m.	sự tai hại, sự bất hạnh. anattha-saṃhita, a. không vụ lợi, liên quan tới bất hạnh.
aṇḍa, n.	Trứng; aṇḍa-kosa, m. vỏ trứng.
andha, a.	mù; andha-karaṇa, n. làm mù.
andhakāra, m.	Bóng tối.
aneka, pron.	*nhiều* (đếm được)
aṅgaṇa, n.	khoảng trống, cái sân, tinh thần cấu uế.
aṅgāra, n.	than.
aṅguli, f.	Ngón tay.
aṅguli-patodaka, m.	Cù với những ngón tay.
anicca, a.	Vô thường.
aniccato, adv.	Như vô thường.
añña, pron.	khác.
aññamaññaṃ	nhau.
aññatara, pron.	chắc chắn, vài.
aññā, f.	Trí tuệ toàn hảo; arahatship.
aññāta, (a+ñāta), a.	Không biết, che đậy.
aññāta (pp. of ajānāti)	Đã hiểu, nhận ra.
aññātaka, a.	Không biết, che đậy.
anta, m.	chỗ cuối cùng, mục tiêu, trên chót.
anta-kiriyā, f.	Phá hủy.

antamaso, adv.	Ít nhất.
antaradhāyati, (antara+dhā)	biến mất. pp. antarahita, antaradhāna, n. sự biến mất. caus, antaradhāpeti.
antara-vāsaka, m.	lót.
antarā, (adv. & prep.)	giữa
antarā-magge	Trên con đường, nhân tiện.
antarāya, m.	Nguy hiểm, lậu hoặc, chướng ngại, phiền não.
antarāhika, a.	Gây chướng ngại, phiền não.
antevāsin, m.	học sinh.
antevāsika, m.	học sinh.
antima, a.	cuối cùng.
anto, adv.	ở trong.
antogadha, a.	Bao gồm, chứa trong.
anu, m.	phần tử thật nhỏ, một nguyên tử. a. một phút; vi tế, vi trần.
anubhavati, anubhoti (anu+bhū)	Thích thú, hân hoan.
anugacchati, (anu+gam)	Theo, theo đuổi.
pp. anugata, ger. anugamma.	
anugamana, n.	Theo, theo đuổi.
anugāmika, a.	Theo, theo đuổi.
anuggaṇhāti (anu+gah)	*Giúp đỡ, hỗ trợ.*
pp. anuggahita.	
anuggaha, m.	Giúp đỡ, tử tế, săn sóc.
anujānāti (anu+ñā)	Cho phép, đồng ý.
pp. anuññāta; caus. anujānā-peti.	

anuññā, f.	Cho phép, đồng ý.
anuja, m.	Em trai.
anujlvin, m.	người tuỳ tùng .
anukampati (anu+kamp)	Thương hại.
pp. anukampita.	
anukampā, f.	Lòng từ, thương hại, tử tế.
anuloma, m.	Hòa thuận, không chống trái.
anulometi (denom. fr. anuloma)	thỏa thuận với.
anumodanā, f.	Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cám ơn.
anumodati (anu+mud)	Tán thành, vui mừng, chia sẻ với, cám ơn.
anuññā, f.	chấp nhận, đồng ý.
anuññāta, (pp. fo anujānāti)	chấp nhận, đồng ý.
anupagamma (na+upagamma), ger.	Không đến, không lại gần. see upagacchati.
anupādāna, a.	Không 'upādāna'. see upādāna (nắm bắt ở đời, chấp thủ)
anupādāya, ger.	Không chấp thủ
anusiṭṭha, (pp. of anusāsati)	hướng dẫn, khuyên nhũ.
anussarati (anu+sar)	nhớ lại, ghi tâm.
anussuta (pp. of anussunāti)	nghe.
anusuyyaka, a.	Không ganh ghét, đố kỵ
anuyoga, m.	nhiệt tâm, có kinh nghiệm về, dò xét, thẩm vấn.
anuyuñjati (anu+yuj)	dò xét, thẩm vấn. pp. anuyutta.
apadhāvati, (apa+dhāv)	bỏ chạy.

apagacchati (apa+gam)	đi xa, quay lại. pp. apagata. ger. apagantvā, apagamma. inf. apagantuṃ.
apagata (pp. of apagacchati)	Đi xa.
apaharati (apa+har)	dời đi, lau chùi, tháo gỡ, lấy đi, cướp đoạt. ger. apakkamitvā, apakkamma.
apaneti (apa+ni)	lấy đi, dời đi.
apanīta (pp. of apaneti)	loại bỏ, đặt ra, dẫn đi
apara, pron.	cái khác, vật khác.
apattheni (neg. of patthent)	Không ước, không nhu cầu.
apāya, m.	khổ đau, bất hạnh
api, pl. (ind.)	Cũng vậy. (đôi khi bắt đầu câu hỏi).
api nu, (ind.)	Dùng trong thể hỏi.
api nu kho, (ind.)	Dùng trong thể hỏi.
appa, a.	nhỏ, chút ít, không có nghĩa lý gì.
appamāda, m.	cảnh giác, nhiệt tình, nghiêm túc.
app-samārambha, a.	Chút quyết tâm/ hoạt động
appatta (a+patta), pp.	Không thành
appaṭṭa (appa+aṭṭa), a.	Không mệt mỏi.
appaṭṭatara, a.	Ít mệt mỏi.
appevanāma (api+eva+nāma), (ind.)	Có thể, sẽ tốt hơn.
appiya, a.	không vui, không bằng lòng.
arahant, m.	bậc đã đắc Niết bàn
arahatta, n.	bậc toàn giác.

arañña, n.	rừng.
ari, m.	kẻ thù.
ariya, a.	bậc thánh.
ariya-sacca, n.	Chơn đế.
asakkont, (prest. p. of na sakkoti)	Không thể.
asakkhi (aorist of sakkoti)	Có thể.
asaññata (na+saññata)	Vô độ, không tiết chế.
asamāhita (na+samāhita), n.	Vô tâm.
asanta (na+santa), a.	tồi tệ, xấu.
asāraka, a.	Không căn bản.
asi, m.	Cây gươm.
asi	(ngôi II, sing. of atthi).
asmi	(ngôi I. sing. of atthi).
assa (dat. or gen. sing. of idam)	(cách 4/ 6. sing. of idaṃ).
assa (3rd pers. sing. of opt. of as)	(ngôi III. sing. of opt. of as)
asu, asuka, pron.	và như vậy, fem. asu, asukī.
atha, (ind.)	vậy thì, như vậy
atha kho, (ind.)	Sau đó.
ati. (pref.)	tiếp đầu ngữ có nghĩa là: quá, hơn nhiều, vượt qua.
atikkamati (ati+kam)	đi quá lố, đi ngang qua, vượt qua, hơn, thắng, ức chế. pp. atikkanta.
atikkanta-mānusaka, a.	vượt mức con người.
atideva, m.	thần tối cao.
ativattati (ati+vatt)	Quá đà, vi phạm, vượt quá.

atīva (ati+iva)	Quá nhiều, quá độ.
atra (attha), adv.	ở đây.
atta + kilamathānuyoga, m.	Chính mình từ bỏ tự hành xác.
attamana, a.	vui mừng, hoan hỷ.
attan, m.	bản ngã; atta-bhāva, m. cá nhân, cá thể, cái tôi
attantapa, a.	tự khổ hạnh, m. tự hành hạ.
atta-paritāpanānuyoga, m.	bỏ lối sống ép xác.
attha, m.	sự lợi ich, của cải, sự nhu cầu, sự cần dùng.
atthaṃ, n.	biến mất.
atthaṃ gacchati (suriyo)	mặt trời lặn. pp. atthangata, atthagata
atthaṅgama, atthagama, m.	mặt trời lặn
atthaṅgata, pp.	
aṭṭa, m.	Xung đột, đấu tranh, phiền não.
aṭṭha	8.
aṭṭha, m.	giống attha.
aṭṭhaṅga, aṭṭhaṅgika, a.	8 ngành, 8 đạo, 8 con đường
aṭṭhāna, a.	Không thể.
aṭṭhi, n.	xương.
atthu	(imp. Ngôi III. sing. of atthi)
ava. (prefix)	xuống.
avajānāri (ava+ñā)	Coi thường, khinh khi.
avamaññati (ava+man)	Không kính trọng
avasesa, m.	còn lại, còn dư.
avidūra, a.	Không xa, gần.
avijjā, f.	Vô minh, thiếu trí.

ayaṃ, (nom. sing. of pron. idam.) m. f.	(cách 1 . sing. of pron. idaṃ.) m. f.
ayas, m. n.	sắt.
ayo-guḷa, m.	Banh bằng sắt.
ayya, m.	Ông, Ngài, chủ; f. ayyā.

Ā

ābādha, m	bịnh, ốm, đau.
ābādhika, a.	bịnh, ốm, đau.
ābhicetasika, a.	tỉnh giác.
ābhidosika, a.	chuẩn bị cho buổi tối trước.
ādāya (ger. fr. ā+dā)	chấp nhận.
āditta, (pp. of ādippati)	bốc cháy.
ādippati (ā+dip)	cháy.
pp. āditta.	
āgacchati (ā+gam)	đến, trở lại.
pp. āgata.ger. āgantvā, āgamma, inf. āgantuṃ, grd. āgantabba, āgamantya.	
āha	Nói; āhaṃsu, ngôi III plu.
āharati (ā+har)	Mang đi, đem lại.
pp. āhaṭa.	
āhāreti (den. of āhāra)	ăn
āhāra, m.	thức ăn.
ākaṅkhati, (des. fr. ā+kām)	ước mong.
ākāra, m.	xuất hiện, hiện diện.
āḷhaka, m.n.	Đo năng lực.
āma, a.	sống, chưa chín, chưa nấu.

āma, (inter.)	Vâng, dạ.
āmanteti (ā+mant)	gọi, triệu tập, nói chyện, phát biểu.
āṇatti, f.	mệnh lệnh, ra lệnh.
ānayati, āneti (ā+ni)	Mang, nạp.
pp. ānīta. inf. ānetuṃ	
ārabhati (ā+rabh)	bắt đầu, gắng sức.
āraññа, a.	sống trong rừng.
ārammaṇa (ālambana), n.	đối tượng của ý thức.
ārāma, m.	Tu viện/ tịnh xá được xây trong rừng/ rừng.
āroceti (ā + roc)	kể/ thông báo/ tuyên bố.
ārohati (ā+ruh)	Leo/ trèo/ gắn kết.
pp. ārūḷhạ.	
āsajja (ger. fr. ā+sad)	bị đả kích.
āsana, n.	chỗ ngồi, ghế.
āsava, m.	lậu hoặc
āsi (aorist 3rd pers. sing. of atthi)	(thì quá khứ, ngôi III . sing. of atthi)
āvi, adv.	mở.
āvibhavati (āvi+bhū)	xuất hiện, cởi mở.
pp. āvi-bhūta.	
āvikaroti (āvi+kar)	*bộc lộ, phơi bày.*
pp. āvi+kata.	
āvuso, (ind.)	hiền giả, người nhỏ hơn.
ātāpeti, (ā+tap)	Đau khổ.
āyus, n.	tuổi, cuộc sống, đời sống.
āyu-pariyosāna, n.	cuối đời.

B

bahu, a.	nhiều.
bala, n.	lực, sức mạnh.
balavant, a.	mạnh mẽ, có thế lực.
balin, a.	lực, sức mạnh.
bandhati (rt. badh)	cột, trói.
pp. badha, baandati	
barihisa, n.	loại cỏ để cúng tế.
bāhā, f.	tay.
bāhu, m.	Tay, cánh tay.
bāla, m.	trẻ, ngu, đánh lừa.
bālā, bālikā, f.	Con gái.
Bāḷha, a.	Quá đáng, gắt gao, mãnh liệt, trầm trọng.
Bāḷha-gilāna, a.	bịnh nặng.
Bārāṇasī, f.	Thành phố Benares.
bila, n.	động, hang, một phần, một lô.
bindu, m.	một giọt, một chấm, vật nhỏ mọn.
Bīja, n.	hột, giống, sự sản xuất nguyên chất, mọng, mầm
bodhi, f.	Giác ngộ.
bodhi-pakkhiya, a.	Góp phần dẫn đến giác ngộ.
bramhan, m.	brahma, thần tối cao.
bramha-bhūta, a.	trở thành brahma.
bramha-cariya, n.	sống cao thượng, thánh thiện.
bujjhati (rt. budh)	hiểu, biết, thấu rõ, được giác ngộ.

pp. buddha.	
bramha-cārin, a.	sống độc thân, sống cao thượng.
Bramha-loka, m	cảnh giới của brahma
Bramha-loka-parāyaṇa, a.	ước nguyện sanh vào Phạm thiên.
Brāmhaṇa, m.	brahman, tu sĩ đạo Hindu.
brūti, (rt. brū)	Nói, gọi.

BH

bhabba, a.	có thể, nên, đáng.
bhadanta, a.	bực tôn kính, kính trọng
bhadda, bhadra, a.	oai nghiêm, điềm lành, may mắn, tốt đẹp.
bhagavant, m.	đức Thế Tôn.
bhaginī; f.	người chị.
bhajati (rt. bhaj)	cộng sự với, hợp với.
Bhaṇati (rt. Bhaṇ)	Nói, thuyết, giảng, tụng.
Bhaṇḍa, n.	Hàng hóa
bhante	Cách thứ 8 of bhadanta: Bạch đại đức..
bhariyā, f.	người vợ.
bhassati (rt. bhas)	rớt, té, nhỏ giọt, đi xuống, chìm.
bhataka, m.	Làm thuê, mướn.
bhatta, n.	cơm, vật thực, bữa ăn.
bhavati, (rt. bhū)	trở thành, trở nên có sinh tồn.
pp. bhūta.	
bhaya, n.	sợ, nguy hiểm.

Bhājana, n.	bát, dĩa, chén, vật đựng, thùng.
bhājeti (rt. bhaj)	Chia, phân, tách rời
bhātar, m.	Anh trai.
bhārika, m.	Anh trai.
bhāvanā, f.	Tu tập (chỉ/ quán).
bhāveti (rt. bhū)	Tu tập.
pp. bhāvita.	
bhāvitatta (bhāvita+attan)	người có tu tập tâm.
bhāyati (rt. bhi)	sợ.
bheda, m.	lủng, lỗ hở, phân phái, bất hòa, chia rẽ.
bhidura, a.	dễ vỡ.
bhijjati (rt. bhid)	bị bể.
pp. bhinna.	
bhikkhati (rt. bhikkh)	xin ăn, cầu xin.
bhikkhā, f.	đồ khất thực.
bhikkhu, m.	tỳ kheo.
f. bhikkhunī.	tỳ kheo ni
bhindati (rt. bhid)	bể, nứt, chia ra, làm bể.
pp. bhinna.	
bhitti, f.	vách tường.
bhiyyo, adv.	quá lố, hơn, cao cả, lập đi lập lại.
bho	(cách 8 sing. of bont) này bạn, xin chào, f. bhoti.
bhoga, m.	vật sở hữu, của cải, sự vui thích, thân con rắn.
bhojana, n.	vật thực, bữa ăn, đồ khất thực.

bhojaniyya (grd. fr. bhuj)	được ăn, thưởng thức; n. thức ăn mềm.
bhojja, n.	thức ăn mềm.
bhuñjati (rt. bhuj)	Ăn, thưởng thức.
pp. bhutta, bhuttāvin. inf. bhottuṃ. ger. bhutvā, bhuñjitvā.	
Bhusaṃ, adv.	nhiều quá.
bhūpa, bhūpāla, m.	Vua, người cai trị.
bhūta, n.	chúng sanh; là của thân; yếu tố; (pp. of bhavati).

C

ca, conj.	Và, cũng vậy
cakkha, n.	Bánh xe.
cakkhu, n.	Con mắt.
cakkhumant, a.	thấy, bằng mắt.
cakkhu-karaṇa, a.	mở lòng.
fem. cakkhu-karaṇī.	
cakkhu-viññāṇa, n.	Nhãn thức.
calati (rt. cal)	dời đổi, khuấy động, run rẩy, bị xao động.
canda, m.	mặt trăng
Caṇḍa, a.	tàn bạo, hung dữ, nóng nảy, kịch liệt.
carati (rt. car)	Đi bộ, lang thang; ứng xử, caraṇa, n. tánh hạnh, hạnh kiểm.
cārikā, f.	Đi từ nơi này đến nơi khác.
Cārikaṃ carati, cārikam pakkamati	Đi từ nơi này đến nơi khác.

cetiya, n.	điện thờ.
cināti (rt. ci)	chất đống, thu thập.
pp. cita, inf. cetuṃ.	
cinteti (rt, cit)	Suy nghĩ
citta, n.	Tâm, thức, ý nghĩ.
Ciraṃ, adv.	khoảng thời gian lâu dài.
Cirassaṃ, cirena, adv.	Sau thời gian dài.
cīvara, n.	Y của tỳ kheo tăng/ ni
cīvara-kamma, n.	May/ vá y
cīyati, (passive of cināti)	chất đống
coreti (rt. cur)	Ăn cắp.

CH

cha	6
Chaṇa, m.	lễ hội.
chanda, m.	ước muốn, ước nguyện, động lực thúc đẩy.
chanda-rāga, m.	tham.
chandas (chando), m. n.	Vedas/ Vệ đà; làm thơ, vần luật.
chādeti (rt. chad)	Bao che, che đậy.
chāya, f.	Cái bóng.
checchati	(thì tương lai of chindati) cắt.
chijjri	(Passive of chindati).
chindati (rt. chid)	cắt.

D

dabba, n.	của cải, tài sản

dabbha, m.	cỏ kusa.
dabbī, f.	Cái muỗng.
dahara, m.	Bé trai; a. trẻ.
dadāti (rt. dad.)	cho.
dahati (rt. dah..)	cháy.
pp. daḍḍha.	
dajjā	(opt. sing of dadāti).
dakkhati	(Future fr. dis) thấy.
Dakkhiṇa, a.	Bên phải, phương Nam.
dakkhinā, f.	Món quà; a. phương/ hướng Nam
Daḷha, m.	chắc, mạnh
Daṇḍa, m	trừng phạt, hình phạt.
Daṇḍayati,daṇḍeti (rt. daṇḍ)	phạt.
Ḍasati, (rt. ḍas)	cắn.
pp. daṭṭha.	
Daṭṭhuṃ (inf. fr. dis)	thấy, mục đích để thấy.
dava, m.	giải trí, thể thao.
Dāna, n.	Quà, cho.
Dāna-pati, m.	dồi dào, quảng đại.
Dāraka, m.	Con trai.
dāra, m.	vợ.
dārikā, f.	Con gái.
dāyaka, m.	người cho, người tặng.
desanā, f.	Bài kinh, lời giáo huấn
deseti (rt. dis)	giảng, thuyết.
Desetar, m.	người giảng dạy.
Desita, |pp. of deseti .	

Deva, m.	chư Thiên, trời, mây mưa, ông vua
Deva-kāya, m.	nhóm Devas, số nhiều of Devas.
Devi, f.	thiên nữ.
Deyya, a.	xem dadāti.
Dippati |rt. dip.|	chói, chiếu sáng, pp. ditta, dipita.
Disā, f.	phương hướng.
Disvā, |ger. fr. dis|	thấy.
diṭṭha |pp. fr. dis| .	
diṭṭha-dhamma, m.	cuộc sống hiện tại
Divasa, m., n.	ngày.
Divasa-bhāga, m.	ban ngày.
Dīgha, a.	dài.
dohaḷa, m.	khao khát, ham muốn.
Domanassa, n.	sầu khổ.
Dubbala, a.	yếu đuối, nhu nhược.
Dubbhāsita, pp.	nói không nổi; n. nói không ra lời.
dubbaṇṇa, a.	xấu.
Dubbijāna, a.	không dễ hiểu.
Duccarita, n.	phẩm hạnh tồi.
Duddha, n.	sữa.
Dugga, a.	chỗ khó ra vào, đồn lũy.
Duhati |rt. duh|	vắt sữa, pp. duddha.
Duhitar, f.	con gái.
Dujjana, m.	người xấu.
Dujjāna, a.	khó biết.

Dukkha, n.	khổ đau, đau đớn, khổ sở, hấp hối, không an vui.
Dukkha-paṭikkūla, a.	giảm khổ.
Dukkhita, a.	đau đớn, khổ sở.
Dullabha, a.	khó, hiếm đạt.
Dummana, a.	buồn.
Dummedha, a.	ngu si, điên rồ.
Dunnīta, pp.	làm sai, ứng dụng kém.
Duppasayha, a.	khó vượt qua.
Durabhisambhava, a.	không dễ chứng đắc.
Dussīla, a.	trái đạo đức.
Dūra, n.	khoảng cách; a. khoảng cách.
Dūta, m.	sứ giả.
dvaṅgula, n.	2 inches.
dvaṅgula-pañña	kiến thức hai ngón.
Dvāra, n.	cửa.
Dvi, 2.	

DH

Dhamma, m.	bổn phận, giáo lý, trách nhiệm, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt.
Dhamma-cakka, n.	bánh xe pháp, quyền công lý.
Dhamma-desanā, f.	kinh chánh pháp.
Dhamma-guṇa, m.	giới, đạo đức.
Dhamma-laddha, a.	*đạt đúng quyền lợi.*
Dhammānudhamma-patipanna, a.	thi hành trách nhiệm để đạt quả vị cao nhất.
Dhammika, a.	ăn ở đạo đức.

dhaṃsin, a.	cướp bóc.
Dhana, n.	tiền của.
Dhanavant, dhanin, a.	giàu, có của.
dhaṅka, m.	
dhañña, n.	bắp, ngũ cốc.
Dhāvati |rt. dhāv|	chạy.
Dhenu, f.	con bò.
Dhovati, |rt. dhov|	giặt/ rửa.
Dhuvạ, a.	chắc chắn.

E

Eka	*một, chắc chắn, một mình.*
Eka-cariyā, f.	sống độc thân.
Ekacca, a.	vài, một ít, người nào đó.
Ekacca-sassata, a.	một phần vĩnh cửu.
Ekacca-sassatika, a.	thuyết thường hằng.
ekaṃsa |eka+aṃsa|, m.	một bên; thường hằng.
Eso, |masc. nom. sing. of eta(d)	cái này.
Eta(d), pron.	cái này.
Etarahi, adv.	Bây giờ, ngày nay.
Eti |ā+i|	đến, lại đây.
Eva, adv.	chỉ, phân từ thêm vào cho êm tai.
Evaṃ, adv.	Như vậy.
Evarūpa, a.	như thế này, loại này.

G

Gahapatānī, f.	nữ gia chủ.

Gahapati, m.	người chồng, người chủ
Hahita, |pp. of gaṇhāti|	lấy, nhận.
Gaja, m.	con voi.
Gajjati, |rt, gajj|	rống, la hét, gầm.
Gamanạ, n.	đi, bách bộ, cuộc hành trình, sự theo dõi.
Gamanlya, grd.	được đi.
Gambhīra, a.	sâu sắc, sâu rộng.
Gamma, a.	tầm thường, điều nên biết.
gaṇa, m.	một đảng, một nhóm, Tăng đoàn.
Gandha, m.	mùi.
gaṇhāti, |rt, gah|	lấy, nhận, vượt qua.
pp. gahita	
gaṇin, a.	có nhiều người theo, tùy tùng.
Gantar, m.	người đi
gantuṃ, |inf. of gacchati.	
Gantvā, |ger. of gacchati.	
Garahati, |rt. garah|	chỉ trích, phê bình, khinh khi.
Garu, a.	nghiêm trọng, nặng nề; n. đáng kính, cung kính; m . thầy tổ, cha mẹ.
Garu-kātạbba, a.	đáng kính, cúng dường.
Garuḷa, m.	chim linh, nhơn điểu, chim đầu đàn.
Gata, |pp. fr. gam.	
Gati, f.	đi, vòng đời, tái sanh.
Gatta, n.	thân thể.

Gavesati, |rt., gaves|	tìm kiếm, tìm tòi, cố gắng theo đuổi.
Gāma, m.	làng.
Gāmin, m.	người đi.
Gārava, m.	cung kính, trân trọng.
Gāthā, f.	kệ, cú, câu.
Gāyati, |rt. ge|	hát.
Geha, m., n.	nhà.
Gilāna, a.	bịnh hoạn, không khoẻ.
Girā, f.	lời nói
Giri, m.	tảng đá, núi.
Giri-dugga, m.	núi khó đến/ vào.
Gīta, n.	bài hát, hát.
Go, m.	bò đực; gāvī, f. bò cái.
Ghara, n.	cái nhà.
ghāṇa, n.	mũi.
Ghāteti |rt. han|	giết.
Ghāyati |rt. ghā|	ngửi.

H

Hadaya, n.	tim.
haṃsa, m.	con hạc.
Hanti |rt. han|	đánh, giết. pp. hata.
Haññati |passive of hanti.	
Harati |rt. har|	mang đi, lấy đem đi, ăn cắp đi, vơ vét lấy đi. pp. hata.
Harīyati |pasa. of harati.	
Hata |pp. of hanti.	

Haṭa |pp. of harati.	
Hattha, n.	cánh tay, tay cầm, bàn tay.
Hatthin, m.	con voi.
Hāyati |rt. hā|	giải tán, giảm bớt, phí đi. pp. hīna.
Hemanta, m.	mùa đông, lạnh.
Hemantika, a.	mùa lạnh.
Hi, |enclitic |	bởi vì, thật vậy; chao ôi !
Hima, n.	băng, tuyết, sương.
Himavant, a.	có tuyết; m. the Himalayas.
hiṃsati |rt. hiṃs|	he tổn thương, xúc phạm, hại.
Hirañña, n.	vàng.
Hita, n.	lợi ích, ban phúc, tốt đẹp, thịnh vượng; a. có lợi.
Hiyyo, adv.	Ngày qua.
Hīna, a.	thấp hèn, hạ tiện, thấp thỏi, hèn hạ, đáng khinh.
Hīnāyāvattati |hīnāya + āvattati|	rơi vào tình trạng thấp hèn, trở lại đời sống thế tục.
Huta |pp. of juhoti|	vật hi sinh, sự cúng hiến.

I

Icchati |rt. is|	ước muốn, mong mỏi. pp. iṭṭha.
Idam |ima| pron.	Cái này.
Idāni, adv.	Bây giờ, hiện tại, lúc này.
Idha, adv.	ở đây.
Iha, adv.	nơi đây.
Iddhi, f.	thần thông, phát đạt, thế lực.

Indriya, n.	căn, sở năng, sự kiểm soát các căn.
Isi, m.	ẩn sĩ.
Isipatana, n. a	tên Thánh tích.
Isi-pabbajja, f.	đời sống của vị tu hành.
Isi-pabbajjaṃ pabbajati	xuất gia, từ bỏ gia đình, đi tu.
Issara, m.	Ngài, Chúa,Thầy,Tạo hóa.
Itara, pron.	thuộc cái khác, người khác.
Iti, |ind.|	như vậy (dùng để ám chỉ vật, *người đã nói phía trước* và chỉ chỗ kết câu. Thường chữ I trước biến mất, chỉ còn chữ Ti
Itthaṃ, adv.	Như vậy.
Itthannāma, a.	có tên như vậy.
Itthata, n.	trạng thái này, điều kiện hiện tại
Itthī, f.	phụ nữ.
Iva, |encl.|	như, như là.
Īdisa, a.	giống vậy, như, giống như.

J

Jaccā |giống jātiyā|	bởi cái sanh.
Jahati, jahāti |rt. hā|	rời khỏi, từ bỏ, bỏ luôn, bỏ rơi. , pp. hīna.
Jambudīpa, m.	nước Ấn.
Jana, m. a.	người, dân chúng.
Janatā, f.	người, dân chúng.
Janayati, janeti |rt. jan|	phát sanh, sản xuất, sanh đẻ.
Jañña, a.	ngọt. Jañña-jañña, a. rất ngọt.

Jañña |opt.	ngôi III. sing. of jānāti| nên biết.
Jarā, f.	già.
Jaṭā, f.	bện tóc.
jaṭila, m.	tu sĩ bện tóc
Jaya, m.	thắng trận, sự chinh phục
Jayati |rt. ji.	
Jālayati, jāleti |rt. jal|	đốt (lửa).
Jānāti |rt. ñā|	biết. pp. ñāta.
Jāta |pp. of jāyati|	sanh, sản xuất, khởi lên.
Jāta-sāra, a.	đạt lõi cây, sanh ra lõi cây.
Jāti, f.	xuất hiện, sanh
Jāyati |rt. jan.	
Jeti |rt. ji|	thắng.
Jetar, m.	người thắng trận.
Jināti |rt. ji|	thắng. pp. jita. inf. Jetuṃ.
Jivhā, f.	cái lưỡi.
Jīvati |rt. jīv|	sống.
Jīvita, n.	cuộc sống.

JH

Jhāna, n.	thiền chỉ, thở sâu.
Jhāyati |rt. fhe|	thiền định, an tâm.

K

Kadalī, f.	cây chuối.
Kadā, adv.	Bao giờ?
Kadāci, adv.	thỉnh thoảng, vào lúc, có thể.
kahaṃ, adv.	ở đâu?

Kakkasa, a.	cứng, dai, gồ ghề, nhám.
kakkaṭaka, m.	cua.
Kalla, a.	thông thạo, có thể, mạnh khỏe, mạnh dạn, sẵn sàng, đúng lúc.
Kalyāna, n.	việc thiện; a. tốt, an vui.
Kamma, n. Karma	hành động, việc làm.
Kampati |rt. kamp|	rung rinh, xao xuyến. *pp. kampita.*
Kandati |rt. kand|	la, khóc, than khóc, khóc kể.
Kanduka, m.	trái banh.
kaṇḍu, f.	ngứa.
kaṇḍuvati |rt. kaṇḍuv|	gãi, ngứa, làm độc, đau đớn vì ngứa.
Kaññā, f.	con gái.
Kappayati, kappeti |rt. kapp|	thắng cương, sắp đặt, cân nhắc, làm, hướng dẫn. pp. kappita.
Karoti |rt., kar|	làm, hành động, kiến tạo, tạo tác.
pp. kata, ger. katvā; inf. kātuṃ, grd. kātabba, kattabba, karaṇīya, kāriya.	
Kasati, |rt., kas|	cày bừa, phát triển, pp. kaṭṭha.
Kata, pp.	của karoti đã làm, làm xong, hết, đầy đủ.
Katara, pron.	cái nào (trong hai cái).
Katama, pron.	cái nào (trong nhiều cái)?
Kattha, adv.	ở đâu?
Kaṭhala, m.	mảnh gốm vỡ.
Kaṭṭha, m.	gậy, miếng gỗ.

Kaṭṭha, pp.	cày.
Kaṭṭhaṅga, a.	gỗ mục.
Kaya, m.	sự mua sắm.
Kāja, m.	vác, mang, cột, cán.
Kāka, m.	con quạ.
Kāka-sūra, a.	thông minh như quạ.
Kāla, m.	thời gian.
Kālappavedana, n.	thông báo thời gian.
Kālasseva |kālassa + eva|	rất sớm.
Kāma, m.	dục; ham muốn, vui thích
Kāma-sukha, n.	dục lạc.
Kāma-sukhallikānuyoga, m.	đắm chìm trong dục lạc.
Kāma-taṇhā, f.	ái dục.
Kāraka, m.	người làm.
kāraṇa, n.	lý do, nguyên nhân, vấn đề, sự kiện.
Kāru, m.	thủ công, thợ mộc.
Kāruṇika, a.	lòng từ.
Kāsu, f.	cái lỗ.
Kātuṃ, inf.	làm.
Kāya, m.	thân thể, kāya-dvāra, n. thân căn.
Kesa, m.	tóc
Kevala, a	hiu quạnh, không lẫn lộn, trọn vẹn, nguyên vẹn.
Kilamatha, m.	sự mệt, sự chán ngán.
Kilamati |rt. kilam|	bị mệt mỏi, mệt nhọc, phiền toái. pp. kilanta.

Kilesa, m.	phiền não.
Kilissati |rt. kilis|	cấu uế, xung đột, nhiễm ô. pp. kiliṭṭha.
Kiṃ, pron.	Cái gì, cái nào, ai?
Kimi, m.	con sâu, giòi, loài chí, rận.
Kiṇāti |rt. kī|	mua. pp. kīta.
Kisa, a.	gầy ốm, xanh xao, tiều tụy, hốc hác, xấu xa.
Kitti, f.	ngọn lửa.
kīḷati |rt. kīḷ|	chơi.
Kīta, pp.	mua.
Kodha, m.	giận.
Kopa, m.	nóng nảy.
Kutha, a.	dối trá, phi đạo đức.
kuhiṃ, adv.	ở đâu?
Kukkura, m.	con chó.
kukkuṭa, m.	con gà.
kukkkuṭa-potaka, m.	gà con
Kula, n.	gia đình.
Kulaputta, m.	thanh niên, con nhà quý phái.
Kulla, m.	cái thuyền.
Kumāra, m.	hoàng tử, bé trai.
Kumāraka, m.	bé con.
Kumbhīla, m.	cá sấu.
Kummāsa, m.	bánh bột bắp.
Kuñjara, m.	con voi.
Kuppati |rt. kup|	giận dữ, bực tức, nóng tánh.
Kurumāna |prest p. of karoti.	

Kusala, a.	thiện, tốt, lành, hiền.
Kuto, adv.	từ đâu?
Kutra, adv.	ở đâu?
Kuṭumbika, m.	gia chủ.

KH

Khadira, m.	cây quế, keo.
Khajja, n.	vật thực cứng.
Khala, a.	ghê tởm, độc ác.
Khala, m.	sân đập lúa.
Khamati |rt. kham|	nhẫn nại, bền lòng, thứ tha, nhịn nhục.
Khanati |rt. khan|	đào.
Khaṇa, m.	cơ hội, sát na.
Khaṇātīta |khaṇa + atīta|, a.	(one) để đúng thời vượt qua.
Khata |pp. of khaṇati|	khai quật.
Khādati |rt., khād|	ăn.
Kheḷa, m.	nước miếng.
Khema, a.	an toàn, yên lặng.
Khetta, n.	thửa ruộng, cánh đồng.
Khipati |rt. khip|	thả, ném, bắn
Khitta, |pp. of khipati.	
Khīṇa, |pp. of khīyati|	đoạn tuyệt.
Khīyati |rt. khī|	kết thúc.
Kho, kho pana, |ind.|	thật vậy, đúng vậy, chắc chắn.
Khuddaka, a.	nhỏ, tạp.
Khudhā, f.	đói.

L

Labhati |rt. labh|	được, lãnh được, đắc được.
Laddha |pp. of labhati.	
Lagga |pp. of laggati|	dính, quyến luyến, nắm bắt.
lakkhaṇa, n.	đặc tánh, pháp ấn, dấu hiệu.
Lapa, m.	người nịnh.
Latā, f.	cây leo.
Loka, m.	thế gian, đời.
Loka-nātha, m.	nương thế gian.
Ludda, m.	thợ săn.
Ludda-putta, m.	thợ săn trẻ.
Lunāti |rt. lu|	chặt đứt, cắt cỏ, gặt lúa, pp. luta.
Lūyati |passive of lunāti.	

M

Macca, m.	chết, sinh vật.
Maccu, m.	sự chết.
Maccha, m.	con cá.
Macchera, n.	bủn xỉn, keo kiệt.
Mada, m.	kiêu hãnh.
Magga, m.	con đường.
Mahā-jana, m.	con người, công cộng.
Mahallaka, a.	già
Mahant |mahā|, a.	vĩ đại, lớn.
Mahānisaṃsa |mahā + āni-saṃsa|, a.	lợi ích lớn.
Mahānubhāva |mahā +ānub-bhāva|, a.	có quyền thế, quyền lực.

Mahā-purisa, m.	vĩ nhân.
Mahā-vīra, m.	đại anh hùng.
Makkaṭa, m.	bắt chước.
Makkaṭaka, m.	con nhện.
Mahatta, n.	vĩ đại, to lớn.
Mahogha, |mahā+ogha|, m.	vực nước sâu, lũ lớn.
Mamāyati |denom, fr. mama|	dính líu, yêu mến.
Mahiddhika |mahā+iddhi + ka|, a.	có nhiều thần lực.
Manas, m., n.	tâm.
Mañca, m.	cái giường.
Maṇḍana, n.	trang sức.
Maṅgala, n.	phúc đức, điều tốt.
Maññnati |rt. man|	tưởng tượng, giả sử.
Mano-viññāṇa, n.	ý thức.
Manussa, n.	con người, đàn ông.
Maraṇa, n.	sự chết.
Massu, n.	râu.
Mata |pp.	của marati sự chết.
Mata |pp. of manoti|	*biết, nghĩ ra.*
Mati, f.	quan niệm, ý kiến, kiến thức, tư duy.
Matimant, a.	người có trí.
Mā |ind.|	từ ngăn cấm, đặt trước động từ Aorist / Imperative verbs : mā gacchi, mā gaccha (don't go).
Māmaka, a.	sự thương mến, hết lòng.
Māna, m.	hãnh diện, làm phách, mạn, ngã mạn, tự kiêu.

Mānavaka, m.	trẻ, đàn ông trẻ.
Māneti |rt. mān|	tôn quý, kính trọng, trân quý.
Mānusa, mānusaka, a.	nhân loại, fem. Mānusī, mānusikā.
Māpeti |rt. mā|	tạo ra, xây dựng.
Māra, m.	người ác xấu, ma vương, sư tử, người thử thách.
Mārisa, m.	người thân, ít phiền não.
Māsa, m.	tháng.
Mātar, f.	mẹ.
Megha, m.	mưa, mây.
Mettā, f.	lòng từ.
Miga, m.	con nai.
Miga-dāya, m.	vườn nai.
Milāyati |rt. milā|	bị khô héo, phai mờ, điêu tàn. pp. milāta.
Mitta, m., n.	bạn.
Mitta-dhamma, m.	tình bạn, trách nhiệm với bạn.
Mitta-dubhin, a.	phản bội, bội tình.
Muhutta, m.	trong một lúc, một phút, khoảnh khắc.
Mukha, n.	miệng, mặt..
Mukha-tuṇḍa, m.	mỏ.
Mukhodaka |mukha + uda-ka|, n.	water nước rửa mặt, súc miệng.
Muñcati |rt. muc|	thoát khỏi, thả ra, phát cho, gởi đi, phát ra, dứt bỏ.
Musā |ind.|	sai lầm.
Musā-vāda, m.	sai, dối, tà.

N

Na, |ind.|	không.
Naccati |rt. nac|	khiêu vũ, nhảy múa, đóng tuồng.
Nadati |rt. nad|	gầm thét, la om sòm, ồn.
Nadī, f.	con sông.
Nahātaka, m.	người gội rửa nội tâm, Arhat.
Nahāyati |rt. nhā|	tự tắm. pp. nahāta.
Najjā |giống nadiyā|	sông.
Nakha, m.	móng tay (móng chân); móng.
Nakha-sikhā, f.	vuốt.
Namassati |den. fr. namo|	lễ bái, tôn kính.
Namati |rt. nam|	nghiêng mình, cúi chào, vái, xá.
Namatthu |namo +atthu|	kính lễ!
Namo, |ind.|	tôi xin thành kính đến!
Nara, m.	con người, đàn ông.
Naraka, n.	hố sâu.
Narāsabha |nara+āsabha|, m.	vĩ đại trong loài người.
Nassati |rt. nas|	tiêu diệt, mất đi. pp. naṭṭha.
Natthi |ind.|	không có.
Nāda, m.	âm thanh, tiếng động.
Nāga, m.	voi, rắn hổ mang.
Nāma, n.	*tên, danh.*
Nāma |ind.|	bởi tên, thật vậy.
Nānā, |ind.|	sai khác.
Nānāvidha, a.	của loại khác.
Nārī, f.	đàn bà, phụ nữ.

Nātha, m.	nương tựa, giúp đỡ.
Ñāṇa, n.	hiểu biết, kiến thức.
Ñāṇa-dassana, n.	thấy toàn hảo.
Ñāṇa-karaṇa.	phát sanh trí tuệ.
Ñāṇa-bala, n.	tuệ lực
Nāri, m.	bà con, quyến thuộc.
Nāti-dāsī, f.	nữ tỳ quyến thuộc
Neti |rt. nī|	hướng dẫn, dẫn đường lối, kéo đi . pp. nīta.
Nibbāpeti |caus. of nibbāyati|	tắt (lửa, đèn) làm cho nguội lạnh, diệt trừ.
Nibbāyati |nir+vā|	dập tắt, đưa đến an tịnh.
pp. nibbuta.	
Niccharati, |nis + car|	phóng ra, bốc hơi.
Nidāgha, m.	hạn hán, nóng, mùa hạ.
Nidhi, m.	của cải cất giữ, chôn cất.
Nigganhāti, |nir+gah|	khiển trách. ger. niggayha.
Niggayha-vādin, a.	người khiển trách, góp ý.
Nikāma, m.	ước muốn nikāma-lābhin, a. người có được vật gì dễ dàng.
Nikkhamati, |nis+kam|	đi ra khỏi, xuất gia, đi khỏi từ nhà ở. pp. ṇikkhanta.
Nikkhama, m.	ra khỏi, xuất gia.
Nimitta, n.	dấu hiệu, triệu chứng, ấn chứng, nguyên nhân.
Nimmināti, |nir + mi|	tạo, xây. pp. nimmita.
Nimujjati, |ni+muj|	lao, chìm. pp. nimugga.
Nipajjati, |ni+pad|	nằm xuống, nằm ngủ. pp. nipnna.

Nipādeti, |caus. of nipajjati|	khiến nằm xuống. caus. nipādeti.
Nipphajjati, |nis+pad|	được sản xuất, kết quả, xảy ra, mọc lên, nhảy tới. pp. nipphanna.
Nipphādeti, |nis+pad|	mang ra, cung cấp, sản xuất.
Nirodha, m.	đoạn diệt, nirvāna.
Nirupadhika, a.	không còn tái sanh. See upa-dhi/ tái sanh.
Nisīdati, |ni+sad|	ngồi xuống. pp. nisinna. ger. nisajja.
Nissaraṇa, n.	thoát khỏi, khởi hành, kết cục, thoát vòng.
Niṭṭhāti, |nis+ṭhā|	đến nơi cuối cùng, đã xong, hoàn tất. pp. niṭṭhita.
Niṭṭhita-cīvara, a.	người may xong y.
Nivesana, n.	nhà, nơi cư trú.
Nudati, |rt. nud|	kéo ra khỏi, đuổi đi, trục xuất, bỏ, chối từ.

O

odana, m.	cơm.
odarika, m.	đầy bụng, no. Odarikatta, n.
ogha, m.	nước lũ, dòng nước.
oharati (ava + har)	lấy đi, lấy xuống. Caus, ohāreti, di chuyển.
Kesa - massuṃ ohāreti	cạo râu tóc.
okāsa, m.	phòng, chỗ, khoảng trống, sự cho phép, sự may mắn.
oḷārika, a.	thô tục, cứng cõi, thô cằn.

oloketi, (ava + lok)	nhìn vào, quan sát, xem coi.
omuñcati (ava + muc)	lấy ra, mở, cởi.
opadhika, a.	phần thưởng thành công.
otarati, (ava + tar)	xuống, đi xuống dưới, pp. otiṇṇa.
otāra, m.	sự xuống, sự tới lui, lại gần, dịp may, lỗi lầm.
ovadati, (ava + vad)	khuyên.
Ovāda, m.	lời khuyên

P

pabbajati (pa + vaj)	xuất gia, đi tu.
pabbajita, pp. of pabbajati; m.	tu sĩ.
pabbata, m.	núi.
pabbhāra, m.	động núi.
pacati (rt. Pac)	nấu, luộc, pp. pakka, pacita.
paccakkhāti (pati + ā + khā)	từ bỏ, loại ra.
pp. paccakkhāta. ger. paccakkhāya.	
paccavekkhati (pati + ava + ikkh)	nghĩ lại, xem xét.
paccaññāsi (aor. of patijānāti)	tuyên bố.
paccaya, m.	nguyên nhân, lý do, nhu cầu, phương tiện, sự nâng đỡ.
paccāgacchati (pati + ā + gam)	trở lui.
paccāmitta, m.	kẻ thù.
paccūha, m.	quấy rầy, phiền não.
padesa, m.	miền, xứ, chỗ, địa phận.
padīpa, m.	cây đèn.

pageva, (ind.)	sớm quá, không thể nói được.
paharati (pa + har), beats, hits, assaults, attacks. pp. pahaṭa.	
pahāna, n. giving up, dispelling, destruction.	
pahāya, ger.	từ bỏ, bỏ lại đằng sau.
Pahātabba, grd.	từ bỏ, xua đuổi
pahīṇa (pp. of pajahati)	phá hủy, tiêu diệt
pahīyati (passive of pajahati)	phá hủy
Pahoti (pa + hū)	có thể, đúng, đầy đủ
Pahūta, a.	dồi dào, đầy đủ, nhiều, rộng rãi
Pajahati (pa+hā)	dứt bỏ, từ bỏ, bỏ hoang, thứ lỗi
pp. pahīṇa. ger pahāya, grd pahātabba. Passive. Pahīyati	
pajā, f.	thân quyến, gia đình, họ hàng, chúng sanh
pajānāti (pa+ñā)	biết, hiểu, nhận thức.
Passive. Paññāyati	được biết . pp. naññāta.
Pajja, n.	dầu, kệ, thơ.
Pajjalati (pa+jal)	đốt lên ngọn, đốt cho sáng.
Pakāsati (pa+kās)	thấy được, trở thành hiểu biết, chói sáng.
Pakāseti	làm cho hiểu biết, làm cho nổi tiếng, rạng danh, công bố, xuất bản.
Pakkhin, m.	con chim.
Pakkamati (pa+kam)	đi xa, bước về phía trước. pp.pakkanta.

Pakkandati (pa+khad)	bay lên; làm vội, tẩu thoát. pp. pakkanna.
Palāyati (pa+lā)	lẩn trốn, biến mất. pp.palāta.
Paḷeti (pa+ḷī)	bay xa.
Pamadā (aorits of pamajjati)	lôi thôi, cẩu thả.
Pamaddeti (pa+madd)	đè nát, ép, vắt.
Pamaddin, a.	tiêu điều.
Pamāda, m.	bê bối, bất cẩn.
Pamajjati (pa+mad)	vô ý. Aorist. Pamadā, pāmadā.
pp. pamatta.	
Pameti (pa+mi)	đong, đo. Inf. pametuṃ, pametave. pp. pamita.
Pamuccati (pa+muc)	phóng thích, tự do.
Pamuñcati (pa+muc)	bốc, tỏa, phát ra. pp.pamutta.
Pamudita, pp. vui.	
Pana,(enclitic)	và, lại nữa, như vậy, ngược lại, giờ đây, hơn nữa.
Pañca 5.	
Paṇḍita, a.	có trí.
Pañha, m. n.	câu hỏi.
Paṇīta, a.	tuyệt, dịu ngọt.
Paññā, f.	trí tuệ, quán; lý trí.
Paññāpeti, (caus. fr. pa + ñā).	
Paññāpeti, (pa + ñap)	chuẩn bị. pp. paññatta
Paññāyati, (passtive. fr. pa + ñā)	được biết. See pajānāti.
Panta, a.	khoảng cách, xa xăm, ẩn dật, thanh vắng.

Pappoti (pa + ap)	tiến tới, đi
pp. patta, ger. pappuyya, inf. pappotuṃ, pattuṃ.	
Para , pron.	khác.
Paraṃ, adv	sau đó (cách 5).
Parama, a.	cao cả, tốt nhất, cao quí nhất, ưu tú.
Paramparā, f.	dòng truyền thừa, thế hệ
Parantapa, a.	hành hạ những người khác.
Parājeti (parā + ji)	đánh thắng, làm bại, pp. parājita.
Parāmasati (parā + mas)	đánh vào, chạm . Parāmaṭṭha
Pareta (pp fr. parā + i)	ưu phiền vì, vượt qua bởi, tiếp tục đến
Paribbājaka, m.	tỳ kheo du hành.
Paricāreti (caus. of paricarati)	tự khích lệ.
Parideva, m.	kể lể, than khóc.
Pariggaha, m.	nhận lấy, sở hữu, bám vào, cần thiết.
Parihāyati (pari + hā)	suy tàn. pp parihīna
Parijānāti (pari+ ñā)	hiểu qua, biết đúng
Parijīyati (pari+ jar)	tiêu hoại. pp. parijiṇṇa.
Parikiṇṇa (pp. of parikirati)	tán loạn, rải rác, rào, bao vây
Parikkhīyati (pari + khi)	giảm đi. pp. parikkhīṇa.
Parimuccati (pari + muc)	được giải thoát, thoát khỏi. pp. parimutta.
Pariññāta (pp. of parijānāti),	nhận thức đúng, biết chính xác
Pariññeyya, grd.	
Parinibbāti (pari + ni + vā)	đạt an tịnh hoàn toàn.

pp. parinibbuta.	
Parisā, f.	cuộc hội họp; đoàn tuỳ tùng.
Parisaggata, pp.	nhóm họp , parisaṃ + gata.
Parisuddha, (pp. of parīsujjhati)	thanh tịnh, trong sạch.
Parisujjhati (pari + sudh)	sạch sẽ, được trong sạch.
Paritāpeti (pari + tap)	sầu khổ.
Paritta, n.	một chút, sự bảo vệ, hộ trì.
Parivattati (pari + vatt)	lăn, quay tròn, đổi tới lui.
Parivatteti (pari + vatt)	quay tròn, lăn; đọc, thay đổi, phiên dịch.
Parivaṭṭa, n. .	vòng tròn, quay
Pariveṇa, n.	am cốc, tịnh thất, chùa
Parivuta, pp.	theo chung quanh, theo sau (người nào).
Pariyesati (pari + is)	tìm kiếm, sưu tầm, tìm ra, pp. pariyiṭṭha.
Pasanna (pp. of pasīdati)	hài lòng với, vui mừng.
Pasīdati (pa+ sad)	
Passa, m.	phía hông, lưng.
Passati (rt. Dis=pass)	thấy, pp. Diṭṭha. Aor, addasā, addakkhi.
Patana, n.	rớt xuống
Patanaka, a.	
Patati (rt. pat)	rơi.
Paṭhama, a	trước tiên, trước nhất
Paṭhati (rt. paṭh)	đọc.
Paṭhavi, f.	đất, mặt đất, quả đất
Pati (pref.)	hướng tới, cho.

Pati, m.	chúa tể, chồng, chủ nhân, thầy.
paṭibhāti (pati + bhā)	nhớ lại trong trí, được rõ ràng.
Paṭicca (ger. fr. Pati + i)	do bởi, bởi vì, có liên quan.
Paṭicchādeti (pati + chad)	đậy che lên, cất giấu, pp. paṭicchanna.
Paṭipadā, f.	thực hành, con đường thực hành
Paṭipajjati (pati + pad)	đi theo, thực hành con đường. pp. paṭipanna.
Paṭihanti (pati+ han)	đình công, chống lại, phá huỷ. pp. patihata.
Paṭippassambhati (pati + pa+ sambh)	dược an vui, yên tịnh, được êm dịu. pp.
paṭippassaddha.	
Paṭippassaddhi, f.	
Paṭirūpa, a.	thích hợp, phù hợp, xứng đáng.
Paṭisañcikkhati (pati+ saṃ + khā)	suy nghĩ, xem xét. ger. Paṭisaṅkāya
Paṭisotaṃ, adv.	ngược dòng (nước).
Patiṭṭhāya (ger. Of patiṭṭhāti)	hiểu biết, thiết lập vững vàng.
patiṭṭhāti (pati + ṭhā)	đứng trên, tự thiết lập. pp patiṭṭhita
Paṭivedeti (pati + vid)	làm cho biết.
Paṭivijjhati (pati + vidh)	hiểu hoàn toàn. pp. Paṭividdha.
Patta (pp of pappoti)	*đến nơi, được, đắc được*
Patta, m.	Bình bát.
Pattheti (pa+ atth)	mong đạt. pp. patthita.
Pavaḍḍhati (pa + vaddha)	tăng trưởng, pp. pavuddha.
Pavatti, f.	sự ngẫu nhiên, sự xảy ra, tin tức.

Pavattati (pa + vatt)	đi tới, tiến đến, tồn tại, đương là. pp. Pavatta.
Pavatteti (caus. of pavattati)	để đi tới, giữ gìn, nắm quyền; cư xử, thái độ đúng đắn. pp. pavattita.
Pavesayati, paveseti (caus. Of pavisati)	cho vào, giới thiệu, dẫn vào.
Pavisati (pa + vis)	đi vào, vào trong, pp. paviṭṭha.
Pavuccati (pass. fr pa + vac)	được gọi, kêu, được nói, được phát âm.
Pāceti (caus. Of paccati)	tiêu hóa.
Pāceti (caus. Of pacati)	khiến nấu.
Pāda, m.	chân.
Pākaṭa, a.	biết, danh tiếng, không kiềm chế.
Pāleti (rt. pāl)	cai trị, hộ trì.
Pāmojja, n.	vui thích.
Pāṇa, m.	cuộc sống, chúng sanh.
Pāṇin, m	chúng sanh.
Pāṇātipāta (pāṇa+ atipāta)	giết, hủy hoại mạng sống.
Pānīya, n.	nước uống.
Pāpa, n.	ác, tội lỗi, bần tiện
Pāpaka, a.	ngu, ác, tội.
Pāpaṇika, a	người thương gia.
Pāpeti (caus. Of pappoti)	khiến đến gần.
Pāpunāti (pa + ap), approaches	chứng đắc.
Pāramī, f.	viên mãn, Ba la mật.
Pārupati (pa + ā + var)	gói vào, che đậy, mặc , pp. pāruta.

Pārupana, n.	y (đắp)
Pāsāda, m.	cung điện, biệt thự
Pātu-bhavati (pātu + bhū)	xuất hiện, biểu lộ. pp. Pātubhūta.
Pātu-bhāva, m.	sự xuất hiện.
Pāṭha, m.	văn bản, bài học, câu.
Pāṭhālaya, m.	trường học
Pidahati (api + dah)	đóng lại, khép lại, đậy lại, pp. pihita
Piṇḍa , m.	một đống, một khối, một cục vật thực (bướu).
Piṇḍapāta, m.	thức ăn
Pipāsā. f.	sự khát
Pitar, m.	cha
Pivati (rt. pā)	uống, pp. pīta
Piya	yêu quí, thương mến, yêu dấu, thân thiện.
Piyaṃ karoti	giữ yêu thương, làm tình cảm.
Piyāyati (den. Fr. piya)	yêu, thương.
Pīḷeti (rt. pīḷ)	đè nén, áp bức.
Pīṭha, n.	cái ghế
Pokkharaṇī, f.	hồ, bể.
Ponobhavika, a.	dẫn đến tái sanh
Porāṇa, a	xưa, cổ xưa.
Pothujjanika, a.	thế gian, thuộc về phàm tục.
Pubba, pro.	trước đó, phương đông.
Pubba, m.	trước, cựu, trước hết, hướng đông
Pubbaṅgama, a.	trước, dẫn đầu, ưu việt.

Pucchati (rt. pucch)	hỏi, vấn.
Puñña, m.	thiêng liêng, công đức.
Puratthima, a.	hướng đông.
Purā, (ind.)	trước kia.
Puthu, a.	nhiều, phong phú.
Puthujjana, m.	người phàm.
Pūjanā, pūjā, f.	cúng dường, tôn kính, dâng cúng.
Pūjayati, pūjeti (rt. pūj)	cúng dường. pp. pūjita.
Pūreti (rt. pūr)	làm đầy, làm cho đầy đủ, làm cho hoàn thành. pp. pūrita.

Ph	
phala, n.	*quả, kết quả, ảnh hưởng việc* làm.
phalati (den. fr. phala)	có trái, trổ quả.
phalin, a. .	
pharati (rt. phar)	thấm vào, sự tràn lan ra, làm cho đầy. pp. phuṭa.
pharasu, m.	cái búa, rìu.
pharusa, a.	cộc cằn, thô lỗ.
phassa, m.	đụng chạm, xúc.
phassita, pp.	xúc. n. xúc chạm.
phāleti (rt. phāl)	đập bể, chẻ ra, chẻ hai.
phoṭṭhabba, grd.	xúc, sự đụng chạm.
phusati, (rt. phus)	đụng chạm, rờ . pp. phuṭṭha.

R

rahas |raho|, n.	bí mật, đơn độc.
rahogata, a.	vắng vẻ.
rajas, n.	bụi, uế.
rajja, n.	vương quốc, nước có vua.
rajju, f.	dây thừng.
rakkhati |rt. rakkh|	bảo vệ, hộ trì.
ramma, a.	đáng yêu, đẹp, duyên dáng.
rasa, m.	vị, chất bổ, vị nếm.
rasavatī, f.	nhà bếp.
ratta, a.	màu đỏ.
rattandhakāra |ratti + andhakāra|, m.	đêm tối.
ratti, f.	ban đêm.
ratha, m.	chiếc xe (ngựa).
ratha-vara, m.	xe công cộng.
raṭṭha, n.	đất nước, quốc gia.
raṭṭha-piṇḍa,	thức ăn được người cho.
rāga, m.	tham ái, khát ái.
rājan, m.	đức vua, người cai trị.
rājānubhāva, m.	sang trọng của hoàng gia.
rocati |rt. ruc|	chói sáng.
rodati |rt. rud|	khóc than.
rohati |rt. ruh|	mọc. pp. rūḷha.
rudati |rt. rud|	khóc.
rukkha, m.	cái cây.
rūpa, m.	sắc.
rūpāvacara, a.	thuộc sắc, hình thức, bên ngoài.

S

sa-bandhana, a.	ràng buộc.
sabba, pron.	tất cả, mỗi mỗi, toàn vẹn, trọn cả
sabbaññā, a.	toàn tri.
sabhaggata |sabhaṃ gata|	đến đám đông/ nơi tập họp.
sacca, n.	đế, sự thật.
sacca-vajja, n.	sự thật, quả quyết, chắc thật.
sacchī-karoti |sacchī+kar|	nhận, phán quyết, quyết định.
pp. sacchī-kata, grd. sacchī-kātabba.	
sace, |ind.|	nếu.
sadda, m.	thanh, âm thanh.
saddahati, |sad+dah|	*tin tưởng, có đức tin.*
saddhā, f.	lòng tin.
saddhiṃ, |ind.|	với, cùng.
saddhi-vihārika, m.	đồng học, học sinh.
sadevaka, a.	gồm chư thiên
sadisa, a.	giống, tương tự
sadhana, a.	giàu.
sagga, m.	cõi trời.
sahassa, n.	một ngàn.
sahattha, m.	tự tay mình.
sahāyaka, m.	đồng phạm hạnh.
sajjana, m.	người tốt, người hiền.
sajjhāyati |denom. fr. sajjhāya|	tụng, đọc.
sakkacca, sakkaccaṃ, |ger. of sakkaroti|	cung kính.

sakkaroti |sat+kar|	tôn kính, tiếp đãi ân cần.
pp. sakkata, ger. sakkacca.	
sakkā, |ind.|	thì có thể. (đi với cách 3).
sakkoti |rt. sak|	có thể.
sakuṇa, sakunta, m.	con chim.
sakhin, m.	bạn, đồng bạn.
sallapati |saṃ+lap|	đàm thoại, nói chuyện với.
sallāpa, m.	đàm thoại, nói chuyện với.
sama, a.	bằng, giống.
sama, m.	yên lặng, thanh tịnh.
samaṃ, adv.	với, bình đẳng.
samaṇa, m.	sa môn.
samatha, m.	an tịnh.
samaya, m.	thời gian.
sambodhi, f.	trí tuệ toàn hảo.
sameti |saṃ+i|	tụ họp lại, hội họp, thảo luận với, so sánh, làm giống nhau. m. làm cho êm dịu.
samīpa, m.	gần gũi, xóm giềng.
samma, O friend!	(*cách nói thân mật, dùng* trong hô cách)
sammappaññā, f.	toàn giác.
sammata, |pp. of sammannati|	cho phép, ưng thuận cho, bằng lòng, lựa chọn
sammā, adv.	tốt, chơn chánh.
sammā-ājīva, m.	chánh mạng.
sammā-diṭṭhi, f.	chánh kiến.
sammā-kammanta	chánh nghiệp.

sammā-saṅkappa, m.	chánh tư duy.
sammā-samādhi, m.	chánh định.
sammā-sati, m.	chánh niệm.
sammā-vācā, m.	chánh ngữ.
sammā-vāyāma, m.	chánh tinh tấn.
sammodati |saṃ+mud|	vui thích, mừng rỡ, chúc tụng.
sampajañña, n.	ghi nhớ hoàn toàn.
sampajānāri |sam+pa+ñā|	hiểu biết đầy đủ.
sampavāreti |sam+pa+var|	nhân để từ chối
sampayoga, m.	hợp nhất, hội họp, cộng tác, liên hệ nhau.
samudaya, m.	sanh ra, căn nguyên, sản xuất.
samudda, m.	biển.
samuṭṭhāti |sam+ud+ṭhā|	đứng lên, nổi dậy. pp. samuṭṭhita.
saṃharati |sam+har|	thu thập, thu gọn, gom góp. pp. saṃhaṭa.
saṃhita |pp. of sandahati|	liên kết.
saṃvasati |saṃ+vas|	sống chung, sống cùng.
saṃvattati |saṃ+vatt|	dẫn đến, còn tồn tại.
saṃvega, m.	lo ưu, sự cảm động, tâm thần, sự kích thích.
saṃyama, m.	kiềm chế, thu thúc.
saṃyamati |sam+yam|	tự kiểm soát/ kiềm chế. pp. saṃyata.
saṃsarati |sam+sar|	chuyển sinh, tái sinh.
saṃsāra, m.	tái sanh.
sañcarati |saṃ+car|	lang thang, đi ta bà, dời đi, tới lui lai vãng. pp. sañchiṇṇa.

sandhi, m.	nối lại, hợp lại, sự ưng thuận, sự liên tục, sự nối tiếp.
sandhūpāyati |denom. fr. saṃ+dhūpa|	phun, nhả khói.
saṅgacchati |saṃ+gam|	gặp với.
saṅgāma, m.	chiến đấu, chiến trận, chiến trường.
saṅgāma-bhūmi, f.	bãi chiến trường.
saṅgāmaji, m.	chiến thắng tại chiến trường.
saṅgāmeti |denom. fr. saṅgāma|	đấu tranh, đi chiến đấu.
saṅgha, m.	tăng đoàn.
saṅghārāma, m.	chùa, tịnh xá.
saṅghāteti |saṃ+han=ghāt|	giết.
saṅghin, a.	nhóm nam nữ Phật tử.
sañjāti, f.	sanh.
sañjāyati |saṃ+jan|	bị sanh.
saṅkaḍḍhati |saṃ+kaḍḍh|	quyên góp, thu thập, kéo theo.
saṅkha, m.	người đang đau khổ vì ghẻ.
saṅkhata |pp. of saṅkharoti|	phục hồi, sửa soạn, để chung lại.
saṅkhāra, m.	hành; dẫn đến Karma.
saṅkhepa, m.	đúc kết, tóm tắt.
saṅkhipati |saṃ+khip|	hạn chế, ngắn gọn. pp. sankhitta.
saññama, m.	tự chủ, kiềm chế.
saññata, pp.	hài hòa, hòa đồng.
saññā, f.	tưởng.
saṅdhāreti (saṃ+dhar)	chịu đựng, mang, cầm, chặn đứng, nâng đỡ, ngăn cầm lại

sannayhati, (saṃ+nah)	vũ trang, tự vệ pp. sannaddha
sannāha (m)	áo giáp, binh chủng
sannipatati (saṃ+ni+pat)	tụ hội, hội họp lại
sannipāta, ṃ	tụ hội, hội họp lại
sannipāteti	khiến tụ hội, hội họp lại
saṇṭhāna (nt)	địa vị, hình thức, kiểu
saṇṭhāti, saṇṭhahati (saṃ+ṭhā)	*đứng, được thiết lập*
santiṭṭhati	giống như saṇṭhāti. pp. saṇṭhita
sapati (rt . sap)	thề, nguyền, chửi rủa
sappurisa (m)	người thiện
saraṇa (nt)	nương tựa, quy y, giúp đỡ
saraṇaṃ gacchati	xin quy y
sarati (rt. sar)	ghi nhớ, đem theo, dời đi theo
saras, m. n.	hồ, bể
sarīra, n	thân thể
sasa (m)	thỏ rừng
sassata (a)	thường hằng
sata (n)	100
sati (f)	ghi nhớ, chánh niệm
satimant (a)	thức tỉnh
satthar (m)	bậc đạo sư, thầy giáo, vị hướng dẫn
savaṇa (n)	nghe
sayati (rt si)	nằm xuống, ngủ
sākhagga (sākhā+agga)	cuối cành, đầu nhánh
sākhā (f)	nhánh
sāmaṃ (ind)	tự mình, do nơi mình
sārā (m)	hương chất, lõi cây

sārathi (m)	người đánh xe, lái xe
sāvaka (m)	đệ tử
sāvittī (f)	kệ trong thơ Vệ đà
sāyaṇha (m)	buổi tối
sela (m)	tảng đá, cục đá
semāna (prest p of seti)	nằm xuống, ngủ
senā (f)	quân đội, đám đông
senānī (m)	tướng lĩnh
senāsana (n)	nơi cư trú
senāpati (n)	tướng lĩnh
settu, m.	cái cầu.
seṭṭha, a.	tốt nhất, đáng ca ngợi nhất.
sevaka, m.	nô lệ, đầy tớ.
sevati |rt. sev|	phụng sự, cộng tác với. pp. sevita. grd. sevitabba.
seyya, a.	tốt, khá, ưu tú, cao quí.
seyyathīdaṃ |taṃ+yathā+idaṃ|	như vậy.
sigāla, m.	chó rừng.
sikkhā, f.	học tập, giới hạnh.
singin, a.	mánh khóe, tinh khôn, với sừng.
siras, m. n.	cái đầu.
sirimant, a.	chiếu sáng, danh vọng.
sirī, f.	chói lọi, thịnh vượng.
sissa, m.	học sinh, đồ đệ.
siva, a.	an lạc, Niết bàn.
sivikā, f.	cái võng, cái kiệu, cái giá.
sīsa, n.	cái đầu.
sīta, a.	lạnh.

sītībhāva, m.	mát.
sītībhūta, a.	mát, thanh tịnh.
sobhati |rt. subh|	chiếu sáng rực rỡ.
sobhā, f.	đẹp, chiếu sáng, huy hoàng.
socati |rt. suc|	phiền, muộn.
sodheti |rt. sudh|	làm cho trong sạch, cho tinh khiết. pp. suddha.
soka, m.	phiền, ưu.
soḷasa	16.
sona, m.	con chó.
soppati |rt. sup|,	ngủ. pp. sutta.
sosa, m.	khô hết, bệnh lao.
sota, n.	lỗ tai. m. dòng nước.
sotaṃ odahati	lắng nghe.
sotāpanna |sota+āpanna|	người bước vào dòng Thánh, dự lưu.
sotāpatti |sota+āpatti|, f.	người bước vào dòng Thánh.
sotthi, f. n.	an toàn, ban phúc, an vui.
sotuṃ |inf. of suṇāti|	to nghe.
suduttara, a.	rất khó vượt qua.
sujīva, a.	dễ sống.
sukha, n.	hạnh phúc.
sukha-kāma, a.	khát khao hạnh phúc, mong an vui.
sukha-paṭisaṃvedin, a.	nghiệm an vui.
sukhuma, a.	vi tế, tế nhị, nhỏ nhiệm.
suṇāti |rt. su|	nghe.
sunihita, pp.	khéo chôn.

suparihīna, pp.	bị cướp đoạt rất xấu, rất gầy ốm tiều tụy, suy đồi.
supina, n.	ước mơ.
sura, m.	chư Thiên, một vị thần.
suriya, m.	mặt trời.
sussūsati |desid. of suṇāti|	muốn lắng nghe.
sussusā, f.	người vợ biết lắng nghe, lắng nghe.
suta, n.	đã nghe, sự học hỏi, cái đã được nghe.
sutta-jāla, m.	lưới kinh.
suvaṇṇa, n.	vàng.
suve, adv.	Ngày mai.
suvijāna, a.	dễ hiểu.
sūda, m.	nấu.
sūla, n.	cọc.
svākkhāta |su-akkhāta|	khéo nói, khéo thuyết.

T

tadā, adv.	Lúc bấy giờ, rồi thì.
tahiṃ, adv.	ở đó.
tamas, m. n.	bóng tối.
tanoti |rt. tan|	gia hạn, giãn ra, ngay ra. pp. tata.
tapas, m. n.	hành khổ hạnh.
tapassin, m.	ẩn sĩ.
tapati |rt. tap|	cháy, khổ đau. pp. tatta.
tarati |rt. tar|	băng qua, đi qua. pp. tiṇṇa.

tasinā, f.	ái.
tasmā, adv.	Do vậy (cách 5 Sing of tat)
tathā, adv.	như vậy, trong cách đó, cũng như.
tathāgata, m.	đức Thế Tôn.
tato, adv.	Do vậy, từ đó.
tatra, adv.	ở đó.
tatra tatra	đó đây.
tatra-tatrābhinandin	tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. f. tatra-tatrābhinandinī
tattha, adv.	ở đó.
tāseti |caus. of tasati|	làm run sợ, nhát sợ, giam hãm.
tāta	cha, con (cách nói thân mật giữa cha con).
tāva, |ind.|	cho đến khi.
tāvādeva |tāvat+eva|	lập tức.
tejas, m. n.	lửa, quyền năng.
te-māsa, m.	3 tháng.
tena	vì lý do ấy, vì chuyện đó |cách 3. sing. of tat|
tena hi	nếu nó như thế.
tiṇa, n.	cỏ.
tiṇagga |tiṇa+agga|	ngọn cỏ.
tiṭṭhati |rt. ṭhā|, đứng. pp. ṭhita. ger. ṭhatvā. inf. ṭhātuṃ.	
tividha, a.	3 ngành.
tīra, n.	bờ.
toseti |rt. tus|	làm vui, vui lòng

tudati |rt. tud|	khoan, dùi, đâm lủng, mổ (chim), đâm, châm chích, xúi giục.
tumba, m.	cái bình.
tuṇhī, adv.	Yên lặng.
tuṇhī-bhavati	trở thành yên lặng. pp. tuṇhī-bhūta.
tuṭṭha |pp. of tussati|	được vui , thỏa mãn.

TH

thaddha, a.	cứng, dai, chai.
thala, n.	đất, đất khô.
thāma, m.	sức mạnh, lực.
thena, m.	tên trôm; n. người trộm cắp.
theneti, |denom. fr. thena|	ăn cắp.
thera, m.	trưởng lão.
thusa, m.	vỏ (lúa), mày (bọc ngoài hột).
ṭhatvā |ger. of tiṭṭhati|	đứng.
ṭhāna, n.	nơi chốn, chỗ, điều kiện, lý do, nguyên nhân, đứng dậy, ở, cư ngụ.
ṭhita, see tiṭṭhati.	

U

ubhaya, ubho, pron.	cả 2
ubhato, adv.	cả hai phía, hai bên, hai lần.
ubhato-mukha, a.	2 mép (miệng), 2 chiều.
ucca, a.	cao, quý.
ucchu, m.	cây mía.

udaka, n.	nước.
udaya, m.	nổi lên, mọc lên, tăng lên, lợi tức, tiền lời.
udāna, n.	phát biểu bằng tình cảm, thốt lên cảm xúc.
udāneti, |denom. fr. udāna|	thốt lên, phát biểu, nói.
uddhaṃ, adv.	ở trên.
uddharati |ud+har|	mọc lên, kéo lên, kéo ra, dời đi, nhổ lên.
pp. uddhaṭa, inf. uddhātuṃ.	
uḍḍeti |ud+ḍi|	bay
ugga, a.	vĩ đại, hung bạo, mãnh lực, nổi lên.
uggacchati |ud+gam|	nổi lên, đi lên. pp. uggata; inf. uggantuṃ.
ujjalati |ud+jal|	chói sáng, cháy lên ngọn.
ukkaṭṭha, a.	cao cả, nổi bật lên, tuyệt mỹ, đặc biệt.
ukkā, f.	cây đuốc, khí tượng, lò thợ rèn.
ukkāsati |denom. fr. ud+kāsa|	tằng hắng.
uḷara, a.	cao cả, quí phái, quyền lực.
ullapati |ud+lap|	khen ngợi, tán dương.
ummujjati |ud+muj|	nổi lên (khỏi nước). pp. ummugga.
unnaḷa, a.	xất xược, ngạo mạn, kiêu hãnh.
unnati, f.	nổi lên, sự kéo lên, sự tăng lên.
unnamati |ud+nam|	cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên . pp. unnata.

unnāmeti |caus. of unnamati|	cất lên, làm thịnh vượng, hướng lên.
upaddava, m.	bất hạnh, buồn rầu, nguy khốn.
upagacchati |upa+gam|	lại gần, chịu, bị . pp. upagata.
upaharati |upa+har|	biếu, mang đến. pp. upahaṭa.
upahata |pp. of upahanti|	giết, phá, tổn thương.
upajāyati |upa+jan|	được sanh, sản xuất.
upajjhāya, m.	thầy giáo.
upamā, f.	so sánh.
upanāmeti |caus. fr. upa+nam|	biếu, tặng.
upapajjati |upa+pad|	được sanh vào, nổi lên. pp. upapanna.
upasaṅkamati |upa+saṃ+kam|	lại gần. pp. upasaṅkanta.
upasaṃharati |upa+saṃ+har|	thâu thập, tập trung, sửa cho đúng.
upavadati |upa+vad|	khiển trách, rầy la, chửi mắng.
upādāna, n.	chấp thủ.
upādāya, |ger. fr. upa+ā+dā|	bám víu, so sánh với, liên quan đến.
upāsaka, m.	thiện nam tử.
upāsikā, f.	thiện nữ nhân.
upāya, m.	đường lối, phương cách, nguồn cội.
upāyāsa, m.	buồn rầu, đau khổ.
upekkhaka, a.	không quan tâm, tâm xả.
upekkhā, f.	tâm xả.
uposatha, m.	ngày trăng tròn, tụng giới.
uppajjati |ud+pad|	sanh lên, nổi lên. pp. uppanna.
uras, m. n.	ngực.

ussava, m.	lễ hội.
ussāva, m.	sương, giọt sương.
uttama, a.	cao nhất, tốt nhất, quí báu, ngon nhất.
uttammaṅga |uttama+aṅga|	cái đầu.
uttara, a.	cao, xa hơn, hơn nữa, hướng bắc, vượt qua.
uttaraṇa, n.	đi ngang qua (sông), vượt qua, phân phát, thử trắc nghiệm.
uttarati |ud+tar|	ra khỏi nước, đi vượt qua, thắng phục. pp. uttiṇṇa.
uttarāsaṅga, m.	thượng y.
uttasati |ud+tas|	cảnh cáo, làm cho sợ . pp. utrasta.
uttiṭṭhati |ud+ṭhā|	đứng dậy. pp. uṭṭhita, see uṭṭhāti.
uṭṭhāti |ud+ṭhā|	đứng dậy, thức dậy.
pp. uṭṭhita, ger. uṭṭhāya, inf. uṭṭhātuṃ.	
uyyāna, n.	công viên, vườn, rừng.
uyyāti |ud+yā|	xuất gia.
ūru, f.	bắp vế.

V

vacas, m. n.	lời nói, sự nói, ngôn ngữ.
vadati |rt. vad|	nói. pp. udita.
vaḍḍhati |rt. vaḍḍh|	thịnh vượng, khuếch trương, tăng trưởng. pp. vuddha, buḍḍha, già cả, lớn tuổi. caus. vaḍḍheti.

vadhati |rt. vadh|	giết, tra tấn.
vahati |rt. vah|	nâng đỡ, làm phận sự . pp. vūḷha.
vaja, m.	chuồng súc vật.
vajja, n.	tội lỗi, nhạc cụ, thế gian.
vana, n.	rừng.
vañceti |rt. vañc|	dối trá, lừa đảo.
vandati |rt. vand|	cung kính, đảnh lễ.
vaṇibbaka, m.	người nghèo khổ.
vaṇṇa, m.	màu da, thái độ, loại, dòng giống.
vapati |rt. vap|	vãi, gieo giống, cạo, bào. pp. vutta.
vasala, m.	giai cấp thấp.
vasati |rt. vas|	sống. pp. vuttha, vusita.
vassati |rt. vass|	mưa.
vassita, n.	tiếng la của thú vật.
vata, (enclitic)	than ôi! chắc chắn; ah!
vata, n.	phận sự tôn giáo.
vattati |rt. vatt|	thay thế, tiến hành, xảy ra, tồn tại, hiện có, caus. vatteti.
vattha, n.	y, áo, vải.
vatthi, f.	bong bóng, súc ruột.
vatthu, n.	chỗ, đất bằng, đồng (cỏ), mảnh đất, một vật, mục tiêu, vật chất, tài sản, câu chuyện.
vatteti |caus. of vattati|	thực hành. pp. vattita. grd. vattitabba.
vaya, m.	tuổi thọ, mất, chết, sự già nua.
vayas, m. n.	cái già, nhịp sống.
vā (enclitic)	hoặc, hay.

vācā, f.	lời nói.
vādeti |caus. of vadati|	chơi nhạc cụ.
vāṇija, m.	thương gia.
vāsa, m.	cư trú, nhà ở.
vāta, m.	gió.
vāyamati |vi+ā+yam|	cố gắng, ráng sức, siêng năng.
vāyāma, m.	cố gắng, ráng sức, siêng năng.
ve, (enclitic)	chắc chắn.
vedanā, f.	cảm thọ.
vedayita, n.	cảm thọ.
velā, f.	*thì giờ, bờ mé, ranh giới.*
vera, n.	sân hận, thù nghịch.
veṭheti |rt. veṭh|	bao, bọc, gói, bỏ vào.
veyyākaraṇa, n.	sự giải nghĩa, giới thiệu, trình bày.
vibhava, m.	không tồn tại, đoạn diệt.
vibhava-taṇhā	ái thuyết đoạn diệt.
vibhāti |vi+bhā|	sáng chói, chiếu đến.
vibhūsana, n.	trang trí, trang điểm.
vicarati |vi+car|	lang thang, đi dạo.
vidita |pp. of vedeti|	biết, tìm ra.
vidū, m.	người trí.
viharati |vi+har|	ở, cư trú.
vijānāti |vi+ñā|	biết, hiểu. pp. viññāta. ger. viññāya.
vijjati |rt. vid|	có, tồn tại, được tìm.
vijjā, f.	thông hiểu cao cả, khoa học. Vedas of Brahmins.

vijjālaya, m.	trường, đại học.
vinassati |vi+nas|	bị mất, tiêu diệt, bị phá hủy. pp. vinaṭṭha.
vinaya, m.	luật, giới luật, sự dời đi.
vinayati, vineti |vi+nī|	rèn luyện, di dời.
vinicchaya, m.	quyết định, phán đoán, xử sự, phân biệt, sự nhận thức.
vinicchayaṭṭhāna, n.	hội trường phán xét, toà án.
viññāṇa, n.	ý thức.
viññāpeti |caus. of viññāyati|	báo, thông báo.
viññāpana, n.	giới thiệu, thông báo.
viññāpani |fem. adj.|	dạy.
viññāyati |vi+ñā|	được biết, |pass. of vijānāti|. pp. viññāta.
viññeyya, a.	được hiểu, nhận thức. see vijānāti.
vinodeti |vi+nud|	làm cho tiêu tan, dời đổi, dẹp đi, kéo khỏi.
vippajahati |vi+pa+hā|	bỏ, dứt bỏ, bỏ phế.
vipariṇāma, m.	sự thay đổi.
vipassanā, f.	*thiền quán.*
vipāka, m.	quả, kết quả.
vippamuccati |vi+pa+muc|	giải thoát. pp. vippamuttạ.
vippasanna |pp. of vippasīdati|	rõ ràng, trong sạch, sáng rỡ.
vippayoga, m.	chia ly, xa rời.
visaṃyoga, m.	không liên kết.
viraja, a.	không nhơ bẩn, thoát khỏi phiền não, ly trần.
virajjati |vi+raj|	dứt bỏ. pp. viratta.

viramati |vi+ram|	xa lánh, chế ngự, ngừng lại, từ bỏ. pp. virata.
viratta, see virajjjati.	
virādheti |vi+rādh|	thiếu, sót, bỏ quên, thất bại.
viriya, n.	tinh tấn, dõng mãnh, cố gắng, ráng sức, sức lực.
visama, a.	không giống nhau, không bằng nhau, không điều hòa.
vissajjeti |vi+sajj|	đáp lời, phân phát, gởi đi, trừ bỏ, phóng thích. pp. vissaṭṭha.
vissamati |vi+sam|	nghỉ ngơi, dưỡng sức . pp. vissanta.
vitakka, m.	tầm, suy tưởng.
vitakketi |vi+takk|	*tưởng, suy tầm.*
vitta, n.	của cải, tài sản.
vitudati |vi+tud|	thúc bằng cùi chỏ, đâm, chích, châm.
vivicca |ger. of viviccati|	tự tách ly.
viya, (encl.)	giống, như.
vinā, f.	chơi đàn lute, violin.
vīra, m.	anh hùng.
vīta |pp. fr. vi+i|	tự do, thoát khỏi.
vīta-dosa, a.	thoát sân.
vīta-mala, a.	lìa cấu uế.
vīta-moha, a.	không si.
vīta-rāga, a.	không tham.
vūhi, f.	đường phố, con đường.
vuccati |passive. fr. vac|	đã gọi, đã nói.
vūpakaṭṭha |pp. fr. vi+upa+kas|,	hẻo lánh, vắng vẻ.

vūpasammati |vi+upa+sam|	được thanh tịnh, được dập tắt, mát lạnh, thanh lương. pp. vūpasạnta.
vusita, see vasati.	
vusitavant |active pp. fr. vasati|	đạt hoàn hảo, thanh tịnh.
vuṭṭhāti |vi+ud+ṭhā|	thức dậy, khởi lên. pp. vuṭṭhita. ger. vuṭṭhāya.
vuyhati |passive of vahati|	bị mang đi.
vyādhi, m.	bịnh.

Y

yadā, adv.	khi nào, bất cứ lúc nào.
yadi, |ind.|	nếu.
yahiṃ, adv.	ở đâu, bất cứ đâu.
yajati |rt. yaj|	hy sinh, vật bố thí . pp. yiṭṭha. prest. p. yajamāna.
yakkha, m.	ma quái, quỷ.
yakkhinī	quỷ cái.
yañña, m.	hy sinh, vật bố thí. yañña-sampadā, f.
yannūna, |ind.|	có thể, nếu nó có thể là.
yato, adv.	từ đâu, lúc nào, từ khi, bởi vì, bởi cái nào.
yatra, yattha, adv.	bất luận nơi nào, ở đâu.
yavasa, m.	một loại cỏ.
yācati |rt. yāc|	xin.
yāgu, f.	cháo.
yāna, n.	xe, cộ, phương tiện chuyên chở.
yāva, |ind.|	cho đến, bao xa, ở đó, đến khi.

yāvatā, |ind.|	cho đến, so với.
yāvatika, a.	nhiều như, xa như.
yena, |cách 3. sing. of yad|	bởi vì, ở đâu cách nào.
yuddha, n.	đánh nhau, đánh giặc, chiến đấu.
yujjati |rt. yuj|	thích hợp, vừa vặn, liên kết.
yatta |pp. of yujjati|	tham gia, thích hợp.
yūpa, m.	nơi hy sinh.
yojāpeti, yojeti |caus. yujjati|	bắt ách, cột lại, kết hợp lại, áp dụng, sửa sang, thúc giục
yotta, n.	dây thừng.

PĀLI GRAMMAR IN SUMMARY

Ven. *TINH VAN*

MASCULINE NOUNS

CASE	NARA (Man)		AGGI (Fire)		PAKKHĪ (Bird)		GARU (Teacher)		VIDŪ (Wise man)		GO (Cattle)		BHĀT AR/ U (Brother)		NATT AR/U (Grandson)		FEMININE. N MĀT AR/U (Mother)	
1/ 8	o/ a, ā	ā	i	ī,	ī / i	ī, ino	u	ū, avo	ū/ u	ū/ uno	o/ (…, avo)	āvo	ā/(…, a)	aro	ā/(…, a)	āro	as BHĀTAR	
2	aṃ	e	iṃ	ayo	iṃ / inaṃ		uṃ		uṃ		a(ā)vaṃ . āvuṃ		araṃ	a(re, ro)	āraṃ	ā(re,ro)	araṃ	aro
3/ 5	ena/ ā amhā, asmā	ebhi/ ehi	inā / (… imhā, ismā	ī bhi/ ī hi	as same as	as same	unā/(…, umhā, usmā	ūbhi/ ūhi	as same	as same as	a(ā)vena/ a(ā)vā, a(ā)vamhā, a(ā)vasmā	o(bhi, hi) a(ā)vebhi a(ā)vehi	arā	are(bhi/hi) ū(bhi/hi)	ārā	āre (bhi/hi) ū(bhi/hi)	arā uyā	as NATTAR
4/ 6	āya,assa/ assa	ānaṃ	ino issa	īnaṃ	AGGI	as AGGI	u, uno, ussa	ūnaṃ	as GARU	GARU	a(ā)vassa,	avaṃ, unnaṃ on(ān)aṃ	u, uno ussa	(ā/ū)naṃ arānaṃ	as BHĀTAR	ārānaṃ	u, uyā	ūnaṃ arānaṃ
7	e, amhi asmiṃ	esu	imhi/ isniṃ	i(ī)su	ini		umhi, usmiṃ	ūsu			a(ā)ve, a(ā)vamhi a(ā)vasmiṃ	a(ā)vesu, osu	ari	aresu, u(ū)su		āresu u(ū)su	as BHĀTAR	

NEUTER NOUNS / FEMININE NOUNS

CASE	NAYANA (Eye)		ATTHI (Bone)		SUDHĪ (Wise man)		CAKKHU (Eye)		GOTRABHŪ (Destroyer the lineage)		VANITĀ (Woman)		RATTI (Night)		NADĪ (River)		YĀGU (Gruel)		VADHŪ (Woman)	
1/ 8	aṃ / a,	ā, āni	i	ī, īni	ī / i	ī, īni	u	ū, ūni	ū/ u	ū, ūni	ā/ e	ā, āyo	i	ī/ iyo	ī /i	ī/ iyo	u	ū/ uyo	ū/u	ū/ uyo
2	aṃ	e, āni	iṃ		iṃ		uṃ		uṃ		aṃ		iṃ		iṃ		uṃ		uṃ	
3/ 5	ena/ ā amhā asmā	ebhi/ ehi	as same as	as AGGI	as same as	as same	as same as	same as	as same	as same as	āya	ābhi/ āhi	iyā	ī bhi/ īhi	as same	as same as	uyā	ūbhi/ ūhi	as same	as same as
4/ 6	āya,assa/ assa	ānaṃ	AGGI		ATTHI/	as ATTHI or AGGI	GARU	GARU	as CAKKHU or GARU	CAKKHU or GARU		ānaṃ		īnaṃ	as	RATTI		ūnaṃ	as	YĀGU
7	e, amhi asmiṃ	esu			AGGI						āyaṃ	āsu	iyaṃ	i(ī)su	RATTI	īsu	uyaṃ	u(ū)su	YAGU	ūsu

MASCULINE NOUNS

CASE	ATTAN (Self)		BRAMHAN (Brahma/ God)		RAJAN (King)		SAKHIN (Irregular N) (Friend)	
1/ 8	ā/…, a	āno	ā/ e, a	āno, ā/ (…)	ā/ (…, a)	āno, ā/ (…)	ā/ (…, a, e, i)	ino, ā (ro, no, yo)
2	aṃ, ānaṃ	āno	as ATTAN	āno	as ATTAN	āno, ā	aṃ, āraṃ, ānaṃ	ino, ā (no, yo)
3/ 5	anā, enā/ (…)	an(ebhi/) ehi)	unā	ebhi/ ehi	ena, inā, unā, raññā	raññāhi e(bhi/ hi) ū(bhi/ hi)	inā/ (…, inhā, ismā, amhā, asmā, ārambā	e(bhi/ hi) āre(bhi/ hi)
4/ 6	ano	ānaṃ	uno assa	ānaṃ ūnaṃ	ino, uno, assa rañño	ānaṃ, ūnaṃ raññaṃ	ino, issa	īnaṃ, ānaṃ ārānaṃ
7	ani	anesu	as ATTAN	esu	ini, amhi, asmiṃ raóóe	esu, u (ū)su	āre e, imhi, ismiṃ	āresu esu, isu

PRONOUN

CASE	AMHA (I)		TUMHA (You)	
1	ahaṃ	mayaṃ, amhe	tvaṃ, tuvaṃ	tumhe
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, no	taṃ, tvaṃ, tuvaṃ, tavaṃ	tumhe, tumhākaṃ, vo
3/ 5	mayā (me/…)	amhebhi, amhehi (no/…)	tvayā, tayā (te/…)	tumhebhi, tumhehi (vo/…)
4/6	mama, mamaṃ, mayhaṃ, me[1]	amhaṃ, amhākaṃ, asmākaṃ, no	tava, tuyhaṃ, te[2]	tumhaṃ, tumhākaṃ, vo
7	mayi	amhesu	tvayi, tayi	tumhesu

[1] By me/ to me/ my (singular) / us, by us, to us, our (plural)

[2] By you/ to you / your (singular) / you, by you, to you, your (plural)

VERBS (active voice) (Parassa-pada)[10]																		
Conju-Cation	1[st] PACATI (cooks)						5[th] VIKKIṆ ĀTI (sells)						7[th] PĀLETI/ PĀLAYATI (protects/ governs)					
Person	Present[11]		Past[12]		Future [13]		Present		Past[14]		Future		Present		Past		Future	
III	ati	anti	(a)pacī (a)paci	(a)pacuṃ (a)pacimsu	issati	issanti	ṇāti	ṇanti	ṇi ṇī	ṇuṃ ṇiṃsu	ṇissati	ṇissanti	eti ayati	enti ayanti	esi ayi	esuṃ ayuṃ āyiṃsu	essati ayissati	essanti ayissanti
II	asi	atha	(a)paco (a)paci	(a)pacittha	issasi	issatha	ṇāsi	ṇātha	ṇo	ṇittha	ṇissasi	ṇissatha	esi ayasi	etha ayatha	ayo	ayittha	essasi ayissasi	essatha ayissatha
I	āmi	āma	(a)paciṃ	(a)pacimha (a)pacimhā	issāmi	issāma	ṇāmi	nāma	ṇiṃ	ṇimha ṇimhā	nissāmi	ṇissāma	emi ayāmi	ema ayāma	esiṃ ayiṃ	ayimha ayimhā	essāmi ayissāmi	essāma ayissāma

[10] Parassa-pada forms are met with both in prose and verse.

[11] Passive: Paciyāmi/ Paccāmi (1[st] person)

[12] Passive: (A)pacīyiṃ / (A) pacciṃ (1[st] person)

[13] Passive: Pacīyissāmi/ Paccissāmi (1[st] person)

[14] There are 3 kinds of Past tenses: (i) The Aorist is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. (ii) The Past Imperfect is less frequent. (iii) The Past Perfect is not met with in the Pāli Canon. except the verb 'babhūva' in the verse: Tatthappanādo tumulo babhūva (there arose a loud tumult) J. VI, 282.

PAC (active voice) (Parassa-pada)

MOOD / Person	IMPERATIVE MOOD[15] (He may cook/ May he../ Let him cook)		OPTATIVE/ POTENTIAL[16] MOOD (He may/ might/ should/ would cook)		CONDITIONAL MOOD[17] (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook)		PAST INDEFINITE[18] / PAST IMPERFECT (he cooked)		PAST PERFECT[19] (he cooked)	
III	pacatu	pacantu	pace paceyya	paceyyum	(a)pacissā (a)pacissa	(a)pacissam su	(a)pacā	(a)pacū	papacā	papacū
II	paca pacāhi	pacatha	pacesi paceyyāsi	pacetha paceyyātha	(a)pacisse	(a)pacissatha	(a)paco	(a)pacattha	papace	papacittha
I	pacāmi	pacāma	pacemi paceyyāmi	pacema paceyyāma	(a)pacissam	(a)pacissamhā	(a)paca (a)pacam	(a)pacamhā	papaca papacam	papacimhā

[15] Passive: Pacīyāmi/ Paccāmi (1st person)

[16] Passive: Pacīyeyyāmi/ Pacceyyāmi (1st person)

[17] Passive: (A)paccissam/ (A)paccissamhā (1st person)

[18] Passive: (A)pacīya/ (A)paccamhā (1st person)

[19] Passive: Papacca/ Papaccimhā (1st person)

VERBS (active voice) (Attano-pada)[20]

Conju-gation	1st PACATI (cooks)						5th VIKKIṆĀTI (sells)						7th PĀLETI/ PĀLAYATI (protects/ governs)					
Person	Present		Past		Future		Present		Past		Future		Present		Past		Future	
III	ate	ante	(a)pacā	(a)pacū	issate	issante	ṇāte	ṇante	ṇā	ṇū	ṇissate	ṇissante	ete ayate	ente ayante	esā ayā	esū ayū	essate ayissate	essante ayissante
II	ase	avhe	a)pacise	(a)pacivhaṃ	issase	issavhe	ṇāse	ṇāvhe	ṇise	ṇivhaṃ	ṇissase	ṇissavhe	ese ayase	evhe ayavhe	ayise	ayivhaṃ	essase ayissase	essavhe ayissavhe
I	e	āmhe	(a)pacaṃ	(a)pacimhe	issaṃ	issāmhe	ṇe	ṇāmhe	ṇaṃ	ṇimhe	ṇissaṃ	ṇissāmhe	e ayāme	emhe ayāmhe	esaṃ ayaṃ	ayimhe	essaṃ ayissaṃ	essāmhe ayissāmhe

MOOD / Person	IMPERATIVE MOOD (He may cook/ May he../ Let him cook)		OPTATIVE/ POTENTIAL MOOD (He may/ might/ should/ would cook)		CONDITIONAL MOOD (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook)		PAST INDEFINITE/ PAST IMPERFECT (he cooked)		PAST PERFECT (he cooked)	
III	pacatam	pacantam	pacetha	paceram	(a)pacissatha	(a)pacissimsu	(a)pacattha	(a)pacatthum	papacattha papacittha	papacire
II	pacassu	pacavho	pacetho	paceyyavho	(a)pacissase	(a)pacissavhe	(a)pacase	(a)pacavham	papacittho	papacivho
I	pace	pacāmase	paceyyam	paceyyāmhe	(a)pacissam	(a)pacissāmhase	(a)pacim	(a)pacāmhase	papaci	papacimhe

[20] Attano-pada forms are mostly seen in verses.

DEMONSTRATIVE PRONOUN

GENDER	MASCULINE				NEUTER				FEMININE			
CASE	(E)TAD (that/ this)		IDAṂ (IMA) this		(E)TAD (that/ this)		IDAṂ (IMA) this		(E)TAD (that/ this)		IDAṂ (IMA) this	
1	so, sa	te	ayaṃ	ime	taṃ	te, tāni	idaṃ, imaṃ	ime imāni	sā	(t/n)ā, (...)āyo	ayaṃ	imā, imāyo
2	(t/n)aṃ	(t/n)e	imaṃ						(t/n)aṃ		imaṃ	
3/ 5	t/n (ena/ amhā, asmā)	(t/n)e (bhi/ hi)	anena, iminā/ im (inā, amhā, asmā)	ebhi, ehi im(ebhi/...)	as same as TAD		as same as IDAṂ		(t/n)āya	(t/n)ā(bhi/ hi)	imāya	imā(bhi/ hi)
4/6	(t/n) assa	(t/n)esaṃ, (...)esānaṃ	assa, imassa	im(esānaṃ) im(esaṃ)					(t/n)āya, tassā tiss(ā, āya)	(t/n)āsaṃ, (t/n)āsānaṃ	assā(ya), imāya imissā(ya)	ā(saṃ, sānaṃ) imā(saṃ,......)
7	(t/n)amhi, (...)asmiṃ	(t/n) esu	im(amhi/ asmiṃ)	esu, imesu					(t/n)āy(a, aṃ) (t/n)assaṃ	(t/n)āsu	assaṃ, imāya(ṃ) imissaṃ	im(āsu)

GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE	
CASE	AMU[3] (that, so-and-so)		AMU (that, so-and-so)		AMU[4] (that, so-and-so)	
1	asu(ko), amu(ko)	amū, asukā, amukā	aduṃ	amū(ni)	asu(kī), amu(kī)	amū, amuyo
2	amuṃ, a(s/m)ukaṃ	amū, asuke, amuke	a(s/m)ukaṃ	a(s/m)ukāni	amuṃ, a(s/m)ukiṃ	a(s/m)ukīyo
3/ 5	a(s/m)akena, amunā/ amu(nā, mhā, smā) a(s/m)uka (mhā, smā)	amū(bhi/ hi), asuke(bhi/ hi) amuke(bhi/ hi)	The rest are like in AMU		amuyā, a(s/m)ukīya	amū(bhi/ hi) a(s/m)ukī(bhi/ hi)
4/6	amu(no, ssa), a(s/m)ukassa	amūsaṃ, amūsānaṃ			amu(yā, ssā), a(s/m)ukīya	amū(saṃ, sānaṃ) a(s/m)ukīnaṃ
7	amu(mhi, smiṃ), a(s/m)uka(...)	amūsu			amu(yā, yaṃ, ssaṃ), a(s/m)ukīya(ṃ)	amūsu, a(s/m)kīsu

[3] In Masculine and Neuter nouns ending in 'a', suffix 'ka' is added to asu and amu : asuka, amuka.

[4] In Feminine i nouns as 'asukī, amukī'.

INTERROGATIVE PRONOUN

GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE	
CASE	KA/ KIṂ (Who, what, which)					
1	ko	ke	kiṃ	ke, kāni	kā	kā, kāyo
2	kaṃ		kaṃ		kaṃ	
3/ 5	k(ena/amhā asmā, ismā)	ke(bhi/ hi)	as same as KA		kāya	kā(bhi/ hi)
4/6	kassa, kissa kissassa	kesaṃ, kesānaṃ			kāya, kassā kissā	kāsaṃ, kāsānaṃ
7	kamhi, kasmiṃ	kesu			kassā, kāya, kāyaṃ kassaṃ, kissaṃ	kāsu

RELATIVE PRONOUN

GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE	
CASE	YAD (Who, what, which)					
1	yo	ye	yaṃ	ye, yāni	yā	yā, yāyo
2	yaṃ				yaṃ	
3/ 5	y(ena/amhā asmā)	ye(bhi/ hi)	as same as YAD		yāya	yā(bhi/ hi)
4/6	yassa	yesaṃ, yesānaṃ			yāya, yassā	yāsaṃ, yāsānaṃ
7	yamhi, yasmiṃ	yesu			yāya, yāyaṃ yassaṃ	yāsu

INDEFINITE PRONOUN [5]

GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE	
CASE	KA/ KIṂ (some one(s))		KA/ KIṂ (some one(s))		KA/ KIṂ (some one(s))	
1	koci, kopi, kocana	keci, kepi, kecana	kañ(ci, cana), kampi, kiñ(cana, ci), kiṃ(pi, api)	kānici	kāci, kācana, kāpi	kāci, kāpi
2	k(i)añci, kampi, kamapi, kañcana				kañci, kiñci	
3/ 5	ken(aci, āpi)/ kasmā(ci, pi)	kebhi(ci, pi) kehi(ci, pi)	The rest are like KA/ KIṂ		kāya(ci, cana, pi) kassā(ci, cana, pi)	kā(bhi/ hi) ci
4/6	kassa(ci, pi, cana)	kesañci, kesampi kesañcana			kāyaci, kassāci	kāsañci
7	kasmiñ(ci, cana), kasmimpi, kismi(ci, cipi)	kesu(ci, pi)			kāyaci, kāyañci, kassañci	kāsuci

[5] Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci, cana, api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun Kiṃ (ka).

CONSONANTALS (Noun-stems ending in consonants)												
POSSESSIVE ADJECTIVES (NOUNS)												
GENDER	MASCULINE				NEUTER				FEMININE		MASCULINE & NEUTER	
	(A rich/ mindful person)											
CASE	DHANAVANT (SATIMANT)		DHANIN*		DHANAVAT (SATIMAT)		DHANIN		DHANAVANTĪ / ATĪ (SATIMANTĪ / ATĪ)	DHANINĪ	MANAS (Mind)	
1/8	ā, anto/ a(ā)m	anto, antā	ī/i	ī, ino	aṃ/ a(ā)m	antā antāni	ī/i	ī, īni	Declined like NADĪ	Declined like NADĪ	o, aṃ/ a, ā	ā, āni
2	antaṃ	anto, ante	inaṃ iṃ		antaṃ	ante antāni	inaṃ iṃ		Declined like NADĪ	Declined like NADĪ	o, aṃ	e, āni
3/5	atā, ant(enā/ amhā, asmā)	ante(bhi/hi)	as same as AGGI	as same as AGGI	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANIN	The rest are like DHANIN	Declined like NADĪ	Declined like NADĪ	asā (enā/ ā, amhā asmā)	e (bhi/hi)
4/6	ato, antassa	ataṃ antānaṃ	as same as AGGI	as same as AGGI	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANIN	The rest are like DHANIN	Declined like NADĪ	Declined like NADĪ	assa, aso	ānaṃ
7	ati, ant(e, amhi, asmiṃ)	antesu ini	as same as AGGI	as same as AGGI	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANAVANT	The rest are like DHANIN	The rest are like DHANIN	Declined like NADĪ	Declined like NADĪ	e, a(si, mhi, smiṃ)	esu

Notes : Possessive adjectives are formed by adding '*VANT*', '*MANT*' or '*IN*' to Nouns.

* '*VANT*', '*IN*' is added to stems ending in *a* ⟶ Dhanavant, Dhanin

* '*MANT*' is added to stems ending in *i, ī, u, ū, o* ⟶ Satimant

* Adjectives (Masculine) Seyyas (better), Garīyas (heavier) are declined like *Manas*

(Feminine) Seyyasi (better), Garīyasī (heavier) are declined like **Dhaninī**

* It is declined like 'PAKKHĪ'.

PRESENT PARTICIPLES / (NOUNS) ADJECTIVES [7]								
GENDER	*MASCULINE*		*NEUTER*		*FEMININE* [8]			
CASE	(GOING, THAT GOES)							
	GACCHANT		GACCHANT		GACCHANTĪ		GACCHATĪ	
1/ 8	aṃ. ante/ a(ā)ṃ	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī/ anti	antī/ antiyo	antī/ anti	antī/ antiyo
2	antaṃ	ante	antaṃ	ante, antāni	antiṃ		antiṃ	
3/ 5	The rest are like DHANAVANT		The rest are like GACCHANT		The rest are like NADĪ		The rest are like NADĪ	
4/ 6								
7								

PAST PARTICIPLES[9]: By adding the suffix 'ta' either to the root or to the verbal base, the past participle is formed. Most often 'i' is inserted between the root or base and the suffix as: pat + i + ta = patita (fallen)/ des(e) + i + ta = desita (expounded). See PME (English) p. 33 and NPP (Viet) p. 91.

---

[7] Present participles are formed by adding '*NT*', '*MĀNA*' or '*ĀNA*' to Verbal base (These ending in *MĀNA*' or '*ĀNA*' are declined like 'NARA' (masculine)/ 'NAYANA' (neuter)/ 'VANITĀ' (feminine). Ex: Verb: gacchati/ Base: gaccha/ Present participle: gacchant/ gacchamāna/ gacchāna.

* If the verbal base ends in 'e', it is changed to 'aya' before '*MĀNA*' or '*ĀNA*'.

Ex: 1. Verb: seti/ Base: se/ Present participle: sent/ semāna.

2. Verb: sayati/ Base: saya/ Present participle: sayant/ sayamāna/ sayāna.

* Long 'ao' of the base is shortened before '*NT*', '*MĀNA*' or '*ĀNA*'.

Ex: Verb: dadāti/ Base: dadā/ Present participle: dadant/ dadamāna/ dadāna.

[8] '*NT*' is changed into '*NTĪ*' or '*TĪ*' as gacchantī, gacchatī. These are declined like 'NADĪ' (feminine).

[9] Pāli made easy. p. 177

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 - Fax: 024.39260031

*

PALI CĂN BẢN

Thích Nữ Tịnh Vân dịch

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Trình bày: Ngọc Ánh

***

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KHAI TUỆ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM

In 1.000 cuốn, khổ 14x20 cm, tại Công ty CP In Người Lao Động, 195 Lê Quang Sung, P.6, Q.6, TP.HCM. Số XNĐKXB: 254 - 2018/CXBIPH/42 - 03/HĐ. Số QĐXB của NXB: 121/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 25-01-2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-2593-2

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY
Chủ nhiệm:
TT. THÍCH NHẬT TỪ

Tầm quan trọng của tiếng Pali tại các nước Nam truyền cũng giống như tiếng Sanskrit, Hán cổ và Tây Tạng ngữ tại các nước Bắc truyền. Ngày nay, nhiều nhà sư tại các nước Nam truyền có thể giao tiếp nhau bằng tiếng Pali, làm thơ Pali, viết bài nghiên cứu và đọc tham luận bằng tiếng Pali.

Mong sao tiếng Pali sớm được đưa vào các Học viện Phật giáo Việt Nam, các lớp Cao đẳng và các chương trình Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Với sự cải cách này, tôi tin rằng Tăng, Ni Việt Nam không chỉ giỏi về Hán cổ, còn nắm vững tiếng Pali. Việc nắm vững ngôn ngữ kinh điển Phật giáo gốc như Pali và Sanskrit chắc chắn giúp người học Phật hiểu trực tiếp lời Phật dạy mà không lệ thuộc vào các bản dịch.



CHÙA GIÁC NGỘ
92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP.HCM, Việt Nam
ĐT: (028) 3839-4121
www.daophatngaynay.com | www.chuagiacngo.com